

LỄ ĐẠO và TIẾN HÓA - Phần 1, Chương 4

Phần 1, Chương 4 : Thượng Đế và Sáng Tạo **

Những gì được viết trong Chương này do từ những cảm nhận và suy luận của người viết cơ sở nơi sách Sáng Thế của Moise, Kinh Thánh Ki-Tô giáo, phần Cựu Ước. Một số suy luận nơi đây nhằm giải thích các cảm nhận thôi, có thể bị xem là những hoang tưởng, không mấy hợp với luận lý. Người viết không biết trả lời sao vì có những điều huyền hoặc, huyền nhiệm khó lòng được công nhận bởi lý trí luận lý. Nơi đây, người viết dùng từ Thượng Đế (thay cho Đạo Thể) để gọi cái uyên nguyên sinh thành vạn hữu cho phù hợp với từ ngữ trong Kinh Thánh.

I.- Thượng Đế : uyên nguyên sinh thành vạn hữu :

Vấn đề ‘Nguồn gốc vũ trụ, Nguồn gốc Sự Sống, Nguồn gốc con người và mọi thứ’ đã được đặt ra từ xa xưa. Nói đến Nguồn gốc, đến Khởi nguyên là mặc nhiên đề cập đến nguyên nhân đầu tiên đã tạo dựng nên mọi thứ trong vũ trụ để từ đó nêu ra vấn đề ‘Sáng tạo’ hay ‘tạo dựng’ đưa đến một xác định hay giả định có một thứ gì đó từ nguyên sơ đã sinh thành nên mọi thứ. Thứ ‘nguyên sơ’ sinh thành vạn hữu đó đã được Đạo Học, Thần Học, Tôn giáo, Triết lý nêu ra và gọi bằng nhiều danh xưng khác nhau tùy theo từng trường phái, từng quan niệm. Công nhận có một yếu tố nguyên sơ mang tính thần linh tạo nên vũ trụ là thuộc quan điểm ‘Hữu thần’ ; không công nhận như thế là thuộc quan điểm ‘Vô Thần’.(athéisme). Khoa học trước nay không đề cập đến ‘nguyên nhân đầu tiên và cuối cùng’ mà chỉ đề ý đến mối tương tác giữa các hiện tượng để

tìm ra những qui luật của diễn tiến sinh hóa của vũ trụ hiện tượng, nên được xem là thuộc quan điểm ‘vô thần’ (nhưng từ hậu bán thế kỷ XX, khoa học mới đặt vấn đề ‘nguồn gốc’ của vũ trụ, từ đó đi tìm một ‘lý thuyết nhất thống toàn triệt’ để nói đến thời điểm khởi nguyên và thời điểm chung cục của vũ trụ).

Công nhận có một uyên nguyên sinh thành vũ trụ, ngoài các Tôn giáo độc thần, đã được nhiều người trước nay nêu ra từ Parménide, Héraclite, Platon, Aristote, rồi Thomas d’Aquin, E. Kant và nhiều người nữa. Bên Đông Phương, Lão Tử, Khổng Tử, Trang Tử cũng đã nói đến cái nguyên nhân đầu tiên đó. Ngay cả Voltaire, được xem là ‘vô thần’ cũng đến thừa nhận vị Thượng Đế hóa công được xem là nhà *‘Đại Kiến trúc sư’* chẳng khác sự vận hành tinh tế của chiếc đồng hồ phải do một người thợ đồng hồ điêu luyện tạo nên. Và cũng chính Voltaire đã bảo : *‘Nếu Thượng Đế không có thì cần phải tạo nên một Thượng Đế’* (Si Dieu n’existait pas, il faudrait l’inventer).

Lâu nay, nhiều người, cơ sở trên nguyên lý *‘nhân - quả’* do quan sát mọi sự vụ trong cõi hiện tượng, người ta nghĩ rằng tất cả phải do một *‘nguyên nhân tiên khởi’* nào đó sinh ra’. Cái nguyên nhân tiên khởi đó, Do Thái giáo, Ki-Tô giáo, Hồi giáo gọi là Thượng Đế. Khoa học ngày nay không đồng ý kiểu suy luận này. Khoa học ngày nay, khi nghiên cứu về cấu trúc và sự xuất hiện cùng thời gian tồn tại (durée) của các vi tử, nhận ra tính cách phức hợp (complexité) của cấu trúc cũng như của vận hành của vũ trụ nên không tin vào một *‘trật tự tự nhiên’* có sẵn do một đấng Hóa công mà do từ sự tiến hóa theo những qui luật vật lý và sinh lý mà khoa học luôn nghiên cứu, tìm tòi. Theo một số nhà Khoa học và lớp người Vô thần thì Vũ trụ hiện tượng ‘tự hữu’ nghĩa là tự nó có, chẳng do một nguyên nhân nào sinh ra cả. Người viết không mấy biết về Khoa học nên không dám nói thêm. Xin bạn đọc xem tác phẩm *‘Tự Điển*

thân tình về Trời và Tinh tú' của nhà Thiên thể Vật lý học Trinh Xuân Thuận (1)

Một điều mà Khoa học ngày nay nêu ra là vấn đề Thời gian. Câu *'Và Thượng Đế tạo nên vũ trụ' (Et Dieu créa l'univers)* lúc đã có thời gian hay chưa ? Thật khó quan niệm sự sáng tạo của Thượng Đế lúc chưa có thời gian hay lúc thời gian cùng có với vũ trụ. *'Theo các nhà Khoa học, hành động sáng tạo chỉ có thể xảy ra trong thời gian thôi. Cũng thế, không thể tưởng tượng Thượng Đế hiện hữu trước vũ trụ cũng như không thể hỏi cái gì xảy ra trước vụ nổ Big-Bang. Câu hỏi 'Trước' Big Bang là cái gì ?' chẳng có nghĩa gì cả vì thời gian lúc bấy giờ chưa xuất hiện' (2).* Nhà Thiên thể Vật lý học Hubert Reeves, giáo sư môn Vũ Trụ học ở Montréal và Paris, bảo rằng *»Với chúng tôi, từ 'Nguồn gốc' chỉ một sự kiện xảy ra trong thời gian...Không gian, vật chất và thời gian không tách rời nhau. Trong các khoa vũ trụ luận hiện nay, chúng phát sinh cùng lúc. Nếu quả có một nguồn gốc của vũ trụ thì đấy cũng là nguồn gốc của thời gian. Không có cái gì gọi là 'trước đó'» (3).* Các nhà 'duy khoa học' phủ nhận đáng Thượng Đế sáng tạo nhưng nhiều nhà khoa học lừng danh khác như A. Einstein luôn băn khoăn, không xác quyết hẳn nhưng cũng không phủ nhận hoàn toàn vấn đề Tôn giáo và Thượng Đế. Dĩ nhiên Khoa học khó lòng chấp nhận quan điểm cho rằng có một ý chí thần linh nào bất cứ lúc nào cũng can thiệp vào mọi chân lý khoa học. nhưng A. Einstein cũng cho rằng khoa học và tôn giáo là hai cánh cửa bổ sung cho nhau để chiêm nghiệm thực tại. Khoa học do con người nhưng khi khoa học hướng đến một chân lý toàn bích nào đó để giải thích được tất cả những gì của tự nhiên, của xã hội và của cả cái 'bên trong' con người thì hướng vọng đó lại xuất phát từ tôn giáo. Từ đó, Einstein đã bảo : *'Khoa học không tôn giáo là què quặt ; tôn giáo không khoa học là mù quáng' (4).*

Nhiều người bảo ‘*chẳng có một Thượng Đế nào cả. Tất cả đều do con người. Thượng Đế cũng do con người tạo ra thôi*’. Xin trả lời ngay rằng ‘*con người không tạo ra Thượng Đế. Con người chỉ hình dung ra Thượng Đế, một hình dung phát xuất từ óc luận lý của con người. Bảo rằng con người tạo ra Thượng Đế, vậy con người tạo ra trái đất, mặt trời, mặt trăng, hay cây cối, thú vật chẳng?*’. Thực ra, bảo rằng ‘*con người tạo ra Thượng Đế*’ hay **tạo** ra mọi thứ, cũng đúng thôi nếu hiểu từ ‘**Tạo**’ nơi đây không là ‘sáng tạo, tạo dựng, tạo tác’ mà là ‘*định danh, định tính, định hình,...*’ cho mọi thứ. Sở dĩ con người ‘tạo’ ra mọi thứ vì con người có ý thức và có ngôn ngữ. Có Ý thức nên con người phân biệt thứ này, thứ nọ ; có ngôn ngữ nên con người mới ‘đặt tên’ hay ‘định danh’ cho mọi thứ do Ý thức đã phân biệt như gọi tên ‘trái đất, mặt trời, ánh sáng, lửa, nước, cây cối, súc vật,...’ Nghĩ cho cùng, mọi tạo tác đều do kết hợp ‘không gian và thời gian’ mà hình thành mà không gian, thời gian chỉ xuất hiện lúc xuất hiện vũ trụ hiện tượng và vũ trụ hiện tượng là do Thượng Đế tức do cái ‘nguyên nhân đầu tiên’ đã tạo nên để phát sinh cái Sống cho muôn loài. Phật giáo, qua các luận giảng trước nay, cơ sở nơi qui luật ‘*Nhân Duyên hòa hợp*’ cho rằng vũ trụ tự nó có chứ không do một Nguyên nhân đầu tiên nào, một vị Hóa công nào tạo nên. Giải thích như thế, theo chúng tôi, nghĩ ra không đúng với lời Đức Thích Ca và phũ nhận quan điểm ‘*Chân Như duyên khởi*’ nơi Phật giáo **(5)**. Phật giáo công nhận có một ‘nguyên nhân đầu tiên’ làm phát sinh vạn hữu. Cái ‘nguyên nhân đầu tiên’ đó, nhà Phật không gọi là Thượng Đế mà gọi là ‘**Chân Không**’, là ‘**Thể Chân Như**’, là ‘**Bản lai Vô ngã**’ **(6)**.

Khoa học ngày nay đã tiến những bước thần tốc nhưng còn biết bao điều vẫn chưa khám phá, giải thích được. Chẳng hạn, đứa bé vừa chui ra khỏi bụng mẹ lại khóc mà không cười ?

Các gene nào và kết hợp ra sao để đưa bé khóc ngay vào lúc chào đời ? Các tế bào thần kinh nào đã nối kết (connecter) ra sao để đưa bé vừa chào đời lại khóc mà không cười, không hát hay nói lên lời nào ? Cao Bá Quát đã thắc mắc :: “*Thoạt sinh ra đã khóc choé, Trần có vui sao chẳng cười khi ?*”. (Có thể nào vì ‘cửa mình’ của người mẹ không thể mở rộng nên đưa bé chui ra bị ép, đau đớn nên phát khóc ? – bao thứ khác nữa : chẳng hạn, nơi con người, tóc và râu thì có thể dài ra mãi, trong lúc lông nách, lông chân và nơi chỗ kín lại chỉ dài đến một chừng mực nào đó thôi.- những câu hỏi ngu ngơ theo hiểu biết hạn hẹp của người viết). Có thể khoa Sinh học, nhất là Di Truyền Học và Thần Kinh Học đã giải thích nhưng người viết chưa được biết.

Bảo rằng vật chất phát triển đến mức độ ‘cao cấp’, tinh vi nào đó làm phát sinh ý thức qua bộ não của con người. Nhưng bộ não đã có ngay nơi đưa bé mới sinh. Ngày nay, khoa học căn cứ vào ‘*thương số thông minh*’ (QI=quotient intellectuel) để xác định chỉ số thông minh của từng người, từng sắc dân nhưng liệu có hoàn toàn đúng không ?. Cái ‘thông minh’ nơi con người chưa hẳn do ‘di truyền’ mà còn do mọi thừa hưởng, thủ đắc trong cuộc sống do môi trường tiếp xúc (thiên nhiên, xã hội). Thêm nữa, khi nói đến ‘thông minh’, thường ta chú trọng vào những sáng kiến, phát minh nhất là về mặt khoa học, kỹ thuật, còn những mặt hoạt động khác thì sao ? Một Mozart sáng tác nhạc từ thưở 7 tuổi, một Lý Bạch, một Đỗ Phủ được xem là Thi tiên, Thi thánh, một người có thể cùng lúc ‘thông minh’ về nhiều phương diện, như thế có phải hoàn toàn do phát triển của bộ não hay do ‘di truyền’ chăng ? Người viết không có nhiều tài liệu để kể thêm. Khi nhà bác học Albert Einstein qua đời, các nhà khoa học đã xin phép Tổng Thống Roosevelt được mổ lấy bộ óc của nhà Bác học để tìm xem có những gì còn tồn đọng nơi đó mà nhà Bác Học

chưa nêu ra hết lúc còn sinh tiền (người viết đọc được điều này nơi một sách báo nào đó, lâu quá không còn nhớ báo nào). Nhưng, chẳng khám phá ra được gì và thấy bộ não của nhà thông thái này, kết cấu vật chất cũng chẳng khác gì bộ não của bất cứ ai. **Vậy thì bộ não không tạo ra ý thức dù rằng bộ não là nơi xuất phát của ý thức.** Ý thức, nói theo nhà Phật là một pháp vô vi trong lúc bộ não là một pháp hữu vi. **Pháp vô vi mượn qua pháp hữu vi để thể hiện. Ý thức mượn qua bộ não để thể hiện thôi ;** bộ não chỉ là ‘ngôi nhà’ để ý thức cư ngụ và phát hiện chứ bộ não không tạo ra ý thức. Nếu không như thế, ta làm sao giải thích được những trường hợp gọi là ‘thần đồng’ ? Trong cõi hiện tượng, không gì hiện hữu mà không có nguyên nhân. Thuyết ‘nhân duyên sanh’ của nhà Phật đã nói rồi. Còn dùng những từ ngữ ‘*tại sao, vì sao, do đâu, bởi đâu, ...*’ thì là còn đề cập đến ‘nguyên nhân’.

Đi từ những ‘nguyên nhân’ làm phát sinh mọi hiện tượng nơi vũ trụ hiện tượng từ những nguyên nhân tự nhiên (gió, bão, động đất, núi lửa,...) đến những nguyên nhân làm phát sinh những hiện tượng sinh lý, tâm lý, xã hội,..., ý thức con người tiến đến tìm hiểu nguyên nhân nào đã ‘sinh thành’ thế giới hiện tượng này. Nhưng vì cái nguyên nhân sinh thành vũ trụ xa xôi quá, mờ mịt quá mà nhận thức của con người chưa thể nào xác định nên đành ‘tưởng tượng’ hay ‘giả định’ đây là *Thượng Đế, là Hóa Công, là Đạo Thể, là một cái ‘Thế’* được gọi là ‘*Thế Tinh Chân Như*’, là ‘*Bản Lai Vô Ngã*’ nơi giáo lý Phật giáo. Mãi đến thế kỷ XX, Khoa học mới khám phá ra thuyết Big-Bang cho đây là ‘nguyên nhân đầu tiên’ làm phát sinh vũ trụ hiện tượng này. Tuy được rất đông Khoa học gia công nhận nhưng cũng một số người nghĩ rằng có thể có nhiều Big-Bang trước đó ; thuyết Big-Bang hiện nay chỉ là **một Big-Bang** (un Big-Bang) thôi chứ chưa là cái **Big-Bang nguyên thủy** (le Big-Bang). Khoa học luôn phát triển nên mọi

lý thuyết đưa ra được xem là ‘giả thuyết’ để từ đó, khoa học tìm tòi, khám phá thêm cho đến ngày Khoa học đi đến tận cùng mọi khám phá, đi từ nghiên cứu những thứ ‘hữu hình hữu hoại’ đến những thứ ‘vô hình vô hoại’ mới có thể xác định cái Nguồn gốc nguyên sơ phát sinh vũ trụ và Sự Sống. Đến lúc đó, Khoa học sẽ biết được ‘*Tư Tưởng của Thượng Đế*’ và sẽ công nhận Đức Tin mà lâu nay cho là mơ hồ, không căn cứ, là mê tín dị đoan. Nhưng ngày ấy, biết đến bao giờ !...

Ki-Tô giáo thuộc quan điểm ‘*hữu thần Tôn giáo*’ nhưng lại ‘*nhân ảnh hóa*’ *Thượng Đế*, luôn gây ấn tượng Thượng Đế mang chứa cái phần tự ngã sắc tướng, biến Thượng Đế thành một vị thần độc đoán, luôn bắt buộc con người phải yêu thương, thờ phụng và luôn ích kỷ, đố kỵ, ghét ghen, nhiều khi trở thành độc ác như qua nhiều sách nơi Cựu Ước. Qua Cựu Ước, ta thấy Thượng Đế Jéhovah (Dieu Jéhovah) luôn luôn là vị Thượng Đế của quyền lực, độc đoán, luôn hiện ra để can dự vào việc trần thế bằng quyền uy, phép lạ, bằng ý muốn tối thượng của mình. Có lẽ do thấy dân Do Thái bấy giờ bị chi phối bởi những thuyết Đa thần, Phiếm thần, Nhất thần nên Môi-Se đã dựng nên một vị Thượng Đế hữu ngã, độc đoán như thế mặc dù lúc đầu ông quan niệm chỉ có thể gọi Thượng Đế bằng một danh xưng chứ không thể hình dung Ngài qua một hình thù, sắc tướng nào và không cần mọi nghi lễ dâng cúng như đối với các vị thần khác. Nhưng sau đó, trong E-Díp-Tô ký và Lê-Vi-Ký lại bảo dân Do Thái thiết lập đủ thứ bàn thờ cùng bao thứ lễ vật dâng cúng Ngài. Những điều này mặc nhiên biến Thượng Đế của độc thần giáo không mấy khác với các vị thần nơi Đa thần giáo, Nhất thần giáo hay theo thuyết Thần nhân đồng hình (anthropomorphisme) (7).

Công nhận có một nguyên nguyên sinh thành vũ trụ, ngoài các Tôn giáo độc thân, đã được nhiều người trước nay nêu ra từ một số nhà tư tưởng Hy Lạp : Parménide, Héraclite, Platon, ..nêu ra.

Theo người viết , như đã chú thích nơi Chương ‘*Sống, Sự Sống : vấn đề của mọi vấn đề*’, Không gian, Thời gian cùng lúc xuất hiện với vũ trụ hiện tượng hay đúng hơn, Thượng Đế đã tạo ra Không gian cùng lúc với Thời gian và chính Không gian, Thời gian đã khiến mọi thứ trong vũ trụ hiện tượng biến đổi liên tục. Người viết quan niệm Không Gian, Thời Gian là cặp song sinh, không phải hai thứ khác biệt, ngoài nhau mà cả hai cùng có trong nhau, giống như ‘Âm’ và ‘Dương’ trong Đạo học Đông phương ; *chính Không gian định ra Thời gian và Thời gian làm biến đổi không gian*. Từ đó mới có Không gian, Thời gian bên ngoài và bên trong mỗi hiện thể vật và người. Và cũng chính vì thế, cuộc sống mỗi người cũng như cuộc đời chung của chủng loại người luôn luôn là hành trình đi tìm từng không gian mới qua quá trình thời gian.

Thượng Đế, theo người viết, không ở trong Không gian cùng Thời gian vì trước khi tạo ra cặp phạm trù này, Thượng Đế ‘hiện hữu’, (nếu muốn nói thế), trong trạng thái ‘phi hiện tượng’. Nghĩ cho cùng, mọi tạo tác đều do kết hợp ‘không gian và thời gian’ mà hình thành mà không gian, thời gian chỉ xuất hiện lúc xuất hiện vũ trụ hiện tượng và vũ trụ hiện tượng là do Thượng Đế (theo tôn giáo độc thân) tức do cái ‘nguyên nhân đầu tiên’ đã tạo nên để phát sinh cái Sống cho muôn loài. Phật giáo, qua các luận giảng trước nay, cơ sở nơi qui luật ‘*Nhân Duyên hòa hợp*’ cho rằng vũ trụ tự nó có chứ không do một Nguyên nhân đầu tiên nào, một vị Hóa công nào tạo nên, có nghĩa là ‘*có sáng tạo nhưng không có người sáng tạo*’. Giải thích như thế, theo người viết, nghĩ ra không đúng với lời Đức Thích Ca và phủ nhận quan điểm

‘Chân Như duyên khởi’ nơi Phật giáo .. Phật giáo công nhận có một ‘nguyên nhân đầu tiên’ làm phát sinh vạn hữu. Cái ‘nguyên nhân đầu tiên’ đó, nhà Phật không quan niệm là một ‘*thể hữu ngã*’, không gọi là Thượng Đế mà gọi là **‘Chân Không’**, là **‘Thể Chân Như’**, là **‘Bản lai Vô ngã’** (8).

Tóm lại, Thượng Đế, dù mệnh danh bằng một danh xưng nào, là nguyên nhân đầu tiên, là yếu tố tiên khởi, cái Một khởi nguyên sinh thành vũ trụ hiện tượng bao gồm tất cả các dạng tồn tại vô cơ, hữu cơ, có hay không có cấu trúc hình thể cùng mọi tương tác giữa các dạng tồn tại đó mà nhà Phật gọi chung là vạn pháp. Thượng Đế là danh xưng con người gán cho cái Nhất Thể Khởi Nguyên đó. Thượng Đế vốn vô hình, vô sắc, vô tướng, vô danh. Thượng Đế tự hữu và hằng hữu. *Thượng Đế tự hữu, hằng hữu trong trạng thái ‘phi hiện tượng’, trạng thái ‘Không’ hay ‘hư không’*. Phái Vô Thần cũng như phần lớn các nhà Khoa học chống đối Ki-Tô giáo do không công nhận vị Thượng Đế hữu ngã. Nếu hiểu Thượng Đế là cái Nhất Thể khởi nguyên mà người viết gọi là Đạo Thể đã tạo nên Sự Sống và sự vận hành của Đạo Thể nơi vũ trụ hiện tượng (chương trình của Thượng Đế) để đưa Sự Sống của vạn hữu trở về với Đạo Thể, có thể biết đâu sẽ không còn chống đối nữa (9). ***Đạo Thể và dòng vận hành của Đạo Thể từ khởi nguyên đến hồi Chung cục, người viết gọi là Lẽ Đạo và chính Lẽ Đạo đã định ra vận hành lịch sử của mọi sự, mọi vật nơi thế gian, định ra cuộc tiến hóa của muôn vật trước tiên cho chủng loại người từ ngày xuất hiện trên địa cầu này mãi đến ngày nay và sau này cho mãi đến lúc hoàn toàn không còn -hay không còn cần thiết- phải hiện hữu qua một hình hài, sắc tướng nào.***

Câu hỏi đặt ra : *‘Thượng Đế tự hữu trong trạng thái ‘phi hiện tượng’, vậy sao có thể sáng tạo nên vũ trụ hiện*

tượng ?’. Cũng thế, theo Phật giáo, cái Chân Không, cái Thể Tính Chân Như vốn là ‘*Bản lai Vô ngã*’ thì sao có thể tạo nên Diệu Hữu tức là vạn pháp vốn ‘*hữu ngã*’ nơi thế gian ? Vấn nạn này, phần nào đã được nói nơi chương ‘*Ẩn dụ Cây Sự Sống*’, nay xin được nói thêm nơi các đoạn dưới.

II.- Thượng Đế Tự Hữu và Hằng Hữu :

Khi Moise được đấng Giê-hô-va truyền “*hãy lại đây, đừng ta sai người đến Pha-ra-ôn để cứu dân ta là dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô*” (Xuất E-Díp-Tô ký : 3 :10), Moise hỏi “**Tên Ngài là chi ?**”, Đấng Chúa Trời phán rằng “**Ta là đấng Tự Hữu Hằng Hữu**” (Ê-Díp-Tô ký 3 : 14- theo Thánh Kinh Hội Mỹ Quốc, Nữ Ước) (10) . Qua câu đó, ta thấy Thượng Đế không nói tên mình mà chỉ nói thể thái ‘hiện hữu’ của Thượng Đế thôi.

Tự Hữu có nghĩa là ‘*tự mình hiện hữu*’, ‘*tự mình có cho mình, bởi mình*’, không do một nguyên nhân, một sự kiện, một động cơ, một sự vụ, một tác động nào tạo nên. **Hằng Hữu** là lúc nào cũng có, luôn luôn có, trường cửu, không một lý do, sự kiện nào có thể làm mai một, hủy diệt. **Hằng Hữu** là ‘*có như đã có, đương có*’, luôn luôn hiện diện nguyên sơ với chính mình, không thay đổi, không biến chất, biến tính vì bất cứ lý do nào.. Vì Tự Hữu nên không thể hỏi : ‘*Ai hoặc cái gì sinh ra Thượng Đế ?*’ . Câu hỏi đó không thể trả lời. Có thể dùng lời của Liệt Tử như sau : ‘*Cái đầu tiên sinh ra mọi cái khác thì tự nó không do cái gì sinh ra*’ (11)

Ở trạng thái Hữu Tự Hữu trong môi trường ‘*không trở trường*’ (không có Không gian, Thời gian), Thượng Đế là Thể Tự Hữu, Đơn thể, Đơn thuần, Đơn nhất, đồng nhiên., như nhiên. Thượng Đế là cái Đạo Thể hoặc cái Nguồn gốc, Nguồn cội, cái Một nguyên khởi, cái Nhất thể khởi nguyên làm nền

tảng (một ‘nền tảng không nền tảng’ = fondement sans fondement, theo M. Heidegger) phát sinh mọi thứ. Ở trạng thái đó, Thượng Đế tự mình toàn hảo, toàn chân, không hoại, không diệt, không tăng, không giảm, không thể định danh, định tính, định hình. ***Tự hữu và Hằng hữu là trạng thái, thể thái hiện hữu của Thượng Đế..*** Theo Phật giáo, Thượng Đế là cái ‘Bản lai vô ngã’. Thượng Đế không nói tên mình. Con người sau này định danh cho Ngài là YHVH, Jéhovah, Allah, ... là do cần thiết của ngôn ngữ và cần thiết của luận lý vì trong cõi hiện hữu, không thể nhận biết được một thứ gì mà không định danh, định hình, định tính cho thứ đó. Chúa Jésus không gọi Thượng Đế bằng một danh xưng nào cả mà chỉ gọi là ‘Đức Chúa Trời’, là ‘Cha ta ở trên trời’, có nghĩa trạng thái ‘sống’ của Thượng Đế không giống nơi cõi thế gian này, Đức Chúa Trời ở ngoài thế gian cùng lúc vẫn hiện hữu với thế gian. (12)

III.- Hành động Sáng tạo của Thượng Đế : Từ ‘Tự Hữu’ sang ‘Hiện Hữu’ :

Trước tiên nên tìm hiểu ‘**Thể nào là Sáng Tạo**’.

Từ **Sáng tạo** (tiếng Pháp là créer, création) có nghĩa ‘*làm cho một thứ gì từ cái ‘Không gì cả’ (le rien) hay từ hư không (le néant) trở thành hiện hữu*’. Rousseau bảo rằng : ‘*Ý niệm sáng tạo là ý niệm theo đó, người ta quan niệm do một hành động đơn giản của Ý chí, cái ‘Không’ trở thành một thứ gì hiện hữu*’ (dict. Le Petit Robert). *Sáng tạo được xem như là một ngẫu phát từ hư không_ (ex nihilo= en partant de rien)*. Hiểu như thế vũ trụ cùng mọi thứ đều do từ cái ‘Không’ mà ‘Có’. Điều này đã trở thành thắc mắc của Leibniz : ‘*Tại sao có thứ này thứ nọ mà không là không gì cả*’ (13) . Hỏi như thế là đặt vấn đề Nguồn gốc tạo dựng vũ trụ cùng mọi thứ trong vũ trụ.

Khoa học chưa trả lời dứt khoát được điều này. Câu trả lời nằm nơi Đạo học, Hữu Thể học, Thần học, đúng hay sai chưa thể xác định.

Các Tôn giáo độc thân –Do Thái giáo, Ki-Tô giáo, Hồi giáo- quan niệm có một đấng Hóa Công gọi là Thượng Đế đã ‘sáng tạo’ nên tất cả. Thượng Đế là cách gọi chỉ trạng thái của cái ‘*Không nguyên thủy*’ đã tự thân tác động mình để ‘sáng tạo’ (sinh thành) nên vũ trụ, kể cả loài người và sự sống của muôn vật. Chỉ Thượng Đế mới có quyền năng sáng tạo, nghĩa là Thượng Đế đã ‘*tự hiện hữu hóa mình*’ để từ ‘*Không*’ đi vào ‘*Có*’ (dùng từ Sắc của Phật giáo, nghĩ ra đúng hơn) làm sinh thành mọi thứ rồi cư lưu nơi từng ‘*cái có*’ đó. Phần cư lưu của Thượng Đế nơi từng hiện thể (vật và người) được gọi là *Thánh Linh* (le Saint Esprit) hay Linh Hồn, Phật giáo gọi là cái ‘*Tánh Không, Phật tính, Phật tâm*’ (thông thường gọi là Tâm nơi mỗi người) tức cái *Thần khí, cái Linh khí, cái Linh năng, Linh lực ẩn chứa nơi từng hiện thể*. Bên Đông Phương, Lão Tử cũng quan niệm như vậy khi bảo ‘*Hữu sinh ư Vô*’, cái Hữu (hiện hữu) sinh từ Vô (cái Không), có nghĩa cái Vô ‘sáng tạo’ ra cái Hữu và khi đã Hữu rồi thì Vô và Hữu cùng sinh (*Hữu Vô tương sinh*) nghĩa là tác động nhau để sinh sinh hóa hóa liên tục. Phật giáo không nói đến ‘Sáng tạo’, không đề cập đến một đấng Sáng Tạo, một hành động Sáng tạo nhưng theo quan điểm ‘*Chân Như duyên khởi*’, căn cứ nơi cặp phạm trù ‘*Không - Sắc*’, ‘*Chân không - Diệu hữu*’, thì mọi hiện hữu cũng do từ cái Không mà Có. Cái Không hay Chân Không đã tự sắc tướng hóa mình, đã tự biểu thị mình ra hiện tượng để sinh thành mọi thứ hiện hữu. Cái Không nơi Phật giáo là cái ‘*Như Lai thể*’, cái ‘*Bản Lai vô ngã*’, cái ‘*Tính thể Chân như*’ hay cái ‘*Phật tính, Phật tâm*’, nói gọn là cái ‘*Thể*’, cái ‘*Tánh Không*’ thường hằng bất biến, tự biểu thị mình ra hiện tượng qua

Tương và Dụng nơi mọi sự mọi vật. Cái ‘Thể’ đó, triết học Tây phương gọi là *Être* (viết hoa), Tôn giáo độc thần gọi là *Thượng Đế*, người viết xin gọi là **Đạo Thể**. Đây là cái ‘Không nguyên thủy’, nguồn gốc, khởi nguyên sinh thành (sáng tạo) nên cõi hiện hữu hay cõi thể gian. Cái Đạo Thể đó là một huyền nhiệm, bất khả tư nghị, chỉ có thể hình dung bằng ý niệm, bằng một giả định của lý trí luận lý. Thuyết ‘Lượng tử’ ngày nay cũng nói chính ‘*Khoảng Không lượng tử*’ (le Vide quantique) là nguồn gốc phát sinh vũ trụ hiện tượng (xem phần sau).

Hiểu như trên, *Sáng tạo là đặc quyền của Thượng Đế, của cái Không, của Đạo Thể và hành động sáng tạo chỉ xảy ra một lần duy nhất*. Sách Sáng Thế chứng minh điều này, khi bảo ‘lúc tạo nên con hồng thủy để trừng phạt mọi loài sinh vật, Thượng Đế đã bảo Noé chọn mỗi thứ một cặp để chúng tiếp tục sinh sôi, nảy nở chứ không hủy diệt chúng để sáng tạo lại chúng lần thứ hai’.

Không một thứ gì, không một ai, đã hiện hữu rồi lại có thể sáng tạo ra gì.. Con người, dù về mặt nào –Khoa học, Triết học, chính trị, kinh tế, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật,...- cũng không thể ‘sáng tạo’ mà chỉ nghiên cứu, tìm tòi, khám phá để phát hiện, phát minh, sáng chế, tạo tác thứ này thứ nọ có khác với những cái có trước hay trước đây chưa có hoặc chưa ai nghĩ ra. Khoa học cũng không ‘sáng tạo’ vì do công phu nghiên cứu, tìm tòi, học hỏi, kế thừa những gì đã có, đã ‘hữu’ mà phát hiện ra thôi. Có thể nói công trình của bao nhà khoa học, bao nhà thông thái trước nay và sau này về bất cứ ngành học nào dù về mặt lý thuyết hay thực tiễn cũng không là ‘sáng tạo’ mà chỉ là những phát kiến, phát minh, tạo tác, có ***‘tính sáng tạo’*** (créativité), **nói theo tiếng Pháp là từ ‘chercheur’**

tiến đến ‘trouveur’ do cái Biết theo lối ‘tìm cầu’, cái ‘Biết tính toán, quy hoạch’, cái ‘Biết hạch toán’ (pensée calculante) . **Thích Ca, Jésus cũng không ‘sáng tạo’ ra gì.** Cả giáo lý của Thích Ca, Jésus cũng không là ‘sáng tạo’ của hai Ngài mà do cái biết bằng thể nghiệm, chiêm nghiệm (pensée méditante) mà hai Ngài ‘ngộ’ ra cái « *chân lý tối thượng* » đã sinh thành vạn hữu rồi từ đó, hai Ngài phát hiện đường lối giải thoát, cứu rỗi chúng sinh cùng lẽ Tiến hóa của vạn hữu.

Tóm lại, *Sáng tạo là công trình đặc biệt riêng của Thượng Đế bằng cách ‘tự hiện hữu hóa’ mình qua một tác động tự thân để tạo nên Sự Sống qua mọi thứ hiện hữu nơi thế gian.*

. Đã hiện hữu rồi thì không có Sáng Tạo nữa vì không có thứ gì có thể sinh khởi từ cái Không. Sự sinh sản vô tính theo khoa clonage chẳng hạn, dù trước đây chưa có nhưng không là ‘sáng tạo’ của con người vì không khởi đi từ cái Không mà phải sử dụng một cái gì đã ‘hữu’ trong tự nhiên. Trong Văn học, Nghệ Thuật, ta thường nói đến ‘Sáng tạo nghệ thuật’, như tạo ra một hình thức mới, một văn phong hay một nội dung mới khác với trước nay ; thật ra đây không là ‘sáng tạo’ mà là một công trình mang ‘tính sáng tạo’ (créativité) vì không do từ cái Không mà do từ những gì đã ‘hữu’.

Một số thắc mắc xin nêu ra với các nhà Thần Học Ki-Tô giáo và giải đáp của người viết :

Người Ki-Tô giáo quả quyết rằng ‘*con người do chính Thượng Đế sáng tạo*’ chứ không do từ một nguồn gốc nào khác. Từ đó, người Ki-Tô giáo bài bác thuyết Tiến hóa của Darwin cho rằng, thủy tổ loài người chính là loài khỉ hay một ‘thân tộc’ (cousin) hoặc một ‘láng giềng’ nào đó của khỉ (un

voisin du singe). Người viết không hoàn toàn tán đồng luận điểm của Ki-Tô giáo. Những thắc mắc nêu ra như sau :

1) Tại sao Thượng Đế không sáng tạo ngay con người vào ngày thứ nhất mà chỉ vào ngày thứ Sáu sau khi đã sáng tạo nên ánh sáng, nước, đất, cây cỏ, thú vật để rồi mượn đất, nước, khí mới tạo nên con người ? Cứ sáng tạo con người trước hết rồi hãy sáng tạo những thứ kia, cũng được chứ ? Vì Thượng Đế là đấng Toàn Năng mà !

2) Tại sao Thượng Đế không sáng tạo Eva bằng một lời phán hay cách thế nhiệm màu nào khác mà phải mượn xương sườn của Adam ?

3) Nếu con người là sáng tạo của Thượng Đế và trở nên một sinh linh do hơi của Thượng Đế hà vào lỗ mũi Adam, thế sao, con người vẫn giống với các sinh vật khác về nhiều phương diện, nhất là với giới động vật. : ăn, uống, thở, đi lại, làm tình, ăn thịt lẫn nhau,... ?

4) Thượng Đế biết là sẽ phải cho con mình xuống thế gian để cứu rỗi loài người ; thế sao Thượng Đế không sáng tạo Jésus bằng lời phán của Ngài mà phải mượn qua thân xác của mẹ Maria mới sinh ra Jésus ? (Ta cũng có thể nêu thắc mắc này với người Phật giáo : Qua một đôi Kinh điển Phật giáo, thái tử Tất Đạt Đa do Phật Như Lai qua Bồ Tát Hộ Minh nhập vào Hoàng hậu Maya mà sinh ra, như Jésus sinh ra do Thượng Đế nhập vào mẹ Maria – xem chương ‘Thắc mắc về Kinh điển Phật giáo).

Những thắc mắc trên trước nay chưa được nêu ra, ngay cả những kẻ chống Ki-Tô giáo. Người viết mạo muội giải đáp như sau :

* Như đã nói, Thượng Đế chỉ ‘sáng tạo’ ra Sự Sống , từ đó ‘sáng tạo’ ra mọi thứ và chỉ một lần duy nhất thôi. ***Khi ‘sáng tạo’ ra vũ trụ hiện tượng , Thượng Đế đã từ ‘hu***

không' đi vào hiện tượng. Mà đã trong vòng hiện tượng rồi thì không có thứ gì có thể sinh khởi từ hư không. Do đó, Thượng Đế khi tạo ra Eva và chúa Jésus, Thượng Đế phải mượn qua một sắc tướng là xương sườn Adam và thân xác mẹ Maria. Bồ Tát Hộ Minh cũng phải mượn qua sắc tướng là thân xác Hoàng hậu Maya để sinh ra Thái tử Tất Đạt Đa. ***Thượng Đế vốn ở trạng thái 'Không', trạng thái 'phi hiện tượng' nên không thể đến với con người trực tiếp trong thể thái 'phi hiện tượng' mà phải mượn qua xác thân con người là Jésus để đến với con người.*** Điều này, Tin Lành St Jean đã bảo : *'Ngôi Lời trở nên xác thịt'* (le Verbe se fait chair). Cũng thế, ta không thể nào đến với loài kiến trong dạng tồn tại người mà phải 'hóa thân' ta thành kiến thì kiến mới đón nhận ta.

*Con người giống với các thú vật khác về nhiều phương diện vì con người vốn là một 'động vật người' (homme animal) chưa hoàn toàn khác hẳn với động vật. về phần Sống của thân xác.. Do đó, người viết phần nào đồng quan điểm với Darwin là con người thoát thai từ loài khỉ hay từ một số chú khỉ nào tiến bộ nhất trong loài khỉ hoặc do một loài nào khác với loài khỉ. Nhưng Darwin chỉ nói từ 'khỉ sang người', chỉ nói sự biến đổi của phần thể xác mà không đi xa hơn, không cho biết thứ gì đã 'tạo' nên loài khỉ. Darwin cũng chưa nói trên diễn trình tiến hóa do '*tranh đấu mưu sinh*' và '*chọn lựa tự nhiên*', con người động vật hiện nay sẽ tiến sang dạng tồn tại nào và cuối cùng sẽ như thế nào. Cứ thế, ta sẽ đi đến kết luận là mọi loài sinh vật đều thoát thai từ các loại vô cơ. tức từ các dạng tồn tại sơ khởi : đất, nước, gió lửa hay thêm gì nữa kết hợp nhau để tiến sang các dạng hữu cơ nghĩa là có sự sống. Điều này, Phật giáo cho rằng thân xác con người do kết hợp của Tứ Đại (đất, nước, gió, lửa) hay Ngũ Hành theo Không giáo. Cả Aristote cũng bảo là do 'đất, nước, lửa và khí'. Xin người Ki-Tô giáo đừng vội chống báng khi Darwin

bảo thủy tổ loài người là loài khí, vì thực ra, con khí, con người cũng đều là sáng tạo của Thượng Đế qua sự kết hợp của một số dạng tồn tại vô cơ như Sáng Thế Ký đã viết : “ *Đức Chúa Trời bèn lấy bụi đất nắn nên hình người, hà sanh khí vào lỗ mũi ; thì người trở nên loài sinh linh* ” và khi đuổi Adam, Eva khỏi vườn Địa Đàng, Thượng Đế phán : *Người phải làm đồ mồ trăn mới có mà ăn cho đến ngày trở về với đất là nơi mà có người ra ; vì người là bụi, người sẽ trở về với bụi* ”. Vậy thì cái phần thân xác của con người hoàn toàn do vật chất, (bụi) những chất liệu nguyên sơ nền tảng kết hợp với nhau tạo nên mà tất cả mọi thứ, kể cả chú khí của Darwin, cũng từ nguyên sơ do kết tập của các chất liệu vô cơ thôi.. Thêm nữa, nếu con người do chính Thượng Đế trực tiếp tạo ra thì Thượng Đế chỉ cần phán ‘*Hãy có con người !*’ (Que l’homme soit !) như đã tạo ra ánh sáng bằng lời phán ‘*Que la lumière soit !*’, sự việc này Thượng Đế làm được mà ! Một điều nữa, con người do Thượng Đế tạo ra lúc ban đầu có giống hần với con người chúng ta hiện nay mà theo Khoa học, ‘con người tiền sử’ có khác với chúng ta bây giờ ít nhiều về mặt thân xác, chưa nói đến những khả năng tinh thần. Khoa ‘Nhân chủng học’ cho biết rằng con người từ lúc được sinh ra trên mặt đất này đã phải trải qua một thời gian biến đổi mới trở thành con người chúng ta hiện nay. Quá trình biến đổi đó được gọi là ‘*diễn trình nhân hóa*’ (processus d’homonisation). . Darwin không nói rõ điều này nên thuyết của Darwin chưa hẳn là ‘*lý thuyết tiến hóa*’ mà chỉ là ‘*lý thuyết về những biến đổi*’ (transformisme). Trên quá trình ‘nhân hóa’ đó, theo quan điểm tiến hóa của người viết, người viết nghĩ đến diễn trình từ ‘*con người động vật*’ (homme animal) hiện nay sẽ đưa con người hiện nay sang ‘*con người nhân tính*’ (homme humain) trong thời gian tới. Hiểu như thế, ta mới có thể bảo chính Thượng Đế là Đấng Sáng Tạo và chủ

trì cuộc Tiến hóa của cõi hiện hữu này. Nói như thế, nghĩ ra không phải phủ nhận Đức Tin mà chính khiến Đức Tin vững vàng hơn vì không chỉ công nhận có Đấng Sáng Tạo mà còn nghĩ rằng chính Thượng Đế đã theo dõi và can thiệp vào sự Sáng Tạo của Ngài nơi ta và nơi vạn hữu.

Qua sách Sáng Thế, ta biết Thượng Đế tuân tự tạo nên ánh sáng, trời đất, ngày đêm rồi cây cối, súc vật, đến ngày thứ sáu mới tạo nên loài người. **Thứ tự tạo lập lớp lang như vậy, phần nào cho thấy diễn trình ‘sáng tạo’ của Thượng Đế và sự Tiến Hóa đã mặc nhiên diễn ra ngay từ sự việc này.**

Một điều cần đề ý : Thượng Đế ‘sáng tạo’ nên con người có khác với ‘sáng tạo’ nên mọi thứ khác. Với các loài khác : ánh sáng, nước, đất,...các loài cây cỏ, cá tôm, chim chóc, thú vật, có thể Thượng Đế chỉ ‘phán’ là có ngay, hoặc nói theo khoa học là do kết hợp của những chất liệu đầu tiên thành vi tử, nguyên tử, phân tử, tế bào...Trong lúc đó, khi lấy đất thấm hơi nước nặn nên hình người rồi ‘hà hơi’ vào lỗ mũi Adam nên con người trở nên một sinh linh. Và vì con người là ‘sinh linh’ nên có nhiều đặc điểm trội vượt hơn mọi sinh vật khác nhưng đồng thời cũng là sinh vật bạo tàn, độc ác nhất, than ôi ! Cho đến ngày....

Cái ‘hơi’ mà Thượng Đế hà vào mũi Adam tuy cũng là thể Khí nhưng lại do từ chính Thượng Đế đi thẳng vào con người nên con người mới là ‘sinh linh’, khác với mọi hiện thể, vật thể khác. (không rõ lúc tạo các dạng tồn tại khác như thú vật, cá, chim,...Thượng Đế có hà vào mũi chúng cái linh khí đó không, sách Sáng Thế không nói). Chính cái ‘hơi’ đó của Thượng Đế đã tạo nên phần ‘hồn’ hay phần Tâm Linh của con người, người viết gọi là phần Vô Thức, phần tồn thân của

Thượng Đế nơi con người. Ki-Tô giáo gọi là Thánh Linh, Phật giáo gọi là ‘Tâm không’. Chúng ta biết, ta có thể nhịn uống trong vòng đôi ngày, nhịn ăn cả tuần, cả tháng vẫn chưa chết nhưng chỉ ngưng thở trong vài phút là chết ngay. Ta thường nói ‘nó tắt thở’ tức là nó chết. Hơi thở là yếu tố cần thiết trước nhất cho sự sống. Đây là nguồn năng lượng lạ lùng, kỳ bí. Trong Thiên Định, dù Tọa thiền, Hành thiền, Ngọa thiền, vấn đề quan trọng là kiểm soát hơi thở. Làn hơi Thượng Đế hà vào mũi Adam là luồng thần khí, linh khí, linh lực, hay nói dễ hiểu là luồng sinh khí luân lưu nơi cơ thể con người, đem lại sự sống cho từng bộ phận, cho chung cơ thể con người. Luồng sinh khí đó ngưng đọng là cơ thể ta bất an. Môn châm cứu của Đông Phương là dùng kim chích vào một số huyết để khai thông luồng sinh khí đó ; cách chữa bệnh này không cần đến thuốc men mà chỉ cần khai thông huyết đạo để luồng sinh khí lưu chuyển bình thường suốt toàn bộ cơ thể. Dĩ nhiên, luồng sinh khí đó, cái hơi thở đó không chỉ riêng con người mà mọi loài sinh vật đều có, kể cả giới loại thực vật.

IV.- Hành động Sáng tạo của Thượng Đế : Từ ‘Tự Hữu’ sang ‘Hiện Hữu’ :

Ở trạng thái Hữu Tự Hữu trong môi trường ‘không trở trường’ (milieu non résistant vì không có Không gian, Thời gian), Thượng Đế là Thể Tự Hữu, Đơn thể, Đơn thuần, Đơn nhất, đồng nhiên., như nhiên. Thượng Đế là cái Đạo Thể hoặc cái Nguồn gốc, Nguồn cội, cái Một nguyên khởi, cái Nhất thể khởi nguyên làm nền tảng (một ‘nền tảng không nền tảng’ = fondement sans fondement, theo M. Heidegger) phát sinh mọi thứ. Ở trạng thái đó, Thượng Đế tự mình toàn hảo, toàn chân, không hoại, không diệt, không tăng, không giảm, không thể định danh, định tính, định hình. Tự hữu và Hằng hữu là

trạng thái, thể thái hiện hữu của Thượng Đế.. Thượng Đế không nói tên mình. Con người sau này định danh cho Ngài là YHVH, Jéhovah, Allah,...là do cần thiết của ngôn ngữ và cần thiết của luận lý vì trong cõi hiện hữu, không thể nhận biết được một thứ gì mà không định danh, định hình, định tính cho thứ đó. Chúa Jésus không gọi Thượng Đế bằng một danh xưng nào cả mà chỉ gọi là ‘Đức Chúa Trời’, là ‘Cha ta ở trên trời’ . ‘*Cha ta ở trên trời*’, cách gọi Thượng Đế của Jésus, ngoài tính cách thân thương, vừa cho thấy ‘Cha’ không sống cùng ta trong cõi thế gian này nhưng đã sinh ra ta và vẫn hiện hữu nơi ta, trong ta. (14) .

Từ ‘môi trường không trở trường ‘ (nghĩa là môi trường, ngoài Thượng Đế ra không có bất cứ thứ gì khác có thể tác động vào Thượng Đế cũng như để Thượng Đế tác động vào), trong trạng thái ‘Tự Hữu’ đơn độc, **Thượng Đế hay cái Không nguyên thủy tự tác động chính mình để chuyển mình sang trạng thái ‘Hiện hữu’**, có nghĩa Thượng Đế tự ‘*sắc tướng hóa*’, tự ‘*khách thể hóa*’, tự ‘*đối tượng hóa*’, tự ‘*vật chất hóa*’ (se matérialiser) , ‘*tự phóng thể*’, ‘*tự vong thân mình*’ (s’aliéner), ‘*tự phân thân*’ để tạo nên ‘môi trường có trở trường’ (milieu résistant) làm phát sinh (sáng tạo) nên vũ trụ hiện tượng bao gồm tất cả mọi dạng Tồn tại tương tác nhau để thể hiện ‘*Sự Sống*’. **Thượng Đế đã giả từ trạng thái ‘phi hiện tượng’ để đi vào trạng thái ‘hiện tượng hóa’ chính mình.**

Những dạng Tồn tại nguyên sơ trước hết có thể là những nguyên tố, những chất liệu nguyên sơ nền tảng (Tứ đại : Đất, nước, gió, lửa, theo Phật giáo ; Ngũ hành : Kim , Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ theo Khổng giáo ; Đất, nước, Khí, Lửa theo Aristote ; các đám bụi mù rồi các vi tử theo Khoa học). Rồi các chất liệu nguyên sơ nền tảng đó, qua thời gian, tương

tác nhau, kết hợp nhau theo từng cách thế, trật tự nào đó sinh thành mọi sự, mọi vật từ ‘không cấu trúc hình thể’ đến ‘có cấu trúc hình thể’, từ ‘vô cơ’ sang ‘hữu cơ’. Khoa học vi tử (Science des particules) nói rõ từ vi tử sang nguyên tử, phân tử, đại phân tử rồi tiến đến tế bào,... để dần dần phát sinh sự sống nơi các loài sinh vật.

Hiểu ‘Sáng tạo’ của Thượng Đế như thế, theo người viết, vừa phù hợp với lời Thánh Kinh (Thượng Đế lấy bụi đất thấm hơi nước nặn nên hình người rồi hà hơi vào lỗ mũi ...) vừa phần nào phù hợp với quan điểm khoa học. Nhà Thần học Do Thái giáo Marc-Alain Ouaknin, đồng thời là Giáo sĩ và Giáo sư Đại học xem sự Sáng Tạo của Thượng Đế là « *Thượng Đế, cái Vô Hạn, tự ‘thu mình lại’ để nhường chỗ cho thế giới hữu hạn của chúng ta, nghĩa là một thứ gì khác với Thượng Đế. Sự việc giống như người mẹ đã nhường chỗ cho đứa con. Do đó, người ta có thể gọi ‘một Thượng Đế mẫu hạ’* » (15).

Thượng Đế từ trạng thái ‘Hữu-Tự-Hữu’ đã tự xuất hiện ra với chính mình qua hành động tự ‘Hiện hữu hóa’ chính mình ; hành động đó đã ‘sáng tạo’ nên Sự Sống và vũ trụ hiện tượng. Nói theo La Cabale (hay Talmud, sách bí truyền nói về giáo lý thần bí của người Do Thái) là Thượng Đế tự thu mình lại (se contracter) từ Vô Hạn đi vào Hữu Hạn để hiện hữu với mình qua các dạng tồn tại nơi thế gian.

Tiến trình từ Être sang Avoir :

Theo người viết, dựa vào hai động từ căn bản của tiếng Pháp, tiếng Anh : ‘être, avoir - to be, to have’, có thể nói sự việc Thượng Đế từ ‘Tự Hữu’ chuyển mình sang ‘Hiện Hữu’ tức từ ‘Không’ đi vào ‘Có’, là quá trình từ ‘être’

sang ‘avoir’ hay từ ‘To be’ sang ‘To have’. (16). Động từ ‘être’ hay ‘to be’ dùng mình nó (không có tĩnh từ hay quá khứ phân từ của động từ khác kèm theo) nói lên tính cách ‘tự hữu’ của sự vật : Il est, nous sommes , c’est une rose ; I am on the car, We are men. She is a pretty girl.,.. hoặc một trạng thái hiện hữu của sự vật khi có một tính từ theo sau : Il est jeune, nous sommes riches, le ciel est bleu ; she is beautiful, the river is long,.... Động từ ‘avoir, to have’ dùng mình nó, có một danh từ theo sau, chỉ sự ‘có’, sự ‘sở hữu’ (possession) : J’ai deux maisons, il a de l’argent ; I have many friends, We have no foods,..Động từ ‘être, to be’ khi dùng một mình nó chỉ tính cách ‘tự hữu’ : il est ; nous sommes ; that is ; khi có một ‘hình dung từ’ (épithète) theo sau, chỉ trạng thái hiện hữu : je suis malade, she is young., vì thế ‘être và to be’ không cần có một túc từ trực tiếp (complément direct) nào. Trong lúc đó ‘avoir và to have’ chỉ sự ‘sở hữu’ nên không đứng một mình mà luôn có một túc từ theo sau. **Cả hai ‘être, avoir’, ‘to be, to have’ đều chỉ ‘sự hữu’ nhưng ‘être, to be’ chỉ sự hữu của chính mình, cho mình, bởi mình trong lúc ‘avoir, to have’ chỉ sự hữu thuộc về mình.** Chẳng hạn khi bảo ‘Tôi là cái nhà’ thì chính tôi là ‘cái nhà’, nhưng khi bảo ‘tôi có cái nhà’ thì cái nhà không là tôi mà là thứ của cái thuộc về tôi. Hiểu như thế, người viết nghĩ rằng, **hai động từ đó biểu hiện mối tương quan giữa ‘chủ thể’ và ‘đối tượng’.** Chủ thể ‘tự hữu’ với chính nó, ‘đối tượng’ là ‘hiện hữu’ quy thuộc về chủ thể. Có thể hiểu, về mặt triết lý, ‘être, to be’, ám chỉ ‘Triết lý về Hữu Thể hay Bản thể luận’ (philosophie de l’Être, Ontologie) và ‘Avoir, To have’ là thuộc ‘Triết lý của Sự Có, triết lý Biến dịch’ (philosophie de l’Avoir, philosophie du Devenir). Vấn đề liên quan đến ngôn ngữ học và đòi hỏi thật rành tiếng Anh, tiếng Pháp ; người viết không có khả năng này nên xin trình bày thô thiển theo kiến thức hạn hẹp của mình.

Người vô thần và người hoài nghi (les sceptiques) dĩ nhiên không đồng quan điểm về một vị Thượng Đế vô ngã hay hữu ngã đã sáng tạo nên cõi hiện hữu. Các nhà Khoa học cũng thế. Nhưng khi đi tìm Nguồn gốc vũ trụ, các nhà Khoa Học lại giả định một uyên nguyên nào đó, không gọi là Thượng Đế, mà gọi bằng nhiều danh xưng khác nhau tùy theo quan điểm từng nhà khoa học : hoặc là *vật chất*, *năng lượng* hoặc là một *Siêu lực* (super force), một *Siêu Sợi* (super corde theo lý thuyết ‘Sợi trời’=théorie des cordes) , hay một thứ được gọi là *Instanton* như Neil Turok (17) hoặc một ‘*điểm Toán học*’ (point mathématique) hay ‘*một Khoảng Không lượng tử*’ (vide quantique). **Tuy nhiên, dù bằng Đức Tin thuần túy hay bằng lý trí luận lý thì vẫn phải có một Khởi nguyên dù hiểu theo cách nào.** Điều này đã được nêu ra từ xa xưa đến nay.

V.- Thượng Đế tạo nên Sự Sống và muôn vật bằng cách nào ?

Thượng Đế từ Tự Hữu chuyển sang Hiện hữu để sáng tạo nên Sự Sống và vũ trụ hiện tượng do từ Thượng Đế tự tác động chính mình. Cái ‘tác động tự thân’ đó có thể xem là một ‘huyền nhiệm’ nơi Thượng Đế.

Theo E. Kant, hành động ‘*tự đối tượng hóa*’, hay ‘*tự vật chất hóa*’ của Thượng Đế là do ‘*Nguyên nhân bởi Tự do*’ (Cause par Liberté) , một thứ Tự do siêu nghiệm có tính cách Vũ trụ luận (Liberté transcendale et cosmologique) tức là một tác động đột khởi, một hoạt động tự động tuyệt đối (auto-activité absolue), đây là cái năng lực ‘*tự phát hiện*’ để phát sinh một trạng thái, một sự việc mà tất cả những sự việc về sau giúp soi sáng sự việc tự động tiên khởi đó (18).

Chúng tôi xin đổi ‘*Nguyên nhân bởi Tự Do*’ (cause par liberté) thành ‘*Tự do phát khởi nguyên nhân*’ (liberté causale) vì qua câu này, ta dễ nghĩ rằng ‘nguyên nhân’ thường do một sự việc, một tác động nào đó tạo nên mà trong ‘môi trường không trở trường’, Thượng Đế hay cái Không nguyên thủy không nhận chịu một tác động nào từ bên ngoài. ***Thượng Đế tự tác động Thượng Đế***, từ đó làm phát sinh Sự Sống cùng cõi hiện tượng tức môi trường có trở trường với Không gian, Thời gian. Hành động này chỉ có thể xem là do bởi yếu tính tự do nơi Thượng Đế. Dựa theo M. Heidegger : « *Tính Nguyên nhân cơ sở nơi Tự do. Vấn đề về Nguyên nhân tính là một vấn đề của Tự do chứ không ngược lại*’ (19) .

Có thể xem sự việc Thượng Đế tự tác động mình để sinh thành vạn hữu là một hành động ‘không nguyên nhân’ (acausal). Vạn hữu và diễn tiến sinh hóa của vạn hữu trong cõi thế gian được xem là thể hiện ‘***hành trình hiện tượng hóa***’ (processus de phénominésation) của Đạo Thể, của Thượng Đế, của Chân Không, của Thể Tính Chân như, của Bản Lai Vô Ngã hay của cái Không (le Vide), của Năng Lượng Chân Không (énergie du Vide). ***Hành trình Hiện Tượng Hóa đó của Đạo Thể, của Thượng Đế là ‘chương trình’ do Thượng Đế định ra cho Ngài và cho vạn hữu do Ngài sáng tạo.***

Hành động sáng tạo của Thượng Đế có thể, nói theo M. Heidegger, đây là ‘*sự trào vọt của Cội Nguồn. Nhưng cái gần gũi nhất với cái Trào vọt đó, cái trước tiên Nó là, là cái đã do từ Nó trào vọt ra. Cội Nguồn đã để sự việc đó xảy ra từ chính mình, đến nỗi Nó không tự biểu hiện như chính Nó trong cái Trào vọt đó. Vì đằng sau phần hiện bày ra, Nó tự che dấu, Nó tự rút lui*’ (20).

Tóm lại, Thượng Đế (hay Thể Chân Như, Chân Không, Đạo Thể, Cội Nguồn, Tổ quốc) tức cái Không nguyên thủy, ở trạng thái Hữu-Tự-Hữu trong môi trường không trở trường

(môi trường phi hiện tượng) đã ‘tự Sắc tướng hóa, Đối tượng hóa, Vong thân hóa’ chính mình qua một tác động tự thân để phát sinh (sáng tạo) nên cõi Hiện Hữu tức môi trường có trở trường với Không gian và Thời gian, rồi tồn thân khuất lấp nơi từng hiện thể (qua phần ‘thánh linh, linh hồn, Phật tính Phật tâm’), mượn qua hiện hữu của hiện thể mà thể hiện, mở phơi ; nhưng một khi đã thể hiện, mở phơi phần nào lại âm thầm, kín nhiệm thoái tàng, giạt lùi về phía trước để hiện hữu luôn luôn với bất. Do đó mà có biến hóa, sinh hóa, tiến hóa nơi cõi hiện tượng. Sự việc ‘Thượng Đế’ tồn thân nơi mỗi hiện thể qua Thánh Linh hay cái Tâm nơi hiện thể, lúc thể hiện ra, lúc lại thoái tàng, ẩn khuất, được Heidegger nói đến qua tính cách **‘thoái tàng, phơi mở’** (retrait-ouvert) liên miên trong diễn tiến sinh hóa của nhân sinh, định ra hành trình chuyển dịch của Thánh Linh, của cái Tâm để đưa dẫn nhân sinh luôn luôn tiến đến từng thời điểm tốt đẹp hơn của nhân sinh nơi vòng tại thế. Hành trình chuyển dịch này của Tâm, của Thánh linh cũng là hành trình chuyển dịch của Thượng Đế, của Đạo Thể và chỉ được nhận định qua dòng tiến hóa của vạn hữu, rõ ràng nơi nhân sinh (xem các phần sau). *Chính hành trình chuyển dịch của Đạo Thể qua tính cách ‘thoái tàng-phơi mở’ nói trên đã chịu đựng và định ra mọi điều kiện và cảnh huống của cuộc sống con người*, theo như M. Heidegger: ‘L’histoire de l’Être supporte et détermine toute *condition et situation humaine*’ (M.Heidegger : Lettre sur l’Humanisme, sđd, trang 75). Chính những điều kiện và trạng huống của sự sống con người nơi thế gian trong hai môi trường thiên nhiên và đồng loại đã tạo nên điều mà ta thường gọi là **‘thân phận con người’(la condition humaine)**.

Câu hỏi đặt ra : ***Thượng Đế lúc ‘phân thân’ từ Vô Hạn đi vào Hữu hạn để sáng tạo nên Sự Sống và cõi hiện tượng,***

vậy Thượng Đế có còn tồn tại nơi trạng thái ‘Tự Hữu, Hằng Hữu’ như trước nữa không ? Xin thưa ngay : Thượng Đế vẫn tồn tại trong trạng thái nguyên sơ của mình đồng thời vừa tồn tại nơi từng sự vật qua cái Thánh Linh, cái ‘Vô thức’ hay cái ‘Bĩ ngã’ (le Cà) mà Ngài đã phổ vào cho cõi hiện tượng. Vì thế, Thần học và Đạo học cho rằng ‘*Thượng Đế ở khắp mọi nơi và trong mỗi hiện thể dù vật hay người*’ Điều này, Tôn sư Eckhart nói rõ : ‘*Thượng Đế chu lưu không hề biến tính suốt dòng đời thay để tự kết thúc (có nghĩa tự hoàn thành, tự phục hồi) trong đơn nhất tính thể*’ (21). Thượng Đế luôn luôn là ‘đầu và cuối’, là ‘alpha và omega’ (xem dưới) để đưa phần đã vong thân vào hiện hữu trở lại với mình cùng lúc với cõi hiện hữu (luân phiên qua từng chủng loại của mỗi dạng tồn tại) trở lại với uyên nguyên tính thể của mình ở một trạng thái cao hơn trước (xem đoạn dưới). Hiểu như thế, *Thượng Đế khi tạo nên cõi hiện tượng vừa hiện hữu nơi từng hiện thể (vật và người) qua phần Thánh Linh cư ngụ nơi từng hiện thể, đồng thời Thượng Đế vẫn hiện hữu trong trạng thái ‘phi hiện tượng’ nhưng luôn luôn dịch chuyển về tương lai (từ alpha đến oméga) nghĩa là về cuối hành trình của cuộc Tiến hóa của nhân sinh cũng như của mỗi chủng loại nơi vũ trụ hiện tượng.*

Dòng dịch chuyển của Thượng Đế từ khởi nguyên đến hồi chung cục nói lên vận hành của Lẽ Đạo, người viết gọi là **Sử Lịch**, Thượng Đế vào thời điểm khởi nguyên, người viết gọi là **Nhất Thể khởi nguyên** ; Thượng Đế vào cuối cuộc hành trình đó, người viết gọi là **Nhất Thể hồi phục**. Trên cuộc hành trình từ khởi nguyên đến chung cục đó, Thượng Đế luôn luôn trong trạng thái ‘phi hiện tượng, không gian của cuộc hành trình đó là ‘vô sở tại’, thời gian của cuộc hành trình đó là ‘vô sở trụ’, một Hiện tại miên viễn, lúc nào cũng là hiện

tại, người viết gọi là **Thời Thế**. *Chính cuộc hành trình trong không gian ‘vô sở tại’, trong thời gian ‘vô sở trụ’ này là nền tảng định ra và điều hướng diễn biến sinh hóa của nhân sinh và vạn hữu.* Điều này chỉ có thể nhận biết rõ ràng qua diễn biến sinh hóa của vạn hữu, trước tiên là của nhân sinh, qua diễn trình tiến hóa của nhân loại. Khoa học khó lòng nhìn ra và cũng không thể nào chứng minh vì Khoa học không dựa trên những cảm nhận siêu hình cũng như chưa thấy được dòng Tiến Hóa vào thời điểm Chung cục. Ngay cả các Tôn giáo lớn như Phật giáo, Do hái giáo, KiTô giáo, Hồi giáo và bao Tôn giáo khác Cao Đài, Hoà Hảo,...cũng không nhìn ra vì không nhận ra được diễn tiến Tiến Hóa của vạn hữu qua giáo lý của Đức Thích Ca và Chúa Jésus. M. Heidegger có lẽ đã nhìn ra điều này, khi ông bảo : *‘Quá khứ của bình minh trong ngày tới của tương lai’* (le jadis de l’aurore dans le futur de l’avenir). .

VI.- Thượng Đế tạo nên Sự Sống cho ai, cho gì ? Nhằm Ý nghĩa và Mục đích gì ?

Trả lời những câu hỏi này, quả vô cùng khó khăn và sẽ bị đánh giá là huyền hoặc, hoang tưởng. Nhưng óc Luận lý của con người hầu như luôn luôn đòi hỏi chúng ta phải trả lời, phải giải minh mọi thứ dù biết rõ rằng khó lòng thông suốt được những vấn đề thâm sâu, hoằng viễn. Theo đòi hỏi đó của Luận lý, người viết tạm nêu ra những trả lời cho các câu hỏi trên.

⊕- Trước tiên, xin trả lời ngay là *‘Thượng Đế sáng tạo Sự Sống trước tiên là cho chính Thượng Đế’.* Quả là càn rỡ, ngông tưởng khi bảo như thế ví làm sao chứng minh điều này ? Như đã nói, Sự Sống (sự Hiện Hữu) của Thượng Đế không giống với Sự Sống của muôn vật, của con người chúng ta nơi vũ trụ hiện tượng. Thượng Đế đã Sống (tạm nói như thế) đơn

độc trong một Không gian vô sở tại và một Thời gian vô sở trụ tức một thế giới *'phi hiện tượng'*. Trong cảnh giới Sống đó, nói theo Tâm lý thường hằng của chúng ta và theo cách văn vẻ của thơ văn, **Thượng Đế hoàn toàn cô đơn**. Các nhà Hữu Thần Tôn Giáo quan niệm Thượng Đế vừa là **Thượng Đế quyền năng** (có nghĩa thừa khả năng tạo tác đủ mọi thứ, kể cả các phép lạ và trừng phạt những gì ngược lại với ý Ngài) vừa là **Thượng Đế Trật Tự** (có nghĩa định trước trật tự thiên nhiên và trật tự xã hội) nhưng không hề nói do đâu Thượng Đế tạo nên Sự Sống. Hầu hết mọi Tôn giáo độc thần đều xác tín có một vị Thượng Đế tạo nên mọi thứ hiện hữu và Sự Sống nảy phát sinh nơi từng thứ hiện hữu đó chứ chưa để ý rằng **chính Thượng Đế tạo ra Sự Sống trước tiên cho chính Ngài**. Trong trạng thái *'phi hiện tượng'* đó, Thượng Đế đơn độc và cô đơn, cảm thấy (!?) phải có một việc làm, một hành động nào đó để giải tỏa tình trạng cô đơn của mình hầu biết rõ về mình, hầu *'trắc nghiệm'* được mình. Chẳng khác tình trạng một kẻ rãnh rỗi quá đáng, cảm thấy buồn chán, vô vị nên phải tìm một hoạt động nào đó để vượt qua tình trạng *'rỗng không'* nơi mình (22). Để giải tỏa nỗi cô đơn đó, Thượng Đế tạo nên Sự Sống cho chính mình để hiểu về mình, có nghĩa Thượng Đế tự *'đối tượng hóa'* mình nên một thứ gì có khác với mình để soi rọi lại mình. Do đó, Thượng Đế tạo ra một Sự Sống, một cách thức Sống có khác với cảnh giới sống *'phi hiện tượng'*. Và vì để tạo nên cảnh giới Sống khác với cảnh giới *'phi hiện tượng'* nên Thượng Đế tạo ra cảnh giới Hiện tượng để mượn cảnh giới hiện tượng này phản chiếu cảnh giới *'phi hiện tượng'* của mình. Do đó, Thượng Đế đã chuyển mình từ Tự Hữu sang Hiện Hữu. Người viết đã diễn tả sự việc này của Thượng Đế qua bài thơ :

*-Thượng Đế ơi ! U sầu chi quá đời
Chẻ chia mình để giải tỏa cô đơn*

nổi *Tự chứng quả giữa dòng đời trôi*
buồn ! *Đi tìm yêu trong đáy thăm tình*

ngọc *Cánh chim mộng rời trang đời tuổi*
luôn *Bão triều dâng hối hả cuốn trôi*
óc *Hồi chuông quyện giữa canh gà eo*
hôn ! *Gọi mặt trời đứng ngọ giữa hoàng*

buổi đò *Người tìm lại dung nhan Người*
đò *Trải u sầu đen tím gót nhân gian*
đàng. *Bước dịch chuyển theo trang đời lỗ*
Điу trần gian lên ngự đĩnh Thiên

◆- Ý nghĩa và Mục đích Sáng Tạo :

Do tạo Sự Sống cho mình mà Thượng Đế, qua một tác động tự thân, đã tạo nên Vũ trụ với vô vàn dạng Hiện hữu và Tồn tại khác nhau, mang ý nghĩa gì và nhằm mục đích gì ? Kinh Thánh (Cựu Ước) và Thần học Ki-Tô giáo không nói. Tuy là huyền nhiệm nhưng óc luận lý không ngớt soi rọi, tìm hiểu. Người viết cũng theo đó thử giải thích sự kiện khó tin này.

1) Ý thức về mình và Hồi phục lại mình :

*- **Ý thức về mình** : Trước tiên, theo một đôi quan điểm Triết học, Thượng Đế bằng một tác động tự thân chuyển mình từ ‘Không’ vào ‘Hữu’, từ ‘Tự Hữu’ sang ‘Hiện Hữu’ là Thượng Đế tự ‘hiện tượng hóa’ có nghĩa tự ‘đối tượng hóa’ (s’objectiver) hay tự ‘Vật chất hóa’ (se matérialiser) mình nhằm mục đích ‘phản quang hồi chiếu lại mình’ để ‘ý thức về mình’. và để ‘hồi phục lại mình’.

Hành động ‘tự đối tượng hóa’ mình của Thượng Đế thành mọi sự, mọi vật (vũ trụ hiện tượng) là hành động ‘tự xuất tính, tự lộ liễu, tự phơi mình ra với bên ngoài mình để qua cái bên ngoài mà nhận ra chân tính của mình’. Vì trong trạng thái ‘Không’, trạng thái ‘Tự Hữu’ trong môi trường không trở trường, Thượng Đế đơn độc không ý thức được mình ra sao. Cũng như mỗi chúng ta không thể biết rõ về mình nếu không có những đối tượng bên ngoài ta, liên hệ với ta, tác động vào ta. Thường ngày, mỗi chúng ta đã có lúc tự đối tượng hóa ta, tự khách thể hóa ta để có thể hiểu chính ta về mặt này mặt nọ. Ta dùng ‘cái ta bên ngoài’, cái ‘ta khách thể’ đó để hiểu ‘cái ta bên trong’, ‘cái ta chủ thể’, ‘cái ta tự nội’ của ta. Hành động đó của ta có thể xem là cách thể ‘nhị trùng hóa bản ngã’ của ta để hiểu được chính mình. Thượng Đế tự đối tượng hóa mình để sinh thành vũ trụ có thể cũng trong tình trạng tương tự. (23).

Chính do sự việc ‘tự đối tượng hóa mình’ để ‘ý thức về mình’ mà trong Sáng Thế Ký, khi thấy loài người cùng mọi loài sinh vật luôn luôn chỉ chuyên sống theo xác thịt, đầy dẫy sự hung ác, Thượng Đế đã ‘hồi hận’ và ‘tự trách đã dựng loài người trên mặt đất và buồn rầu trong lòng. Đức Giê-Hô-Va phán rằng : Ta sẽ hủy diệt khỏi mặt đất loài người mà ta đã dựng nên, từ loài người đến loài súc vật, loài côn trùng, loài chim trời ; vì ta tự trách ta đã dựng nên các loài đó’ (STK : 6-,7). Nhưng vì sự Sáng Tạo chỉ xảy ra một lần duy nhất nên

Thượng Đế đã bảo Noé ‘*về các loài sinh vật, ngươi hãy dẫn xuống tàu mỗi loài một cặp, có đực có cái, có trống có mái, hầu cho ở cùng ngươi đặng giữ tròn sự sống*’ (STK : 6-19) chứ không hủy diệt hết để ‘sáng tạo’ lại lần thứ hai.

Thượng Đế ý thức về mình như thế nào và bằng cách nào ?
 Ý thức về mình là nhận ra giá trị cùng năng lực, khả năng tác động của mình, nhưng muốn tác động phải có thứ gì bên ngoài để tác động, tức là phải có ‘đối tượng’. Sáng tạo nên vũ trụ hiện tượng là Thượng Đế đã ‘tự đối tượng hóa’ chính mình để thể hiện năng lực, ý chí, ý muốn mình tác động vào mọi hiện tượng, đồng thời để vũ trụ hiện tượng tác động lại mình. Vì, **khí sáng tạo ra mọi thứ, Thượng Đế đã ‘tồn thân’, đã ‘gởi’ một phần chính mình vào mỗi thứ.**

Phần ‘tồn thân’ của Thượng Đế nơi mỗi thứ được gọi là ‘*Thánh linh*’ (le saint esprit), là ‘*linh hồn*’ (l’âme), hiểu theo Triết lý, đây là cái ‘*Tính thể*’ (essence), *bản chất, bản thể*. Điều này, Shiri Aurobindo đã nói : « *Đấng Tối Linh tự sắc tướng hóa thành vô vàn dạng hiện thể, mỗi hiện thể là một ngôi nhà cho Đấng Tối Linh trú ngụ* » (24). Tôn sư Eckhart cũng bảo : « *Tất cả vạn hữu đều mang cái ‘Hữu Tự Hữu’ nơi Thượng Đế, và tính thể của chúng có là do Thượng Đế phú cho bằng sự hiện diện của Thượng Đế nơi chúng* » (25). **Thượng Đế tác động vào mọi sự, mọi vật hiện hữu, qua cái Thánh Linh đã tồn thân nơi mỗi thứ hiện hữu. Chính do tác động của Thánh Linh vào mọi thứ hiện hữu mà Thượng Đế ý thức được khả năng và ý hướng của mình về công trình sáng tạo của mình.**

Nhưng vũ trụ hiện hữu cũng tác động lại Thượng Đế. Điều này, khó lòng nhận ra. Cơ sở vào Sáng Thế Ký, ta thấy Thượng Đế đã từng tự trách đã dựng nên loài người và buồn

rầu trong lòng : « *Ta sẽ hủy diệt trên mặt đất loài người mà ta dựng nên, từ loài người đến loài côn trùng, loài chim trời, vì ta tự trách đã dựng nên những loài đó* » (STK : 6-7) Lời này cho thấy chính vũ trụ hiện tượng đã tác động lại Thượng Đế (trương quan chủ thể và đối tượng) để Ngài nhận ra tính cách ‘thiếu hoàn hảo’ trong hành động sáng tạo của Ngài. Rồi Ngài tạo nên con Đai Hồng Thủy tiêu diệt mọi loài, nhưng lại bảo Noé chọn mỗi loài một cặp đem vào thuyền mình. Mỗi loài một cặp được cứu sống đó lại sinh sôi, nảy nở đầy khắp mặt đất và tiếp tục phạm tội. Liệu Thượng Đế có thêm một lần hối hận, tự trách để hủy diệt hết mọi loài một lần nữa không ? Qua Kinh Thánh, ta thấy Thượng Đế quả có hối hận về hành động sáng tạo của mình nên đã báo trước sẽ đưa con Ngài (Jésus) xuống thế gian để chịu chết hầu gánh hết tội lỗi thế gian, đồng thời, theo người viết, cũng để chuộc lại ‘lỡ lầm’ của Thượng Đế. Nhưng thế gian vẫn tiếp tục phạm tội, vẫn gây đau khổ cho mình, nên qua lời Jésus, Thượng Đế lại ‘*tái thế*’ để tái tạo sự sáng tạo bằng cách ‘*làm mới lại hết thảy muôn vật*’ (Khải Huyền : 21 : 5 – (Voici, je fais toutes choses nouvelles’, Les Saintes Ecritures, sđđ) và lúc bấy giờ, loài người « *Phước thay cho những kẻ giặt áo mình (có nghĩa rửa sạch hết mọi tội lỗi, sống không còn phạm tội, tâm hồn thánh thiện) đang có phép đến nơi Cây Sự Sống và bởi các cửa mà vào trong thành (có nghĩa được Thánh Linh đưa vào nước Thánh tức cảnh giới Thiên Đàng)* - (Khải Huyền : 22 : 14). -

Chúa Jésus đã báo trước thời điểm ‘*muôn vật đổi mới*’ đó (Ma : 19 –28). Đây là lúc Trái Tri thức trở về nguyên sơ với Cây Sự Sống, không còn phân biệt Thiện, Ác, không còn đau khổ nữa và được hưởng sự Sống đời đời vì « *Ngài sẽ lau ráo hết nước mắt, chúng sẽ không có sự chết, không có than khóc, kêu ca hay là đau đớn nữa ; vì những sự thứ nhất đã qua rồi* » (Khải Huyền : 21 : 4) – « Il essuiera toute larme de

leurs yeux, et la mort ne sera plus ; il n'y aura plus ni deuil, ni cri, ni douleur, car les choses anciennes ont disparu – La Bible, nouvelle édition de Genève 1979). (26) – Thi hào Victor Hugo đã nói điều này nơi đoạn cuối bài trường thiên ‘*Bên Bờ Vô Hạn*’ (Au bord de l’Infini) :

Tout sera dit. Le mal expirera, les larmes

Tariront ; plus de fers, plus de dueils, plus d’alarmes

L’affreux gouffre inclément
Cessera d’être sourd et bégaiera :
qu’entends-je ?

Les douleurs finiront dans toute l’ombre ; un ange

Criera : Commencement !
(Au bord de l’infini – Les Contemplations, nrf Poésies, Gall. Trang 407)

(Mọi điều sẽ được nói ; điều xấu cáo chung, lệ buồn

tù gông, tang ma, lo lắng
chấm dứt ; không còn xiềng xích,

Hố thẳm khát khe không còn
câm nín (mà) bập bẹ : tôi nghe gì ?

Đau khổ nhân sinh tan đi trong
mọi vùng bóng tối

Thiên sứ từ cao lên tiếng gọi
mời :

Khởi nguyên !).

*- **Hồi phục lại mình** : Mục đích của hành động sáng tạo của Thượng Đế ngoài việc để Thượng Đế ý thức về mình còn để Thượng Đế ‘**hồi phục**’ lại mình. Thượng Đế hồi phục lại

mình có nghĩa Thượng Đế trở lại với trạng thái hiện hữu ban đầu của mình tức trạng thái ‘Tự Hữu, Hằng Hữu’ trước khi sáng tạo nên vũ trụ hiện tượng. Thượng Đế hồi phục lại mình, có nghĩa Thượng Đế đưa phần đã vong thân để cư ngụ nơi mỗi hiện thể vật và người (tức phần Thánh Linh hay cái Tâm nơi mỗi sự vật và con người) trở về với Thượng Đế để chính Thượng Đế và tất cả mọi thứ do Ngài tạo dựng nên được trở về trạng thái nguyên vẹn như buổi ban đầu mà Ngài đã ‘nghịch ngợm’ tự làm cuộc phân ly chính mình, giống như người con mang một phần máu mủ, tình ý cha mẹ, ra đi lập nghiệp phương xa, nay trở về với ngôi nhà cha mẹ.

Trạng thái ‘hồi phục’ của Thượng Đế được sách Khải Huyền nói rõ : *‘Ta là An-pha và Ô-mê-ga, là thứ nhất và là sau chót, là đầu và là rốt’* (Khải huyền : 22-13). **Ô-mê-ga là trạng thái hồi phục của Thượng Đế sau chuỗi dài sống cùng thế gian.** Trạng thái hồi phục này ở mức độ cao hơn trạng thái An-pha ban đầu. Vì, lúc bấy giờ, không chỉ riêng Thượng Đế trở lại với trạng thái ‘Tự hữu, Hằng hữu’ như buổi đầu sáng thế mà cả muôn vật do sự sáng tạo của Ngài cũng cùng trạng thái ‘Tự hữu, Hằng hữu’ như Ngài do tất cả đều trở về với Cây Sự Sống để được Sự Sống đời đời. Và khi đã được hồi phục trong trạng thái Oméga đó, được hưởng Sự Sống đời đời, thì con người không còn bị chi phối bởi không gian, thời gian nữa. **Anpha là trạng thái ‘Tự hữu’ ban đầu, trạng thái ‘Không trong Không’ (chưa có cõi hiện tượng) của Ngài. Oméga là trạng thái hồi phục của Thượng Đế, trạng thái ‘Không trong Có’ vì vẫn còn cõi hiện tượng..** Môi trường của trạng thái ‘hồi phục’ này vẫn là ‘môi trường có trở trường’ vì vũ trụ hiện tượng vẫn còn, vẫn biến đổi trong không gian và thời gian. Con người và chủng loại người lúc đó đã đạt được cái Biết toàn bích, viên dung chứ không phải cái Biết phân biệt

Thiện, Ác như trước nên không còn bị Không, Thời gian chi phối, tức là thoát ra khỏi vòng ‘nhân quả’, thoát khỏi ‘nhân duyên sinh’ để được sự sống đời đời. Thoát vòng nhân duyên sinh là thoát khỏi chi phối của hiện tượng, thoát vòng ‘sinh tử luân hồi’ vì đến lúc đó, tự thân con người đã trong trạng thái ‘phi hiện tượng’. (xin xem thêm chương ‘Không - Sắc’ nơi phần II nói về Phật giáo).

Chính do trạng thái ‘Hồi phục’ này mà ta hiểu ra lời trong sách Khải Huyền : *“Ta là An-pha và O-mê-ga, đầu tiên và sau chót, ban đầu và cuối cùng”* (I am Alpha and Omega, the beginning and the end, the first and the last - Khải Huyền : 22-13). Qua hai thời điểm Alpha và Oméga đó, ta hiểu ra rằng ***“Thượng Đế, sau khi tạo dựng nên vũ trụ hiện tượng, không ở trạng thái bất động mà dịch chuyển về tương lai để hồi phục lại mình như trước, đồng thời đón nhận vạn hữu trở về với trạng thái hằng hữu như mình”***. Chình dòng dịch chuyển của Thượng Đế từ khởi đầu (alpha) đến điểm cuối của hành trình (oméga) định ra dòng Tiến hóa của vạn hữu tuần tự qua từng chủng loại, trước tiên là chủng loại người. Có thể, do nhìn ra dòng chuyển dịch này của Thượng Đế mà M. Heidegger đã bảo : *“Quá khứ của Bình minh trong ngày tới của tương lai” (27)*.

Hiểu theo Heidegger thì *Thượng Đế lúc tạo ra vũ trụ hiện tượng, đã dịch chuyển về tương lai để đón đợi mọi thứ Ngài đã sáng tạo trở về với Ngài*. M. Heidegger nói rõ điều này : *“Tu tưởng là ‘sự dân thân’ bởi và cho Đạo Thể, Đạo Thể mà lịch sử không bao giờ hoàn tất mà luôn luôn trong tình trạng đợi chờ. Lịch sử của Đạo Thể chịu đựng và quyết định mọi điều kiện và trạng huống của con người” (28)*. Dòng dịch chuyển của Thượng Đế từ Alpha đến Oméga đã định ra dòng tiến hóa của nhân sinh. Người viết nghĩ rằng, hiểu như thế,

Đức Tin mới vững chắc hơn. *Đức Tin không chỉ tin có một Thượng Đế sáng tạo mà còn là tin vào sự quan phòng, sự can dự, chăm sóc của Ngài vào mọi hoạt động nhân sinh để đưa tất cả về lại với Ngài.*

Hiểu ‘*Thượng Đế ý thức về mình và hồi phục lại mình*’ như trên, người viết cơ sở nơi Kinh Thánh (Cựu Ước), dễ bị hiểu là đã ‘hữu ngã hóa’, ‘nhân hình hóa’ Thượng Đế, quan niệm Thượng Đế có hình thể như con người, chứ không là một thực thể ‘phi hiện tượng’, một ‘Đạo Thể’, một ‘Bản Lai Vô Ngã’. Đây chỉ là ý kiến, suy luận của người viết, chứ người viết không quan niệm Thượng Đế có một xác thân phạm tục như con người. Chúa Jésus, theo người viết, khó lòng minh định Thượng Đế ra sao nên tạm dùng ‘hình ảnh người Cha’ (*Cha ta ở trên trời*) để phù hợp với luận lý thường nghiệm của con người nơi thế giới hiện tượng hầu dễ gây Đức Tin nơi con người. —

Có thể nói, khi sáng tạo vũ trụ rồi tồn thân nơi mỗi sự, mỗi vật (qua Thánh Linh của Ngài nơi sự vật), Thượng Đế đã ‘*tự lưu đầy*’ mình vào cõi thế để cuối đường lưu đầy lại trở về với chính mình lúc ban đầu ở trạng thái toàn hảo như trước. Dùng hình ảnh ẩn dụ ‘*Tổ quốc-Kiều địa-Cổ quận*’ của M. Heidegger, có thể xem :*Thượng Đế đã rời bỏ Tổ quốc* (Quê hương ban đầu), *phiêu lưu vào miền Kiêu địa* (cõi thế gian tức vũ trụ hiện tượng mà Ngài sáng tạo ra) *để sau hành trình trôi nổi nơi miền kiêu địa lại trở về với Cổ hương và làm đẹp cái Quê hương ban đầu vạn lần hơn trước do từ hành trạng thu thập suốt thời gian tha phương nơi miền kiêu địa*. Kết quả cuộc hành trình ‘*tự lưu đầy*’ vào cõi thế thương đau là Thượng Đế được trở về với chính mình cùng đưa dẫn mọi thứ nơi miền kiêu địa cùng trở về với mình trong trạng thái đầy đủ, cao sâu, phong phú hơn trước, trạng thái Cây Sự Sống, không còn phân

biệt Thiện, Ác. Cảnh giới Thiên Đàng là trạng thái hiện hữu của Thượng Đế cùng trạng thái hiện hữu của từng chủng loại sau quá trình Tiến hóa do hành trình tự lưu đày mình của Thượng Đế vào tục đế thương đau vì bởi bấy giờ tất cả đều như là ‘*thiên sứ trên trời*’. Đây là *Ý nghĩa và mục đích* của Sáng tạo và cũng là *ý nghĩa cùng cứu cánh Tiến hóa* của nhân sinh. **Hành trình từ Anpha đến Oméga là hành trình hay lộ trình của Thượng Đế, của Đạo Thể tức của Lễ Đạo và hành trình đó ứng vào diễn tiến Tiến hóa của nhân sinh và vạn hữu** (xem phần III : Sử lịch, Lịch sử, Thời thể, Thời sử). Điều này, Đạo học Đông phương đã nói và chính đức Phật cũng nói rõ ràng (xin xem phần nói về Phật giáo) nhưng mọi luận giảng của các tu sĩ và trí thức Phật giáo không để ý, một phần vì luôn luôn chống đối vị ‘Thượng Đế sáng tạo’ cùng cái ‘linh hồn bất tử’ của Ki-Tô giáo mà không nhận ra lời Phật để đưa đến phản bác Ki-Tô giáo.

Khoa học khó lòng chấp nhận luận cứ về sự Sáng tạo của Thượng Đế theo Tôn giáo vì Khoa Học không suy luận theo ẩn dụ cũng như không để ý đến vấn đề ý nghĩa và cứu cánh của sự Sống. Nhưng, theo người viết, trên đường tìm cho ra Cội Nguồn của vạn hữu, Khoa học sẽ tiến đến công nhận vị Thượng Đế sáng tạo tức cái Uyên nguyên, cái Cội Nguồn đã sinh thành mọi thứ mà Tôn giáo gọi là Thượng Đế và Khoa học gọi bằng một danh xưng nào đó qua khám phá của Khoa học. **Và lúc bấy giờ, Khoa học bắt gặp được Đức Tin và hiểu ra Tư Tưởng của Thượng Đế lúc sáng tạo ra vũ trụ hiện tượng** như lời Albert Einstein (trích dẫn nơi chương : Vô Ngã, Không-Sắc) và lời của S. Hawking (đã trích dẫn nơi : Lời Thừa trước khi vào sách).

VII.- Cuộc Liều hay Trò Chơi của Thượng Đế :

Sự việc Thượng Đế sáng tạo nên Sự Sống và cõi hiện tượng, tồn thân nơi mỗi thứ Ngài đã sáng tạo, và sống cùng vũ trụ hiện tượng để đưa vũ trụ hiện tượng về lại với Ngài, được đôi nhà Triết học và các nhà Thơ xem là một **‘Cuộc Liều’** (un risque),, **‘một trò chơi’** (un Jeu) của Thượng Đế lôi kéo con người vào bao hiểm họa không thể giải thích ra sao..

Héraclite xem đây là trò chơi nghịch ngợm của Thượng Đế giống như con trẻ:” *Đứa Trẻ đó chơi cuộc chơi của thế giới. ...Cuộc chơi không có nguyên nhân tại sao. Nó chơi trong lúc nó chơi. Chỉ cuộc Chơi tồn tại ; Cuộc Chơi là Cái gì cao nhất và sâu thẳm nhất. Nhưng cái ‘duy nhất’ đó là tất cả. Đây là cái Một, cái độc nhất”*, (29). Theo Héraclite, cuộc Chơi lạ lùng đó của Thượng Đế (tự ‘hiện hữu hóa’ mình để tạo nên cõi hiện tượng) giống như cuộc chơi của trẻ con, chơi mà không hiểu tại sao chơi. Cuộc chơi đó là những gì diễn ra trong vũ trụ hiện tượng này. Và mỗi chúng ta bắt buộc phải tham dự, phải nhào lộn trong cuộc Chơi đó của Thượng Đế. Do đó, mọi hoạt động của con người -từng người hay cả nhân loại nói chung- về bất cứ phương diện nào, từ sự việc tầm thường nhất như ăn, mặc, ở, du hí, làm tình,... đến những hoạt động cao cấp hơn như suy nghĩ, tư duy, yêu thương, tình ái, chính trị, kinh tế, khoa học, triết học, văn học, nghệ thuật,... ,nói một cách ‘dĩ dòm’ văn chương, đều chỉ là **‘một trò chơi của thế giới trong thế giới của cuộc Chơi’** (un jeu du monde dans le monde du Jeu).

Chúng ta, vạn hữu nói chung, đang ‘nhào lộn’ trong Cuộc Chơi của đứa Trẻ Thượng Đế bày ra. Chúng ta với ‘đứa Trẻ’ cùng chơi Cuộc Chơi này, và ‘đứa Trẻ’ chỉ cho ta ‘cách chơi’ thế nào cho đẹp, cho hữu ích cho ta, cho đời và cho cả Ngài, chơi cho đúng cách Ngài đã chỉ dẫn chúng ta. Cuộc

Chơi đòi hỏi rất nhiều ‘dấn thân’, rất nhiều mạo hiểm, gian truân ; chúng ta luôn phải trầy trụa, sây sướt, khổ đau, nhiều khi bị loại ra khỏi Cuộc Chơi. Nhưng có như thế, ta mới hiểu được ý nghĩa cuộc Chơi, hiểu được nghệ thuật cùng qui tắc của cuộc Chơi để trở thành ‘danh thủ’ trong Cuộc Chơi. Thượng Đế, qua con của Ngài là Jésus cùng ‘chơi’ Cuộc Chơi đó với ta. Jésus chẳng đã ‘nhập cuộc’ với mọi hạng người : trí thức, bình dân, đĩ điếm, kẻ thu thuế, kẻ vay nợ, kẻ giả hình, man trá,...Jésus chẳng đã ‘mô tả’ Cuộc Chơi về đủ mọi mặt với đủ mọi hạng người : cha con, vợ chồng, bạn bè, cưới hỏi, ly dị, thề nguyện, cho vay, thiếu nợ, yêu thương, hận thù, khoan dung, giả hình, tham lam, tha thứ,..Chơi không đúng cách, ta sẽ bị loại ra khỏi Cuộc Chơi và không thể nào ‘**được chọn**’. Mọi trò chơi, như trong thể thao, có lối chơi riêng, kỹ thuật, nghệ thuật chơi mỗi khác : lối chơi bóng tròn không giống với lối chơi quần vợt, bóng chuyền, bóng rổ,.. Nhưng tất cả đều phải tuân theo một nguyên tắc chung : **‘tinh thần thể thao’**. Không tôn trọng ‘tinh thần thể thao’ thì mọi trò chơi thể thao dù thượng thặng đến mấy cũng bị xem là xấu xa, tồi bại. Cũng giống như một Huấn luyện viên bóng tròn chỉ chọn những ‘danh thủ’ để sung vào ‘đội tuyển quốc gia’, Jésus cũng vào Cuộc Chơi cùng chúng ta, đồng thời quan sát, hướng dẫn, dìu dắt chúng ta trong Cuộc Chơi đó có đúng điệu, có điều luyện, đúng đắn, tốt đẹp, lương hảo không, để Ngài chọn làm ‘*người công chính*’, giới thiệu với Thượng Đế cho gia nhập vào ‘đội ngũ con yêu’ của Ngài hầu được rong chơi nơi xứ sở của Ngài.

Cuộc Chơi như thế là một Cuộc Liều. Trong Cuộc Chơi đó, mỗi chúng ta phải vận dụng hết mọi năng lực, mọi khả năng, thần trí của ta để chơi cho đúng cách, đúng theo Luật lệ, qui điều của cuộc Chơi.. **Luật Chơi nơi đây là ‘Tôn trọng và**

phát triển Sự Sống. Nhà Khoa học, nhà Cách Mạng, nhà Chính trị, Kinh tế, nhà Nghệ thuật, nhà Tư Tưởng, nhà Tu sĩ, nhà Thám hiểm chẳng đã như thế sao ? Thích Ca, Jésus chẳng đã đi vào Cuộc Chơi, Cuộc Liều này suốt cả cuộc sống của hai Ngài sao ?

Chính do Cuộc Chơi này mà ta thấy Thượng Đế, qua Jésus luôn luôn gần gũi với chúng ta, gần mà xa, xa mà gần, một '*viễn ly cận lập*' (la proximité du lointain, un lointain proche) và Jésus luôn luôn là nguồn trợ lực, an ủi, hướng dẫn mỗi chúng ta trong cuộc chơi phiêu lưu, đầy mạo hiểm, khó khăn, chơi cho đúng cách, cho tốt đẹp, biết yêu thương, chăm sóc, đùm bọc cho nhau như Jésus từng rửa chân cho các môn đồ, đã cùng môn đồ đi vào những cảnh đời u ám.

Đức Thích Ca cũng nói đến Cuộc Chơi này nhưng bảo rằng đây là giả huyền, là huyền cầu. Đức Thích Ca bảo ta phải nhanh chân rút ra khỏi Cuộc Chơi này bằng cách phải sớm 'diệt dục', phải xa lìa tham ái, phải xa lìa cái Tự ngã sắc tướng, phải đoạn tuyệt mọi cái 'Chấp' vào Ngã tướng, Nhân tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng, phải đoạn diệt Vật chướng, Lý chướng, phải 'ra khỏi cuộc chơi', phải luôn luôn giữ mình thật '*tịch tĩnh an nhiên*', hoàn toàn '*thanh tĩnh, rộng không*' mới được hưởng cảnh Niết Bàn hằng cửu. Quá đúng nhưng quá khó khăn. Đức Thích Ca nói quá tổng quát, quá nghiêm nghị, quá cao siêu, kỳ bí. Và trong Cuộc Chơi đó, ta không có một nguồn trợ lực, một tha lực kề cận nào giúp đỡ, an ủi, dìu dắt ta, ngoài giáo lý Như Lai vô cùng khó lãnh hội. Trên đại cương, đức Thích Ca và Chúa Jésus đều nói những điều giống nhau nhưng Chúa Jésus dấn thân vào đời thực tế, giản dị hơn, chịu chơi hơn và 'chơi hết mình' vì đã đem chính mạng sống của Ngài nhào lộn trong Cuộc Chơi đầy đầy bất trắc cùng chúng ta. Với Đức Thích Ca, con người hoàn toàn

trông vào sức mình để đạt đến cái Trí Huệ Bát Nhã và đến cảnh giới Niết Bàn, chứ không trông cậy nơi một tha lực huyền nhiệm nào. Do đó, con người hoàn toàn tự do và điều này được mọi người công nhận và giáo lý của Đức Thích Ca dễ gần gũi với con người. Với Chúa Jésus thì con người vốn yếu đuối (tâm thần thì muốn lắm, mà xác thịt thì yếu đuối – Ma : 26, 41), do đó cần một tha lực hỗ trợ cho mình. Tha lực đó là ‘*ân điển*’ của Thượng Đế, một ‘*thiên hựu*’ (providence) qua cái Thánh Linh nơi mình. Kể ra cũng đúng nơi cõi hiện tượng vì trong cuộc sống hàng ngày, ta luôn cần đến một ‘tha lực’ giúp đỡ ta như người bệnh cần đến bác sĩ, con cái cần cha mẹ nuôi dưỡng, gặp hoạn nạn, ta cần đến một kẻ khác giúp ta, nếu không thì đâu cần thiết tạo lập xã hội. Cả Phật giáo cũng nói đến cái ‘tha lực’ đó nhưng không xem đó là một ‘on trên’, một huyền nhiệm mà do từ những ‘Thiện Tri Thức’ chỉ dẫn, giáo hóa con người trên đường tu chứng để đạt được cái Trí Huệ Bát Nhã.

Bà Huyện Thanh Quan có lẽ trong cảm nghĩ đó nên bảo : ‘*Tạo Hóa gây chi cuộc hí trường*’ và Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều, trong ‘Cung Oán ngâm khúc’ đã bảo : ‘*Trẻ Tạo hóa đành hanh quá ngán, Chết đuối người trên cạn mà chơi*’. Cuộc Chơi đó, cái hí trường đó diễn tiến ra sao và dẫn về đâu ? Đây là Chương trình của Thượng Đế đã định ra cho cõi hiện tượng này.

VIII.- Ba ‘Cái Sống’ và Ba ‘Cái Tôi’ nơi con người :

Có thể nói, khi tạo Sự Sống qua con người –xin nói về con người cho dễ hiểu- Thượng Đế đã ‘phủ bẫm’ vào con người hay nói chung cho Sự Sống, ba thành phần luôn tương tác nhau. Cho dù quan niệm ‘con người không do Thượng Đế

tạo nên' thì, mỗi người lúc sinh ra cũng đã mang sẵn nơi mình ba thành phần luôn tác động qua lại với nhau.

a) Phần vật chất tức cấu trúc hình thể qua tâm hình hài thân xác con người do kết hợp một số dạng tồn tại (đất, nước, khí), nói theo Phật giáo là 4 tụ hay 4 uẩn : Sắc, Thọ, Tưởng, Hành (trong ngũ uẩn) do Tứ Đại (đất, nước, Lửa, Khí) hoặc theo Khoa học là do các vi tử, nguyên tử, phân tử kết thành, tạo nên ;

b) Phần Vô Thức của Thượng Đế tức Thánh Linh qua cái 'sinh khí' mà Thượng Đế đã 'hà' vào lỗ mũi con người, theo Phật giáo là cái 'Tâm', cái 'Tính Không' nơi mỗi pháp, và

c) Phần Ý thức tức cái Biết qua ân dụ trái Tri thức mà con người đã hái ăn nơi Cây Sự Sống, theo Phật giáo đây là cái 'Thức', cái 'uẩn' thứ năm (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức) nơi mỗi pháp. Từ 'Ý thức' được dùng nơi đây bao gồm Tri thức (connaissance) tức sự nhận biết cùng Lý trí (la raison) được hiểu thông thường là khả năng phán đoán, suy luận đúng với thực tại và diễn tiến của thực tại một cách hợp lý.

Cuộc sống mỗi người cũng như cuộc đời của chủng loại trong môi trường có trở trường (cõi hiện hữu) là diện trường tương tác liên miên giữa ba thành phần đó, thể hiện qua từng dạng hiện hữu nối tiếp nhau từ cử chỉ, thái độ, tâm trạng, hành động đến ngôn ngữ, nghĩ suy, niệm tưởng nơi từng người, từng dân tộc và của cả chủng loại.

1) Cái Sống của thân xác (vie corporelle) đòi hỏi thể xác phải được nuôi dưỡng, duy trì, tiếp nối, đây là những đòi hỏi của thân xác, của cái mà nhà Phật gọi là cái 'phàm ngã'

của cấu trúc hình thể (theo Phật giáo là phần Ngũ uẩn nơi con người).

Chúng ta biết rằng sự Sống của sinh vật khởi đi từ Thể xác. Thể xác đòi hỏi phải được nuôi dưỡng nên con người phải tạo ra lương thực cùng bao thứ của cải, rồi do được đun nấu bởi cái Sống của Ý thức mà phát sinh tư hữu, chiếm hữu và cạnh tranh xã hội hầu thêm nhiều thứ của cải khác như quyền uy, chức vị, tiếng tăm,...Cuộc tranh đấu mưu sinh tức cái 'Tội Tổ Tông' trước tiên do từ cái Sống Thể xác này. Cái Sống của Thể xác trước tiên do 'bản năng tồn tại' tức những thiết yếu căn bản, tiên thiên để nuôi dưỡng thể xác : hít, thở, ăn uống,... Ngoài không khí và nước uống vốn có sẵn trong thiên nhiên, mọi thứ khác cần thiết cho cái Sống Thân Xác đều do con người phải tìm kiếm lấy hay tạo tác ra. Cuộc tranh đấu mưu sinh trước tiên để phục vụ cho đòi hỏi của 'cái bụng', cái 'dạ dày' của ta. Thể xác còn là 'ngôi nhà' trú ngụ của cái Sống Ý thức và Tâm linh tức mọi khả năng, mọi năng lực không do thể xác nhưng lại nằm sẵn nơi thể xác.

Nơi vũ trụ hiện tượng, Sự Sống bắt buộc phải qua một hình hài sắc tướng tức tâm thân xác (structure corporelle). Tâm thân xác là nơi hàm chứa cũng như đón nhận mọi thứ để thể hiện Sự Sống của con người. Do đó, Thượng Đế phải mượn qua thân xác đức Mẹ Maria mới sinh ra Jésus. Đức Bồ Tát Hộ Minh cũng phải nhập vào thân xác Hoàng hậu Maha-Maya để sinh ra thái tử Tất Đạt Đa sau này thành đức Thích Ca Mâu Ni. Tại sao như vậy ? Tại sao Thượng Đế không tự mình 'sáng tạo' nên Jésus như lúc ban đầu sáng tạo nên vũ trụ hiện tượng ? Câu trả lời là : **đã tạo nên cõi hiện tượng rồi thì mọi sự đều phải qua hiện tượng vì không còn có thể tạo ra thứ gì từ hư không được nữa.** Không còn do từ Hư Không mà xuất hiện thì mọi sự muốn xuất hiện đều phải qua những

hiện tượng khác. Do vậy, đã vào hiện tượng thì phải tuân theo những ‘qui luật’ của cõi hiện tượng, điều mà người viết gọi là cái ‘**Tất định qui luật**’ nơi cõi thế gian và Phật giáo đã nói qua chủ đề ‘Nhân Duyên hòa hợp’ và Khoa học luôn đề cập qua nguyên lý ‘Nhân Quả’. Thượng Đế không thể tự mình tạo ra Eva và Jésus bằng mọi lời phán hay một phép màu nào mà phải mượn qua hiện tượng Adam và hiện tượng Mẹ Maria để tạo nên hiện tượng Eva và hiện tượng Jésus. Điều này, chưa ai giải thích dù Ki-Tô giáo hay Phật giáo.

Vì thấy cái Sống của thể xác luôn làm khổ con người và tạo loạn cho xã hội nên nhiều người hạn chế cái Sống của thể xác chỉ chủ trương ‘*ăn để sống*’, hoặc bằng cách ép xác, khổ hạnh, hoặc bằng cách từ chối hết mọi nhu cầu, sở thích của cuộc sống thân xác. Epicure phân biệt ba thứ khoái lạc : *khoái lạc vừa tự nhiên vừa cần thiết như ăn, ở, mặc,.. ; khoái lạc tự nhiên nhưng không cần thiết như ăn ngon, mặc đẹp, ở sang, ... ; khoái lạc vừa không tự nhiên vừa không cần thiết như quyền uy, danh vị, tiếng tăm*. Rồi ông khuyên ta, để được hạnh phúc, bằng an, nên thực hiện những khoái lạc đầu, gắng hạn chế những khoái lạc thứ hai và tránh bỏ hoàn toàn những khoái lạc thứ ba. Khuyên thì khuyên nhưng mấy ai từ bỏ được những đòi hỏi và quyến rũ của tâm thân phạm ngã nơi vòng hiện tượng, luôn chạy theo tiến trình : thiết yếu, nhu cầu, sở thích. Đức Phật khuyên ta ‘*đừng ngủ hai lần nơi một gốc cây*’ để tránh mọi quyến luyến, yêu thương hầu khỏi tự mình gây khổ cho mình nhưng thiên hạ nào mấy kẻ tránh được luyến ái, yêu thương trong vòng hiện tượng.

Trong cõi hiện tượng, cái sống của sinh vật khởi đi từ tâm thân thể xác nên mọi lo lắng trước tiên của con người luôn lo làm sao duy trì, bảo vệ, phát triển tâm thân thể xác như lo

sao cho được sức khỏe, được bình an, được sung sướng hạnh phúc,..., chống lại mọi thứ gây bất an cho thể xác, cản trở cái sống của thể xác. Bệnh tật, đói khát, tai nạn, áp bức, bất công, bị hành hạ, đọa đày,... đều là những thứ làm hại cho cái Sống thể xác. Kể cả những biện pháp giam cầm, tù tội về mặt chính trị, hạn chế, cấm ngăn mọi hoạt động về mặt tinh thần, tư tưởng, rốt cuộc cũng là cách thể khống chế cái sống của thể xác (không thể giam cầm hoạt động của tư tưởng nếu không giam cầm thể xác). Cái quyền đầu tiên mà con người đòi hỏi nơi xã hội là quyền ‘an toàn sinh mạng’ tức quyền được tôn trọng và được bảo vệ ‘cái sống thể xác’ của con người.

Không một hoạt động nào của con người không khởi đi từ thân xác dù là hoạt động thuần trí tuệ. Nhà Khoa học, nhà Triết lý, nhà Tu hành cũng không thoát ly được tám thân thể xác. Mỗi bộ phận trong tám thân thể xác giữ một vai trò, một phần vụ, một chức năng nào đó : hô hấp, tuần hoàn, bài tiết, sinh dục,... để bảo toàn cái sống của chung thể xác hay biểu hiện một đặc điểm nào đó của phần sống ý thức và vô thức. Những chiếc lông nơi tay, chân, ngực,... cũng cần thiết cho sự bài tiết mồ hôi, những đường ‘chỉ tay’ nơi lòng bàn tay, ngón tay biểu hiện một ‘tài hoa’, một sắc thái nào đó của con người. Ngay cả ‘màng trinh’ của người nữ, không lộ diện ra bên ngoài, dùng biểu hiện sự trong trắng, thanh tân của người con gái dành riêng cho người chồng, một biểu hiện cho giá trị xã hội nơi phái nữ. (người viết không biết gì về Y học nên không rõ ‘màng trinh’ có chức năng gì với thân thể người nữ, vì có bị phá, bị rách màng trinh thì cũng chẳng can hệ gì đến sức khỏe cả).

Tám thân thể xác còn có tầm quan trọng nữa vì mang sẵn nơi nó cái ‘**giới tính**’ hay cái ‘**tính dục**’ cần thiết cho việc

tiếp nối chủng loại. Chính cái ‘giới tính’ này đã đưa cuộc sống con người vào khổ đau do đòi hỏi của nhục thân. Một điều cũng cần để ý là tấm thân thể xác cũng dự phần định ra giá trị, phẩm cách con người trong môi trường xã hội. Sự việc trần truồng, phơi bày lỏa lồ thân xác, nhất là các bộ phận sinh dục, hầu như luôn bị xã hội đánh giá là xấu xa ; Người trai hay gái lãng loàn trong tình ái cũng như trong thỏa mãn giới tính đều bị xem là trác nét, hư đốn, mất tư cách. Người gái bị hiếp dâm luôn tự thẹn với mình trước cái nhìn của kẻ khác. Nghề ‘mãi dâm’ luôn bị xem là hèn hạ, xấu xa dù không gây tai hại cho ai, nhiều khi lại cần thiết cho xã hội, tại vì đã đem tấm thân thể xác làm món hàng bán buôn.

Để ‘phát triển’ cái ‘Sống của thể xác’, do ‘Tội Tô Tông’ tức cuộc tranh đấu mưu sinh và do cạnh tranh xã hội, con người, ngoài việc tạo lập của cải cùng mọi điều kiện dễ dàng cho sinh hoạt thể xác, còn luôn nghĩ đến việc ‘làm đẹp’ thể xác : tập luyện, trau dồi dung nhan, trang điểm, sửa đổi những phần ‘xấu’ để trang hoàng mình với xã hội (uốn tóc, cạo râu, sửa mắt mũi, bơm ngực, giải phẫu thẩm mỹ,...). Con người còn lo tập luyện để thân xác trở nên khéo léo, tinh xảo, dùng thể xác để tạo lợi nhuận và đấu tranh với xã hội.

Cái Sống thể xác của từng tập thể, từng dân tộc, đòi hỏi tập thể, dân tộc phải phát huy mọi điều kiện để tập thể và dân tộc có cuộc sống đầy đủ, giàu mạnh, trường tồn. Tài nguyên phong phú, sức mạnh quân đội, khả năng chiến đấu cao, vũ khí hữu hiệu, đoàn kết chặt chẽ, tận tụy làm việc, phát triển mọi khả năng phục vụ, đây là sức mạnh của cái Sống thể xác của một tập thể, một dân tộc. Dĩ nhiên, cái Sống thể xác của tập thể, của dân tộc cần thiết phải đi đôi với cái sống của ý thức và của Vô thức.

Chính tám thân thể xác là thành phần đầu tiên tạo nên cái ‘Tự Ngã’ của con người, cái phần ‘cá thể’ của từng cá nhân trong môi trường đồng loại. Tám thân xác là yếu tố đầu tiên để ‘cá thể hóa’ (individualiser) từng hiện thể với môi trường bên ngoài và với đồng loại qua tám vỏ (écorce như vỏ trai đất, vỏ cua, vỏ ốc, vỏ trái cây,...), lớp da (peau như da người, da thú, ...), tấm màng (membranne như màng tế bào,...). Phật giáo – qua Kinh điển và các luận giảng trước nay- cho rằng thể xác con người cũng như vạn pháp là ‘giả hữu’, là ‘huyễn cấu’ vì do ‘nhân duyên hòa hợp’ tạo nên, luôn luôn biến đổi. Bám vào những cái giả hữu, huyễn cấu này, cho đây là chắc thật, xem đây là cái ‘tự ngã’ riêng biệt của mình, tạo nên ‘cái Tôi’, mãi lo phục vụ cái Tôi đó, thế là rơi vào vô minh để mê mờ trong hành động tạo đau khổ cho mình và cho nhau. Phật giáo bảo không có cái gì được gọi là ‘tự ngã’, cái ‘bản chất riêng’ (nature propre), không có cái ‘Tôi’, cái ‘atman’ theo Ấn Độ giáo hay cái ‘Soi’ theo tiếng Pháp. Điều này nên xét lại. (Có thể vì không quan niệm ‘Phật Giáo là Tôn giáo của những chuyển đổi’ (religion des mutations) nên đã suy diễn sai lời Phật). Cho dù tám thân thể xác là ‘giả hữu’, là ‘huyễn cấu’, luôn luôn thay đổi chứ không thường tồn, có phải bị nhân duyên chi phối, có phải tuân theo qui luật ‘sinh trụ dị diệt’, thì dù thế nào, **‘không có tám thân thể xác thì không sống’**. Phải sống đã rồi mới nói đến những gì khác, mà sống trước tiên khởi đi từ thân xác đối với những dạng hiện hữu có cấu trúc hình thể. Tám thân thể xác tức cấu trúc hình thể, sắc tướng của con người có thay đổi qua quá trình sống từ lúc mới sinh ra đến trẻ, già, chết thì suốt thời gian hiện hữu, nó phải có, có riêng cho từng cá thể. Không ai có hai tám thân, cũng không ai đổi chác tám thân mình với ai được. Trong ‘Đoạn Trường Tân Thanh’, Nguyễn Du đã bảo : *“Trời kia đã bắt làm người có thân”*.

Nhà triết hiện sinh Merleau Ponty đã bảo : *‘Tôi là tấm thân của tôi’* (je suis mon corps). Tấm thân thể xác là sở hữu riêng của sinh vật đó. Đứa bé dù do cha mẹ sinh ra đã sở hữu tấm thân của nó. Cha mẹ phải tôn trọng, nuôi dưỡng tấm thân của nó, không được hủy hoại ;đày đọa, bỏ bê nó. **Chủ nghĩa Cộng sản và những thứ chủ nghĩa gọi là ‘xã hội’ đã sai lạc ngay từ tiền đề là chủ trương bãi bỏ quyền tư hữu.** Con người vừa sinh ra là đã tư hữu tấm thân xác của mình rồi, phải có nhiệm vụ nuôi dưỡng, bồi bổ nó càng ngày thêm tốt đẹp, Khang trang. Do đó phải tạo ra của cải cần thiết để bảo vệ và nuôi dưỡng tấm thân suốt cuộc sống mình. Điều dễ hiểu này, sao Karl Marx không đề ý đề tạo nên thứ chủ nghĩa Cộng sản đày đọa thế giới từ thế kỷ XIX đến nay...

Phật giáo chủ trương giải thoát đau khổ bằng cách ‘diệt dục’, diệt mọi ‘tham ái’ do từ tấm thân nhưng không hề bảo phải diệt tấm thân. Trong *‘Đại Thừa Kim Cang’ kinh luận*, đức Phật đã bảo với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi : *‘môt khi mất tấm thân người, muôn kiếp không thể phục hồi lại được’* (30)

Vì thế, *‘diệt tấm thân là diệt cái Sống.* Hạnh phúc, đau khổ đều khởi đi và quy về cho tấm thân. Cái hạnh phúc sơ đẳng, đầu tiên và cần thiết nhất của mỗi người là ‘sức khỏe’ tức sự lành mạnh, an bình của tấm thân thể xác. Vì thế, tấm thân xác là cái ‘tự ngã’, cái ‘tôi’ riêng của từng người, một *‘tiền chủ thể’* (pré sujet) trước khi cái ‘Tôi’, cái ‘Tiền chủ thể’ đó được xác định bởi những thứ gì khác, bởi những biểu hiện nào khác nhưng những biểu hiện đó cũng do, khởi đi và quy về tấm thân xác. Thể xác là nơi đón nhận tất cả mọi vui sướng hay khổ đau của cuộc sống mỗi người trong hai môi trường thiên nhiên và đồng loại. Thường là những khổ đau nhiều hơn

vui sướng. Ngoài những tác động của môi trường thiên nhiên : nắng, mưa, gió bão, lụt lội, lạnh, nóng,...mọi đau khổ khác dù về tinh thần, tình cảm,...trong môi trường đồng loại cũng đều quy về tâm thân. Nỗi vui mừng hay buồn rầu vì hỏng thi, nỗi tức giận vì bị mắng mỏ, dèm pha, nỗi bi lụy vì tình yêu bị phụ bạc, niềm hân hoan được thành công trong việc làm, được ca tụng, khen ngợi bởi kẻ khác, nỗi buồn thấy mình thua kém trước kẻ khác,... ; tất cả, tất cả đều quy về tâm thân xác, thể hiện qua từng sắc thái của thể xác. Mọi lo lắng trước tiên của từng người đều nhằm vào lo cho tâm thân, trước tiên hết là sao cho tâm thân được sức khỏe, được an toàn. Lão Tử từ xưa đã bảo : *‘Ta sợ dĩ có lo lớn vì ta có thân. Nếu ta không thân, ta sao có lo’ (31)* . Mọi chủ nghĩa chính trị, mọi lý thuyết về kinh tế, mọi khám phá phát minh của con người trước nay, chẳng đã nhằm tạo điều kiện, phương thế, phương tiện giúp cái sống của tâm thân được duy trì tốt đẹp, được phát triển, trước tiên cho từng cá thể rồi sang tập thể, quốc gia, dân tộc, nhân loại.

Trong cõi hiện tượng, nếu không lo cho cái Sống của Thể xác thì mọi sinh hoạt khác về hai cái Sống kia, không thể thực hiện và phát triển được. Điều này, Nguyễn Du đã nói trong *‘Đoạn trường tân thanh’*. Mượn lời Tú Bà, khuyên Kiều đừng ‘hủy mình’, Nguyễn Du đã nói lên tầm quan trọng của tâm thân thể xác trong cuộc sống và cuộc đời qua hai câu : *‘Một người dễ có mấy thân’* và *‘Người còn thì của mới còn’*. Thân xác chỉ có một, chỉ sinh ra một lần, một lần duy nhất, trọn vẹn ; không ai có hai thân xác cả. *‘Người còn’*, ‘người nơi đây là tâm thân xác, *‘Của mới còn’*, ‘của’ nơi đây là của cải. *Tâm thân có còn, thì cuộc sống mới còn, từ đó mới còn của cải. Vì tâm thân là thứ của cải đầu tiên mà con người sở hữu ngay từ lúc sinh ra ; tâm thân là thứ của cải*

làm ra của cải vật chất và tinh thần. Nhưng, cái tâm thân duy nhất của mỗi người lại bị xã hội khai thác, bóc lột để biến thành ‘công cụ’, một thứ ‘thả dưng’ phục vụ kẻ khác và xã hội. (bóc lột sức lao động, chế độ nô lệ, công cụ làm tình, mua bán phụ nữ, trẻ con,..). Nguyễn Du đã nói đến tầm quan trọng của tâm thân, đến cái ‘*tinh thân xác*’ (la corporéité) trước thuyết Hiện Sinh Tây phương những trên 150 năm hơn. Và, trước đây, từ nghìn nghìn năm qua, cả Đạo học Đông Phương Nho, Lão, Phật, cả Do Thái giáo, Ki-Tô giáo cũng không đề cập ngoài việc xem thường, xem khinh thân xác hay dùng thân xác để nói lên cái Giới tính, cái Tính Dục (le Sexe) như một quyển Kinh nào của Bà-La-Môn giáo dạy cách làm tình, ngoài những hình tượng Linga, Yoni vừa nói lên bộ phận sinh dục nam, nữ vừa có tính cách huyền thoại. Người Trung Hoa cũng có một sách nói về thủ thuật làm tình là quyển Tổ Nữ Kinh.

Đau khổ của mỗi người cũng như của cả xã hội trước tiên do từ chỉ nghĩ đến cái sống của tâm thân thể xác của mình, cái ‘tự ngã’, cái ‘Tôi’ của mình mà coi rẻ, coi thường cái sống thể xác của kẻ khác, xem tâm thân kẻ khác là công cụ phục vụ cho cái sống thể xác của mình. Trong mười điều răn, ngoài 4 điều răn đầu đối với Thượng Đế, 6 điều răn sau nói về con người, điều răn thứ sáu là ‘*Người chó giết người*’. Phật giáo cũng luôn cấm sát sinh. Nhưng nếu cuộc sống chỉ lo cho tâm thân thể xác thì con người đó, dù siêu tuyệt đến đâu cũng chỉ là thứ ‘*nô tài*’ nói theo Lý Đông A (một nhà Cách mạng nhân bản bị Việt Minh (cộng sản VN) hãm hại).

Nhưng thể xác vốn yếu đuối, tự nó không thể phục vụ cho chính nó được nên phải cần đến cái sống của ý thức và cái sống của vô thức để tạo ý nghĩa cho nó và phát triển, thăng hoa cái sống của thể xác.

2) **Cái Sống của Tri thức** (vie intellectuelle) tác động vào thể xác, khai phá những nguồn năng lượng nơi thể xác để cùng với tâm thân, tạo nên cái ‘tự ngã’ của mỗi người, nghĩa là để ‘*cá thể hóa*’ (individualiser) từng người trong môi trường đồng loại qua cái Sống khác nhau của từng cá thể so với các cá thể khác, do cái Biết phân biệt và để nuôi cái Sống của thể xác càng lúc càng đầy đủ sung mãn do cái ‘**Biết Làm**’ chứa đựng nơi thể xác.

Cái Sống của ý thức, trước tiên để bảo vệ, duy trì và phong phú hóa cái Sống của thể xác trước những đe dọa của thiên nhiên, dần dần phát triển tạo nên bao nhu cầu và sở thích của con người trong môi trường đồng loại (của cải, tiền bạc, quyền uy, địa vị, chức vụ, tiếng tăm,...). Cái ‘**Biết Làm**’ càng lúc càng phát triển đưa đến mọi tìm tòi, khám phá, phát minh giúp cuộc sống con người và xã hội ngày càng tiến bộ, văn minh nhưng đồng thời cũng gây bao nhiêu khác biệt, chấp tranh khiến ‘tội tổ tông’ tiến sang từng dạng cao hơn, bắt ép cá nhân và xã hội luôn quay cuồng, nhào lộn trong nhu cầu tư hữu, chiếm hữu để tạo đau khổ cho mình và cho chung chủng loại.

Cái ‘**Biết Làm**’ thể hiện cái *Tri thức phân biệt*, tạo nên cái ‘*cá thể tính*’ (individualité) nơi con người, làm nảy sinh cặp phạm trù ‘*chủ thể-đối tượng*’, ‘*chủ quan-khách quan*’, nhìn ra những tương tác, tương dung của ‘không gian, thời gian’ bên trong và bên ngoài mình, đưa đến nhận thức, phán đoán, suy luận, tư duy,... Đây là cái ‘*thức thứ sáu*’ trong tám thức theo Kinh điển Phật giáo. Cái sống của Ý thức đưa con người đến khám phá, tìm tòi, khai thác, chinh phục thiên nhiên để phục vụ cho cái ‘Sống của thể xác’ riêng mình và của đồng

loại lên từng mức độ cao hơn. Do đó, cái ‘Sống của Ý thức’ làm biến đổi thiên nhiên và biến đổi tự thân mình, đưa cuộc sống, cuộc đời càng lúc càng tiến bộ, tạo nên văn minh, văn hóa. Tông phái Duy Thức của Phật giáo, theo người viết, đã nói lên tầm quan trọng của cái sống ý thức qua câu ‘*Vạn pháp duy thức biến*’.

Và vì phân biệt ‘chủ thể-đối tượng’ nên cái Sống Ý thức luôn lo phục vụ cái ‘Tôi’ của mình qua cái Biết Làm, từ đó đưa đến cạnh tranh giữa người và người, tạo nên thế ‘đối phó’ thường xuyên giữa cá nhân và xã hội. Do nhằm lo cho cuộc sống của mình nên, theo Phật giáo, cái Ý thức thứ sáu này chuyên thành cái *ý thức Mạt Na* (thức thứ bảy trong tám thức nơi Phật giáo), xem cái Tự ngã sắc tướng, phần cá nhân của mình là thật và luôn chú trọng phục vụ nó, từ đó sinh ra chấp ngã. Chính cái ‘Sống của Ý thức’ đưa con người vào nghĩ suy, hành động tạo nên Nghiệp xấu hay tốt để phải lăn quẩn trong vòng sinh tử, theo Phật giáo.

Tất cả mọi nền ‘Tri thức luận’ (théorie de la connaissance, épistémologie) trước nay đều xoay quanh vấn đề ‘*cái sống của ý thức*’ này. Nhà Phật gọi là phần ‘Thức Uẩn’.

1) Trước tiên là **nguồn gốc của tri thức**. Do đâu có tri thức ? Do được phú bẩm (inné) hay do hoạt động của não bộ ? Con người sinh ra đã có hay đã chứa sẵn tri thức theo Platon (tri thức ta có ngày hôm nay chỉ là sự nhớ lại, sự hồi phục tri thức đã có trước đây nơi thế giới ý niệm) hay tri thức là thứ ta thụ đắc (acquis) qua cuộc sống trong hai môi trường thiên nhiên và đồng loại ? Theo Sáng Thế Ký thì nguồn gốc tri thức con người do từ sự việc thủy tổ loài người đã trái lời Thượng

Đề hái ăn ‘trái tri thức’ tức trái biết phân biệt Thiện Ác nơi Cây Sự Sống. Như thế, tri thức vốn có sẵn nơi con người, mượn qua bộ não con người mà thể hiện. Đây là thuyết ‘*thiên phú*’ (innéisme). Theo thuyết ‘*duy nghiệm*’ (empirisme) thì tri thức phát sinh từ những kinh nghiệm hữu giác của con người. Thực tại tác động vào các cảm quan của ta để từ đó ta có ý thức về cái này, cái nọ. Trí óc ta không là gì cả nếu không do từ cảm giác. Nói theo David Hume : ‘*Tư tưởng phát sinh từ cảm giác*’ (les idées naissent des sensations). Theo thuyết ‘*duy lý*’ (rationalisme), vấn đề tri thức thuộc mặt triết học cho rằng tri thức do từ ‘chủ thể nhận thức’ (sujet pensant) , do từ hoạt động của lý trí (la raison). Tri thức một cái gì có nghĩa là biểu hiện nó ra qua quan niệm (concept) của ta. Như thế, tri thức là kết quả của một tương giao, một liên hệ giữa một bên là lý trí nhận thức và một bên là sự vật hay sự kiện được nhận thức, nghĩa là tương quan giữa ‘chủ thể’ và ‘đối tượng’. Vì thế, ‘tri thức là nhìn ra sự ‘tương hợp giữa sự vật và nhận thức’ hoặc ‘tương hợp giữa nhận thức và sự vật’ Theo Khoa học, đặc biệt Thần Kinh học thì Ý thức, nói rộng ra là mọi sinh hoạt tinh thần của con người chỉ là sản phẩm hay hình thức thể hiện của vật chất tự tổ chức từ đơn giản đến phức hợp càng lúc càng tiến đến mức độ tế vi, tạo nên sinh hoạt tinh thần hay tâm linh của con người như ý tưởng, ý chí, tình cảm, đạo đức,..nghĩa là cả hai mặt : lý tính, cảm tính.

2) Nền tảng của tri thức. Tri thức cơ sở trên nền tảng nào để phát sinh ? Đức Tin, cảm giác, lý trí , trực giác ? Theo Thần học Ki-Tô giáo, thuyết ‘*thiên phú*’, tri thức xây dựng trên nền tảng Đức Tin. Thượng Đế khai thị cho con người về sự hiện hữu của Ngài để gây Đức tin của con người vào Ngài vì Ngài là nguồn gốc sáng tạo và điều hướng cõi hiện tượng do Ngài tạo dựng. Theo thuyết ‘*duy cảm giác*’ (sensualisme),

tri thức do từ cảm giác phát sinh. Theo thuyết ‘*duy lý*’ thì tri thức phát sinh do lý trí con người. Cái gì không thể giải thích phù hợp với lý trí suy luận thì là không thật. Thuyết ‘*trực giác*’ (intuitionnisme) cho rằng tri thức phát xuất từ ‘*trực giác*’ tức cái Biết trực tiếp về thực tại, không phải qua suy luận.

3) **Giá trị của tri thức.** Vấn đề thường nêu ra : *Thực tại tự nó có hay chỉ là biểu hiện của tri thức con người ?* (Thực tại có trước và ngoài tri thức con người hay do nhận thức của con người mà có ?) . Tri thức có thực sự nắm bắt được thực tại ? Tri thức khách quan (connaissance objective) có thực có hay chỉ là ảo tưởng (illusion) ? Ý tưởng về sự vật nơi lý trí có thực sự phù hợp với thực tại không ? Thực tại mà ta tri thức được có thực sự là chính nó hay chỉ là hiện tượng, chỉ là ‘*hư diện*’ (apparence) ? Từ những vấn đề đó, phát sinh những chủ nghĩa, trường phái ‘*duy thực*’ (réalisme), ‘*duy nghiệm*’ (empirisme), ‘*duy tâm*’ (idéalisme), ‘*duy linh*’ (spiritualisme), ‘*duy vật*’ (matérialisme), *duy lý* (rationalisme),...Người viết chỉ xin lược qua như trên, không thể đi sâu hơn vì người viết chẳng mấy khả năng, và chủ đề của quyển sách không chú ý về những điều này.

Bên Đông Phương, vấn đề tri thức được nói nhiều nơi Ấn Độ giáo và nhất là Phật giáo. Phật giáo, đặc biệt theo Tông phái Duy Thức, nhìn chung, quan niệm thực tại luôn luôn biến đổi nên có tính cách giả huyễn, không chắc thật. Thực tại nào cũng ‘*không tự nó có*’ mà ‘*có*’ là do nhân duyên hoà hợp, khi nhân duyên không hoà hợp nữa thì tan rã, hủy hoại. Không nhìn ra tính cách giả huyễn, hư ảo đó của mọi vật, mọi pháp là rơi vào vô minh. Vấn đề ‘*nguồn gốc, nền tảng của tri thức*’ không được đặt ra vì ‘*chính tri thức của ta là nguồn gốc tạo*

nên mọi pháp’ (32). Hiểu như thế thì tất cả các pháp đều là ‘biểu tượng’ của tri thức, qua nhận thức của ta đều là một kết hợp của ‘danh và sắc’ (nom et forme). Danh và sắc của sự vật là do ý thức (conscience) của ta gán cho nó thôi.

Vượt qua tất cả những quan điểm, quan niệm trên, Bồ Tát Long Thọ đưa ra thuyết ‘*Trung Quán*’ (tiếng Pháp dịch là ‘*école du Milieu*’ hay ‘*voie médiane*’). Những câu hỏi : ‘*Sự vật có thực sự có hay không ?, Bản thể sự vật có là thực tại hay không ?*’, mọi trả lời ‘có’ hoặc ‘không’ đều sai.

Trong tác phẩm ‘*Vô hạn trong lòng bàn tay*’ (l’infini dans la paume de la main), khi nhà Khoa học Trịnh Xuân Thuận hỏi : ‘*Theo Phật giáo, vũ trụ này có hiện hữu không khi nó không được nhận thức bởi một ý thức ?*’ (33), nhà bác học và là một Phật tử thuần thành Mathieu Ricard trả lời : ‘*Tất nhiên, vũ trụ bao quanh ta không biến mất khi chúng ta không ý thức về nó. Tuy nhiên, đây là một câu hỏi sai lạc ; vì, một đằng, ý thức hiện hữu và dự phần vào sự tương thuộc ; và, đằng khác, người ta không thể quan niệm hay mô tả thực tại sẽ như thế nào nếu thiếu vắng ý thức. Tra vấn về ý thức sẽ như thế nào là việc làm chỉ đưa đến thất bại. ; bởi vì, ngay lúc ý thức tra vấn về bản chất mình thì ý thức đã dự phần vào sự tương thuộc và sự tùy thuộc vào tính cách điều kiện hóa chung của cả hai : thực tại sẽ trở thành ngay thực tại của chúng ta.. Quan điểm này không là hư vô hóa hay duy tâm hóa vì không chối bỏ thực tại qui ước, tức thực tại mà chúng ta tri giác ; và cũng không hiện thực hóa hay duy vật hóa, bởi vì một thực tại hiện hữu bởi chính nó chẳng có nghĩa gì cả. Đây là điều mà Phật giáo gọi là Trung Đạo...Điều này được Long Thọ Bồ Tát tóm tắt qua một đoạn trong tác phẩm quan yếu của ông : Trung Quán luận :*

*‘Hữu thể hay vĩnh cửu thường hằng
Hư vô hay hư không tuyệt đối
Người hiển minh không trụ
Cả nơi hữu thể cả nơi hư không’.* (34).

Khi phân biệt ‘*cảnh giới hữu vi*’ và ‘*cảnh giới vô vi*’ qua ‘*biện chứng bát nhã*’, Đức Phật đã đề cập đến hai chân lý hoặc hai mức độ của chân lý, của thực tại : một ‘*chân lý thế tục*’ có tính cách ‘*qui ước*’ (réalité conventionnelle, người viết gọi là ‘*tất định qui luật*’ - déterminisme-loi) tức của cõi hiện tượng và một ‘*chân lý siêu thế tục*’ hay ‘*chân lý cứu cánh*’ (tạm dịch : réalité ultime) tức của cảnh giới vô vi (người viết gọi là : *Tất định như nhiên* – déterminisme-nature). Bồ Tát Long Thọ, từ quan điểm của Phật, khai triển rõ ràng qua thuyết Trung Quán, chủ trương cái thực tại khách quan vẫn có nhưng không là ‘*thực có*’ vì tất cả đều do ‘*duyên sinh*’ (35): vì thế nó không có cái được gọi là ‘*thực tại tự nó*’ (réalité en-soi) tức không có cái ‘*tự thể*’, cái ‘*bản chất*’ bất biến nào riêng của nó. Tuy nhiên, thực tại của mọi sự mọi vật cũng không phải là hư không. *Cái ‘có’ của thực tại do chính sự ‘tương thuộc’ tạo nên*, Quan điểm này chống đối mọi quan niệm có tính cách cực đoan, bài bác quan điểm ‘*thường kiến luận*’ cho rằng có một thực tại bất biến, vĩnh viễn, cũng chống luôn quan điểm ‘*đoạn diệt luận*’ cho rằng thực tại là hư không, nghĩa là không có.

Theo Phật giáo, thực tại vốn ‘*vô tự tính*’. Nó (cái thực tại khách quan) là Không (vide), là Vô Ngã (vacuité). Vì là **Không** nên tất cả đều có thể thế này, thế khác. Điều này được Mathieu Ricard nói rõ khi trả lời thắc mắc của Trinh Xuân Thuận : ‘*...Nhưng một vấn đề tiếp tục đặt ra : tại sao có một vũ trụ ? Tại sao có các định luật ? Tại sao đã có một Big*

Bang ? Đây là câu hỏi của Leibniz : ‘Tại sao có cái gì đó mà không là không gì cả ?’. Vì cái ‘không gì cả’ thì giản dị và dễ dàng hơn là cái gì đó. Hơn nữa, giả sử rằng mọi vật phải hiện hữu thì người ta phải hiểu được tại sao chúng hiện hữu thế này mà không phải thế khác ?’. Nhà Phật học Mathieu Ricard trả lời : “*Người ta có thể trả lời theo câu nói bất hủ của Long Thọ : ‘vì tất cả đều là Không nên tất cả đều khả thể’Theo Phật giáo, tính Không không chỉ là thực thể nội tại của mọi hiện tượng mà còn là cái tiềm thể đã cho phép các hiện tượng đó dần trải đến vô cùng” (36)* . Công nhận vũ trụ hiện tượng ‘có’ nhưng không là ‘thực’ vì tính cách vô thường do ‘duyên sinh’.

Phật giáo, qua Trung Quán, nói đến một ‘thực thể’ trường tồn, đây là cái **‘N hư Lai thể’** (tiếng Pháp dịch là Ainsité). ‘N hư Lai thể’ vượt qua mọi khái niệm, ý niệm, quan niệm của chúng ta. N hư Lai thể không do cái gì sinh ra nó nên cũng không có một bản chất riêng biệt, không từ đâu đến cũng không đi về đâu (vô sở tòng lai diệt vô sở khứ). **N hư Lai Thể ‘là thể, là vật, là như nhiên’**, không thể gán cho nó một tính chất nào, N hư Lai thể, theo người viết, chính là cái ‘Phật Tính, Phật Tâm’ sơ thủy, cái *‘Tánh Không*, người viết gọi là Đạo Thể (Être - để khỏi phải dùng một từ ngữ tôn giáo nào). Ở cõi hữu vi tức cõi hiện tượng, cái Tính Không nơi mỗi người là cái *‘Tâm không sai biệt, cái Tâm bất nhị’* ; ở cõi Vô Vi, thì là cái *Tâm Bát Nhã, cái Thể tính Chân như*, không còn bị điều kiện hóa bởi nhân duyên sanh, bởi tính cách tương thuộc giữa nhau như nơi cõi hiện tượng vì cõi Vô Vi là cõi ‘phi hiện tượng’.

Vấn đề ‘cái sống của ý thức’ hay nói gọn ‘vấn đề tri thức’ là vấn đề được bàn cãi trước nay của Triết học, Tôn giáo

và của cả khoa học. Người viết chẳng kiến thức bao nhiêu nên không thể nói được nhiều. Riêng về Phật giáo, mọi pháp đều mang chở cái ‘*Tính không*’ nơi mình và đây mới là cái ‘*thực thể*’, cái ‘*Pháp tánh*’ nơi mỗi hiện thể. Phật bảo ‘*Vạn pháp giai không*’, có nghĩa vạn pháp đều hàm chứa cái ‘*Tính không*’. Cái Tính không đó, người viết hiểu chính là cái Tâm, phần Vô thức cư ngụ nơi cấu trúc thể xác và là động lực chi phối cái sống của thể xác cùng cái sống của ý thức.

Theo người viết, chính cái ‘*Sống của tri thức*’ đã tạo nên đau khổ vì nó phát sinh do từ cái ‘*tri thức phân biệt*’ mà ẩn dụ ‘*Cây Sự Sống*’ và ‘*Trái tri thức*’ nơi sách Sáng Thế của Moise đã nói. Vì ‘*ăn trái tri thức*’ nơi Cây Sự Sống nên con người biết phân biệt Thiện, Ác và do đó nên phải chết, không được sống đời đời. Vậy muốn không đau khổ thì phải diệt cái Biết phân biệt đó, nhưng, như đã nói, diệt cái Biết là diệt luôn cái sống, nếu một người nào đó làm được thì cả chủng loại không thể làm. Hơn nữa, diệt cái Biết cũng là diệt cái sống chứ không phải vì thế mà đạt được sự sống đời đời. Vậy phải làm thế nào ? Con đường từ cảnh giới hữu vi đến cảnh giới Vô vi, từ thế gian đến nước Thiên đàng được thực hiện ra sao ? Trung quán luận của Bồ Tát Long Thọ có lẽ chú trọng về mặt Tri thức luận chứ chưa nói rõ ‘*hành trình*’ từ thế giới hữu vi sang thế giới Vô vi, từ ‘*Một*’ trở lại với ‘*Một*’ ra sao. Tu chứng theo ‘*Bát Chánh đạo*’ là một phương pháp chứ không là ‘*hành trình*’, vả, tu chứng theo Bát Chánh đạo để giải thoát được đau khổ thường chỉ áp dụng cho từng cá thể chứ khó lòng áp dụng cho cả chủng loại.

Sư Nhất Hạnh bảo : “*Chân Như là một pháp vô vi. Nhưng mà nhìn cho kỹ thì Chân Như cũng không phải là một pháp vô vi. Sở dĩ chúng ta có khái niệm về Chân Như là tại vì*

chúng ta đã có khái niệm về Phi Chân Như.... Cũng như khi ta có khái niệm về tay trái thì tức khắc sinh ra khái niệm về tay mặt. Nếu có Chân Như tức là có những cái không phải Chân Như. Chính những cái không phải Chân Như đó đã sinh ra Chân Như. Có trên thì có dưới, có trong thì có ngoài, có thường thì có vô thường. Vì ta có quan niệm về thường nên ta mới có quan niệm về vô thường. Đó là luật tương đối. Trong định nghĩa thông thường, Pháp là hiện tượng nào có thể duy trì được đặc tính riêng của nó làm cho mình không có lẫn lẫn nó với một hiện tượng khác. ‘Nhậm trí tự tánh, quý sinh vật giải’. Đó là định nghĩa sơ bộ, nhưng khi chúng ta đi theo biện chứng Bát Nhã, ta phải nói ngược lại : cái đó vốn không phải là cái đó thì nó mới thật là cái đó. Nhìn vào trong một pháp mà thấy được tất cả những cái không phải là pháp, thì lúc đó mới thật là bắt đầu thấy được pháp đó. Cho nên ta đã không kẹt vào khái niệm về pháp mà ta cũng không kẹt vào khái niệm Không phải pháp cũng tẻ như Pháp. Khi ta muốn vượt quan niệm pháp thì ta tạm sử dụng một cái quan niệm khác : đó là quan niệm phi pháp (không phải Pháp)... Khi Bát Nhã nói tới Không thì đó là cái Không rất màu nhiệm, không phải cái không trái với cái có. Đó là cái Không đã vượt ra khỏi cái có và cái không của tương đối, của thế giới mê lầm trên kia. Cái Không ấy gọi là Chân Không (True Emptiness). Chân Không thì không phải là không. Chân Không rất là màu nhiệm nên còn gọi là Diệu Hữu.... Khi còn trong thế giới của Có Không thì chúng ta còn bị ràng buộc... Nhưng nếu mình biết quán chiếu và đi vào thế giới màu nhiệm của Bát Nhã thì mình có thể vượt thoát vừa cái có vừa cái không. Mình đi tới cái thế giới mà trong đó những ý niệm về còn, mất, có, không, sanh, diệt, một, nhiều, trên, dưới, vv... không còn nữa. Thế giới đó vẫn màu nhiệm, vẫn diễn ra trước mắt và trong người

của mình, thế giới đó gọi là thế giới của Chân Không hay là của Diệu Hữu. Chân Không tức là Diệu Hữu” (37).

Lập luận của Sư Nhất Hạnh nghe ra cao kỳ và hấp dẫn. Nhưng, theo người viết, Sư Nhất Hạnh vẫn đứng nơi phạm trù hiện tượng để nói về Chân Như là phạm trù ‘phi hiện tượng’. Còn trong vòng hiện tượng thì không thể quan niệm được cái ‘phi hiện tượng’. Bảo rằng “*Chính những cái không Chân Như đó đã sinh ra Chân Như*” (trích trên) là đã mặc nhiên xem Chân Như là hiện tượng, là sắc pháp. Mà Chân Như thì lại không thể nhận thức được vì vượt hết mọi ý niệm, mọi nhận thức. Theo giáo lý của Đức Thích Ca, chỉ có *Chân Như* chứ không có cái mà Sư Nhất Hạnh bảo là ‘*cái không Chân Như*’. Nếu cho rằng, Chân Như là Đạo Thể, là Être thì cái ‘Không Chân Như’ là cái ‘phi Đạo Thể’, cái ‘Non Être’. Theo Parménide, không có cái ‘Non Être’ mà chỉ có cái ‘Être’ (l’Être est, le Non Être n’est pas). Cái ‘quán chiếu’ của Đức Phật là đã nhìn ra cái ‘thế giới phi hiện tượng’ đó và dùng ‘biện chứng Bát nhã’ để giáo hóa chúng sinh hướng đến cái thế giới phi hiện tượng này mà đã là ‘phi hiện tượng’ thì không còn sự tương thuộc giữa các hiện tượng, nghĩa là không còn bị ‘điều kiện hóa’ bởi ‘duyên sinh’. Trong cõi hiện tượng còn ‘duyên sinh’, không thể đạt được cái nhìn hay cái sống phi hiện tượng.

Khi Sư bảo : “*Cái đó vốn không phải là cái đó thì nó mới thật là cái đó*” (trích trên), theo đó, ta có thể nói : *Nhất Hạnh vốn không phải là Nhất Hạnh thì nó mới thật là Nhất Hạnh ; Tôi vốn không phải là tôi thì nó mới thật là tôi ; Trái đất vốn không phải là trái đất thì nó mới thật là trái đất ; bác sĩ vốn không phải là bác sĩ thì nó mới thật là bác sĩ ; bệnh tật vốn không phải là bệnh tật thì nó mới thật là bệnh tật ; ...*”, ai hiểu ra sao ? Có thể Sư Nhất Hạnh nói đến cái Tự Tính, cái

Tính thể của các pháp (38) nhưng trong cõi hiện tượng, không thể không có tri thức phân biệt, không thể không có chủ thể và đối tượng, không thể không có chủ quan và khách quan. Tri thức phân biệt cần cho cuộc sống vì chính nó giúp duy trì và phát triển cuộc sống. Nền Văn minh ngày nay, tất cả những gì mà ta thụ hưởng ngày nay, đạo đức, chính trị, kinh tế, nhất là về mặt Khoa học kỹ thuật, chẳng đã phát sinh từ cái tri thức phân biệt, so sánh, đối chiếu để tìm ra nguyên nhân, kết quả của mọi hiện tượng sao ? Sư Nhất Hạnh theo Phật giáo mà không theo một tôn giáo nào khác, Sư thiết lập phái ‘**Tiếp Hiện**’ mà không theo tông giáo Phật giáo nào khác, như thế chẳng phải Sư cũng đã sống với cái ‘tri thức phân biệt’ rồi chẳng và cũng đã tạo nên một ‘phân biệt’ ngay nơi Phật giáo vốn chủ trương cái ‘Tâm không phân biệt’? Thế giới vô vi hay cảnh giới Bát nhã, cảnh giới Chân Như không thể có nơi cõi hiện tượng mà chỉ có nơi cõi ‘phi hiện tượng’. Nơi cảnh giới ‘phi hiện tượng’ đó thì không có những thứ gọi là Nhất Hạnh, là Tôi, là trái đất, là bác sĩ, là bệnh tật như lời Sư Nhất Hạnh. Và cảnh giới ‘phi hiện tượng’ này sẽ đến khi cõi hiện tượng này tiến đến trạng thái ‘phi hiện tượng’.

‘*Hành trình*’ từ cảnh giới hiện tượng sang cảnh giới phi hiện tượng, theo người viết, được thể hiện bằng hai cách :

- Cách thứ nhất, theo Phật giáo, là tu chứng đạt được cái ‘trí huệ bát nhã’ để không ‘chấp’ và ‘bị chấp’ vào hiện tượng, có nghĩa thoát được cả ‘*Vật chướng*’ và ‘*Lý chướng*’. Nhưng cách này thuộc phạm vi cá thể như một Đức Phật, một Lão Tử, Trang Tử, một Jésus, đây là những bậc Thánh nhân, Chân nhân, kê ra trong lịch sử không mấy người. Tuy nhiên, cá thể nào đạt đến trình độ đó, chưa chắc mãi yên vị trong cái trí huệ bát nhã của mình, do đó, trong Kinh điển Phật giáo bảo

dù tu chứng đến quả vị Bồ Tát vẫn còn có thể chấp vào Ngã tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng,...thì lại bị đọa vào cõi sắc giới để lại phải tu chứng trở lại cả thời gian dài.. Tại sao ? Tại vì cảnh giới của các vị Bồ Tát đó chưa hẳn là cảnh giới ‘phi hiện tượng’.

- Cách thứ hai là cả vũ trụ, hay ít ra, thế giới sống của loài người tiến đến trạng thái ‘phi hiện tượng’., nghĩa là loài người tự mình không còn bị chi phối bởi hiện tượng, không còn sống trong hiện tượng. ***Hành trình từ ‘hiện tượng giới’ qua ‘phi hiện tượng giới’ của cả chủng loại người do từ dòng vận hành tiến hóa theo dòng đi của Lẽ Đạo.*** Và động cơ của con đường đó lại là cái ‘tri thức phân biệt’ của con người. Tại sao, con người, nói chung là loài người lại có khả năng đạt đến cảnh giới ‘phi hiện tượng’ tức cảnh giới Vô vi, cảnh giới Chân Không này ? Cái khả năng đó do từ cái ‘Sống của Vô thức’ tức cái Tâm hay cái Thánh linh nơi mỗi người và chung cho cả chủng loại. Nhưng, khổ nỗi, cái Sống của Vô Thức lại phải mượn qua ‘cái Sống của thể xác và cái Sống của ý thức’ để thể hiện. Vì sao ? Vì rằng ‘*ý thức là phần tác dụng của Tâm, Tâm là Thể của Thức*’. Cái sống Vô thức tự bản chất là ‘phi hiện tượng’ (Tâm hay Thánh linh là pháp vô vi) nhưng trong cõi hiện tượng lại mượn qua hai cái sống kia là hai cái sống trong vòng hiện tượng để thể hiện. Cái rắc rối, khó khăn, khó hiểu là ở đây. Mọi nền Tri thức luận trước nay hầu như chưa đề cập đến cái rắc rối đó, theo người viết nghĩ. Tông phái Duy Thức của Phật giáo chưa hề để ý đến điều này và cũng vì quá chú trọng đến vấn đề tri thức mà phái Duy Thức, theo người viết đã đưa lời Phật vào rắc rối, mù mờ, khó hiểu để có thể trở thành không tướng hay một thứ ‘hư vô chủ nghĩa’ (xem các chương nói về Phật giáo).

Trong Chương ‘*Ân dụ Cây Sự Sống*’, người viết đã nói nơi cõi hiện tượng, cái Biết đi đôi với cái Sống. Cái Biết nơi cõi hiện tượng là cái ‘*cái Biết phân biệt*’ (phân biệt Thiện Ác). Chính cái Biết phân biệt này đã giúp con người và loài người tạo nên lịch sử Văn minh, Văn hóa cho đến lúc cái Biết phân biệt được tích lũy qua bao thế hệ dẫn về cái Biết viên giác, tròn đầy -cái Biết của Cây Sự Sống- thì lúc bấy giờ con người và loài người mới đạt được cảnh sống đời đời. Trong cõi hiện tượng, có sự nhận thức nào không do từ cái Biết phân biệt này. Ngay cả Đức Phật cũng khởi đi từ cái Biết phân biệt mà tiến đến cái Biết bát nhã. Vứt bỏ cái Biết phân biệt là ‘không sống’, là trở thành ‘vô tri’, là ghim con người cùng chủng loại người trong trạng thái hồng hoang, sơn dã. Cái Biết phân biệt tạo ra đau khổ nhưng cũng chính do nó mà có tiến bộ, văn minh, văn hóa và cuộc sống, cuộc đời mới thăng tiến, thăng hoa.

3) Cái Sống của Vô Thức (vie inconsciente). Thánh Linh, hay Tâm, hay bĩ ngã, Siêu ngã, hay cái Tâm bất nhị là động lực tác động vào Ý thức để tạo nên ý nghĩa, cứu cánh của cuộc sống, cuộc đời dẫn về phục hồi trạng thái Tự hữu của Thượng Đế tức trạng thái Vô Ngã cho chung chủng loại. Đây là phần Sống Tâm Linh nơi con người.

Cái Sống Vô Thức này thông thường được thấy qua những chủ trương vị tha, bác ái, công bình, từ bi, thể hiện nơi những qui điều đạo đức, luân lý, những giới răn, giới cấm nơi các tôn giáo nhưng thực ra đây là thể hiện qua cái Sống của Vô thức trước những kinh hoàng, đổ vỡ do chính cái Sống của Ý thức tạo ra.

Cái Sống Vô Thức không thể hiện một cách minh thị, tỏ tường, không chống đối ra mặt hai cái Sống Thể chất và Ý

thức nhưng chính nó tiềm tàng, ẩn mật chi phối, điều động hai cái Sống kia. Tất cả những sai lầm, đau thương, tội lỗi do hai cái Biết trên gây ra cho cuộc sống, cuộc đời, thực ra đều được điều động, đều bắt nguồn từ tác động của cái Sống Vô thức này ra hữu thức. Nói thế, nghe ra ngược ngạo, khiêng cưỡng. Nhưng, chính do yêu cầu của cái Sống Vô Thức mà hai cái Sống kia phát triển để cuối cùng hai cái Sống kia tan biến để chỉ còn cái Sống Vô Thức.. Điều này khó lòng nhận ra nếu không cơ sở trên qui luật tiến hóa của nhân sinh (xem phần II, chương nói về ‘Nhân Duyên sanh’ và ‘Tánh Không’).

Do đó mà, trong cõi sống hiện tượng, cái Ác làm nảy sinh cái Thiện (xem dưới) cho đến lúc ‘cái Thiện không cần cái Ác làm nền’. Nhìn vào lịch sử sinh hóa của nhân sinh, ta thấy cái Ác, cái Thiện cũng diễn tiến theo từng mức độ tiến bộ, văn minh theo cái sống của con người và chủng loại. Chế độ phong kiến là cái Ác của cá nhân hay của một dòng họ ; cái Thiện nơi chế độ này cũng có tính cách cá nhân nơi những bậc quân tử, trượng phu. Sang chế độ thực dân, cái Ác được núp dưới những chiêu bài ‘mỹ miều’ hơn và không còn của từng cá nhân hay dòng họ hoặc của một tập thể nhỏ mà trở thành chủ trương của một quốc gia, dân tộc. Cái Thiện cũng do đó ‘tiến bộ’ hơn đưa đến ý thức quyền tự quyết của quốc gia, dân tộc. Sang chế độ Tư bản với dạng chiếm hữu thị trường, cái Ác bành trướng thêm do phát triển của khoa học và kinh tế, áp bức, bóc lột tinh vi hơn, không rõ ràng như thời phong kiến và cái Thiện cũng theo đó tăng trưởng qua những ý thức về tự do, dân chủ, quyền người và nhân đạo được thể hiện trên phạm vi lớn rộng chứ không còn tính cách cá thể (những trợ giúp của quốc gia này, quốc gia nọ cho những nạn nhân thiên tai, cho việc nâng cao mức sống người dân nơi những xứ nghèo đói, ...). Trong chế độ Cộng sản, cái Ác trở thành nhu cầu của giới

cầm quyền, kết thành Đảng, thành giai cấp, thành chủ nghĩa và chủ nghĩa này hướng đến cái Thiện toàn mỹ (không người bóc lột người) nhưng khi đi vào thực tiễn lại chỉ gây thêm ác chứ không tạo ra một cái Thiện nào.

Cái Sống Vô Thức tạo nên cái *Siêu Việt Tính* (la Transcendance) nơi con người để thăng hoa cuộc sống và đưa đến thăng hóa (sublimier) dạng tồn tại.

Siêu Việt Tính (transcendance), theo Siêu hình học là tính cách của sự việc hay thứ gì có bản chất khác hẳn và ở ngoài thế giới hiện tượng và thường được dùng nói về tính cách của Thượng Đế' hay thần linh. Theo nghĩa triết học, Siêu việt tính là tính cách vượt lên trên những cảm giác, những kinh nghiệm, vươn đến một thứ gì cao cả, nhiệm màu., không bị điều kiện hóa bởi những gì trước đây. Một thí dụ đơn giản : khoái lạc hưởng thụ thân xác với người khác phải được thăng hoa thành tình thương, tình yêu chứ không còn hoàn toàn do khoái cảm nhục thân. Siêu việt tính chuyển hiện những gì thấp hèn, thô tục, xấu xa thành những gì cao quý, lương hảo, thánh thiện. Nhà Phật thường bảo *'tên đồ tể buông bỏ chiếc dao phay là có thể thành Phật'*. Những hy sinh của bao chiến sĩ Cách mạng tranh đấu cho quyền sống của dân tộc, của những người cam chịu cuộc sống thiếu thốn, khổ sở để đem ánh sáng văn minh đến những vùng còn nghèo đói, lạc hậu, của những kẻ hy sinh đời mình chăm sóc người cùi, người bệnh nan y,... đây là những trường hợp do thúc đẩy của Siêu Việt tính nơi cái sống Vô thức. Bình thường, những cái gọi là *'ăn năn, hối hận, sám hối'* phát sinh do từ cái 'Siêu việt tính' nơi ta, thường gọi là do lương tri, lương tâm, do cái 'Tâm không', cái 'Thánh Linh' nơi ta để ta tự sửa sai, không gây ra những hành động, những ý nghĩ bất thiện, bất lương hầu giúp ta 'biết sống' lương

hảo, thánh thiện với mình và với đời. Nhưng những trường hợp đó thuộc phạm vi cá thể hoặc từng tập thể nhỏ. Trên bình diện chung loại, cái Sống của Vô thức qua Siêu Việt Tính tác động vào hai cái Sống Thể xác và Ý thức để đưa cả hai, nhất là cái Sống Ý thức dần dần tích tụ đến ‘thăng hóa’ cả chung loại, có nghĩa thoát khỏi phạm trù hiện tượng để đạt đến phạm trù ‘phi hiện tượng’.

Thăng Hóa (sublimier, sublimation) có mức độ cao hơn Siêu việt. Thăng hóa không chỉ là sự chuyển đổi từ xấu sang tốt như chuyển đổi một đam mê, một sở thích sang một mục đích cao đẹp hơn như trong khoa Tâm phân học mà còn là thay đổi hoàn toàn từ trạng thái này sang trạng thái khác, từ thể này sang thể khác, giống như trong Hóa học chuyển đổi trạng thái rắn (état solide) sang trạng thái khí (état gazeux). Đây là trường hợp Đức Phật lúc đại ngộ nơi Cội Bồ đề đã đi vào cảnh giới Niết bàn, cảnh giới ‘phi hiện tượng’, hoàn toàn khác với cảnh giới trước đây mà Ngài đã sống. Nhưng Ngài đã trở lại với thế gian vì thế gian vẫn còn lẫn lộn nơi vòng hiện tượng nên luôn luôn đau khổ, luôn luôn bị chi phối bởi vòng ‘sinh tử luân hồi’. Ngài đem đức Từ bi hóa độ chúng sinh, hướng dẫn thế gian nhìn ra cái thế giới ‘phi hiện tượng’ đó. Điều này, sách Sáng Thế của Moise đã đề cập qua ẩn dụ ‘Cây Sự Sống’ và ‘Trái tri thức’. Do cái ‘tri thức phân biệt thiện, ác’ mà thế gian tạo khổ cho nhau nhưng trong vòng hiện tượng, không thể không có tri thức tức cái Biết này. Do đó, khi cái ‘tri thức phân biệt’ này qua dòng Tiến hóa, tích tụ đến trạng thái viên toàn, viên mãn, tròn đầy, thoát khỏi mọi chi phối của Sự và Lý (Sự chướng và Lý chướng), nghĩa là trở về với cái Biết nơi Cây Sự Sống thì lúc bấy giờ, con người và chung loại từ giả cõi hiện tượng để đi vào cõi ‘phi hiện tượng’. Lúc bấy giờ, cái Sống Vô Thức, cái phần ‘Tâm linh’, cái ‘Thánh Linh’ mới

hoàn toàn thị hiện (không còn phải mượn hiện tượng để thể hiện) để chuyển cõi Tục Đế vào Chân Đế, từ Thế gian vào cảnh giới Thiên Đàng, từ thế giới sai biệt sang thế giới không còn sai biệt, từ *'Bờ bên này'* sang *'Bờ bên kia'* tức từ cảnh giới hiện tượng sang cảnh giới phi hiện tượng tức cảnh giới Niết bàn, cảnh giới Chân Như, cảnh giới Nước Thiên đàng. để được hưởng Sự Sống đời đời.

Chức năng cao tốt nhất của 'cái sống Vô thức' qua tác động của 'Siêu Việt tính' là chuyển hiện cái Sống từ phạm trù 'hiện tượng' sang phạm trù 'phi hiện tượng' tức từ cõi sống 'hữu vi' sang cõi sống 'vô vi'. Điều này, phần nào, theo người viết, M. Heidegger đã đề cập : *"Mà cái thiết cốt của hữu-hạn-tính của thực tại nhân sinh, điều đó chỉ hiển lộ trong cái siêu-việt-tính, trong tư cách siêu-việt-tính đó là cái tự-do-để-thiết-lập. Vì thế nên, con người, được xem như là một hữu thể siêu vượt trong hiện hữu tại thế, phát triển khả năng mình, là một hữu thể còn xa xôi, một hữu thể của viễn ly. Chính duy nhất do từ những xa xôi nguyên khởi đó mà nó (con người) đã tôi luyện, trau dồi nó trong cái siêu-việt-tính của mình đối với tất cả mọi hiện thể khác ; từ đó, nơi nó, lớn mạnh dần tính cận lập thực sự của nó với mọi vật thể.. Chính do cái khả năng riêng biệt nghe ra cái viễn ly, cái viễn ly đã đương-tại-hóa cái thực tại nhân sinh, cái hữu thể con người là chính-mình mà giác ngộ được lời giải đáp về cái đồng-tại của nhân sinh ; và chính trong cái thực tại liên-nhân-loại đó mà nó có thể cởi bỏ cái tôi riêng của mình để tự hoàn phục mình trong tư cách đích thực là 'Chính-mình'" (39)* . Lời M. Heidegger, có thể hiểu : Do yếu tính Siêu việt, con người ý thức được mình là một 'hữu thể xa xôi', một 'hữu thể của viễn ly'. Xa xôi vì phát sinh từ một Cội nguồn thăm thẳm xa xưa đồng thời luôn hướng về cái Nguồn cội đó trong tương lai vô hạn bên cạnh

cái ngày mai gần gũi trong mưu sinh thường nhật. Do biết nghe ra cái Nguồn cội xa xôi đó mà con người, trong cái Siêu việt tính nơi mình, nhìn ra mọi hiện thể khác đồng loại với mình cùng một ‘bản chất’ như mình để luôn cận lập nhau trong cuộc sống chung (cuộc đời) và do cuộc sống chung đó, mỗi người biết giải tỏa dần cái ‘Tôi cá nhân’ để cùng nhìn nhau là những cái ‘Tôi chủ thể’, cái ‘Tôi chính mình’ (le Soi-même), cùng hướng về cái Bản thể chung của chủng loại, có nghĩa thăng hóa (sublimier) chủng loại sang dạng Tồn tại cao hơn dẫn đến thời điểm vượt thoát phạm trù hiện tượng hầu được sống đời đời nơi phạm trù phi hiện tượng.

Mối Tương tác giữa ba cái Sống Thân xác, Ý thức và Vô thức :

Chính cái ‘Sống Vô thức’ đã thăng hoa cái ‘Sống Ý thức’ đưa ta đến giải thoát vòng sinh tử luân hồi. Nhưng, khổ nỗi, cái Sống của Vô Thức, trong vòng hiện tượng, không thể thể hiện một cách minh thị, tỏ tường, ngay tức khắc mà phải mượn qua hai cái Sống của thể xác và của Ý thức để thể hiện. mà, khổ thay, cái Sống của Thể xác và của Ý thức lại tạo ra đau khổ, tội lỗi do cái ‘Tội Tổ Tông’ tức cuộc tranh đấu mưu sinh hàng ngày. Chính từ đau khổ, tội lỗi do hai cái Sống thể xác và Ý thức mà cái Sống Vô Thức đưa đến thăng hoa hai cái sống này. Vì sao ? Vì chính tội lỗi, đau khổ làm nảy sinh cái Thiện. Luân lý, Đạo đức chẳng do cái Ác mà được hình thành ?

Nói theo Mạnh Tử ‘*bản chất con người vốn thiện*’ (nhân chi sơ tính bản thiện). Theo J.J. Rousseau : ‘*con người sinh ra vốn thiện*’ (l’homme est né bon) ; cái Thiện bản nhiên đó đã vì cuộc ‘tranh đấu mưu sinh’ (Tội Tổ Tông) không cho phép thị

hiện ra ngay mà phải thông qua đau khổ và tội lỗi trong cuộc sống, cuộc đời để thể hiện qua tiến trình của cuộc sống, cuộc đời. Cái Thiện bản nhiên nơi con người, cái Thánh Linh, cái Tánh Không vốn có nơi con người nhưng lại phải mượn qua cái Ác để dần dần thể hiện ra. Cái oái oăm, nghiệt ngã của cuộc sống, cuộc đời là ở đây. Do đó, Phật Thích Ca bảo : *’Phiền não là Bồ đề, Đau khổ là giải thoát’*. (40). Siêu Việt Tính nơi con người giúp con người vượt qua, chiến thắng cái Ác để làm nảy sinh cái Thiện ; để rồi cái Sống Vô Thức lại, qua hai cái Sống Thể xác và Ý thức, tạo ra cái ác khác để Siêu Việt Tính lại thăng hoa cái ác này thành cái Thiện. Và cứ thế tiếp diễn cho đến ngày cái Thiện không còn cần đến cái Ác làm nền. Đây là tính cách *’Thoái tàng – Phoi mở’* (retrait-ouvert) của Vô Thức hay sự kiện *’Thượng Đế tự rút lui’* (Dieu se retire) mà M. Heidegger đã nói.

Ta có thể dùng thí dụ sau đây để chứng minh điều vừa nói. Trước hiểm họa bị xâm lăng, thống trị, toàn dân đoàn kết, hy sinh để cứu nước. Do đâu ? Có thể kể ra :

-Trước tiên do cái Sống thể xác : Kẻ xâm lăng chiếm đoạt lãnh thổ, cướp sạch tài nguyên, diệt sinh mạng mình, diệt hết mọi điều kiện của cái sống thân xác của mình và bà con, thân nhân. Tranh đấu chống xâm lăng để bảo vệ cái Sống Thân Xác đó.

-Tiếp theo do cái Sống của Ý Thức : Kẻ xâm lăng sẽ diệt hết mọi quyền tự do, biến người dân thành nô lệ, thành công cụ của họ. Đấu tranh chống xâm lăng để bảo vệ cái Sống Ý Thức của mình và của cả dân tộc.

-Do cái Sống Vô Thức tập thể của dân tộc. Do tinh thần dân tộc qua truyền thống lịch sử đã un đúc nơi mỗi người cái hào khí, cái ý chí và tình yêu sắt son, đậm đà, cái *’Biết sống’* giữa nhau và cho nhau giữa mọi người cùng chung huyết

thống, ngôn ngữ, văn hóa. Chống xâm lăng để gìn giữ, bảo toàn cái tinh thần, cái nếp sống đúng theo tinh thần dân tộc xưa nay. Do đó mà gát qua mọi dị biệt, chấp nhận mọi hy sinh, đồng lòng, đồng loạt đấu tranh. Do đó mà luôn luôn huy động tinh thần và ý chí dân tộc để động viên mọi người đoàn kết.

Chống xâm lăng để bảo toàn hai cái Sống Thân Xác và Ý Thức thì rất dễ thấy vì rất thực tiễn nhưng do cái Sống Vô Thức thì ít khi ta lưu ý. Ta chẳng thấy, một đất nước, một dân tộc vì khó lòng dùng cái Sống Thân Xác và cái Sống Ý Thức đuổi được cường quyền xâm lược (vì không đủ sức mạnh) nhưng cái Sống Vô Thức của tập thể dân tộc vẫn âm ỉ để mưu đồ đến ngày nào đó đuổi được xâm lăng. Và cũng vì cái Sống Vô Thức này không được nuôi dưỡng, bảo tồn nên sau khi đã đánh đuổi được xâm lăng, mọi người lại quay lại chăm lo cho hai sống Thân Xác và Ý Thức mà không còn đoàn kết nữa, sinh ra cạnh tranh, tranh chấp, loạn ly. Qua lịch sử, ta đã thấy bao anh hùng, bao hiệp sĩ, bao nhà ái quốc đã huy động được cái Sống Vô Thức của toàn dân hay của đại đa số để đảo chính hay làm Cách mạng đánh đuổi xâm lăng, lật đổ chế độ của một tập đoàn độc tài, độc trị nhưng sau thời gian huy hoàng ngắn ngủi ban đầu, dần dần suy tàn do chỉ nghĩ đến cái Sống Thân Xác và cái Sống Ý Thức của riêng mình, của dòng họ, của tập đoàn đảng phái mình. để rồi lại xảy ra đảo chính, cách mạng do số người huy động được cái Sống Vô Thức của dân tộc để lật đổ họ. Câu thơ của Lý Thường Kiệt : *‘Sông núi nước Nam, vua Nam ở’* đã kêu gọi cái Sống Vô Thức nơi người dân ta lúc bấy giờ. Cả những ông Tổng Thống nơi các nước dân chủ ngày nay cũng lâm vào tình trạng đó, lúc đầu thì tốt đẹp lắm nhưng đến gần cuối nhiệm kỳ thì bao ‘đổ vỡ’ xảy ra. Dĩ nhiên, do không chu toàn được hai cái Sống Thân Xác và Ý Thức của toàn dân nhưng, xét ra, do không theo đúng

tâm thức chung, tức cái Sống Vô Thức âm ỉ tiềm tàng nơi dân tộc, quốc gia.

Đảng Cộng sản và chế độ của họ, sau khi lợi dụng được cái Sống Vô Thức của dân tộc, lúc nắm được quyền hành, hoàn toàn sống theo hai cái Sống Thân Xác và Ý thức của họ nên rất sợ cái Sống Vô Thức của toàn dân. Nhìn qua mọi chủ trương 'ngu dân hóa, bần cùng hóa nhân dân và các thủ đoạn tàn ác đối với bao người đấu tranh cho Tự do, Dân chủ, Nhân quyền dù trí thức hay người bình dân, đủ thấy người Cộng sản và chế độ của họ hãi sợ cái Sống Vô Thức của dân tộc ra sao. Vì các thành phần chống đối sẽ chuyển từ cái Sống Vô Thức của dân tộc sang hai cái Sống Thân Xác và Ý Thức để tạo nên sức mạnh lật đổ họ.

Truyền thuyết 'trao kiếm, hoàn kiếm' có thể xem là một chứng minh. Lúc quân Minh thống trị, tàn sát dân tộc ta thì thần Kim Quy trao cho Lê Lợi cây kiếm, ngụ ý bảo chống với bạo tàn, phải dùng sức mạnh tức phần Sống Thể Chất và Ý Thức. Nhưng khi đã đuổi được giặc thù, thần lại rút lại cây kiếm, ngụ ý bảo rằng việc quản trị đất nước không phải dùng hai phần Sống đó nữa mà phải bằng tình thương, bằng nhân ái tức phần Sống Vô Thức nơi con người và nơi dân tộc. Bài học này không hẳn là một thứ gì đặc biệt, đặc thù của dân tộc ta vì tất cả Thánh nhân, Hiền triết, các Tôn giáo đã nói nhưng dân tộc ta đã cô đọng thành một câu truyện kể giản dị, dễ nhớ phù hợp với giai đoạn lịch sử đất nước vào lúc đó. Tiếc rằng bài học đó không được các thế hệ sau cũng như nhiều dân tộc, quốc gia không ứng dụng.

Một điều nghĩ ra cũng cần đề ý. Những giới răn, giới cấm trong các Kinh điển tôn giáo : *không giết người, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối,...* cùng bao qui điều đạo đức, luân lý và pháp luật xã hội : *tôn trọng nhau, kính già,*

yêu trẻ, không dùng bạo lực hà hiếp, ..., nào có khó gì mà không thực hiện được. Ấy thế mà, con người cùng toàn nhân loại, suốt hàng vạn năm qua lại chẳng thể thực hiện. Tại sao ? Có thể trả lời : Tại vì cái phần Sống Vô Thức chưa đủ sức tác động hai phần Sống Thể chất và Ý Thức để con người khỏi bị vong thân và không gây khổ cho nhau. Sở dĩ phần Sống Vô Thức chưa hoàn toàn tác động -hoặc, theo người viết- cái Sống Vô Thức chỉ từng bước tác động hai cái Sống kia nên cái Thiện chỉ phá vỡ cái Ác này để nảy sinh cái Ác mới rồi từ cái Ác mới này, phần Sống Vô Thức lại tác động hai phần Sống Thể chất và Ý Thức làm phát sinh cái Thiện mới khác, cứ thế liên tục cho đến ngày cái Thiện hoàn toàn chiến thắng cái Ác. Có như thế mới có Tiến bộ, Văn minh để đưa vào Tiến hóa. Điều này, Thần học Ki-Tô giáo chưa để ý và cả Kinh điển cùng bao luận giảng lâu nay về Phật giáo cũng chưa nhận ra dù đức Thích Ca đã nói đến ‘Sự chướng’, ‘Vật chướng’ và ‘Lý chướng, giác chướng’ cùng trạng thái ‘Lý Sự viên dung vô ngại’ nhưng hầu như chưa ai để ý đến cái ‘nghịch lý’ là chính cái phần Sống Vô Thức qua cái Tánh Không là nguyên động lực chi phối, tác động hai phần Sống Thân Xác và Ý Thức để vượt qua Sự Chướng và Lý Chướng.

Có lẽ nhận ra điều này nên M. Heidegger nói đến tính cách ‘*thoái tàng – phơi mở*’ của cái Sống Vô Thức này. Cái Thiện vừa diệt cái ác này thì lại như lần trốn đi để cái ác mới phát sinh rồi cái Thiện lại diệt trừ cái ác mới đó và tiếp tục mãi như thế trong cuộc sống, cuộc đời nơi cõi hiện tượng. Cái Thiện vừa hiện bày thì nó lại ‘*tự che giấu*’, ‘*tự thoái tàng*’ để rồi lại hiện bày, lại phơi mở, phỏng theo lời M. Heidegger nói về ‘*sự trào vọt của Cội Nguồn*’, trích trên : ‘*car derrière son apparaître, elle se cache, elle se retire*’. Trong tác phẩm ‘*Sao gọi là suy tư ?*’ (Qu’appelle-t-on penser ?), M. Heidegger nói

rõ hơn : “*Cái tin ngưỡng không bao giờ bị hủy hoại bởi luận lý mà luôn luôn duy nhất bởi sự việc Thượng Đế tự rút lui*” (41) . Thượng Đế lùi dần về phía trước để con người luôn luôn với bắt, do đó mà có tiến bộ, tiến hóa. Cái Sống Vô Thức tức cái sống của Thánh Linh, của Tánh Không cũng thế, luôn lùi dần về phía trước. Cuộc sống mỗi người và của chủng loại nói chung luôn luôn là cuộc vượt qua cái ác để ví bất tính Thiện. Phỏng theo Paul Valéry, có thể xem đây là ‘*cuộc chạy trốn về phía trước*’ (fuite en avant).

Cơ sở nơi phạm trù cặp ba ‘*Thể - Tướng - Dụng*’ của Phật giáo, có thể xem : ***Cái Sống của thể xác là phần Tướng ; cái Sống của Ý thức là phần Dụng ; cái Sống của Vô Thức là phần Thể.***

Thiên về một mặt nào thì cuộc sống, cuộc đời sẽ nghiêng về mặt đó để mỗi người và chủng loại tạo cho mình một cách thế, một lối sống riêng. Chẳng hạn, thiên về mặt vật chất thì chỉ lo tạo lập của cải, tiện nghi để cuộc sống dễ dàng, sung mãn, phục vụ cho sở thích, khoái lạc nhục thân. Thiên về mặt Ý thức thì trau dồi tri thức, nghiên cứu, tìm tòi, phát triển hiểu biết, sáng chế, phát minh, tức cái ‘*Biết làm*’ (le savoir faire) trong Khoa học, Kỹ thuật. Thiên về Tâm linh tức phần Vô Thức của Thượng Đế tồn thân qua Thánh Linh nơi con người thì lo tu thân, trau dồi nhân cách, Đạo đức, Đạo lý, giữ được cái ‘*Tính Không*’ nơi mình, tức chuộng cái ‘*Biết sống chung*’ (le savoir vivre ensemble) hài hoà, êm đẹp giữa mình với môi trường thiên nhiên và xã hội hầu thăng hoa mình và chủng loại.

Sự thiên lệch về từng mặt trên đã làm sản sinh bao lý thuyết, bao trường phái, bao chủ nghĩa : chủ nghĩa vô thần, khoái lạc, vị ngã, duy thực, duy lợi, duy vật, hiện sinh ; chủ

nghĩa duy nghiệm, duy lý, duy chí, duy khoa học ; chủ nghĩa duy tâm, duy linh, nhân vị, duy văn,... Sự tranh chấp miên viễn giữa ba mặt đó trong hai môi trường thiên nhiên và đồng loại, khiến cuộc sống, cuộc đời luôn thay đổi qua từng dạng hiện hữu khác nhau định ra dòng Tiến hóa (hay thoái hóa) của từng chủng loại (race) thuộc từng giới loại (règne) nơi vũ trụ hiện tượng.

Ý nghĩa cùng mục đích của Sự Sống thể hiện qua cuộc sống, cuộc đời là để dẫn về thăng hoa được dạng tồn tại (không gian) qua quá trình thời gian, từng lúc tạo dựng từng không gian sống mới, từng trạng thái hiện hữu mới, điểm cuối là ‘hồi phục’ được Nguồn gốc của mình trong trạng thái ‘hồi phục’ của Thượng Đế. Đây là diễn trình từ alpha về omega, diễn trình do Thượng Đế tự định ra cho mình khi sinh thành cõi hiện tượng và cũng là diễn trình cùng cứu cánh của Tiến hóa của từng chủng loại nơi cõi hiện tượng. Điều này, Đạo học Đông Phương đã nói : *‘từ Một trở về với Một’* nhưng chưa giải thích ‘cái Một đầu’ và ‘cái Một trở về’ ra sao cũng như chưa giải thích sao có cuộc hành trình từ Một trở về với Một. Thực ra, Đạo học Đông Phương -đặc biệt là Phật giáo- cùng lời Jésus đã nói nhưng chúng ta chưa nhìn ra ; và Phật, Chúa chưa thể nói rõ ràng vì lẽ dòng Tiến hóa chưa cho phép nói ra vào những thời điểm đó, nên chi Phật và Jésus cũng như bao thánh nhân khác chỉ nói một cách u mật.

IV.- Ba cái ‘Tôi’ nơi con người :

Do ‘Sống là sống trong cuộc đời’ và do ba cái Sống nói trên, con người phải nghĩ suy, hành động. Rồi do hành động của ta tác động vào cuộc đời và do hành động của cuộc đời phản hồi lại ta mà nơi con người luôn có ba cái ‘Tôi’ tranh chấp nhau.

1) Cái ***‘Tôi Chủ thể’*** (le Moi-sujet). Đây là cái ‘Tôi tự do’, cái ‘Tôi chính mình’ (le Soi-même) nhằm xác định giá trị và vị trí mình trong cuộc đời.

Cái ***‘Tôi chủ thể’*** buộc ta phải làm chủ và chịu trách nhiệm mọi hoạt động của ta, đòi hỏi ta phải bảo toàn, tôn trọng và phát triển cuộc sống của ta cùng đòi hỏi kẻ khác và xã hội phải nhìn nhận, tôn trọng cuộc sống của ta. Sống với ***‘Tôi chủ thể’*** là tự nhìn nhận mình là một bản vị và nhìn nhận kẻ khác cũng là một ‘bản vị’ như ta, chứ không là một ‘đối tượng’ để ta khai thác cái ‘tự dụng’ nơi họ, biến thành ‘tha dụng’ phục vụ cái ‘tự dụng’ của ta. **Dù có bị bắt buộc phải sống ‘cái sống của thể xác’, dù có bị Tội Tố Tông hay Cộng nghiệp đè nặng nhưng mỗi người vẫn mang sẵn một khả năng thiên bẩm để xác định hiện hữu của mình trong từng môi trường hiện hữu, giữa thiên nhiên và đồng loại.** Cái khả năng thiên bẩm đó là ***‘Ý chí Tự do’*** nơi con người, buộc mỗi người luôn thể hiện và phát triển quyền sống cùng đòi hỏi kẻ khác và xã hội phải tôn trọng quyền sống của ta và ngược lại, ta cũng phải tôn trọng quyền sống của tha nhân. Do đó, ta biết loại trừ hay hạn chế cái tính ‘ái hữu, ái kỷ’ quá đáng vì xem kẻ khác cũng là bản vị như ta. Từ đó, ta tránh được những hành động xấu để không gây nên nghiệp xấu, nghiệp ác và cuộc sống chung (cuộc đời) được hài hoà, an lạc.

Cái *‘Tôi Chủ thể’* này thể hiện tính cách ‘chính đáng’ (légitimité) của luật pháp xã hội, tức những ‘quyền tự nhiên’ (droits naturels) của con người. Tôi phải lo cho thân mạng tôi (cái Sống thể xác), không ai được phép vi phạm, ngược đãi, hạn chế những ‘quyền tự nhiên’ đó; ngược lại, còn phải giúp đỡ cùng tạo điều kiện bảo vệ, tôn trọng và phát triển quyền sống của tôi theo những quyền tự nhiên đó. Tôi đối với kẻ khác, cũng vậy. Tuy nhiên, **trong cuộc đời, cái *‘Tôi chủ***

thể’ thường bị cái *‘Tôi Khách thể’* hạn chế, cản ngăn nên cái *‘Tôi chủ thể’* bị biến thành cái *‘Tôi Cá nhân’* phản động lại xã hội.

2) Cái *‘Tôi Khách thể’* (le Moi-objet). Cái Tôi thứ hai là cái *‘Tôi Khách-thể’*, đối tượng của cái *‘Tôi Chủ thể’*.

Cái *‘Tôi khách thể’* là cái *‘tôi bên ngoài tôi’*, cái *‘tôi của cuộc đời’*, cái *‘tôi Cộng nghiệp’*, cái *‘Tôi đồng loại với tôi’* thường gọi là cái *‘Tôi Xã hội’*, một cái Tôi trừu tượng nhưng có thực và trở thành cái *‘Tôi thứ hai’* nơi cái *‘Tôi chủ thể’* như cái tên của ta vậy. Do cuộc đời tức môi trường đồng loại, do mối tương thuộc qua lại (interdépendance) trong cuộc đời mà phát sinh cái *‘Tôi khách thể’* này. Cái *‘Tôi khách thể’* thị hiện qua mối tương thuộc đó, gắn chặt với cái *‘Tôi chủ thể’* và được gọi theo nhiều danh xưng khác nhau : cha mẹ, con cái, vợ chồng, anh chị em, dâu rể, họ hàng, bà con, bạn bè, xóm giềng, thầy trò, vua tôi, đồng nghiệp, đồng chí, đoàn viên, đảng viên, tín hữu, công dân, đồng bào, rồi : gia đình, tổ quốc, quê hương, quốc gia, dân tộc, nhà nước, nhân loại, lịch sử, cả Trời Đất, Thượng Đế, Chúa, Phật ; cả *‘đối phương, đối thủ, kẻ thù’*,... tùy sợi dây tương thuộc đó thân thiết, tương thuận hay nghịch chiều, chống đối nhau.

Cái *‘Tôi khách thể’* là cái *‘tôi trừu tượng’* vì nó không *‘tự hữu’* mà do sự sống chung giữa các cái *‘Tôi chủ thể’* tạo nên, thể hiện cái *‘môi trường đồng loại’*, nói lên mối tương quan giữa Cuộc Sống và Cuộc Đời. Nó *‘trừu tượng’* vì có thể mất đi, có thể thay đổi (cha mẹ, ông bà qua đời, anh em bè bạn ly tán, vợ chồng ly dị, đoàn viên, đảng viên ra khỏi đảng hay bị khai trừ, tín hữu từ bỏ tôn giáo đã theo,...) nhưng lại *‘có thực’* và cần thiết vì không có nó thì cũng không có sinh hoạt của cái *‘tôi chủ thể’*. Cũng như cái *‘tên riêng’* của mỗi người, vốn không là *‘thực’*, vốn chỉ là *‘qui ước’* thôi

nhưng lại trở nên ‘thực’ do cần thiết của cuộc đời, vì nếu không có cái tên riêng từng người, từng sự vật thì mọi tương giao, tương liên trong xã hội biết dựa vào đâu. **Mỗi người vừa là ‘cái tôi chủ thể’ của mình, vừa là ‘cái tôi khách thể’ của kẻ khác và kẻ khác đối với tôi cũng thế.** Trong tương giao giữa hai cái Tôi đó, ‘cái Tôi chủ thể’ biến thành ‘cái Tôi cá nhân’ và trở thành đối tượng cho ‘cái tôi chủ thể’ của kẻ khác.

Cái ‘Tôi Khách thể’ này thể hiện tính cách ‘hợp pháp’ (légalité) của pháp luật vì do nó mà nảy sinh những qui điều đạo đức, luân lý, những qui ước xã hội (pháp luật) bảo đảm an ninh, trật tự, công bằng cho cộng đồng, mưu cầu cầu hạnh phúc, phồn vinh cho các cái ‘tôi chủ thể’, nói chung là cho cuộc sống chung của xã hội. Cái ‘Tôi khách thể’ tạo môi trường sinh hoạt cho cái ‘Tôi Chủ thể’ phát huy mọi khả năng, xác định vai trò, chức năng, vị trí cùng giá trị mình trong trường tương tác với đồng loại. Cũng vì thế, cái ‘Tôi Khách thể’ đòi hỏi cái ‘Tôi Chủ thể’ phải chu toàn bao nhiêu bổn phận, trách nhiệm, nghĩa vụ, bao nhiêu đóng góp cho tha nhân, cho xã hội, cho bây giờ và mai sau. Cái ‘Tôi Khách thể’ vì thế hầu như lúc nào cũng đòi hỏi, cũng ‘bóc lột’ mọi năng lượng, khả năng cùng cản trở tự do của cái ‘Tôi Chủ thể’ và đẩy đưa cái ‘Tôi Chủ thể’ vào bất an, vào đau khổ, phải luôn luôn cạnh tranh với bao cái ‘Tôi khách thể’ khác; từ đó cái ‘Tôi Chủ thể’ luôn có những hành động phản kháng, chống đối với xã hội, với cái trật tự đương thời. Do sự chống đối tương xuyên giữa hai cái ‘Tôi chủ thể’ và cái ‘Tôi khách thể’ mà có đấu tranh xã hội, có Tiến bộ, Văn minh tạo điều kiện cho cái ‘Tôi thăng hoa’ phát triển nơi con người.

Do đấu tranh xã hội mà con người và từng tập thể lớn nhỏ của Cộng đồng xã hội (gia đình, đoàn thể, đảng phái, giáo

hội, quốc gia, dân tộc) phong phú hóa hai cái Sống thể xác và Ý thức nhưng lại tạo khổ cho nhau. Áp bức, bóc lột, bất công, tội lỗi, độc tài, dân chủ, cải cách, cải lương, đảo chánh, cách mạng, sáng chế, phát minh, tiến bộ, lạc hậu,...phát sinh do từ cuộc đấu tranh xã hội, do từ tranh chấp miên viễn giữa hai cái Tôi chủ thể và khách thể đó. Do cuộc tranh chấp đó, trong xã hội, người này nhìn người kia không là ‘bản vị’ mà là ‘đối tượng’ để khai thác, lợi dụng, biến kẻ khác thành ‘tha dụng’ cho mình. Từ đó, cái ‘Tôi chủ thể’ bị chuyển thành cái ‘*Tôi Cá nhân*’ (le Moi individuel). Cái ‘Tôi Cá nhân’ chỉ là phương tiện thể hiện mối tương giao giữa hai cái Tôi Chủ thể và khách thể. **Cái ‘Tôi Cá nhân’ là phần hiện tượng của cái Tôi Chủ thể, tạo cho cái Tôi Chủ thể thành một Tự ngã, cốt lo riêng cho mình, xem khách thể chỉ là tha dụng cho cái Tự ngã của mình.** Cái ‘Tôi Cá nhân’, theo Duy Thức học Phật giáo, phát sinh từ Thức Mạt Na (thức thứ bảy trong 8 thức) vụ vào ‘ái kỷ, ái hữu’, cốt lo tư hữu, chiếm hữu, nhìn cái ‘Tôi Khách thể’ là đối tượng để khai thác, bóc lột, cần thiết để phục vụ nó : tiền tài, công sức, danh vọng, quyền uy, tiếng tăm, lạc thú, ..., những thứ huyền hoặc, phù du, vô thường nhưng lại cần thiết cho hai cái sống thể xác và ý thức. **Nghiệp xấu, tốt do từ cái ‘Tôi Cá nhân’ này.** Hành động lương hảo tạo được Nghiệp lành do biết tiết chế cái Tôi Cá nhân ; ngược lại là hành động xấu, ác tạo nên Nghiệp dữ do cái Tôi Cá nhân dẫn dắt vào Vô minh, vào lòng dục tư hữu, chiếm hữu.

Sự tranh chấp giữa hai cái Tôi Chủ thể, Khách Thể qua cái Tôi Cá nhân mặc nhiên định ra các cặp phạm trù : ‘*chủ thể - đối tượng*’, ‘*chủ quan – khách quan*’ cùng ngôi vị trong cuộc sống đồng loại : tôi, ta, mình, chúng tôi, chúng ta, chúng anh, chúng nó, của tôi, của mày, của nó,...(tiếng Pháp : je, moi, mien, tu, toi, tien, il, elle, lui, nous, nôtre, vous, vôtre, ils,

elles, leurs,..). Trong cõi hiện tượng, không thể không có những phạm trù và những ngôi vị đó trong tương giao giữa người và người.

3) Cái ‘Tôi Thăng hoa’ (le Moi transcendental). Cái ‘Tôi Thăng hoa’, còn có thể gọi là cái ‘Tôi tín ngưỡng’ (le Moi religieux) là phần thể hiện và tác dụng của cái Tâm, của Thánh linh (phần Sở tức phần con người thụ bẩm cái Vô thức của Thượng Đế hoặc của Phật tính, Phật tâm, của Thể Chân như). . Cái Tôi Thăng hoa ngăn ngừa, tiết chế cái Tôi Cá nhân, đem lại sự hoà điệu giữa hai cái Tôi Chủ thể và Khách thể, thiết lập an bình thần trí cho con người, thiết lập sự hảo hợp giữa cuộc sống của từng hiện thể với cuộc sống xã hội. Nó vừa an ủi, xoa dịu mọi buồn đau, bi lụy, phần nộ, vừa gây cho con người biết hối hận, ăn năn để cản ngăn mọi hành động xấu xa, mọi vọng động, vọng niệm do tham, sân, si để không bị lên án bởi lịch sử, để khỏi gây nghiệp ác cho mình. Những qui điều đạo đức, pháp lý từng thời đại phát sinh từ cái ‘Tôi Thăng hoa’ này để ngăn chặn cái Tôi Cá nhân cùng hai cái Sống thể xác và ý thức đừng tạo khổ cho nhân sinh. Nhà Thiên thể Vật lý Trịnh Xuân Thuận đã viết : *‘Chính cảm thức về sự hiện hữu của Siêu việt tính, theo tôi, là một trong những đặc điểm sâu xa nhất của con người’* (42). Cái chức năng cao tột nhất của cái Tôi Thăng hoa là đưa dẫn con người và loài người tiến hóa về mặt tâm linh để đến thời điểm thoát vòng hiện tượng, đạt đến sự sống đời đời nơi cảnh giới ‘phi hiện tượng’.

Cái Tôi Thăng Hoa này, do Siêu Việt Tính nơi con người tạo nên một môi trường sống thứ ba mà con người thường phải hướng về. Đó là **‘môi trường tâm linh’** ngoài hai môi trường thiên nhiên và đồng loại. Về mặt Hữu Thể học (Ontologie), *‘Không có Trời ta sống với ai ?’* ; về mặt Hữu tại

thể ‘*Không có người ta sống với ai ?*’; trong cuộc sống, ta luôn luôn sống trong môi tương giao với cả ba môi trường đó. Tuy môi trường thứ ba tức môi trường Tâm linh này, một số người, nhất là những lớp người vô thần không mấy lưu tâm, ngoài các tín đồ Tôn giáo. Nhưng dù không lưu tâm hay phũ nhận nữa, không một ai, dù là vô thần, cũng luôn sống với cái sống Tâm linh này nơi họ.

Đạo học Đông Phương thường nói đến ba phạm trù ‘**Thiên, Địa, Nhân**’, theo người viết, ám chỉ ba môi trường đó nơi con người: Thiên chỉ môi trường Tâm linh; Địa chỉ môi trường Thiên nhiên và Nhân chỉ môi trường đồng loại nơi cuộc sống con người và chủng loại người. Do cả ba môi trường trên mà ta có ba cái Sống Thể chất, Tri thức và Vô thức cùng ba cái Tôi nói trên.

Các Tôn giáo, triết thuyết trước nay chú tâm hòa giải mỗi tranh chấp giữa ba cái ‘Tôi’ trên nhưng thường giản lược con người vào một cái ‘Tôi’ riêng nào đó, lấy đấy làm cơ sở giải phóng con người khỏi tội lỗi, đau khổ.

-Tôn giáo chú trọng đến cái ‘Tôi thăng hoa’, cái ‘Tôi siêu việt’, cái ‘Tôi tín ngưỡng’ để vượt thoát hai cái Tôi kia, tìm hoan lạc tâm hồn, tìm cái ‘tự tại’, cái ‘niết bàn’, cái ‘bình an trong Chúa’. Cách thế này chỉ riêng từng cá thể đạt được bằng công phu tu chứng liên tục để trở thành Hiền nhân, Quân tử, Chân nhân, Thánh nhân, Phật nhân,...chứ cả chủng loại không thể nào đạt được vì cõi hiện hữu, cái ‘môi trường có trở trường’ không thuận hảo với tất cả ai ai.

Từ hậu bán Thế kỷ XX, Tôn giáo đang trên đà mất giá, phá sản. Không phải vì tư tưởng, giáo lý của các Giáo chủ mà vì giới tu sĩ và trí thức tôn giáo đã chạy theo cái ‘Sống Thể xác và Ý thức’, không còn phát huy cái Sống của Vô thức và

cái ‘Tôi thặng hoa’. Giáo hội Vatican càng lúc càng thiên về Chính trị, phục vụ cho quyền lực Chính trị của các đại cường hoặc tìm cách thỏa hiệp với những chế độ độc tài để giữ vững ngôi vị giáo quyền của mình hoặc làm ngơ trước uy lực của bao nước khác như đã từng ‘nín tiếng’ trước bạo lực của Đức Quốc Xã trước đây. Thượng Đế Allah và Tiên tri Mahomet biến thành nhân danh của các nhóm Hồi giáo quá khích, dùng khủng bố, giáo trị để tranh đoạt lợi quyền cho phe phái. Phật giáo cũng như nhiều tôn giáo khác cũng bị biến thành công cụ phục vụ lợi quyền của những chế độ độc tài như tại Trung Cộng, Việt Nam với những giáo hội do Nhà nước Cộng sản thành lập. Bao nhiêu giáo phái (sectes) ra đời, lợi dụng việc xiển dương giáo lý các Đấng Chí Tôn, chung quy cũng chỉ nhằm mộng đồ cá nhân, mưu cầu vị thế, tiền tài. Tại Việt Nam, phong trào của Vô thượng sư Thanh Hải (người viết chưa mấy rõ về Thanh Hải và phong trào này), phái ‘Tiếp hiện’ của Thiền sư Thích Nhất Hạnh, nếu không phải vì mưu đồ cá nhân thì cũng gây thêm chia rẽ hàng ngũ Phật giáo hoặc trở thành công cụ chính trị cho phe phái nào đó. Tóm lại, nhìn chung, Tôn giáo và các Giáo hội tôn giáo dần dần phục vụ cho hai cái Sống thể xác và Ý thức, dần dần xa lạc cái ‘Sống Vô thức’ và cái ‘Tôi thặng hoa’.

-Lý thuyết Tự do, Dân chủ nhằm xiển dương cái ‘Tôi chủ thể’, cái ‘Tôi tự do’, dùng đây làm căn bản để đấu tranh với cái ‘Tôi xã hội’, cái ‘Tôi khách thể’ để đạt được cái ‘Tôi siêu việt’ cho cá thể và cho nhân loại. Nhưng lại làm phát triển cái ‘Tôi Cá nhân’, tạo nên ‘chủ nghĩa cá nhân’ làm gia tăng cạnh tranh xã hội, tuy có thúc đẩy tiến bộ, văn minh nhưng chỉ mong tạo lợi cho mình về mọi mặt, từ đó đưa đến tình trạng chênh lệch xã hội, tạo bất công, áp bức, bóc lột do óc tư hữu, chiếm hữu. Những lý thuyết ‘*duy nghiệm, duy thực, duy lợi,*

duy lý, duy chí’, phát sinh từ đây. Chủ nghĩa cá nhân phát sinh khá sớm qua các lý thuyết trên, là phản ứng trước những áp bức, bất công của chế độ quân quyền phong kiến. Chủ nghĩa này đòi hỏi phải tôn trọng, phải để con người sống tự do và phát huy quyền tự do trên mọi lãnh vực, đưa đến ‘*chủ nghĩa tự do*’ (libéralisme) trong hành động. Sự đòi hỏi này đưa đến chủ trương ‘*tự do kinh tế*’ và ‘*tự do chính trị*’. Chủ nghĩa tự do, tuy giúp con người và xã hội tiến bộ, văn minh nhưng lại khiến cuộc sống, cuộc đời nhầy nhụa, bi đát, phải gánh chịu bao tang thương, đổ vỡ vì tính cách tự do quá trớn, vì chủ trương cạnh tranh chiếm hữu càng lúc càng cao độ. Những nhân danh tốt đẹp : tự do, công bình, bác ái, nhân phẩm, nhân quyền, hợp tác, liên minh, phát triển,...tuy có được tán dương, nhắc nhở, ghi cả vào các văn kiện pháp quy quốc gia và quốc tế nhưng, nhìn chung, chỉ có giá trị lợi dụng, chỉ là để ‘*vấp phạm vì có ta*’ (lời Jésus) hầu che đậy mộng đồ chiếm hữu của bao nhiêu quốc gia độc tài, tư bản hùng mạnh. Nhân danh ‘*tự do cá nhân*’, biết bao việc làm xấu, hạ giá nhân phẩm cùng bôi nhọ cả giáo lý cao đẹp của hiền triết, thánh nhân, bôi nhọ mọi biểu tượng tinh thần cao đẹp. Bao nhiêu sách báo, phim ảnh , tranh vẽ, hí họa chế diễu Jésus và Mahomet. Đã có trường hợp đem lá quốc kỳ làm đồ lót đít, dùng vải vóc in hình cờ tôn giáo (Phật giáo) may quần lót của phụ nữ (như một số nhà sản xuất áo quần tại Mỹ trước đây, bị giới Phật giáo phản đối nên bãi bỏ); bao nhiêu cô gái trẻ đẹp, giàu có, kể cả có địa vị đã theo mốt, theo thời trang, làm bao điều chẳng đẹp chút nào. Nhiếp ảnh, quảng cáo, báo chí, phim ảnh, truyền thông, nghệ thuật sa đọa, dơ dáy (xem dưới) đã nhân danh tự do cá nhân , nhân danh thẩm mỹ, giáo dục, kinh doanh, tiếp tay làm sa đọa xã hội. Nền văn minh rãnh rỗi, tiêu thụ cuốn hút con người, nhất là giới trẻ vào cảm giác mạnh, vào giải trí, vào thời trang, vào thời thượng, vào hưởng thụ khoái lạc nhục thân, trong lúc

giới cầm quyền dùng bạo lực, bạo quyền, sức mạnh mọi mặt của mình để bành trướng quyền lực cạnh tranh chiếm hữu gây điên đảo cho con người, cho bao dân tộc. Nhìn chung, lý thuyết Tự do Dân chủ phục vụ đắc lực cái Sống của Thể xác và của Ý thức chứ chưa mấy làm phát triển cái Sống Vô thức và cái Tôi Chủ thể nơi con người.

-Chủ nghĩa Xã hội khoa học theo lý thuyết Mác xít lấy cái Tôi khách thể, cái Tôi xã hội, cưỡng chế hay phủ nhận hai cái Tôi kia, mong đưa đến một cơ cấu xã hội không còn áp bức, bóc lột để con người tiến đến tự do *'tự tạo chính mình'* (création de soi par soi) nhưng rồi lại biến cái Tôi Xã hội thành thần tượng, giết chết hai cái Tôi kia, đồng thời đưa dẫn con người vào hoang liêu băng giá, con người thành tên nô lệ khổ sai, rầy rụa trong gông cùm của chế độ xã hội ; loài người không tiến bộ văn minh mà thụt lùi về trạng thái mông muội cổ sơ.

Chủ nghĩa xã hội phản ứng lại chủ nghĩa cá nhân nơi các xã hội tư bản, bài bác chủ nghĩa tự do về kinh tế và xem chủ trương tự do về chính trị gây nên áp bức, bóc lột, tước bỏ tự do của con người, nhất là thành phần công nhân, nông dân, thành phần vô sản được xem là thành phần chủ yếu của tiến bộ xã hội. Chủ nghĩa xã hội lúc đầu quá nhiều tính cách lý tưởng chủ trương nên *'kinh tế cộng hữu'*, thể chế *'vô chính phủ'*, hủy bỏ tự do cạnh tranh trước tiên về mặt kinh tế. Những nhà lý thuyết đầy tính không tưởng này, có thể kể : Saint Simon, Fourier, nhất là Proudhon với câu nói bất hủ : *'Tư hữu là ăn cắp'* (la propriété, c'est le vol). Từ chủ nghĩa không tưởng đó, hình thành *'chủ nghĩa xã hội khoa học'* của Karl Marx và F. Engels, qua *'duy vật lịch sử'* và *'duy vật biện chứng'* chủ trương *'đấu tranh giai cấp'*, thiết lập *'Nhà nước chuyên chính vô sản'* tập thể hóa hết mọi tài sản, công cụ, phương tiện, tư

liệu sản xuất để tiến tới hủy bỏ Nhà nước, hủy bỏ giai cấp, thiết lập chế độ Cộng sản phát triển. Chủ nghĩa ‘*xã hội khoa học*’ cùng chế độ ‘*vô sản chuyên chính*’ của K. Marx và sau này Lénine áp dụng đã bị lịch sử thế giới đào thải vì sai lạc ngay từ tiền đề ‘*xóa bỏ tư hữu*’ (con người, thoát sinh ra đã ‘*tư hữu*’ tẩm thân thể xác và phải tư hữu của cải để nuôi dưỡng tẩm thân thể xác tồn tại) , vì đi ngược lại nhân tính và ngược lại diễn tiến tiến hóa của nhân sinh. Một số nước hiện nay, gọi là ‘Cộng sản’ thực ra không theo đúng lý thuyết của Marx mà chỉ dùng chiêu bài Cộng sản cho tham vọng quyền lực tư hữu và chiếm hữu của tập đoàn cầm quyền. Chế độ đó tại Trung Quốc, Việt Nam, Bắc Triều Tiên, CuBa hiện nay, thực ra chỉ là thứ ‘*chế độ Mafia*’ trong tay một lớp người ‘*thảo khấu*’ tàn ác, bất nhân và giả hình suốt mặt. Chủ nghĩa gọi là Cộng sản này chỉ phục vụ cho cái Sống thể chất, làm triệt tiêu hai cái Sống Ý thức và Vô thức cùng hủy hoại cái Tôi Chủ Thể nơi con người.

Nguyễn Du đã nói đến ba cái ‘*Tôi*’ đó trong ‘*Đoạn Trường Tân Thanh*’ qua ba nhân vật : Kiều, Đạm Tiên và Kim Trọng (43). Mỗi chúng ta, cũng như Kiều, có một Đạm Tiên của mình và một Kim Trọng cho mình. Kiều là cái ‘*Tôi chủ thể, cái Tôi biệt nghiệp*’ ; Đạm Tiên là hình ảnh cái ‘*Tôi khách thể, cái Tôi cộng nghiệp*’ ; Kim Trọng là hình ảnh cái ‘*Tôi thặng hoa*’ nơi Kiều (xin xem : ‘*Đoạn Trường Tân Thanh : Tiếng Vui trong Lời Buồn*’ của NT và Trần Minh Xuân – nxb Mékong Ty Nạn, SanJosé, CA 1972).

Nên hiểu con người trong môi ‘*tổng hoà*’ của ba cái Tôi đó, trong cả ba cái Sống ‘*thể xác, ý thức và vô thức*’, không chỉ thiên về một mặt riêng rẽ nào. Tuy nhiên, thật khó lòng vì thường trong cõi tại thế, ai cũng sống với cái ‘*Tôi Cá nhân*’

nơi mình dù biết rằng cái Tôi Cá nhân là cái Tôi phá hoại. Nhưng, khôn nổi, chính cái Tôi Cá nhân tạo nên đau khổ, tội lỗi nhưng lại tạo nên tiến bộ, văn minh. Cái trớ trêu, oái oăm, oan nghiệt của cuộc sống tại thế là như thế. *‘Từ bi hỷ xả, vị tha, bác ái, Công bình’*, lời Phật, lời Chúa được rao giảng, phổ biến, còn được thực hiện nữa nhưng nào giải quyết được nhân sinh trong cõi tại thế này ! Tại sao ? **Tại vì Phật, Chúa không giải quyết mà chỉ chỉ hướng cho nhân sinh cái cảnh giới ‘phi hiện tượng’ do dòng tiến hóa của nhân sinh được dẫn dắt bởi Lễ Đạo hằng cửu.** Phật, Chúa chỉ cho ta thấy con đường ; trên đường đi đó, tự ta giải quyết mọi điều ta gặp. Đến cảnh giới đó, ba cái Sống cùng những cái Tôi kể trên không còn nữa, vấn đề ‘chủ thể-đối tượng’, ‘chủ quan-khách quan’ cũng không còn. Vì thế, nơi cõi hiện tượng, *‘Phiền não là bờ đê, đau khổ là giải thoát’*, Phật nói lời này không cho từng cá thể hay một cộng đồng xã hội nào mà cho chung nhân sinh nhìn ra cảnh giới sẽ đến qua tiến trình tiến hóa của nhân sinh. Bài giảng *‘Tám mối phúc’* của Chúa Jésus cũng cùng trong ý đó.

Diễn giảng dài dòng, luộm thuộm như trên, nghĩ ra khó lòng thỏa mãn mọi người, không làm sáng tỏ được vấn đề mà có thể còn khiến vấn đề rắc rối, mù mờ thêm.. Bạn đọc sẽ nghĩ rằng người viết đã ‘cưỡng từ đoạt lý’, hiểu biết nông cạn, luận cứ không vững vàng, ‘bẻ ngoặt’ lời Thánh Kinh theo những cảm nhận chủ quan, mơ hồ của mình do từ một định kiến có sẵn. Người viết không biết trả lời sao ! Vấn đề Sáng tạo, vấn đề Nguồn gốc vũ trụ, Nguồn gốc Sự Sống là vấn đề huyền nhiệm, là những énigmes, thật khó lòng đem luận lý giải bày một cách tường minh.

Người viết xin mượn lời Ricard Sunder để tạm trả lời thắc mắc của bạn đọc : *‘Chưa bao giờ, từ khi loài người hiện hữu, vấn đề tìm hiểu liệu sự sống có một ý nghĩa hay không, lại trở nên cấp thiết vào cuối đệ nhị kỷ nguyên này. Cả Tôn giáo, cả triết học chưa một trả lời thỏa đáng, con người quay về với khoa học, với vật lý học nói riêng. Sự sống, sản phẩm của vũ trụ, chỉ có ý nghĩa khi chính vũ trụ cùng có một ý nghĩa.... Từ gần 80 năm nay, khoa Vật Lý đưa ra hai lý thuyết hoàn toàn mâu thuẫn nhau về nguồn gốc vũ trụ của chúng ta. Lý thuyết đầu – theo mẫu thức của Roberstson và Walker, giải đáp các phương trình của Einstein- cho rằng vũ trụ đã phát xuất từ một điểm toán học, nghĩa là một điểm từ hư không, hoàn toàn không kích thước nhưng tỉ trọng và nhiệt độ lại vô hạn, con số Không đã mang chứa ẩn tàng cả thế giới mà chúng ta được biết. Theo lý thuyết thứ hai -được bảo vệ từ những năm 80 lại đây bởi các nhà vật lý lượng tử- thì vũ trụ phát sinh từ khoảng Không, gọi là Khoảng Không lượng tử mà người ta chỉ có thể nghĩ là vô hạn. Từ khoảng Không đó, các vi tử, không do một lý do nào cả, bởi một ngẫu nhiên tuyệt đối, đột nhiên xuất hiện một số vừa đủ để cấu tạo nên thế giới. Dĩ nhiên, cả hai giả thuyết đó đều hoàn toàn có tính cách siêu hình và không do từ khoa học. Dù quay về mặt nào, khoa học cũng vấp phải bức tường siêu hình học mà khoa học ngỡ rằng đã thanh thỏa xong. Đã đến lúc trở lại với môn học này vì chỉ nó mới trả lời được cho câu hỏi : cái gì đã có, trước khi vũ trụ vật lý thành hình ?’ . (44) .*

Giải thích sự Sáng Tạo nên vũ trụ như trên là phần nào dựa theo Sách Sáng Thế của Môi-Se cùng các Kinh điển Tôn giáo. Dĩ nhiên, không thể quan niệm Thượng Đế là một đấng hữu ngã, một ‘nhân ngã’ hình thù như con người. Và dù quan niệm là một ‘Thần ngã’ thì việc tạo dựng nên vũ trụ với tất cả

mọi dạng tồn tại hiện hữu không phải chỉ một khoảnh khắc mà có. Ban sơ có thể chỉ là một tác động nhiệm mạt nào đó của Thể Tự Hữu (Đạo Thể) để tự chuyển mình sang trạng thái Hiện Hữu, làm phát sinh không gian với những chất liệu nguyên sơ nền tảng rồi các chất liệu này qua quá trình tác động nhau (thời gian) mà kết hợp thành dạng tồn tại này, dạng tồn tại nọ. Do đó, sự Sống không phải đột nhiên xuất hiện mà phải qua quá trình kết hợp các chất liệu nguyên sơ nền tảng đó từ vô cơ sang hữu cơ. Sự kết hợp đó qua một tiến trình được gọi là ‘*cấu trúc hóa*’ (structuration), các chất liệu được kết hợp, sắp xếp theo một trật tự nào đó, cấu thành một cơ cấu, một hệ thống để thành một vật thể với hình thể và đặc điểm riêng biệt. *Sinh hoạt của vật thể là sinh hoạt toàn bộ của cấu trúc, của hệ thống chứ không riêng của một chất liệu, một bộ phận trong cấu trúc.* Và con người, sinh vật xuất hiện sau cùng cũng do quá trình kết tập đó mà hiện diện trên mặt địa cầu. Con người lúc mới xuất hiện được xem là loài động vật tiến bộ nhất trong hàng ngũ động vật, rồi qua quá trình ‘nhân hóa’ mới thành con người ‘homo sapien sapien’

V.- Vấn đề ‘Cái Chết’.

Một điều lạ lùng là qua Kinh điển, cả đức Phật và Chúa Jêsus không nói gì đến cái Chết. Sách Sáng Thế của Môi-Se nơi Cựu Ước chỉ nói lời của Thượng Đế phán cùng A Dam : ‘...ngươi sẽ làm đổ mồ hôi trán mới có mà ăn, cho đến ngày ngươi trở về với đất, là nơi mà có ngươi ra ; vì ngươi là bụi, ngươi sẽ trở về bụi’ (STK : 3-19). Jêsus, qua các bản Phúc âm cũng không nói đến cái chết, chỉ bảo là ‘đến ngày phán xét cuối cùng, Thượng Đế tái thế (hình ảnh ẩn dụ) sẽ làm cuộc phán xét, chọn người công chính vào nước Thiên đàng, người tội lỗi sẽ bị ném vào địa ngục, nơi có khóc lóc và nghiến răng’. (‘khóc lóc’ chỉ phiền não, đau khổ, u buồn, bi lụy ;

‘nghiến răng’ chỉ sự giận dữ, ghét ghen, phẫn nộ, căm hờn, thu hận. ‘Nơi có khóc lóc và nghiền răng’ chỉ cảnh sống ở thế gian này chứ không phải cảnh ‘địa ngục’ với ma vương, quỷ dữ chặt đầu, lột xác, phanh thây,..như trong các truyện truyền khẩu dân gian).

Kinh điển Phật giáo cũng không nói rõ ràng về cái Chết, mà do Nghiệp, con người có thể thay đổi dạng tồn tại mình, tái sinh vào một kiếp sống nào đó xấu hơn (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) hay tốt hơn (người, a-tu-la, trời,..) kiếp sống hiện nay nếu không được hưởng cảnh giới Niết bàn hằng cửu.

Cả Phật giáo, Ki-Tô giáo cũng không miêu tả cảnh giới Thiên đàng hay cảnh giới Chân Như ra sao. Một đôi Kinh Phật giáo, có lẽ do người soạn kinh, luận kinh thêm vào chứ không chính là lời Phật, mô tả cảnh giới A-Di-Đà hay cảnh Tây phương cực lạc là cảnh hoàn toàn hạnh phúc. Người viết không tin như thế vì khi đến cảnh giới đó tức cảnh giới ‘phi hiện tượng’ thì không có vấn đề hạnh phúc, đau khổ, vấn đề sống, chết nữa. Có lẽ Tiên tri Mahomet cũng không mô tả cảnh giới Thiên đàng; các tín đồ Hồi giáo có mô tả với tất cả mọi cái vui đầy đủ nơi trần tục, là nhằm tuyên truyền cho Đức Tin tôn giáo phục vụ cho chủ trương chính trị.

Cả Phật giáo, Ki-Tô giáo chỉ nói đến những đau khổ của cuộc sống thế gian thôi chứ không nói gì đến cái Chết.
 Tại sao? Tại vì, như đã nói, Sống, Sự Sống là vấn đề tiên thiên nhất, cốt yếu nhất, quan trọng nhất, huyền nhiệm nhất. Không Sống, không có Sự Sống thì không vấn đề nào được nêu ra cả. Khi Ki-Tô giáo nêu ra cảnh giới Thiên đàng, sự sống đời đời; khi Phật giáo nói đến cảnh giới Vô sở trụ, cảnh giới Tây phương cực lạc, cảnh giới A-Di-Đà là cũng chỉ nói về cái Sống chứ không phải cái Chết. Tất cả các bộ môn Khoa học về Sinh học, Thần Kinh học, Y dược học,...không phải nhằm phục vụ cái Sống sao?

Thường ngày ta bảo ‘ông bà ấy chết đau đớn lắm’, thực ra, nói như thế là sai. Ông Bà đó có phải vật vữa, đau đớn đến cùng độ trước lúc nhắm mắt lià đời thì không phải đau đớn vì cái chết mà thật ra là đau đớn về cái sống thể chất đấy chứ, vì chính ông bà ta đang sống, đang rầy rụa vì cái Sống của mình. Khi ông bà đó chết thì nào ông bà ta nào có rầy rụa, dằn vặt gì đâu. Giáo hội Thiên Chúa giáo chống việc nạo thai, phá thai là để bảo vệ cái sống. Nhiều người chống lại khoa ‘tiêm thuốc cho người bệnh chêt ngay’, khỏi bị quá đau đớn trước khi chết chỉ nhằm xóa giảm đau khổ của cái Sống chứ có phải để phục vụ cho cái Chết đâu.

Người Tây phương thường chú trọng kỷ niệm ngày sinh (sinh nhật) hơn ngày chết (tử nhật) vì quan niệm Sinh ra là hiện diện với đời, góp phần xây dựng cuộc sống. Kỷ niệm ngày sinh là nói lên niềm vui mừng được có thêm một hiện thể sống, giúp cuộc đời, trước tiên là gia đình và người thân thêm nguồn vui sống. Người Đông phương, đặc biệt Trung Hoa và Việt Nam lại chú trọng kỷ niệm ngày chết, có nghĩa tiếc thương người nào đó không còn ‘sống’ với mình nữa và bày tỏ niềm mong ước trong tâm tưởng là người chết được ‘sống’ mãi nơi người còn sống.. Ngày cúng, ngày giỗ của người Việt Nam và đôi dân tộc khác, không phải để người chết ‘có cái ăn’ mà chỉ để xem như người chết đang ‘**như tại**’ tức như đang hiện diện cùng mình thôi. Cả hai bên đều cùng nói về cái Sống, một bên vui mừng đón tiếp một ‘cái sống’ mới đến cùng mọi người ; một bên tiếc thương một ‘cái sống ra đi’, không còn chung sống với đồng loại. Thiết tưởng nên kỷ niệm cả ngày sinh và ngày chết.

Ngày nay, Triết lý -nhất là thuyết hiện sinh- nêu ra cái Chết cùng vấn đề ‘tự tử’, thực ra, theo người viết, không nhằm giải thích cái Chết, không mô tả cảnh giới của cái Chết hay sau khi chết, mà, chỉ nhằm nói lên cái hiện sinh đau khổ của

con người để kêu gọi con người đặt lại ý nghĩa của cái Sống, làm sao cho cái Sống không phải nhầy nhụa, khổ đau do chính con người tạo ra cho nhau. Triết lý Hiện sinh vô thần cùng Văn học Nghệ thuật theo triết lý này chỉ mô tả cái thân phận con người tức cuộc sống, cuộc đời luôn bị đày đọa khổ đau do bao ‘khổ nạn’ con người và xã hội gây ra cho nhau, đưa đẩy con người đi tìm cái chết, chứ không khuyến khích, ca tụng, cũng không xem cái chết là giải thoát. Lịch sử trước nay là lịch sử của cái Sống chứ có là lịch sử của cái Chết đâu. Nỗi lo sợ Chết chính là nỗi lo sợ không còn được sống hoặc ‘sống mà như chết’ vì quá khổ đau. Cái Chết tự nó không gây ta đau khổ. Đau khổ trước cái Chết, vì cái Chết, thực ra, chỉ là nỗi đau đớn về hai cái Sống Thân xác và Ý thức lúc cận kề với Chết. Jésum đã bảo : “*Đức Chúa Trời không phải là Chúa của kẻ chết, nhưng của kẻ sống*” (Ma : 22-32).

Chết, thực ra chỉ là sự chấm dứt cái Sống Thân Xác và cái Sống Ý Thức của từng người. nơi cõi hiện tượng này. Trong lúc đó, cái Sống Vô Thức lại trở về với nguyên thể, với Đạo thể trước khi người đó được sinh ra. Vì cái Sống Vô Thức là một pháp vô vi, một thứ ‘phi hiện tượng’ nên lúc không còn cư ngụ nơi thân xác thì lại trở về với cõi phi hiện tượng, hòa nhập vào với cái Tánh Không uyên nguyên của Như Lai Thể, với cái Thánh Linh của Thượng Đế. Do đó mà trong mọi lời ‘phân ưu’, ta thường nói là ‘*cầu cho hương hồn người quá cố được phiêu diêu nơi miền cực lạc*’ hay ‘*được bình an nơi cõi vĩnh hằng, được về nước Chúa*’. Cầu cho ‘hương hồn’ tức phần sống vô hình chứ không cầu cho cái Sống của thân xác

Cái Thánh Linh, cái Tánh Không, theo Ki-Tô giáo và Phật giáo không chỉ có nơi con người mà có cả nơi mọi pháp tức nơi bất cứ hiện thể nào dù là đất đá, cỏ cây, thú vật. Nhưng như đã nói, nơi các hiện thể đó, cái Thánh Linh hay Tánh

Không tức cái Sống Vô Thức này chưa hội đủ điều kiện để thể hiện qua hai cái Sống Thể Xác và Ý Thức vì cái Sống nơi các hiện thể này còn hoàn toàn bị tác động bởi môi trường chứ chưa thể tự thân vận động để tác động vào môi trường, có nghĩa bị chi phối bởi không gian thời gian bên ngoài mà chưa vận dụng được không gian thời gian bên trong mình nên cái Sống Thể Xác hoàn toàn bị động, do đó chưa phát sinh cái Sống Ý Thức hay cái Sống Ý Thức chưa mấy phát triển nên cái Sống Vô Thức (phần Thánh Linh hay Tánh Không) còn trong trạng thái tiềm tàng, chưa mấy tác động vào hai cái Sống Thân Xác và Ý Thức..

Những câu hỏi : *‘con người có sống lại nguyên vẹn như trước sau khi chết không ?’* hay *‘sau khi chết, con người có đầu thai vào một kiếp sống nào khác không ?’* chưa thể trả lời dứt khoát. Người viết không mấy tin vào qui luật ‘tái sinh, luân hồi, đầu thai’ nơi các Kinh điển Phật giáo thường cho rằng ‘tùy theo cái Nghiệp hiện nay, con người, khi chết sẽ ‘tái sinh’ hoặc ‘đầu thai’ vào một kiếp sống khác hoặc tốt hơn hoặc xấu hơn kiếp hiện tại. Sự đầu thai đó, sự thay đổi kiếp sống đó, theo người viết, là cách thay đổi dạng tồn tại của chủng loại qua tiến trình Tiến hóa của nhân sinh thuận dòng vận hành của Lẽ Đạo (xem phần II, chương Nghiệp).

Sự việc Đức Chúa Trời nhập vào Mẹ Maria đồng trinh để sinh ra Chúa Jêsus, không rõ ra sao. Người viết nghĩ, nếu đây không là ẩn dụ thì là sự việc được nêu ra để gây Đức Tin nơi người Ki-Tô giáo hoặc để nhìn nhận ra sự toàn năng của Thiên Chúa vì *‘Đức Chúa Trời làm mọi sự được cả’* (Mac : 10-27). Hơn nữa, như đã nói, một khi đã ‘sáng tạo’ nên cõi i hiện tượng, Đức Chúa Trời không còn sáng tạo gì nữa từ hư Không mà phải mượn qua hiện tượng (thân xác Mẹ Maria) để

sinh ra Chúa Jésus. Sự việc Chúa Jésus ‘sống lại’ được nói nơi phần dưới. Trong Tân Ước theo Jean, Chúa Jésus bảo ‘...và ta sẽ làm cho người đó sống lại nơi ngày sau rốt’ (Jean : 6-44), Ngày sau rốt không là hiện nay hay nay mai mà là thời điểm cả nhân loại chuyển di về Nhất Thể, tất cả hòa nhập vào cảnh sống phi hiện tượng để được sự sống đời đời. Lúc bấy giờ không phải từng người đã chết sống lại mà cả chủng loại sống lại, có nghĩa chủng loại người được hiện hữu trong một dạng tồn tại mới sau hành trình tiến hóa, đây là dạng tồn tại ‘thiên sứ’ trong cảnh giới phi hiện tượng. Có lẽ do đó mà Chúa Jésus đã bảo : ‘Ta làm mới lại muôn vật’ trong ngày sau rốt đó. Phật giáo chủ trương ‘giải thoát’, cái ‘giải thoát rốt ráo’ là ‘giải thoát vòng sinh tử luân hồi’, có nghĩa không còn sống, không còn chết tức là thoát khỏi vòng chi phối của ‘Nhân Duyên sanh’, thoát sự khống chế của Không gian, Thời gian. Cái chết vô cùng đau thương của Chúa Jésus để rồi sau đó ‘sống lại’ là hình ảnh nói lên sự chiến thắng cái Chết để đến cảnh sống đời đời không còn sinh, không còn tử.

Trong quyển sách này, người viết không đề cập đến cái Chết của từng người mà nói đến cái Chết của dân tộc, của cả chủng loại người. Từng người chết, từng thế hệ chết nhưng cả chủng loại không chết mà thăng hóa dạng tồn tại người hiện nay sang một dạng hiện hữu mới khác cho đến thời điểm đạt được cảnh giới ‘phi hiện tượng’, cảnh giới vô sở trụ hay cảnh giới Nước Thiên đàng, nếu không vì một tai nạn thiên nhiên tiêu diệt cả chủng loại hoặc do chính loài người cuồng tu, xuẩn động tự hủy cả chủng loại mình.

VI.- Sáng Tạo theo Tân Ước St Jean– Đức Chúa Trời và Ngôi Lời :

Các Phúc Âm của Mathieu, Marc, Luca không nhắc gì đến Sáng Tạo và Tội Tổ Tông. Riêng với Tin Lành theo Jean thì vấn đề Sáng tạo do từ sự vong thân của Thượng Đế được xác nhận ngay trong các đoạn đầu qua các dòng sau đây :

-Ban đầu có Ngôi Lời, Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời, và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời. Ban đầu Ngài ở cùng Đức Chúa Trời (Jean : 1-1,2) - Au commencement était la Parole, et la Parole était avec Dieu, et la Parole était Dieu. Elle était au commencement avec Dieu (La Bible & Les Saintes Écritures).

- Ban đầu có Đạo, Đạo ở cùng Đức Chúa Trời, và Đạo là Đức Chúa Trời = In the beginning was the Word, and the Word was with God, and the Word was God – (Bản Kinh Thánh Tiếng Việt và tiếng Anh của Hội Gidéon Quốc tế)

-Ngôi Lời ở với thế gian và thế gian đã làm nên bởi Ngài ; nhưng thế gian chẳng từng nhìn biết Ngài. Ngài đã đến trong xứ mình, song dân mình chẳng hề nhận lấy (Jn : 1-10, 11). – Elle était dans le monde, et le monde a été fait par elle, et le monde ne l'a point connue. Elle est venue chez les siens, et les siens ne l'ont point reçu : (La Bible) – Il était dans le monde, et le monde vint à l'existence par son entremise, mais le monde ne l'a pas connu. Il vint chez lui, mais son propre peuple ne l'a pas accueilli : (Les Saintes Écritures).- Ngài ở thế gian, và thế gian bởi Ngài dựng nên, nhưng thế gian chẳng nhận biết Ngài. Ngài đến trong cõi thuộc về Ngài, song những kẻ thuộc về Ngài chẳng tiếp nhận Ngài - He was in the world, and the world was made by him, and the world knew him not. He came into his own, and his own received him not – (Thánh kinh Hội Gidéons quốc tế).

- Ngôi Lời đã trở nên xác thịt, ở giữa chúng ta, đầy ơn và lễ thật ; chúng ta đã ngắm sự vinh hiển của Ngài, thật như vinh hiển của Con một đến từ nơi Cha (Jn : 1-14) – Et la parole a été faite chair, et elle a habité parmi nous, pleine de

grâce et de vérité ; et nous avons contemplé gloire, une gloire comme la gloire du Fils unique venu du Père : (La Bible) – Ainsi la parole devient chair et réside parmi nous, et nous avons contemplé sa gloire, une gloire comme celle qui appartient à un fils unique de la part d'un père ; et il était plein de faveur imméritée et de vérité (Les Saintes Écritures).- *Đạo đã trở nên xác thịt, đóng trại giữa chúng ta, đầy ân điển và lẽ thật ; chúng ta đã ngắm xem vinh hiển của Ngài, thật như vinh hiển của Con độc sanh của Cha* - And the Word was made flesh, and dwelt among us (and we beheld his glory, the glory as of the only begotten of the Father) full of grace and truth – (Kinh Thánh Hội Gidéons quốc tế) **(45)**.

Đoạn Thánh Kinh trên, theo Jean, đã giải thích nguyên nhân và sự cấu thành vũ trụ. Nguyên sơ là ‘Đức Chúa Trời’ hay Ngôi Lời, hay Đạo (la Parole, le Verbe, the Word). Đức Chúa Trời tạo nên thế gian : *muôn vật bởi Ngài làm nên rồi ở cùng thế gian*. Đoạn này cho thấy Đức Chúa Trời (Thượng Đế) hay Ngôi Lời, nguyên sơ ‘tự hữu’ rồi tự thân ‘sắc tướng hóa’, ‘đối tượng hóa’ hay ‘vật chất hóa’ sáng tạo nên cõi thế gian rồi cư ngụ cùng thế gian nơi mọi sự, mọi vật. Phần cư ngụ của Thượng Đế nơi mỗi sự, mỗi vật, thế gian không nhận biết . Phần Thượng Đế cư lưu nơi mỗi sự mỗi vật chính là phần Vô Thức mà Thượng Đế chuyển vào cho từng sự vật tức cái Thánh Linh nơi mỗi sự vật nhưng sự vật hiện hữu không nhìn ra, không nhận thấy, không sống với nó vì mọi đòi hỏi của xác thân (phần cấu trúc hình thể) đã ngăn chặn không cho nó thể hiện **(46)**.

Đoạn ‘*Ngôi Lời đã trở nên xác thịt, ở giữa chúng ta đầy ơn và lẽ thật ; chúng ta đã ngắm sự vinh hiển của Ngài, thật như vinh hiển của Con một đến từ Cha*’ được hiểu là Ngôi Lời hay Đức Chúa Trời đã mượn qua nhục thân Chúa Jésus để thị hiện nơi cõi đời . Đoạn này nhằm vinh danh, thần hóa Chúa

Jésus để gây Đức Tin vào Jésus. Do từ đó mà sau này Giáo Hội Thiên Chúa giáo nói đến ‘*Ba Ngôi Thiên Chúa*’ (la Trinité) : *Đức Chúa Cha* (Đức Chúa Trời hay Thượng Đế), *Đức Chúa Con* (Jésus) và *Đức Chúa Thánh Thần* (le Saint Esprit). và nhấn mạnh đến tính cách ‘*thần tính*’ (côté divin) của Jésus. Ba Tân Ước của Mathieu, Marc và Luca chỉ nói đến giáo lý và phép lạ của Jésus, chỉ riêng Tân Ước St Jean nói đến ‘*Jésus là Con một*’ của Thượng Đế hay ‘*Con độc sanh*’ của Ngài. Thần học Ki-Tô giáo chịu ảnh hưởng Phúc âm của Jean nhiều hơn là nơi ba Phúc âm kia.

Ba điều cần chú ý qua những đoạn trên của Tin

Lành Jean :

*‘*Ngôi Lời trở nên xác thịt*’ (Le Verbe se fait chair), lời này nói lên Thượng Đế đã tự ‘đôi tượng hóa’, tự ‘vật chất hóa’ mình để tạo nên cõi hiện hữu sắc tướng.. Chữ ‘xác thịt’ nơi đây chỉ Jésus, có nghĩa ‘Ngôi Lời đã trở nên Jésus tức Ngôi Lời từ trạng thái Tự Hữu vô sắc, vô hình,... đã chuyển sang trạng thái ‘Hiện hữu’ qua tấm thân Jésus để Jésus rao giảng về Ngôi Lời. Hiểu rộng hơn, về mặt vũ trụ quan, Ngôi Lời hay Thượng Đế đã từ trạng thái ‘phi hiện tượng’ tức trạng thái ‘Không trong Không’ tự tác động mình để đi vào phạm trù hiện tượng qua sự ‘sáng tạo’ nên vũ trụ hiện tượng . Trong Cựu Ước, Đức Chúa Trời Jéhovah không hiện thân thành hình tướng mà qua một phép màu , chỉ mượn qua một sắc pháp nào đó (bụi cây cháy, âm thanh,..) để chứng tỏ cho Moi-Se nhận ra sự hiện hữu của Ngài rồi truyền lệnh, ban phép lạ thì nơi các bản Phúc Âm, Đức Chúa Trời hiện thân qua Jésus để trực tiếp đến với con người, loài người, có như thế, loài người mới đón nhận, mới nghe và tin. Ta không thể hiểu được tâm lý, sinh hoạt của loài kiến nếu ta không hóa thân thành kiến, sống với loài kiến. Đoạn ‘*Ngôi Lời trở nên xác thịt*’ cho ta thấy sự việc

Thượng Đế tự chuyển mình từ trạng thái *'phi hiện tượng'* sang trạng thái *'hiện tượng'*, đây là sự *'tự ý vong thân'* của Thượng Đế để sinh thành cõi hiện tượng. ***Jésus chính là phần 'hiện tượng' của Thượng Đế để đến với thế gian, rao giảng Chương trình của Thượng Đế, đồng thời báo biểu Tin Mừng cho thế gian.*** Nói theo nhà Phật, Thượng Đế là phần Thể (phần phi hiện tượng, phần Tính Không), Jésus là phần *'sắc tướng'* của Thượng Đế (phần Tướng, theo Phật giáo) và Thánh Linh tức Chương trình của Thượng Đế là phần Dụng.

Theo chúng tôi, *'Jésus là người duy nhất am hiểu lẽ Đạo hơn bất cứ một ai'* nên ngôn ngữ và hành động của Jésus khác hẳn mọi người thiên hạ. và Jésus hầu như được giao phó sứ mạng thể hiện ân điển và lẽ thật của Đức Chúa Trời với thế gian nhưng thế gian không nhận ra. Jésus là kẻ trung gian nối kết Thượng Đế (Đạo Thể) với loài người. Jésus là *'ngôn sứ'* của Thượng Đế để rao giảng, truyền đạt ý chí, ý hướng của Thượng Đế đến thế gian. Do đó, Jésus được quan niệm là *'Thượng Đế'* nhập thể mang cả hai tính chất *'thần tính'* (divin) và *'nhân tính'* (humain). Vì thế, nơi Jésus, ta thấy được sự vinh hiển như chính sự vinh hiển của Đức Chúa Trời đến với Ngài, trường hợp giống như một người con hiểu biết về cha mình nhiều nhất và được người cha tin tưởng nhất trong số các con của mình, để người cha ban cấp hết mọi kỳ vọng, mọi ơn phước và ủy thác sứ mạng thực hiện mọi ý hướng của người cha..

Vì thế, Jésus gọi Thượng Đế là *'Cha ta ở trên trời'*, lời này không nên hiểu Jésus là con độc nhất của Thượng Đế vì Jésus cũng bảo với mọi người là *'Cha các người ở trên trời'*, đây là vị Cha chung của tất cả, có nghĩa là cái Nguồn gốc phát sinh ra tất cả. Sở dĩ Jean gọi Jésus là *'con một của Thượng Đế'*, vì thấy sự thông tuệ siêu đẳng của Jésus qua ngôn ngữ, hành động và cuộc sống đặc biệt khác lạ của Jésus nên xem

Jésus là người con được Thượng Đế yêu quý và tin tưởng nhất, có phẩm chất và khả năng nhất để sai xuống thế gian thực hiện chí hướng mình : *‘Cha yêu con, và đã giao hết mọi vật trong tay Con’* (Jn :3-35). Do đó, Jésus mang đầy vinh hiển của Thượng Đế qua ân điển và lễ thật mà Thượng Đế đã phú cho. Bởi sự đầy đầy ơn phước đó nên Jean Baptiste bảo : *‘Vì luật pháp đã ban cho bởi Mô-i-Se, còn ơn điển và lễ thật bởi Đức Chúa Jésus Christ mà đến’* (Jn : 1-17). Trong lúc Jean Baptiste làm phép bap-tem bằng nước thì lại bảo *‘Jésus làm phép bap-tem bằng Thánh Linh’*, có nghĩa bằng ân điển và lễ thật nơi Đức Chúa Trời. Jésus lúc nào cũng gọi Đức Chúa Trời là *‘Cha ta ở trên trời’* và có bảo *‘Ta từ trên trời xuống’* thì cũng chỉ nhằm xây dựng lại Đức Tin của người đời vào Đức Chúa Trời để không làm điều ác : *‘Vì ta từ trên trời xuống, chẳng phải để làm theo ý ta nhưng làm theo ý Đấng đã sai ta đến. Và, ý muốn của Đấng đã sai ta đến, là hề sự gì Ngài đã ban cho ta, thì ta chớ làm mất, nhưng ta phải làm cho sống lại nơi ngày sau rốt’* (Jn : 6-38,39). Nên lưu ý lời này. : Những gì mà Jésus đã lãnh hội từ Đức Chúa Trời (sự gì Ngài đã ban cho ta) không phải để Jésus thực hiện ngay bây giờ mà phải bảo toàn, lưu giữ để tất cả những điều đó ‘sống lại nơi ngày sau rốt’, có nghĩa sẽ được thực hiện vào cuối hành trình tiến hóa của nhân sinh. Và ngày sau rốt đó, Jésus cũng không biết lúc nào, ngay cả các Thiên sứ mà chỉ có Đức Chúa Trời biết thôi : *‘Về giờ và ngày đó, chẳng có ai biết chi cả, thiên sứ trên trời hay là Con cũng vậy, song chỉ một mình Cha biết mà thôi’* (Ma : 24, 36). Do đó, **Jésus chỉ rao giảng Tin Mừng chứ không xác định ngày nào Tin Mừng sẽ đến.** Sứ mạng của Jésus không phải để đoán xét thế gian mà để thế gian, qua ân điển và lễ thật của Đức Chúa Trời do Jésus rao giảng mà được cứu : *‘Và, Đức Chúa Trời đã sai con Ngài xuống thế gian, chẳng phải để đoán xét thế gian đâu, nhưng*

hầu cho thế gian nhờ Con ấy mà được cứu’ (Jn : 3-17). ‘Được cứu’ có nghĩa không còn bị đau khổ, tội lỗi. Nơi ‘ngày sau rốt’ tức thời điểm Chung cục của dòng Tiến hóa, cả nhân loại sẽ được hoàn toàn cứu rỗi qua ân điển và lẽ thật mà Jésus rao giảng, nhìn ra được Lẽ Đạo, cái Chân lý toàn bích của Sự Sống, không còn vấn đề Thiện Ác, không còn cái Biết phân biệt, không còn bóng tối che lấp sự Sáng nơi con người. Đây là thời điểm Oméga, thời điểm cả thế giới được ‘Thượng Đế hóa’ (point Oméga, le monde christifié, theo P. Teilhard de Chardin) để cùng Thượng Đế vui hưởng cảnh sống đời đời trong trạng thái ‘hồi phục’ của Thượng Đế.

Jésus, dù nhiều phép lạ, cũng không thể cứu rỗi được loài người thoát Tội Tổ Tông, bằng cách là sau cái chết bi thương của Ngài, gọi là để gánh hết mọi tội lỗi thế gian nhưng thế gian vẫn tiếp tục phạm tội càng ghê khiếp hơn từ cá nhân sang gia đình, tập đoàn rồi cả quốc gia, dân tộc, cả thế giới. **Jésus, dù nhiều phép lạ như được nói trong các bản Phúc Âm,, chỉ có thể cứu từng người chứ không thể cứu toàn thể nhân loại, vì điều này phải tuân thủ theo dòng đi của Lẽ Đạo tức chương trình của Thượng Đế đã định cho toàn thể nhân sinh.** Jésus chỉ rao giảng ân điển và lẽ thật của ‘*Cha ta ở trên trời*’ để con người và loài người theo đó mà tự cứu mình..

Vậy có thể nói, chính con người và loài người tự mình giải thoát Tội Tổ Tông tức không còn lo cho cuộc Sống nữa khi biết sống theo phần Thánh linh do Thượng Đế đã ban cho mà Jésus là sứ giả của Thượng Đế, nhân danh là ‘con của Thượng Đế’ để chỉ hướng cho con người và loài người: ‘Ta là ánh sáng, đường đi và Lẽ thật’ : Lẽ Thật là sự Sống đời đời ; Ánh sáng là ân điển của Thượng Đế xua tan bóng tối, soi dẫn đường đi ; Đường đi là hành trình giải trừ bóng tối (phần vô minh) hướng về Lẽ Thật. Jésus không nói gì về

Khoa học, Kỹ thuật nhưng qua một số ẩn dụ nơi Kinh Thánh và Lời Jésus (kẻ điếc được nghe, người mù được thấy, kẻ què được đi,..), ta hiểu ra cảnh giới Thiên Đàng hay sự cứu rỗi, giải thoát của con người, của chủng loài người chúng ta không do từ một hồng ân, thánh sùng nào của Thượng Đế bất ngờ đến với chúng ta mà do từ sức phấn đấu của con người biết khắc phục cái Tội Tổ Tông tức mọi vong thân trong cuộc sống để đưa cuộc sống, cuộc đời đến từng dạng hiện hữu cao hơn, thoải mái, phong phú hơn, có nghĩa là tiến bộ, văn minh hơn để từ đó mọi tri thức phân biệt tích lũy qua hành trình tiên hóa dẫn về cái Biết hoàn mỹ của Cây Sự Sống hầu được sự Sống đời đời một khi cái Biết phân biệt làm sáng hiện được cái Biết Sống (le savoir être) theo chỉ đạo của Thánh Linh nơi ta. Jésus đi vào đời, nói lên thực chất cuộc sống thế gian nhiều hơn đức Phật. Do đó, *Jésus không đề cập nhiều đến vận hành, diễn biến của vũ trụ hiện tượng, cần thiết cho các môn Khoa Học Tự Nhiên, nhưng Jésus lại đề cập nhiều đến những môn Khoa Học Nhân Văn như : Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Đạo đức,... để loài người biết phát huy cái ‘Sống chung cho nhau’ hầu thoát hết mọi tội lỗi, đón nhận được sự sống đời đời. Và cảnh sống đời đời đó, thoát hết mọi chi phối của thế giới hiện tượng, là cảnh giới Nước Thiên Đàng.*

* Điều đặc biệt, **Jean gọi Đức Chúa Trời là Ngôi Lời**, (hay Đạo=*la Parole, le Verbe, the Word*), hai danh xưng nhưng cùng một thể. Người viết chưa đọc được nơi đâu Thần học Ki-Tô giáo giải thích chữ ‘Ngôi Lời’ này.

‘Ngôi Lời’, *La Parole, le Verbe, the Word*, có thể hiểu thoát tiên là âm thanh. Nơi cõi hiện hữu, âm thanh do tác động của một số bộ phận nơi cơ thể sinh vật (tiếng chim, tiếng người, tiếng thú vật) hoặc do tác động giữa mọi vật với nhau

(tiếng nước róc rách qua đá sỏi, tiếng rì rào hay cuồng nộ của gió qua rừng, tiếng va chạm của ly tách,...). Âm thanh vốn không hình thể, không màu sắc, khác nhau do giọng điệu, do cường độ. Do âm thanh mà loài người tạo nên ngôn ngữ cấu âm của mình. Theo phạm trù cặp ba : Thể, Tượng, Dụng của nhà Phật, trong ngôn ngữ cấu âm, phần Thể của ngôn ngữ là âm thanh tức tiếng nói, giọng đọc ; phần Tượng của ngôn ngữ là Văn tự hay Chữ viết ; phần Dụng của ngôn ngữ là ý nghĩa của từ, của câu. Phần Thể tức âm thanh chẳng giúp gì cho đời sống thực tiễn (chú ý : âm thanh chỉ là tiếng kêu, giọng kêu chứ chưa là tiếng nói, chưa là ngôn ngữ), chỉ phần Tượng và Dụng mới cần thiết cho cuộc sống, cuộc đời. Khi dùng từ ‘Ngôi Lời’, Saint Jean đã nói đến trạng thái vô tướng, vô sắc, vô danh của Đức Chúa Trời, tức trạng thái ‘Không’ ban sơ. Từ trạng thái Không đó, Đức Chúa Trời đã tự tác động mình để ‘sáng tạo’ nên Sự Sống và cõi hiện tượng.

Saint Jean dùng từ ‘*Ngôi Lời*’ để gọi Thượng Đế, có lẽ, đã chịu ảnh hưởng một số nhà tư tưởng Hy Lạp vì các nhà tư tưởng này không hình dung Nguyên nhân đầu tiên sáng tạo nên vũ trụ là một ‘*đáng hữu ngã*’ có hình dong, tướng mạo như con người. Parménide, chẳng hạn, gọi cái nguyên sơ sinh thành vạn hữu chỉ là một cái Thể không thôi, qua câu nói luôn được triết học nhắc đến : ‘*Hữu Thể có, Vô Thể không có*’ (l’Être est, le Non-Être n’est pas)., giống như lời Thượng Đế nói với Môi-Se nơi đồi Si-nai : *Je suis qui je suis*. Qua câu này, Thượng Đế chỉ nói trạng thái hiện hữu của mình chứ không nói tên, cũng không hiện tiền thành sắc tướng. .Phần nữa, Saint Jean, qua ngôn ngữ, hành động, cuộc sống lạ thường của Jésus, không tán đồng một vị Thượng Đế hữu ngã chuyên chế, độc đoán, ích kỷ, ghét ghen như trong Cựu Ước mà là một Thượng Đế đến với thế gian đầy ân điển và lẽ thật

để nhân gian nhìn ra và sống theo ‘ánh sáng’ chứ không mãi chìm đắm trong tối tăm tức không làm điều gian ác. Hiểu Thượng Đế là ân điển và Lễ Thật, nên Đức Tin, lòng ngưỡng mộ, kính yêu Thượng Đế không do sợ hãi quyền uy của Ngài mà do tình thương yêu của Ngài ban phát cho mỗi chúng ta. Jésus nhìn ra điều đó, nhân danh Thượng Đế để rao truyền thánh ý của Thượng Đế, của Lễ Đạo hầu đến ‘ngày sau rốt’ làm cho ‘sống lại’ mọi điều nơi Đức Chúa Trời. tức tạo ra một dạng Hiện hữu mới và loài người hoàn toàn sống trong ánh sáng, không còn tối tăm, vui hưởng cảnh sống đời đời..

‘Ngôi Lời’ , theo Jean, chính là Tiếng Lời của Thượng Đế, qua Jésus, đến với thế gian, báo biểu Cảnh Sống đời đời mai sau. Và Jésus là thừa sai của Thượng Đế, là ‘ngôn sứ’ của Ngôi Lời.

***Ngôi Lời và Âm thanh, Ngôn ngữ :**

Khi dùng từ ‘Ngôi Lời’ và đồng hóa ‘Ngôi Lời’ với Đức Chúa Trời, St Jean không hiểu ngôn ngữ theo như thường ngày chúng ta dùng. Ngôn ngữ, theo nghĩa phổ thông là *‘hệ thống dấu hiệu có thể dùng làm phương tiện truyền đạt, thông giao’ (47)* ; *‘Ngôn ngữ là quan năng của con người thông giao với nhau bằng âm hiệu’ (48).*

Hiểu Ngôi Lời là âm thanh, là Ngôn ngữ, nhằm chuyển chở một ‘tín hiệu’ (information), người viết liên tưởng đến thuyết ‘Siêu Sợi’ hay ‘Sợi Tròn’ (Super Cordes, Superstrings) của một số nhà Vật Lý học hiện nay. Theo thuyết này *‘những vi tử sơ khai của vật chất không phải là những chấm điểm nhưng là những rung chuyển, những chấn động của những nút đầu các sợi giây vô cùng bé’ (49).*

Trong tác phẩm ‘Hyperspace’, nhà Khoa học Michiko Kaku, nói về thuyết ‘Siêu Sợi’ như sau : *‘Hạt được cấu tạo bởi nhiều sợi nhỏ, 100 tỷ lần nhỏ hơn một proton đang chấn*

động. Mỗi kiểu chấn động của siêu sợi thể hiện sự cộng hưởng biệt lập và làm nên một loại hạt. Những sợi dây này vô cùng nhỏ nên từ xa, cộng hưởng của chúng trùng vào cộng hưởng chung của các hạt vi tử không thể phân biệt được. Chỉ khi nào, chúng ta phóng đại một hạt vi tử, lúc đó, ta mới thấy hạt không phải là một chất điểm mà là một kiểu chấn động của sợi dây. Trong hình ảnh này, mỗi hạt vi tử là một hình thể tương ứng với một cộng hưởng riêng biệt do chấn động ở một tầng số nhất định...Nói theo thuyết ‘Siêu Sợi’, vật chất không gì khác hơn là những ‘hộp âm’ tạo ra bởi các dây chấn động...Từ quan điểm này, chúng ta có thể nói luật vật lý được so sánh với luật cộng hưởng. Vũ trụ, chính nó cấu tạo bởi vô số những dây rung động và được so sánh với một cuộc hòa âm vĩ đại’’. (50).

Nếu hiểu ‘Ngôi Lời’ là Ngôn ngữ thì Ngôi Lời có thể xem là những Tín Hiệu do từ những tầng số rung động của Tiếng Lời Thượng Đế đến thông báo cho vạn hữu, đặc biệt riêng cho con người về mọi ý định của Ngài. Dĩ nhiên, thời đó, Jean không có mức độ khoa học như ngày nay ; Khi bảo ‘Ngôi Lời là Đức Chúa Trời’ và ‘Ngôi Lời trở nên xác thịt’, có lẽ Jean chỉ nói theo một ‘linh cảm’ thôi. Dùng thuyết ‘Siêu Sợi’ để nói về Ngôi Lời, cho rằng Ngôi Lời là tín hiệu của Thượng Đế gửi đến thế gian, người viết chỉ suy diễn theo ý riêng mình.

***Ngôi Lời và việc Đặt tên :** Hiểu ngôn ngữ theo lối này, qua Sáng Thế Ký của Môi-Se, ta thấy ‘Giê-hô-va Đức Chúa Trời lấy đất nặn nên các loài thú đồng, các loài chim trời rồi dẫn đến trước mặt A-dam để thử xem người đặt tên chúng nó ra làm sao, hầu cho tên nào A-dam đặt cho mỗi vật sống, đều thành tên riêng cho nó’(STK : 2-19). (Qua Sáng Thế Ký, ta thấy mạch văn của Moise khá lộn lộn xộn trước sau. Thượng

Đế đã tạo nên các loài súc vật trước con người, chứ đâu đợi lúc có con người (Adam) mới *‘lấy đất nặn nên các loài thú đồng, các loài chim trời rồi dẫn đến trước Adam’*) Hơn nữa, lúc bấy giờ, A-dam chưa ăn trái tri thức thì làm sao biết đặt tên ? Điều này không quan trọng, quan trọng là việc đặt tên đã có ngay từ thưở Thủy tổ loài người xuất hiện. Việc đặt tên đó như thế nào ? Sách Sáng Thế không nói. Việc đặt tên đó tiếp tục nơi các thế hệ sau của loài người. Từ tên riêng từng sự vật, con người tiến đến sắp xếp các sự vật theo từng giới loại (règne), chủng loại (race), chi nhánh (branche), gia hệ (famille),...Rồi từ vật thể, tiến đến việc đặt tên cho từng tính chất, thái độ, cử chỉ, động tác, hình thể, phẩm chất,...cơ sở nơi những đặc điểm riêng biệt từng thứ loại hoặc tương đồng hoặc khác biệt. Rồi từ định danh từng vật thể, trên diễn trình tiến hóa cùng với tri thức ngày càng mở rộng, tiến đến định danh cho các sinh hoạt của con người, định danh những vấn đề trừu tượng : Toán học, sử học,...Ngôn ngữ dùng để định danh càng lúc càng nhiều, nhất là về mặt khoa học hiện nay lúc tri thức con người phát triển đi sâu vào tìm hiểu thế giới và con người.

Cái ‘tên’ thực ra chỉ là một qui ước của con người, của xã hội gán cho một vật, một thứ nào đó chứ không hẳn chính thức nói lên bản chất, tính thể của nó. Cái ‘tên’ mỗi người chúng ta chẳng hạn. Ta có tự đặt tên cho ta đâu (ngoài những bút hiệu, bút danh , những nickname sau này). Cái tên của chúng ta là do ‘áp đặt’ của cha mẹ ta lúc ta vừa được sinh ra. Rồi qua tấm giấy khai sinh, ta luôn luôn lệ thuộc vào cái tên đó. Xã hội đương thời cũng như lịch sử sau này cứ căn cứ vào cái tên đó để nói về ta.

Cái tên của ta là một ‘qui ước’ do xã hội gán cho ta. Suốt đời, ta phải qui thuộc vào cái tên ‘qui ước’ đó. Ta bị lệ thuộc vào một cái ‘ảo’, cái ‘ảo’ đó lại trở thành cái

‘thực’, được ‘hiện thực hóa’ trong cuộc đời vì không với cái tên ‘ảo’ đó, ta và xã hội còn nhận biết, tiếp xúc với nhau ra sao ? Đây là điều khó khăn trong việc nhận thức về vũ trụ hiện tượng trên mặt Tri Thức luận. Phật giáo cho rằng vạn pháp trong cõi hiện tượng này đều là giả huyễn vì do ‘nhân duyên hoà hợp’ mà hình thành, nên tất cả đều là ‘huyễn cấu’. Cái ‘tên’ của ta là ‘huyễn cấu’, cả ‘tâm thân’ của ta cũng là huyễn cấu. Nhưng khi ta bị ai đánh hay bị tai nạn nào đó thì chính cái ‘tâm thân’ của ta bị đánh hay bị tai nạn chứ không phải cái ‘tên huyễn’ của ta. Vạn pháp đều huyễn nhưng Phật giáo lại nói đến một cái ‘thực hữu’ nơi ta, nơi mỗi pháp. Đây là cái ‘Tánh Không’ nhưng khổ nổi, ta hay bất kỳ ai có bao giờ nhìn, thấy cái ‘Tánh Không’ đó đâu. Trong cuộc sống hàng ngày, ta và mọi người nhìn nhau, giao tiếp với nhau qua tâm thân và qua cái tên chứ có qua cái ‘Tánh Không’ đó đâu. Lời Phật không sai nhưng vô cùng khó hiểu. Jésus chắc hẳn cũng nhận như thế nhưng không mấy đi vào ‘Tri Thức Luận’. Không rõ, khi dùng từ ‘Ngôi Lời’ (la parole), tác giả Tin Lành Jean có dụng ý nói về điều này không ? **Con người là một ‘hữu thể tương giao’ (être relationnel) mà tương giao thể hiện nhiều nhất qua ngôn ngữ.** Trong cõi hiện tượng, nhất là nơi môi trường đồng loại, không thể có tương giao nếu không có tên gọi tức ngôn ngữ dùng định danh, định hình, định thể, định tính cho từng sự vật, sự việc. ..

Sự tương giao giữa người và người đưa đến sự cảm thông, liên đới với nhau, sự giao lưu văn hóa qua ngôn ngữ, văn chương, nghệ thuật. Georges Gusdorf, trong tác phẩm *‘La Parole’* đã viết : *“ Sự giao lưu mang tính chất sáng tạo. Nó giúp cho mỗi người tự sáng hiện mình trong mối hồ tương thuận nghịch với kẻ khác ”* (51). Theo người Việt Nam, trên bình diện ‘Hữu Thể học’ hay ‘Bản Thể luận’ (philosophie de l’Être, Ontologie) : *‘Không có Trời, ta sống với ai ?’* ; trên

bình diện ‘Hữu tại thế’ (être dans le monde), ‘*Không có người, ta sống với ai?*’, ngôn ngữ, văn chương, nghệ thuật là cách thế, phương tiện thể hiện hai mối tương giao đó. Tuy nhiên, khi dùng từ ‘Ngôi Lời’ và cho rằng ‘Ngôi Lời’ chính là Đức Chúa Trời’, Jean có lẽ muốn nói đến gì xa xôi, hoang viễn hơn, cần thiết cho sự sống trong cõi hiện tượng này.

***Ngôi Lời và Nghệ Thuật:**

Tất cả mọi ‘ngôn ngữ’ như nói trên chưa hẳn là ‘Ngôi Lời’. Martin Heidegger quan niệm : ‘*Ngôn ngữ là ngôi nhà của Đạo Thể. Con người cư ngụ trong ngôi nhà đó. Những nhà tư tưởng và thi sĩ là những người canh giữ chỗ cư ngụ đó. Sự canh giữ của họ là công trình viên đạt mỗi hiển lộ của Đạo Thể ; qua thể điệu cách nói của họ, họ mang chỗ mỗi hiển lộ đó vào ngôn ngữ và bảo lưu nó trong ngôn ngữ*’ (52). Thi sĩ Đức J.W. Goethe cũng bảo : ‘*Trong cuộc sống chung, chúng ta tạm thỏa thuận sử dụng ngôn ngữ vì chúng ta chỉ diễn tả những liên hệ mặt ngoài. Khi đề cập đến những liên hệ sâu xa hơn, lập tức một ngôn ngữ khác xuất hiện, ngôn ngữ thơ*’ (53) . ***Ngôn ngữ, theo St Jean là Ngôi Lời tức Tiếng Nói của Thượng Đế, của Đạo Thể, một Thiên ngôn, Thần ngôn, một Vô Ngôn, một thứ ‘Lời không Lời’ mà chỉ là những rung động của những tầng số nào đó trong ta. Những rung động của các tầng số đó là phần sống vô thức, tức phần Thánh Linh (ngôi ba Thiên Chúa) hay của cái Tánh Không nơi ta.***

Theo Heidegger, nghe ra Tiếng Nói của Đạo Thể thường chỉ riêng nhà tư tưởng và thi sĩ. Ngôn ngữ Thi ca rất dễ gần với Ngôn ngữ của Đạo Thể. Trong ‘*Acheminement vers la parole*’, M. Heidegger đã viết : ‘*Mọi nhà thơ lớn chỉ là thi sĩ khởi đi từ sự ám đọc của một Tiếng Thơ duy nhất*’ (54) . Tiếng thơ duy nhất đó là Tiếng Lời của Thượng Đế, của

Đạo Thể. Tương tự như thế, Tùng Thiện Vương cũng bảo : *‘Hảo cú hốt tùng thiên ngoại đắc, Kỳ thư do tự mộng trung khan’* (câu thơ hay do bất ngờ nhận được từ bên ngoài, sách hay như được thấy trong mộng). Vậy, theo đó, Ngôi Lời là Tiếng Nói của Thượng Đế đến với con người qua phần Thánh Linh nơi mỗi người và Jésus là ngôn sứ của Ngôi Lời. Jésus không nói rõ Thượng Đế là ai, như thế nào mà chỉ gọi là *‘Cha ta ở trên trời’* và luôn nói qua dụ ngôn và thí dụ : *‘Ngài chẳng phán điều gì cùng họ mà không dùng lời ví dụ’* (Ma : 13-34). Đức Phật, 500 năm trước Jésus, cũng thế.

Thực ra, theo người viết, không riêng chỉ có thơ mà các bộ môn nghệ thuật khác : âm nhạc, hội họa, điêu khắc, vũ điệu cũng là ngôn ngữ của Thượng Đế, của Ngôi Lời đến với thế gian qua âm thanh, màu sắc, đường nét, hình thể, cử động,.. ***Nghệ thuật là cách thể miêu tả cái Đẹp, cái Mỹ, đi tìm, khai phá cái Đẹp, cái Mỹ nơi sự vật, sự việc, nơi việc làm, nơi hành động, nơi thái độ, cử chỉ, lời nói ; khai phá cái Đẹp, cái Mỹ mà Ngôi Lời đã phú cho, đã ẩn ngụ nơi mỗi thứ, mỗi vật : màu sắc, hương vị, hình thể của hoa lá, cây trái ; âm thanh, màu sắc, hình thể, cử động của các loài chim chóc, cá tôm, cua ốc và con người ; ngay cả hình thể, màu sắc của dòng sông, ngọn núi, của đất đá, kim loại...***

Nhưng, nếu với các loại khác, cái Đẹp của Ngôi Lời nơi chúng chỉ nói lên một tính chất, một đặc điểm riêng biệt của từng thứ, thì, ***nơi con người, cái Đẹp, cái Mỹ dẫn về cái Thiện, làm sáng tỏ cái Thiện, hướng về cái Thiện.*** Mà Thiện, như đã nói, là những gì phục vụ sự Sống, phát triển, phong phú hóa cuộc sống, cuộc đời. Do đó, không chỉ nơi Thơ ca, Hội họa, âm nhạc, điêu khắc, vũ điệu, con người còn đi tìm cái Đẹp, còn ‘sáng tạo’ (!) ra Nghệ thuật nơi mọi hoạt động khác như Nghệ thuật nấu ăn, nghệ thuật cắm hoa, nghệ thuật trang trí, điểm trang, tổ chức, nghệ thuật kiến trúc,...kể

cả trong giao du, tiếp xúc, tiếp tân, kể cả trong giải trí, thể thao, trong lời nói, việc làm sao cho tinh xảo, khéo léo, lịch sự, tế nhị gây được thích thú, khoái cảm, tạo được ưa thích, mến mộ, thân thương, tôn trọng, hoà ái,...Khoa ‘*design*’ (thiết kế) ngày nay là ‘nghệ thuật’ trang trí hay ‘thiết trí’ các phẩm vật công, kỹ nghệ, đang được đề cao và trở thành môn học cùng được áp dụng vào mọi công trình sản xuất hàng hóa.. Tuy nhiên, những thứ này không được gọi là nghệ thuật đúng nghĩa mà chỉ là những kỹ thuật, những khéo léo, tinh xảo nhằm thỏa mãn một cảm giác, một thị hiếu, một sở thích nhất thời nào đó. Trước nay, người ta thường nói đến bảy môn Nghệ thuật thôi là : thơ văn, nhạc, họa, điêu khắc, kiến trúc, ca vũ (kể cả kịch câm) và phim ảnh (kể cả nhiếp ảnh).

Cái Đẹp phải dẫn về cái Thiện : Cái Mỹ, cái Đẹp phải dẫn về cái Thiện, phục vụ cái Thiện, nếu không thế thì cái Đẹp không còn đúng là cái Đẹp của Ngôi Lời vì khiến cuộc sống nhầy nhụa, như bản, hỗn loạn, chỉ phục vụ cho cảm giác, cho khoái cảm nhục thể (cái Sống của thân xác) mà không nâng cao Tâm hồn, không làm sáng hiện Thánh Linh nơi mình.

Hình dáng, đường nét, màu sắc, duyên dáng của người phụ nữ là ‘ngôn ngữ’ của Ngôi Lời đã ban cấp cho giới nữ nhưng khai thác cái Đẹp đó qua khoái cảm nhục thân thì không còn là nghệ thuật, không đưa đến giao cảm, giao thoa của tâm hồn mà chỉ là ‘*bạo lực, bạo quyền*’ của thói tư hữu, chiếm hữu. để thỏa mãn cảm giác xác thịt và để được hả hê trong ‘*mặc cảm phạm tội*’. Những phim porno, những hình ảnh quá ‘lộng’ playboys, những bức họa, những tiểu thuyết, thơ văn dâm loạn được đông người hâm mộ, tán thưởng, được bán chạy, lời nhiều vì khai thác cái ‘dục tính’ nơi con người, theo người viết, không thể xem là nghệ thuật đúng nghĩa.

Nhân danh ‘thăm mỹ, giáo dục, tự do kinh doanh,... để sản xuất những thứ đó là ‘nguy biện’, là ‘giả hình’, là, ‘*vấp phạm vì có ta*’ theo lời Jésus.. Sinh lý là nhu cầu của thân xác. Sự giao hợp giữa nữ và nam là để đáp ứng nhu cầu đó cùng để tiếp nối gia hệ và chủng loại. Nhưng nếu sự giao hợp đó chỉ để thỏa mãn cái ‘*thú tính*’ nơi mình thì là thiếu ‘*tính thiện*’. Những hành động bạo cuồng trong khi giao hợp là hình thức chiếm hữu bằng bạo lực, xem đối tượng là thứ đồ dùng, công cụ, không còn sự tôn trọng, quý mến giữa người và người. Cho dù dục tính quá cao đòi hỏi những những hành động cuồng bạo thì cũng phải giữ sao cho sự thỏa mãn hay cái khoái cảm hưởng thụ thân xác đi đôi với cái khoái cảm ái ân, nếu không thế thì chỉ là ‘*đánh đi*’ thân xác mình và biến người tình thành một thứ ‘*đĩ điếm*’ dù nam hay nữ.. Theo người viết, việc giao hợp giữa nam nữ phải kết hợp được cả cái Đẹp và cái tính Thiện. Như thế, việc giao hợp nam nữ mới có tính nghệ thuật, nếu không thì chỉ là ‘*kỹ thuật*’ làm tình theo đòi hỏi của thú tính. Không thể gọi ‘*cưỡng dâm, hiếp dâm*’ là ‘*đẹp*’, là nghệ thuật làm tình. Đây chỉ là những ‘*chiếm hữu thô bạo*’. Sự việc làm tình giữa đôi tình nhân hay giữa vợ chồng nơi phòng the không chỉ có khoái cảm nhục dục mà còn là một hảo hợp tâm tình giữa nam nữ, mới được xem là đẹp, là nghệ thuật vì nơi đây không chỉ có hành động của thể xác mà còn là một đồng thuận, giao cảm giữa hai chủ thể hiện sinh. Sự việc làm tình trong hai trường hợp này mới thực sự được xem là hạnh phúc vì đem lại niềm vui, đem lại sự bằng an của tâm hồn. Do đó, sự việc ái ân giữa vợ chồng, giữa cặp tình nhân không thô bạo, tục tĩu vì do tình yêu thương, do tôn trọng nhau, ngoại trừ trường hợp vợ chồng hay đôi tình nhân đó thỏa thuận những hành động thô bạo.

Vấn đề Tình Yêu và Tính Dục : Ngoài những đau khổ do Tội Tổ Tông vì phải tranh đấu mưu sinh thường nhật, mỗi người còn luôn luôn gây đau khổ và tội lỗi cho mình và cho nhau vì hai động cơ khác là Tình Yêu và Tính Dục giữa nam và nữ. Tình yêu và Tính dục thuộc hai phần Sống Thân xác và Ý thức và có gây nên tội lỗi, đau khổ cũng do từ ‘Tội Tổ Tông’ mà phát sinh.

Người nam hay nữ, đến độ tuổi nào đó, thường từ 13, 14, 15 tuổi, có thể sớm hơn tùy người, thường cảm thấy khao khát được yêu thương, được chia sẻ, được ve vuốt, nâng niu, chiều chuộng cả về mặt tình cảm lẫn sinh lý bởi người khác phái.

Sinh lý là một ‘thiết yếu’ của phần Sống Thân Xác, một nhu cầu để thỏa mãn đòi hỏi của thân xác và là nhu cầu để tiếp nối gia hệ và chủng loại. Trong cuộc sống chung (cuộc đời), nếu chỉ xem Sinh lý là thiết yếu tự nhiên và thực hiện theo cách bình thường như các loài thú vật thì nơi con người,, do cái Sống Ý Thức đã biến thiết yếu đó thành sở thích, khoái lạc. Do đó, việc thỏa mãn sinh lý nơi con người được thể hiện qua bao cách ‘làm tình’ thô bạo, xấu xa, đưa đến xem thường thân xác của nhau, chỉ nhằm ‘chiếm hữu’, cưỡng đoạt thân xác của đối tượng. dầy vò đối tượng, xem sự đau đớn của đối tượng, cả về mặt thể xác lẫn tinh thần, tình cảm, là nguồn vui, là kích thích cho niềm sướng khoái của mình. Ngoài việc *thủ dâm* (masturbation) tức tự mình thỏa mãn dâm tính của mình bằng cách tự kích thích bộ phận sinh dục hay bằng tượng tượng như đang được giao hợp với đối tượng, kể ra không mấy tai hại cho mình cũng như cho xã hội, con người tiến đến ‘*khổ dâm*’ (masochisme), rồi ‘*cuồng dâm, bạo dâm*’ (sadisme) nhằm tìm cảm giác sung sướng bằng cách hành hạ, bạo hành đối tượng, tìm nguồn vui trên những rên rỉ,, khổ đau của đối tượng, bắt đối tượng phải chiều theo hay phải phục vụ, phải tuân phục mọi đòi hỏi của mình. Các sự việc cưỡng dâm, hiếp

dâm, khổ dâm, cuồng dâm, bạo dâm, ‘làm tình tập thể’, ‘bê hội đồng’, đòi vợ, đòi bồ cho nhau khiến nảy sinh ‘mặc cảm’ hay ‘sở thích phạm tội’, lấy sự việc ‘được phạm tội’ làm nguồn vui, làm khoái cảm để phô trương, hãnh diện, vui sướng một cách tẻ nhạt. Bao kẻ bình thường luôn mơ hay tìm mọi cách được hưởng thụ thân xác một kẻ khác quyền uy, danh vọng, địa vị, học thức hơn mình cũng như bao kẻ luôn ăn nằm hết với kẻ này người nọ vì thấy vợ hay chồng không đủ sức thỏa mãn khoái cảm thân xác, không chịu theo những hành vi bạo lực trong hành lạc. Bao trường hợp khác như ‘thú’ được ăn nằm với một kẻ nào khác mà luân lý, luật pháp cấm ngăn như cưỡng hiếp, cưỡng dâm một tu sĩ, một ni cô, một dì phước hay ăn nằm với vợ bạn, với một kẻ nổi danh,... Chính cái ‘tính dục’ lằng lộn này làm phát sinh thói ‘ham của lạ’, thích hưởng thụ gái trinh, trai tân ; những ông già, bà cả tìm cách mua chuộc, ăn nằm với những kẻ tuổi tác chỉ đáng là con cháu ; bao nhiêu trường hợp đổ vỡ gia đình, ngoại tình, ly dị, gây khổ cho con cháu. Rồi từ đó, phát sinh nạn buôn bán trẻ con, phụ nữ, những vụ làm tình dơ dáy như sách nhiễu tình dục với trẻ con, làm tình ngay cả nơi hậu môn phụ nữ,... Bao nhiêu sách báo, quảng cáo, nhiếp ảnh, phim ảnh, mượn có tự do , giáo dục thậm mỹ đã kinh doanh qua cái tính dục này. Các nhiếp ảnh viên luôn sẵn tìm những cảnh hở hang thân xác của những mệnh phụ, các ông bà tiếng tăm,... để kiếm tìm lợi nhuận. Rồi bao bà, bao cô cũng cố tình khoe trương thân xác để cuốn hút quảng cáo, để sẵn đuổi việc làm (nhất là trong phim ảnh), để được tiếng được tăm thế này thế nọ. Ta cũng không lạ gì bao phụ nữ học vị cao, địa vị lớn, có thể giá trong xã hội, đã trước tác bao tác phẩm dâm ô, đòi truy, chưa hẳn để kiếm lợi nhuận mà để thỏa mãn việc tìm cảm giác, tìm khoái lạc nhục thân cho mình, đẩy nghĩ ra cũng là một cách ‘thủ dâm’ thôi.. Không rõ những thứ ‘sách nhiễu ấu dâm’, những

pédophilie là một thứ bệnh của cơ thể hay chỉ là một tệ nạn xã hội. Trong các xã hội gọi là văn minh ngày nay, lúc nào cũng đề cao giá trị con người, giá trị, nhân phẩm người nữ trong lúc đó lại dung túng những cách thức khai thác dục tính, dục tình lên cao độ. Đã thế, y học, dược học -Tây cũng như Đông- luôn tìm cách phát minh, sáng chế những phương cách cùng thuốc men cường dương, tráng thận để việc thỏa mãn cái Sóng Thân Xác về mặt tính dục càng phát triển. Internet nếu giúp cho vấn đề tri thức, hiểu biết, tìm tòi, khám phá, phát minh thì cũng quá nhiều trang Web cổ súy, quảng cáo vấn đề phô trương thân xác, làm tình qua internet,...Chúng bệnh Sida hiện chưa thuốc chữa công hiệu, chẳng đã phát sinh do từ sự hưởng dục thân xác thiếu vệ sinh, thiếu thận trọng sao ?

Từ xa xưa, ngay tại Ấn Độ, đã có những quyển ‘Kinh’ (!) dạy đủ cách ‘làm tình’, cho rằng sự khoái cảm nhục dục cũng là một ‘hạnh phúc’. Bao cặp vợ chồng ly dị chỉ vì không thấy thỏa mãn trong chuyện ăn nằm. Bao vợ chồng ‘chung thủy’ với nhau, chẳng do yêu đương hay luân lý, đạo đức mà chỉ vì được thỏa mãn, hả hê vì khoái lạc dục tính. Người viết, một lần thấy trên Truyền hình, sự việc các bác sĩ đã thành công trong việc làm cho dương vật dài ra, to ra. Nhiều truyện kể, có người đã kết thứ gì đó vào dương vật để sự cọ xát âm đạo người nữ nhiều hơn khiến người nữ ‘sửng mê’ lên. Hoặc cho người nam, người nữ uống thứ thuốc kích thích nào đó để buông thả theo đòi hỏi của sinh lý, chẳng còn ‘tự chủ’ được mình nữa. Thiết tưởng các thứ kể trên hoàn toàn phục vụ cho phần Sóng thân xác và thỏa mãn cái ‘thú phạm tội’ của phần Sóng Ý thức do thúc đẩy của phần Sóng thân xác thôi .

Tính dục trở thành một vấn đề quan trọng mà các tôn giáo đề cập nhưng không đưa ra một cách thế giải quyết nào, ngoài việc khuyên bảo, giới răn, giới cấm. Cả các chế độ chính trị gọi là văn minh cũng chưa có một cách thế tổ chức,

giải quyết sao cho êm đẹp. **Mà hầu như, xã hội càng văn minh thì tính đòi trụ của thể xác lại còn thêm điều kiện lộng hành.**

Tình yêu –nơi đây chỉ nói riêng về tình yêu nam nữ– cũng là vấn đề khá nghiêm trọng. Tình yêu, trước tiên là nhu cầu được an ủi, xẻ chia, san sẻ, cảm thông nhau để tránh cô đơn, tránh nỗi buồn đơn độc. Đây là một nhu cầu của cuộc sống Ý Thức về mặt tình cảm trong môi trường đồng loại. Nhưng rồi, mối liên giao tâm tư đó giữa trai và gái đưa đến sự cần kề, tiếp cận xác thân. Ban đầu là tình ái êm đềm, thơ mộng đưa đến cuộc sống lứa đôi êm đẹp, bền vững, son sắt, thủy chung. Lắm trường hợp như thế. Nhưng rồi, tình yêu đó dần dần bị tình dục chi phối, bởi lối sống thời trang, bởi thói ‘ham của lạ’, bởi cái ‘thú phạm tội’ khiến cho tình cảm không còn trong sáng nữa. Thêm vào đó, cuộc sống xã hội, môi trường đồng loại buộc ta phải cạnh tranh để tư hữu, chiếm hữu về nhiều mặt (của cải, tài năng, quyền uy, địa vị,...) đã khiến những liên giao tâm tư về mặt tình cảm không còn trong sáng, thánh thiện mà bị lôi kéo bởi vật dục, bởi thời trang. Bao nhiêu cuộc tình chỉ vì ‘môn đăng hộ đối’, chỉ vì tiền, vì mê nhan sắc, vì hâm mộ tài năng, vì địa vị, tiếng tăm của đối tượng, đã đưa đến bao ly tan đau đớn sau thời gian chung chạ. Những cuộc tình ‘đầu bạc răng long’ càng ngày càng hiếm. Ngày nay, với quan niệm ‘tự do cá nhân’, hầu như không kẻ nào không thay đổi vợ, chồng năm lần bảy lượt.

Trong tác phẩm tiếng Pháp ‘*Le sixième sens de la Petite Souris*’, nhà văn nữ Vũ Ngọc Lan, bút hiệu Mailing, đưa ra công thức sau :

‘L’amour + le Sexe = la Vie’

Từ ‘la vie’ nơi đây được hiểu theo hai nghĩa : ‘La Vie’ là cái Sống, Sự Sống. Theo đó, tình yêu đưa đến sự ăn nằm

giữa trai và gái, tạo nên Cái Sống, có nghĩa tạo nên con cái. ‘La Vie’ nơi đây còn chỉ ‘cuộc sống’ của từng người, vì theo tác giả, cuộc sống được điều hòa, quân bình là một kết hợp hòa điệu giữa tinh thần và thể chất : ‘*Pour pouvoir vivre en harmonie avec nous-mêmes et avec les autres, nous avons le droit de nous maintenir moralement et physiquement en bon équilibre*’ (trang 55). **(55)**

Qua công thức trên, theo Mailing, tình yêu là cái phải có trước, còn tình dục là cái đến sau. Nếu không do tình yêu thì tình dục không còn là ái ân nam nữ mà chỉ là cuốn hút của dục vọng sinh lý.

Tình Yêu -ái tình- là vấn đề vô cùng khó nói. ‘*Ái tình triết lý màu bi đát, Mà mực tàn canh vẫn chảy hoài*’ (N.T.) . Tình yêu, theo Platon là Éros, qua đó, con người thụ tạo nỗ lực tự bảo vệ, duy trì, được thể hiện qua mối liên hệ giữa mình với đối tượng. Con người, để tránh cô đơn, bị thôi thúc phải tìm đến đối tượng (tha nhân khác phái) để được thông cảm, xẻ chia tâm tình, ý nghĩ, liên kết mình với đối tượng, nhưng rồi cái ham muốn tư hữu, chiếm hữu đã biến tình yêu đó đến ‘sở hữu’ đối tượng, hưởng thụ đối tượng, từ đó tiến đến chế ngự, khống chế đối tượng. Tình yêu không còn là san sẻ, cảm thông mà biến thành ‘ái hữu, ái kỷ’, nghĩ đến mình hơn là liên kết mặn mà, đắm thắm với tha nhân.

Trong cõi thế gian, thực ra khó có một Tình yêu nam nữ đúng nghĩa thuần túy là tình yêu. Tình yêu là cái có trước nhưng rồi bị chi phối bởi tình dục và khi đã bị chi phối bởi tình dục thì tình yêu không còn tính cách mặn mà, thủy chung, son sắt như lúc ban đầu. Vì tội Tô Tông, vì cạnh tranh xã hội, vì tuổi già, tình yêu nếu không tan rã thì cũng bị ‘nhiễm độc’ vì Tình dục, đưa đến tội lỗi, gây khổ cho nhau và cả cho con cháu. Cái tiến trình ‘*thiết yếu – nhu cầu - sở thích*’ khiến Tình Yêu không còn trong trắng, thơ mộng, thánh khiết

thở ban đầu. Trước nay, không ai, không chế độ nào giải quyết Tình yêu vì Tình Yêu chẳng gây ra tai hại, tội lỗi nào mà chỉ nghĩ đến giải quyết vấn đề Tình Dục. Tình Dục là một thiết yếu nơi sinh vật vì để sinh vật truyền dòng, thể hiện nhu cầu ‘tiếp nối’ dòng họ và chủng loại. Nhưng cái thiết yếu này lại gây ra đau khổ, tội lỗi cho cuộc sống, cuộc đời. Tình yêu, nhất là tình yêu nam nữ, một khi tiến đến hưởng thụ xác thân của nhau thì dù sao cũng không còn tính chất thơ mộng, thuần khiết đẹp đẽ như lúc ban đầu. Vì thế, trong Đoạn Trường Tân Thanh, ta thấy Kiều lúc đoàn viên cùng Kim Trọng, đã bảo họ Kim là hai người xem nhau là bè bạn, đối xử với nhau theo lẽ ‘trương tri’, chứ không là vợ chồng, tuy sống chung với nhau, bên nhau, nhưng không hề động chạm nhau về mặt sinh lý.

Trước nay, không một ai nghĩ đến giải quyết Tình Yêu vì đây là một tình cảm đẹp, cần thiết, không gây nên đau khổ, tội lỗi nếu không bị dẫn dắt bởi Tình dục. Chỉ tình dục mới gây nên ‘oan khiên’ cho sự Sống. Mọi chế độ xã hội trước nay luôn lúng túng trong việc giải quyết tình dục của con người. Xã hội phong kiến, với nền Luân lý khắt khe, trừng phạt thật nặng nề những vụ tình dục, có hạn chế được phần nào nhưng lại nhiều khi vi phạm giá trị và quyền người. Một số xã hội ‘văn minh’ ngày nay giải quyết vấn đề tình dục bằng cách cho phép tổ chức những khu công khai cho gái giang hồ tiếp khách hầu giới nam giải quyết đòi hỏi của nhục dục. Các gái giang hồ được quyền quảng cáo công khai và phải nộp thuế cho Nhà nước. Nhưng làm sao giải quyết tình dục cho lớp trai gái vị thành niên? Những trường hợp một số người nữ góa chồng quá sớm, không muốn ‘bước thêm bước nữa’, quyết sống độc thân thờ chồng nuôi con, làm sao giải quyết những đòi hỏi tình dục của xác thân? Những dụng cụ nơi các cửa hàng Sex-Shop chẳng giúp được việc này vì không tự nhiên mà chỉ làm kích thích thêm sáng khoái cho giao hợp nữ nam.

Không kể những ‘mệnh phụ phu nhân’ không muốn lập gia đình hay tuổi hời xuân, vì thế giá, không thể lãng loàn với bất cứ người nam nào, làm sao giải quyết vấn đề sinh lý cho họ ? Tại một đôi quốc gia, kín đáo xảy ra những trường hợp ‘đổi vợ đổi chồng’ cho nhau, có nên chăng ? Cũng lắm trường hợp tại đôi quốc gia, những chỗ ‘tắm hơi, ‘massage’ cũng là nơi kín đáo để các Bà, các ‘mệnh phụ’ đến cho bao nhiêu trai tráng thỏa mãn sinh lý cho mình, từ đó phát sinh những thứ gọi là ‘đĩ đực’ để làm tiền quí Bà. Tại một số nơi, có sự ‘chuyển đổi giới tính’ (không rõ những kẻ đó vấn đề sinh lý, tình yêu ra sao), những ‘đổi vợ, đổi chồng’ cho nhau, những cơ sở ‘cho thuê vợ, cho thuê chồng’, liệu có nên chăng ? Ngày nay, nhiều quốc gia đã ‘hợp pháp hóa’ chuyện ‘hôn nhân đồng tính’, có thể xem như một cách ‘hạn chế sinh đẻ’ để giảm thiểu tình trạng gia tăng nhân số, nhưng có trái với tự nhiên ?

Nhưng dù Tình yêu không bị chi phối bởi Tình dục thì vẫn gây đau khổ cho con người. Tình yêu, trong trường hợp này thường được gọi là Tình Thương, Tình Thương đến độ tha thiết, cao sâu nên thường được gọi là Tình Yêu như ‘*yêu cha, yêu mẹ, yêu con, yêu người, yêu Quê hương, Tổ quốc, yêu Chúa, yêu Phật,*’ ...Cha mẹ đau khổ vì con cái, con cái đau khổ vì cha mẹ, người Cách mạng dẫn mình vào đau khổ, đấu tranh cho dân tộc, quốc gia thoát vòng bị xâm lăng, thống trị của ngoại bang,...chẳng do Tình Thương, Tình yêu sao ? Ngay cả Chúa Jêsus đã phải chịu đựng cái chết đau thương cùng cực, chẳng đã phải do Tình yêu, Tình thương nhân loại sao ? Tình yêu, tình thương gây đau khổ nhưng không ai thoát khỏi yêu thương, luyện ái ; mà ‘không yêu thương, không luyện ái’ thì cuộc sống chẳng có thú vị gì nơi cõi sống hiện tượng này. Sự Sống nơi thế gian nghiệt ngã, phi lý như vậy đó.

Tình yêu, tình thương, nơi Ki-Tô giáo được thể hiện qua đức Bác Ái. Đức Bác ái thể hiện nơi tinh thần **Hiệp Thông** (communion) theo cả hai chiều ‘cao và rộng’. Hiệp Thông theo chiều cao (vertical) là hiệp thông thẳng, trực diện với Đức Chúa Trời (như trường hợp ông Gióp trong Thánh Kinh, phần Cựu Ước). Hiệp thông theo chiều rộng (horizontal) là hiệp thông với đồng loại. Chúa Jêsus nói rõ điều đó : *“Ngươi hãy hết lòng, hết linh hồn, hết ý mà yêu mến Chúa là Đức Chúa Trời ngươi. Ấy là điều răn thứ nhất và lớn hơn hết. Còn điều răn thứ hai đây, cũng như vậy : Ngươi hãy yêu kẻ lân cận như mình. Hết thầy luật pháp và lời tiên tri đều bởi hai điều răn đó mà ra”* (Ma : 22-37,38,39,40). Khi bảo ‘yêu kẻ lân cận như mình’, Chúa muốn bảo rằng đây là tình yêu vô vị lợi chứ không phải tình yêu do bị quyến rũ bởi một lẽ nào đó như vì nhan sắc, vì học giỏi, vì tài năng, vì giàu sang, địa vị, danh tiếng,.. Yêu thương Đức Chúa Trời thì không hay chẳng mấy đau khổ nhưng yêu thương kẻ lân cận thì thường luôn đau khổ. Do đó kết hợp Yêu thương đồng loại với trực tiếp yêu thương Đức Chúa Trời thì sẽ bớt đau khổ vì có chỗ dựa tinh thần do tin tưởng vào lòng yêu thương, ân điển của Đức Chúa Trời sẽ đến với mình, được Ngài khoan dung, tha thứ nếu mình có phạm tội hay gây ra phạm tội vì Ngài là đấng Yên Ủi.

Phật giáo hầu như không nói gì nhiều về yêu thương, bác ái và cho đây cũng là ‘tham ái’ cần xa lìa, tức là phải ‘diệt dục’. Nhưng, khôn nổi, trong cõi hiện tượng, trong cuộc ‘sống chung’, nếu không có Tình Yêu, Tình Thương thì cuộc sống tẻ ngắt, buồn nản ra sao ? Và con người còn biết hợp tác, đoàn kết để có thể cùng nhau thực hiện số công trình lớn lao bảo vệ và phát triển cuộc sống, cuộc đời ? Và không có Tình Dục tức sự ăn nằm với nhau giữa nam nữ thì chủng loại người chúng ta làm sao duy trì, tiếp nối ? Phật giáo chú trọng đến đức **Từ**

Bi (tiếng Pháp dịch là ‘compassion’, nghĩ ra chưa đúng). Nhưng ‘Từ Bi’, theo Phật giáo không là tình yêu thương mà là một thứ tình cảm *‘không thù ghét cũng không yêu thương’* (sans haine, sans amour)..Muốn thực hiện được Từ Bi thì ít nhất phải đạt được quả vị Bồ Tát nghĩa là đoạn diệt hoàn toàn tham ái, đoạn diệt được sinh tử, đoạn diệt được Lý chướng, Sự chướng để có cái nhìn ‘bất nhị’, không còn phân biệt chủ thể - đối tượng. Hầu như chưa một ai thực hiện được Từ Bi, ngoại trừ Đức Phật trong các tiền kiếp của Ngài và ngoại trừ Chúa Jésus. Vì thế, ta thường khuyên ai phát huy đức Từ Bi, thật ra chỉ là phát huy đức Bác ái hay lòng nhân thôi.

Với Ki-Tô giáo, vấn đề Tình Yêu, Tình Dục được giải quyết bằng cách cho rằng sự kết hợp lứa đôi là do Thiên Chúa nên vợ chồng *‘hai người sẽ cùng nên một thịt, thế thì vợ chồng không phải là hai nữa, nhưng một thịt mà thôi. Vậy loài người không nên phân rẽ những kẻ mà Đức Chúa Trời đã phối hiệp’* (Ma : 19-5, 6). Chúa Jésus còn bảo : *‘Nêu ai để vợ mình không phải vì có ngoại tình, và cưới người vợ khác, thì người ấy phạm tội tà dâm ; và hễ ai cưới người bị để thì phạm tội ngoại tình’* (Ma : 19-8, 9). Nhưng rồi, ly thân, ly dị vẫn thường hằng xảy ra. Và người đàn bà bị chồng để, chẳng thể phối hiệp với ai được nữa chẳng ? Như thế, quá khe khắt với nữ giới quá vì người đàn bà bị chồng để sẽ luôn đơn cô và vấn đề tình dục của họ sẽ được giải quyết ra sao khi còn quá trẻ ; không kết hiệp được vợ chồng thì chỉ còn cách làm ‘gái điếm’ dù kín đáo, những ‘gái điếm hạng sang’ (poules de luxe) thôi !

Ca dao, dân ca VN đã nói đến Tình Yêu, Tình Dục, thủy chung, gắn bó nhưng cũng lắm trường hợp éo le, ngược ngạo :

*-Mẹ em tham gạo tham gà
Bắt em để bán cho nhà cao sang*

*Chồng em thì thắp một gang
Vắt mũi chua sạch, ra đàng đánh
nhau....*

*-Vô duyên vô phúc
Mức phải anh chồng già
Ra đường người hỏi rằng cha hay
chồng ?....*

Xã hội cứ thế ‘trôi’ đi trong nhầy nhụa của Tình Yêu và Tình Dục, chẳng một cách thế giải quyết nào ôn hòa, công hiệu. Càng văn minh thì hai vấn đề này lại càng thể hiện qua nhiều cách, nhiều quan điểm ngược ngạo để cái Thiện trong Tình Yêu, trong Tình Dục dần dần không mấy còn đẹp đẽ, nếu không nói là tiêu tan. Tình Yêu, Tình Dục, hai thứ thiết yếu này càng lúc càng biến thành nhu cầu và sở thích. Tôn giáo, Chính Trị, Kinh tế, Triết lý, Khoa học chưa có một giải quyết nào ôn hòa. Cái Thiện không còn thì cái Đẹp cũng tiêu tan.

Tóm lại, cái Đẹp thực sự có tính cách Nghệ thuật, theo người viết, không chỉ là cái đẹp của cảm giác (beauté sensible) mà phải kết hợp với cái Đẹp của Tâm linh, của trí tuệ mà cái Đẹp của Tâm linh, của trí tuệ chính là cái Thiện nơi ý nghĩ, hành động, việc làm. Người ta thường bảo ‘*Cách cho quý hơn của cho*’. Của cho là vật bố thí dù nhiều, dù giá trị nhưng cách cho không lịch sự, tế nhị thì sự cho kia không còn là Đẹp, không có tính cách nghệ thuật vì thiếu cái ‘tính thiện’ đi kèm theo. Trong nghệ thuật, cái Đẹp phải đi đôi với cái ‘thơ mộng’ (poétique) vì ‘thơ mộng’ nói lên cái trang trải của tâm hồn, cái tính thiện của tình người. Thơ hay ‘*chất thơ là vẻ đẹp khiến tâm hồn con người được nâng lên cao, thoát khỏi những thị dục và thị hiếu tầm thường, gọi lên niềm chiêm ngưỡng hoàn toàn vô vị lợi và khiến cho trí tưởng tượng của con người hoạt*

động mạnh mẽ, đeo hút vào thế giới đẹp đẽ và cao cả của tinh thần’. (56)

Sao gọi là nghệ thuật ?

Nghệ thuật, theo Đạo Học, không nhằm phục vụ cái ‘*Biết làm*’ (le Savoir faire) mà phục vụ cái ‘**Biết sống**’ (le Savoir être) thể hiện qua cuộc đời tức cái ‘**Biết sống chung cho nhau**’. Nghệ thuật là phương cách khai thác cái Đẹp phục vụ cho cái Thiện.

Trong tiểu thuyết ‘*La Seconde Chance*’ của Virgil Goerghiou, có đoạn kể lại sự việc một cán bộ Cộng sản từ Mạc-Tu-Khoa sang Paris, đến thăm xưởng vẽ của một họa sĩ, nhìn bức tranh vẽ con chim bay, lạ lùng hỏi : ‘*Họa sĩ vẽ con chim đang bay, sao tôi nhìn không ra ?*’. Họa sĩ chăm chú vẽ, không ngẩng đầu lên, đáp : ‘*Tôi không vẽ con chim đang bay ; tôi vẽ cái bay của con chim*’ (Je ne peins pas l’oiseau qui vole ; je peins le vol de l’oiseau). ‘*Con chim đang bay*’ là hình ảnh hiện thực, người nào biết vẽ cũng vẽ được. Trong lúc ‘*cái bay của con chim*’ là cái ‘trừu tượng’ không thể nhìn bằng mắt thường. Theo người viết, ‘*con chim đang bay*’ là cái Tượng ; ‘*cái bay của con chim*’ là cái Thể. **Từ ‘Tượng’ đi vào ‘Thể’, đây là nghệ thuật.** ‘Thể’, theo nhà Phật, là nguồn gốc phát sinh ra Tượng và Dụng. Tượng và Dụng là phần hiện thể trong cõi sắc tướng của Thể. Thể là một pháp vô vi, thuộc cõi ‘vô sắc giới’, thuộc cảnh giới Như Lai, cảnh giới Bát Nhã hay cảnh giới Nước Thiên đàng. Cõi hiện hữu – môi trường có trở trường tức thế giới hiện tượng- là diện trường của Tượng và Dụng để đến thời điểm Chung cục của dòng Tiến hóa, Tượng và Dụng đồng quy về Thể. Bức tranh ‘*cái bay của con chim*’ đã nói lên cái Đẹp của cái Thể ẩn tàng nơi cái Tượng ‘*con chim đang bay*’ (tuy nhiên ‘*cái bay*’ chưa là cái Thể hay bản chất của chim – xem những phần sau).

Nhân đây, ta có thể thấy sự khác nhau giữa một ‘bức tranh’ và một ‘bức họa’. Bức tranh chỉ diễn tả hình ảnh của sự vật ; bức họa, dùng hình ảnh sự vật để biểu thị những gì ẩn giấu, kín nhiệm bên trong sự vật. Bức tranh chỉ công hiến ‘*cái Đẹp hữu giác*’ (beauté sensible) ; bức họa công hiến ‘*cái Đẹp trừu tượng*’, ‘*cái Đẹp của trí tuệ, của tâm linh*’ (beauté spirituelle). Trong truyện ngắn ‘*Mây Rồng*’, người viết đã nói lời nhà họa sĩ lúc nhìn tấm lụa Tô Châu quá đẹp đã bảo : ‘*Tấm lụa tuyệt mỹ quả đòi hỏi một bức họa tương xứng. Nó vừa là nền của bức tranh vừa là cái ‘nền không nền’ của nội dung bức họa*’ (57)

Thi ca Việt Nam, nhiều bài, nhiều câu nói lên cái Đẹp tâm linh đó qua những lời đơn giản nhưng nhiều hình tượng. Thử lấy thí dụ hai câu thơ (hình như của nhà thơ Bằng Bá Lân) đã trở thành ca dao :

*Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi !*

Trăng trên trời chỉ một, trăng trong nước muôn vàn. Trăng trên trời là tính thể, trăng trong nước là nhập thể hiện sinh. Trăng vào trong nước chứ nước không vào trong trăng. Nước chở trăng chứ trăng không chở nước. Tính thể đi vào hiện hữu và hiện hữu mang chở tính thể. Tùy theo hiện hữu (nước) mà Trăng (tính thể) thế này, thế nọ : nước đục trăng lu, nước trong trăng sáng. Mọi thứ hiện hữu đều mang chở tính thể bên trong. Hành động của con người –nhà nghệ sĩ nói riêng- là tát vơi dòng hiện hữu để tìm ra tính thể bên trong mình. Nhưng dù tát vơi dòng hiện hữu đến bao nhiêu thì Tính thể vẫn không vơi, không cạn mà còn làm cho Tính thể sáng hiện, lung linh. Cô tát nước dù tát bao nhiêu thì ánh trăng vẫn không hết mà còn theo từng gàu nước tràn lan lai láng. Cô đổ ánh trăng đi đâu ? Đổ vào ruộng đồng để nuôi mùa màng tươi tốt, tạo dưỡng chất cho trần gian dưỡng nuôi sự sống thêm

đẹp, thêm xinh. ***Tính thể vào hiện hữu để nuôi hiện hữu cho đến ngày tất cả trở về với tính thể nguyên sơ.*** Nếu cô tát nước nghĩ rằng cô ‘tát nước’ là ‘mức ánh trăng’ thì công việc lao động của cô bớt đi nhọc nhằn, mệt mỏi mà trở nên nhẹ nhàng, thơ mộng. Nghệ thuật nơi đây chính là phát hiện ra cái Đẹp nơi ‘mức ánh trăng’ qua sự việc ‘tát nước’ để nuôi dưỡng sự sống. Bình thường, ta hiểu câu ca dao qua cái ‘đẹp’ nghệ thuật, ít để ý rằng cái ‘tư duy nghệ thuật’ qua câu ca dao đơn giản giúp ta hiểu ra cái triết lý sâu xa ẩn giấu nơi lời thơ bình dị, nên thơ.

Người viết xin được phép dông dài thêm đôi chút về mặt thi ca.

Hai câu thơ Việt Nam (không rõ tác giả) :

*“Cứ đốt lò hương cho đến sáng,
Thử xem mưa gió tới bao giờ”.*

‘Lò hương’ nơi đây không là lò sưởi để bớt lạnh mà là *cái ý chí, cái ‘tâm lòng’ kiên trung, son sắt, thủy chung* nơi mình để thách thức bao oan khiên, ngang trái, nghiệt ngã của cuộc đời, cuộc sống đang diễn ra (mưa gió) . ‘Lò hương’ ám chỉ phần sống tâm linh, cái Tâm, cái Thánh linh nơi lòng tác giả. Nuôi dưỡng cái Tâm, cái Thánh Linh đó trước bao biến thiên ngang trái của cuộc đời, của lịch sử thì ánh sáng sẽ hiện ra (cho đến sáng), mọi trâm luân sẽ chấm dứt. Hai câu thơ, lời lẽ quá bình thường nhưng ý tưởng cao sâu. Mượn hình ảnh hiện thực (mưa gió) để nói lên ‘tâm lòng’ bền bỉ, sắt son trước bao biến đổi vô thường (lò hương).. Nghệ thuật, cái Đẹp nằm ở đây. Hai câu thơ Việt Nam bình dị này , phần nào cũng diễn tả tâm trạng Tô Đông Pha : *“Thiên ngoại hắc phong suy hải lập, Tôn tiên hoàn đãi sứ quân lai”* (tạm dịch : *Gió đen dựng sóng trời ngoài, Trước ly rượu vẫn vọng hoài sứ quân*).. Sách

Giáo khoa cũng như lối hiểu bình thường, cho rằng hai câu thơ VN và câu thơ của Tô Đông Pha nhằm nói lên tâm trạng của người yêu nước trước biến thiên của lịch sử. Người viết nghĩ ý nghĩa hai câu thơ trên có nội dung sâu rộng hơn.

Hai câu cuối bài thơ *‘Thăng Long thành hoài cổ’* của Bà Huyện Thanh Quan :

*-Nghìn năm gương cũ soi kim cổ
Cảnh đây, người đây luống đoạn*

trường

‘Nghìn năm, kim cổ’ chỉ thời gian ; ‘Cảnh đây, người đây’ chỉ không gian. Thời gian, không gian biến đổi vô thường, gây tan nát cho con người, cho lịch sử dân tộc. ‘*Gương cũ*’ là cảnh biến thiên dâu bể muôn đời vẫn vậy của cuộc đời, của cảnh thế nhân gian, phải thế chăng ? Không phải thế. Có thể Bà Huyện chạnh lòng trước cảnh vô thường triền miên của tạo vật, của lịch sử mà đau buồn. Nhưng, theo người viết, không hẳn thế. Theo người viết, ‘*gương cũ*’ nơi đây là Tấm lòng, là cái Tâm, cái Thánh linh thường hằng sống động nơi Bà Huyện. Những tang thương, dâu bể của lịch sử khiến cho cái Tâm, cái Thánh linh hay Tấm lòng Bà Huyện quặn thắt vì không biết đến bao giờ, lịch sử mới đồng hành cùng cái ‘*gương cũ nghìn năm*’ đó. Nghệ thuật, cái Đẹp nơi lời thơ là hiện cảnh đi vào tâm cảnh, từ đó, đối diện với thực tại, cảm thấy ‘*đoạn trường*’ nơi tâm khảm mình rồi tự hỏi hay tự than thở ‘không biết bao giờ, lịch sử mới quy hoàn cái ‘*Gương cũ*’, cái Tâm sơ nguyên nơi người và nơi tạo vật.

Nguyễn Du thuật lại lời Kiều lúc cha mẹ tiễn nàng ra đi với Mã Giám Sinh :

*-Lỡ làng nước đục bụi trong
Trăm năm để một tấm lòng từ đây*

(Đoạn Trường Tân

Thanh, câu 879, 880)

Ta hiểu câu thơ như thế nào ? Có thể Kiều muốn bảo : *‘Nàng chỉ còn tấm lòng thương nhớ cha mẹ thôi chứ không thể nào sớm hôm phụng dưỡng cho trọn đạo thân hôn được nữa’*. Hiểu như thế không sai, nhất là đoạn thơ tiếp theo nói lên những nhận xét của nàng về tư cách đều cán của họ Mã. Nhưng lời thơ giản dị, mộc mạc lại man mác trải rộng, không chỉ dừng ở đây. *‘Trăm năm’* chỉ tuổi già của Vương Ông, Vương Bà hay những năm còn lại của đời nàng ? Hay cuộc sống ‘trăm năm’ nói chung, cái *‘nhân sinh bách tuế vi kỳ’* của con người trong *‘cõi người ta’* ? Và từ *‘để’* có nghĩa gì ? *‘Để’* là *‘để lại’* hay là *‘gìn giữ’* ? Để lại một tấm lòng, gìn giữ một tấm lòng. Nhưng *‘để lại cho ai, gìn giữ cho ai’* ? *‘Để lại cho cha mẹ hay cho nàng ? Hay ‘để lại’ cho trăm năm, nghĩa là ‘để lại’ cho đời ? ‘Gìn giữ’ cùng cha mẹ hay ‘gìn giữ’ riêng cho nàng ?* Đẳng nào cũng đúng. Lời thơ Nguyễn Du ản ản, hiện hiện như thế đấy.

Ta có thể hiểu, khi cuộc đời đưa vào nghịch cảnh, khi cuộc sống không còn do mình làm chủ được nữa, khi cái ‘tôi chủ thể’ (le moi sujet) đã bị đời –hay xã hội- (cái ‘tôi khách thể’ – le moi objet) tha hóa đến triệt để thì con người còn lại gì ngoài ‘tấm lòng’ vừa gìn giữ cho mình vừa gìn giữ cho người. Khi thân xác không thể còn ‘đồng hành’ với tâm linh trong nghĩa vụ, khi tấm thân phải bị cưỡng bức lạc loài ‘đi hoang’ trong ‘nước đục bụi trong’ thì cái phần ‘hồn’ đành co rút lại để tự bảo vệ mình, không thể để phần ‘hồn’ này bị chìm chết vì bao hiểm họa đã đọa đày xác thân. ‘Tấm lòng’ là ở đây. ‘Tấm lòng’ nơi câu thơ có thể hiểu là ‘tấm gương’ vừa là điển hình cho thân phận con người, điển hình cho cuộc sống thế gian vừa nói lên một ‘ý nghĩa’ nào đó về giá trị làm người. Nếu hiểu là ‘ý nghĩa’ là ‘giá trị làm người’ thì ‘tấm lòng’ nơi

đây nói lên cái Tâm, cái Thánh linh tức Tiếng Nói của Ngôi Lời, của cái Tính Thể Chân Như hằng có nơi mỗi người. Với cái ‘Tiếng Nói của Ngôi Lời’ đó, sau này, nàng đã nói với Kim Trọng ‘*Chữ Trinh còn một chút này*’ và cảm ơn Kim Trọng đã thuận theo lời nàng ‘*Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay*’.. Nguyễn Du chịu ảnh hưởng Phật, Khổng, Lão và dù không hay chưa biết lời Jésus, nhưng trong tư tưởng của mình, Nguyễn Du đã nói lên cái quý giá nhất, cao trọng nhất, cái phần đặc biệt của giá trị tồn sinh chính nơi bảo toàn được cái ‘Tiếng Nói của Ngôi Lời’ giữa dòng đời oan nghiệt, trầm luân.

Bao nhiêu ca dao, dân ca và thơ văn Việt Nam xưa và nay ẩn chứa phần u mật, thâm sâu nhưng xin không đề cập nhiều nơi đây. Người viết, không khả năng ngoại ngữ nên không thể trích dẫn thơ văn tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức để chứng minh thêm. Riêng nhà thơ lớn nước Pháp, Victor Hugo, nơi đoạn cuối bài thơ trường thiên ‘*Bên bờ Vô hạn*’ (Au bord de l’infini) trong thi phẩm ‘*Les Contemplations*’ không lấm văn hoa, bóng gió, đã nói lên Tiếng Nói của Ngôi Lời khá rõ rệt, báo hiệu một ‘khởi nguyên’ mới, một thời điểm phục sinh vào thời điểm ‘*Muôn vật đổi mới*’, đoạn thơ đã được trích dịch phía trên.

Nghệ thuật đi trước Triết lý, Khoa học, cả Tôn giáo vì đã cảm nhận, khai phá cái Đẹp hướng về cái Thiện, loại bỏ phần thú tính nơi con người, phát hiện cái Đẹp của ‘Ngôi Lời’ nơi từng sắc tướng, pháp tướng, đưa sắc tướng, pháp tướng vào Tính thể. *Nhìn ra được Tính thể trong vòng ảo hóa vô thường của sắc tướng, pháp tướng, đây là cái nhìn nghệ thuật.*

Phật giáo thường bảo : ‘Đau khổ là Niết Bàn, Phiền não là bồ đề’. Do đau khổ, trong đau khổ, chứng ngộ được Niết Bàn ; do phiền não, trong phiền não mà tâm bồ đề được khai mở. André Malraux đã viết : ‘*Nghệ thuật là một phản định mệnh*’ (l’art est un anti-destin) có nghĩa Nghệ thuật giải tỏa ta (cuộc sống, cuộc đời) thoát vòng bủa vây của định mệnh, của cái nghiệp trong vòng sắc tướng vô thường, huyễn hóa ; nghệ thuật chuyển hóa định mệnh ; thiếu nghệ thuật, định mệnh sẽ lặp đi lặp lại chuỗi dài bất trắc, truân chuyên cho cuộc sống, cuộc đời.

Nghệ sĩ là kẻ ‘dấn thân’ vào đời, không bằng hành động thực tiễn mà bằng ‘tâm lòng’. Người nghệ sĩ không đơn thuần là kẻ chỉ biết chạy theo tình cảm, phó mình cho sự lôi kéo, xúc động của con tim. Họ cũng biết nhìn cuộc đời, hiểu cuộc đời và mọi sự việc theo cái nhìn của lý trí suy luận nhưng không để bị chi phối, ghim chặt vào cái hiện thực thường hằng, cái hiện thực trước mắt. Nơi họ âm ỉ một cảm nhận về cái phù du của cuộc thế, cái mặt ‘ác’ của cuộc đời nên họ tự giải vây họ và giải vây mọi người ra khỏi cái trói buộc, cái cương tỏa của cuộc thế bằng một ‘*xuất vòng ngoại tồn*’ (thuật ngữ của Bùi Giáng) , nâng mình vào một thể điệu sống phiêu du, ẩn hiện chập chờn, bay bay trên cõi tại thế. Họ nhìn ra và hướng về một thế giới ‘thực hữu’ nào đó bên trên cái thế giới ‘giả hữu’ của hiện tồn. Do đó, họ chuyển mọi thứ vào mộng, vào mơ, vào một ‘viễn mộng’. Cái ‘viễn mộng, viễn mơ’ đó là cái ‘*tương lai hiện tại*’ (futur présent) chứ không là cái ‘*thực tại tương lai*’ (présent futur) theo các nhà Khoa học, Chính trị, Kinh tế. Đối với các nhà Khoa học, Chính trị, Kinh tế, tương lai là cái còn xa, cái chưa thấy, cái còn trong tưởng tượng dù có thể có cơ sở chắc chắn nhưng đến với nó phải qua một thời gian chưa biết ngày nào. Đối với

nghệ sĩ, cái tương lai đó đang sống động nơi họ ngay từ bây giờ. Cái tương lai đó chính là hình ảnh một thế giới thực hữu tiềm tàng nơi cái Sống Vô Thức của người nghệ sĩ.

M. Heidegger bảo *‘con người là hữu thể của viễn ly’* (être du lointain). Cái viễn ly đó lại luôn cận lập với người nghệ sĩ. Họ sống trong trạng thái *‘cận lập của viễn ly’* (le lointain proche, la proximité du lointain). Cái ‘viễn ly’, theo Heidegger là Être, là Đạo Thể, ở đây, người viết dùng từ ngữ Tôn giáo là Thượng Đế, là Ngôi Lời., là cái Thể tính Như lai. Cái ‘viễn ly’ này luôn hiện diện nơi con người, một hiện diện khuất lấp nhưng thường hằng (un présent absent, un présent permanent, un présent présentement présent). Do đó, M. Heidegger gọi con người là DASEIN, tiếng Pháp dịch là ‘être dans le monde’, người viết dịch theo tiếng Pháp là ‘Hữu tại thế’ hay ‘Tại thế hữu’, nghe ra chưa hẳn đúng ý Heidegger. Heidegger đôi khi gọi là ‘le-là-être’ hay ‘être-le-là’. Một tín đồ tôn giáo thuần thành lúc nào cũng như thấy Chúa, Phật hiện diện nơi mình dù Chúa, Phật ở nơi nào xa lắc, xa lơ. Một số nữ tu Thiên Chúa giáo xem Jésus là người yêu của mình. Lấy một thí dụ dễ hiểu : Chúng ta, người Việt tỵ nạn Cộng sản, đang ở hải ngoại nhưng lúc nào cũng thấy hình ảnh Tổ quốc xa tít bên bờ đại dương lúc nào cũng quanh quẩn bên ta, trong ta ; một người yêu đã qua đời hay đã bỏ ta, đã có chồng khác nhưng ta vẫn sống hình ảnh người yêu đó trong ta, đây là tính cách ‘cận lập của viễn ly’ hiểu cách đơn giản. Cái ‘viễn ly’ luôn kề cận trong tâm trí người nghệ sĩ. *‘Một mơ xa luôn luôn cận kề thực tại nghìn vạn lần quý hơn một thực tại bị đẩy lùi đến tận cuối trời mơ’* (58). Người nghệ sĩ, vì lẽ đó, luôn âm ỉ cái nhìn hướng lên cao *‘Cái nhìn hướng lên cao đó cho họ tìm ra được chiều thước đo ra khoảng giao thoa giữa trời*

và đất. Khoảng giao thoa đó là cái khuôn thước chỉ định chốn cư trú của con người'' (59)

Phỏng theo lời người xưa, nếu các nhà triết lý, Chính trị, Kinh tế, Khoa học, ngay cả tôn giáo là những kẻ ‘anh hùng’ ‘lấy lòng mình làm lòng trăm họ’ nghĩa là ước muốn ban cấp hay đem đến cho trăm họ những gì mình muốn, tự xem mình là nghĩa hiệp, cứu tinh, ân nhân, có bốn phận cứu người, cứu đời, để dễ trở thành bảo thủ, độc đoán, chuyên chế, thì người nghệ sĩ hầu như luôn ‘lấy lòng trăm họ làm lòng mình’. Người nghệ sĩ sống cùng trăm họ, chia sẻ, cảm thông, giao cảm, giao thoa với mọi cảnh đời của trăm họ để cùng trăm họ hướng về một cảnh sống thực hữu bàng bạc, bay bay trên cảnh đời giả hữu hằng ngày, giúp cho trăm họ tìm được cái ‘*bình an trong Chúa*’, cái ‘*can trường hiện hữu*’ [‘the courage to be’, lời nhà thần học Đức Paul Tillich (1886-1965)]. Vì thế, nghệ thuật là ‘vũ khí’ của thánh nhân chứ không của kẻ anh hùng. Nhà nghệ sĩ không là thánh nhân nhưng những thiên tài nghệ thuật ít nhiều đều mang chở chút lòng nhân thánh trong đáy thăm tâm tư. Có lẽ vì thế mà người nghệ sĩ lớn dễ gần với Phật với Chúa hơn mọi kẻ. Tuy nhiên, đạt đến trình độ nghệ thuật này, hầu như không lắm người..

Nghệ thuật là ngôn ngữ của ‘Thời thể’ đi vào ‘Thời sử’ nhân sinh ; cái ‘bất động’ của Thời thể (temps de l’être) chuyển thành cái ‘động’ của Thời sử (temps de l’histoire) qua Nghệ thuật. Từ ‘Tĩnh’ sang ‘Động’, nói theo Đông phương. Dòng Tiến hóa của nhân sinh luôn luôn ‘động’ trong lúc ‘Ngôi Lờ’ lại ‘bất động’ có nghĩa luôn luôn như thế, không thay đổi, trước sau là một, là nhất thể. ***‘Thời thể’ là thời gian chuyển dịch của Ngôi Lờ từ Alpha đến Oméga, từ ‘Vô dư Niết Bàn’ đến ‘Hữu dư Niết Bàn’, bao giờ cũng đồng nhiên, đơn thuần (le même, le simple, theo***

cách nói của M. Heidegger về Être) trong lúc Thời sử là dòng dịch hóa, dòng Tiến hóa của nhân sinh, của vũ trụ hiện tượng luôn luôn phân chia thành quá khứ, hiện tại, tương lai., do đó có lịch sử : lịch sử từng hiện thể, lịch sử từng chủng loại. Tóm lại, Nghệ thuật giúp nhìn ra cái ‘thực hữu’ qua cái ‘giả hữu’ của cuộc sống thế gian., giúp nghe ra Tiếng lời của Thượng Đế, của Chân Như. *Nghệ thuật chính là phương cách thể hiện cái Sống Vô Thức qua hai cái Sống Thân Xác và Ý Thức của mỗi người, của cuộc đời, của chủng loại người, nói chung.*

Vì luôn luôn biến đổi vô thường nên nơi thế gian, tất cả đều có tính cách tương đối do cái ‘Biết phân biệt’ nên luôn có so sánh, đối chiếu, có thiện ác, chân giả, nên hư, xấu tốt,..., có nhiều trường phái khác nhau tùy theo quan điểm thời đại và của từng người. Nơi vũ trụ hiện tượng, mọi cái được gọi là chân lý, kể cả ‘chân lý khoa học’ (vérités scientifiques) đều là những ‘Chân lý qui ước’ (vérités conventionnelles). *Nghệ thuật đi tìm cái Đẹp, khai phá cái Đẹp nhằm mục đích vượt qua các chân lý qui ước đó để tiến đến cái ‘Chân lý cứu cánh’ (vérité ultime, vérité substantialiste) của cõi hiện tượng, của cuộc sống, cuộc đời..*

Những bộ môn nghệ thuật trước nay, theo người viết, đi tìm cái Đẹp, khai mở cái Đẹp nhằm thỏa mãn khiêu thẩm mỹ (le gout esthétique), thỏa mãn sở thích nên luôn bị lôi kéo bởi ‘thời trang’ (mode), thời thượng (snob)., từ đó mặc nhiên hoặc bị lợi dụng phục vụ cho thói tư hữu, chiếm hữu, cho lợi ích, lợi nhuận, đặc biệt như phim ảnh và quảng cáo, hơn là khai mở cái Thiện nơi con người. Văn học Âu Châu, sau Đệ nhị Thế chiến, chịu ảnh hưởng của thuyết Hiện sinh, nhất là ‘Hiện sinh vô thần’, quan niệm ‘con người bị quăng ném vào thế giới’ (être jeté dans le monde). Với tiền đề ‘Tồn tại có trước

tính thể’ (l’existence précède l’essence), các bộ môn nghệ thuật, nhất là Văn học, nhằm mô tả thân phận con người trong dòng đời bể khổ do bao ý thức hệ, bao hệ thống lý thuyết, tín ngưỡng cùng cái tổ chức hợp lý theo cái ‘logic’ khoa học, kỹ thuật, đã dìm chết cái Sống của con người, khiến con người trở thành một *‘hữu thể thừa thải*’ (un être de trop), một *‘đam mê vô ích*’ (une passion inutile) và *‘kẻ khác trở thành địa ngục của tôi*’ (l’autre est mon enfer). Từ đó, cái cảm thức ‘ưu tư (souci), lo lắng, kinh hoàng (angoisse), bi đát, phi lý, hoài nghi siêu hình (doute métaphysique) luôn ám ảnh con người trước những lộng hành của chính trị, kinh tế, của phát minh khoa học, kỹ thuật được dùng vào tư hữu, chiếm hữu. Mặc dù J. P. Sartre bảo *‘Hiện sinh thuyết là một nhân bản thuyết’* (tác phẩm : ‘L’Existentialisme est un humanisme’) và bảo *‘Con người bị kết án là tự do’* (l’homme est condamné à être libre), nhưng, theo người viết, cái ‘nhân bản thuyết’ và cái ‘tự do’ đó cũng chỉ trong cái thế giới giả hữu này thôi, giả hữu theo Đạo học nhưng lại thực hữu theo hiện sinh, chẳng khác với cái tên mỗi người chỉ là cái ‘ảo’ về mặt tính thể nhưng lại là ‘thực’ trong vòng hiện hữu giả hữu. Dù bảo rằng *‘con người bị bắt buộc phải tự do’*, từ đó, mỗi người phải ‘khai triển’ cái tự do đó, nỗ lực đi tìm và vươn đến một ý nghĩa cho cuộc sống mình thì cái ‘ý nghĩa’ đó chỉ có và do riêng từng người thôi và cũng trở thành một thứ ‘giả hữu’.

Cái ý nghĩa cuộc sống mỗi người phải nằm trong cái ý nghĩa chung của cuộc đời. Cần tìm ra ý nghĩa cuộc đời mới biết hướng cuộc sống mình đến một ý nghĩa. Khổ nổi, ý nghĩa chung của cuộc đời khó lòng nhận ra, nếu không dựa vào Đạo học để nhìn ra dòng Tiến hóa tất yếu của vạn hữu. Không nhìn ra cứu cánh dòng Tiến hóa nên ta lại mãi mãi bơi lội trong mọi nghiệt ngã, điêu linh do chính dòng tiến hóa gây nên trong thực tại. Từ đó, Hiện sinh thuyết mặc nhiên tạo nên

lối sống vụ vào thực tại, phóng túng, ăn chơi, hưởng thụ cá nhân, chú trọng vào cái hiện thực thường ngày, vô tình khiến xã hội thêm suy đồi và vô tình tiếp tay cho Tư bản và Cộng sản thêm điều kiện cật trối con người vào ‘không tưởng’ hoặc vào ‘hiện hữu chạy theo cửa cái vật chất’.

Nền Văn học được gọi là ‘*Hậu Hiện đại*’ (post moderne), không kết thành trường phái, nhưng cũng chỉ nói lên cái thân phận ngọt ngào, cay đắng, bơ thờ, hãi hùng trước cảnh thế giới. Văn học Hậu hiện đại đã cách tân khá nhiều về ngôn ngữ, về bố cục, về miêu tả,...nhằm nói lên những đổ vỡ càng lúc càng khốc liệt hơn của lịch sử sau chiến tranh lạnh để tiến đến chiến tranh nóng trong những điều kiện mới phức tạp và tàn khốc hơn. Văn học hiện sinh cũng như Văn học Hậu Hiện đại nêu vấn đề, miêu tả vấn đề qua những ‘*phản diện*’ của cuộc sống, của lịch sử và dừng ở đấy, gây cho người đọc những bế tắc, hoang mang, ngỡ ngàng, kinh hoàng. Cái ĐẸP của Nghệ Thuật, riêng về Văn học, theo người viết, chưa nên dừng ở đấy vì hầu như thiếu phần nào cái tính Thiện. Trong lúc đó, Văn học ‘hiện thực xã hội chủ nghĩa’ của Cộng sản lại luôn luôn đòi hỏi phải ‘giải quyết’ vấn đề theo quan điểm ‘duy vật lịch sử’ nên trở nên máy móc, một chiều, thô nhám, cái Đẹp của nghệ thuật cùng cái tính Thiện trở thành gượng ép, giả tạo. Các sáng tác phẩm theo quan điểm ‘hiện thực xã hội chủ nghĩa’ biến thành những sản phẩm theo khuôn mẫu nơi đơn đặt hàng của Đảng và Nhà nước Cộng sản -một thứ hàng hóa tiêu dùng- không còn mang tính sáng tạo, khai phá nữa. Cái Đẹp và cái Thiện nơi những tác phẩm ‘hiện thực xã hội chủ nghĩa’ không còn nữa vì tất cả chỉ nhằm mục đích tuyên truyền nhằm phục vụ mưu đồ chiếm hữu của cấp lãnh đạo chứ không phát huy cái Đẹp, cái Tính Thiện nơi con người. Do đó, Nghệ thuật nói chung và Văn học nói riêng đã bị người Cộng sản ‘Chính trị hóa’ mà đáng lẽ

ra tất cả mọi sinh hoạt của con người, của xã hội phải được ‘Văn-Hóa-hóa’. Người Cộng sản đã ‘Chính trị hóa Văn hóa’ nên những sản phẩm gọi là Văn hóa của họ biến thành những sản phẩm Tuyên Vận nghĩa là dùng để tuyên truyền và vận động cho chủ trương chính trị của họ.

Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều, trước đây, tuy chưa biết gì về chủ nghĩa Hiện sinh, cũng đã nói đến thân phận con người :

Cái quay búng sẵn trên trời

Lờ mờ nhân ảnh như người đi đêm

(Cung Oán ngâm khúc)

Mỗi người, mỗi tập thể, quốc gia, dân tộc, cả nhân loại này được hay bị ‘búng sẵn’ vào cái ‘cõi người ta’ (theo nghĩa ‘tồn tại’ (existence) của J.P. Sartre) luôn phải lờ mờ trong đêm tối bủa vây. Cái quay phải quay, không được và không thể từ chối ngưng quay. Nhưng không phải vì thế mà không nhìn ra hướng mình quay và điều chỉnh dòng quay thế nào cho thuận theo ý mình vừa thuận vừa nghịch với dòng quay của thời đại. Đây là trách nhiệm và tự do của mỗi người, của cả tập thể.

Các bộ môn nghệ thuật trước nay thường mới chỉ trình bày, phản ánh, miêu tả, nhận thức và phán đoán cái Đẹp theo từng quan điểm thẩm mỹ, chứ chưa giải thích cái Đẹp của Sự Sống để góp phần giải quyết nhân sinh. Mà cái Đẹp của Sự Sống chính là ý nghĩa của nhân sinh. Mà ý nghĩa nhân sinh chính là Ý nghĩa Hiện hữu, cái ý nghĩa này chỉ được nhìn ra qua dòng Tiến hóa của nhân sinh. Vì thế **‘Sống’ là từng thể hiện của ta vào cuộc đời, đồng thời là từng thể hiện của cuộc đời đến với ta qua quá trình thời gian** (xin xem ‘Ăn dụn Cây Sự Sống’). Vì ‘đời là bể khổ’ nên cái Đẹp nơi cuộc sống mỗi người, theo người viết, chính nơi ‘*kham nhẫn, chịu đựng và can đảm, vui vẻ phấn đấu*’, nơi luôn luôn ‘*can trường hiện*

hữu, ‘*Mỹ hữu kham, kham hữu Mỹ*’ như lời Khổng Minh. để tạo nơi mỗi người niềm vui, niềm tin vào cuộc sống, cuộc đời giữa bao quân bách của hiện sinh thường ngày. Nhưng chịu đựng đau khổ để được gì ? Ai chẳng muốn hạnh phúc nghĩa là thoát hết mọi đau khổ. Con người phát huy cái Biết của mình để thoát vượt đau khổ nhưng thoát vượt đau khổ này lại bắt gặp hay tạo ra những đau khổ mới và con đường đau khổ cứ thế tiếp diễn không thôi. **Phật, Chúa nhìn ra điều đó, thấy rõ ‘đau khổ là điều tất yếu của cuộc sống’ và cũng là điều tất yếu để đưa đến ‘chấm dứt đau khổ’.** Bài giảng về ‘Tám mối phúc’ của Jésus đã nói lên những khổ đau mà con người phải chịu đựng cùng những ‘phần thưởng’ sẽ đến do từ khổ đau. Chẳng khác lời đức Phật từng bảo : ‘*Phiền não là Bồ đề, khổ đau là giải thoát*’.

Sống là đau khổ nhưng chính trong đau khổ mà con người và loài người mới được giải thoát nghĩa là thoát được đau khổ. Chính vì thế nên Nguyễn Du đã đặt tên cho tác phẩm phóng tác của mình là ‘*Đoạn Trường Tân Thanh*’ hay ‘*Tiếng kêu mới của Đau khổ*’, có nghĩa là ‘*Cái nhìn mới, cái Ý nghĩa mới của đau khổ*’. Đây là ý nghĩa lời Kinh Phật : ‘*Đau khổ là Niết Bàn, Phiền não là bồ đề*’ và cũng là cái ‘*Courage to be*’ của Paul Tillich. Chúa Jésus đã nói về điều này : ‘*Hỡi những kẻ mệt mỏi và gánh nặng, hãy đến cùng ta, ta sẽ cho các ngươi được yên nghỉ. Ta có lòng nhu mì, khiêm nhường ; nên hãy gánh lấy ách của ta, và học theo ta ; thì linh hồn các ngươi sẽ được yên nghỉ. Vì ách ta dễ chịu và gánh ta nhẹ nhàng*’ (Ma : 11-28, 29, 30). ‘Gánh của Chúa’ là gánh hết tội lỗi thế gian, là sứ mạng rao giảng Tin Lành giữa vòng nhân thế đa đoan ; ‘Ách’ của Chúa’ là bao khổ nạn, là đường lên núi Sọ, nói chung là tất cả mọi đau thương của cuộc đời nơi cõi thế, nhưng với Thánh Linh, Chúa luôn nhu mì, khiêm tốn,

chịu đựng không kêu ca, không oán hờn nên cái ‘gánh nặng’, cái ‘ách nặng nề’ kia trở nên nhẹ nhàng, dễ chịu như cô thôn nữ ‘không tát nước’ mà ‘mức ánh trăng’. Jésus gánh chịu đau khổ không của riêng mình mà là đau khổ chung của cõi thế gian và thấy trước mọi đau khổ thế gian sẽ được giải tỏa lúc Tin Lành đến với thế gian. Con người cũng thế. Cuộc sống mỗi người truân chuyên, hoạn nạn nhưng nếu biết sống theo Thánh linh nơi mình thì sẽ luôn cảm thấy bình an vì Thánh linh vừa là chương trình của Thượng Đế sắp đặt cho con người, loài người, là cái Đức sáng giúp ta vượt qua tối tăm vừa là đấng ‘Yên ủi’. Sống theo Thánh linh thì ta cũng sẽ nhu mì, khiêm tốn như Chúa, từ đó sẽ được ‘bình an’, sẽ can đảm chịu đựng và thấy cuộc sống trở nên nhẹ nhàng. Không một ai từ chối Sự Sống. Mỗi chúng ta phải sống cuộc sống hàng ngày này, chịu đựng, **chấp nhận mọi hệ lụy của Sống, phải sống với Nó để giải phóng ta và giải phóng luôn cho Nó.** Từ đó mới có Tiến bộ, Văn minh dẫn về Tiến hóa. Đây là cái Đẹp của cuộc sống. **Nghệ Thuật, do đó là Tiếng Nói của Ngôi Lời. Nghệ Thuật có chức năng khai phá cái Đẹp để ‘thiên hóa’ cuộc sống, cuộc đời hay nói chung là ‘Thiên Hóa Sự Sống’.**

Vì thế cái Đẹp phải hướng về cái Thiện, không phải theo những qui điều Đạo Đức, Luân lý, cũng không phải theo cách ‘*Văn dĩ tải đạo*’ như thường nói trước nay. Cái Đẹp nơi đây là cái Đẹp toàn mỹ và cái Đẹp toàn mỹ chính là cái Thiện toàn mỹ. Đây là cái Đẹp của Ngôi Lời, của Chân như thể, của cái Phật tính, Phật tâm, của Đạo thể ẩn ngụ nơi phần Thánh linh hay nơi cái Tâm của con người. Nguyễn Du đã nói lên điều này : Cái Tài của từng người thể hiện nơi cái ‘Biết Làm’ trong cuộc sống mình và cái Mệnh tức cuộc sống của chúng loại hay cuộc đời, luôn luôn tương khắc : ‘*Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau*’(truyện Kiều, câu 2), nhưng sẽ đưa dẫn về

kết cuộc là hài hoà với nhau : *‘Chữ Tài chữ Mệnh dồi dào cả hai’* (truyện Kiều, câu 3245). Do đâu ? Do cái Tính Thiện nơi Kiều. Cái Đẹp của nhan sắc và tài nghệ đã chìm cuộc sống Kiều (chữ Tài) vào truân chuyên, đầy đọa bởi cuộc đời (chữ Mệnh) nhưng cái Đẹp của tâm hồn nàng (cái Thiện) đã đưa nàng vào cảnh sống *‘Duyên xưa đầy đặn, phúc sau dồi dào’*.

Holderlin đã nói : *‘Đưa con đầu tiên của cái đẹp con người, cái đẹp thần linh (thánh thiện) là Nghệ thuật. Nơi nghệ thuật, con người thần linh luôn trẻ trung và được tái hiện.Đưa con thứ hai của vẻ đẹp là tôn giáo. Tôn giáo là tình yêu cái đẹp....Và không có cái tình yêu cái đẹp, không có tôn giáo đó, mọi Quốc gia chỉ là một bộ xương không thịt da, không có sự sống, không trí óc, và mọi ý tưởng hay hành động chỉ là chiếc cây không ngọn, một cây trụ mà đầu trụ đã bị đốn ngã’* (60) .

Ngày nay, người ta nói đến nào Nghệ thuật *‘cách tân, dung tục’*, nào *‘Tân hình thức’*, nào *‘bình mới rượu cũ’* hay *‘bình cũ rượu mới’*, thật ra, theo người viết, cũng chỉ lẫn lộn trong tương quan giữa *‘hình thức, nội dung’* trong nghệ thuật, nhất là trong văn học. Nếu Nghệ thuật nói lên, biểu thị được cái Đẹp thần tính (beauté divine) nơi con người, nơi mọi hoạt động của con người, nghĩa là cái Đẹp của Ngôi Lời, theo lời Holderlin trích trên, thì những vấn đề trên không cần thiết phải nêu ra. Jésus đã mượn qua thí dụ về *‘chàng rể và tiệc cưới’* đã nói đến điều này : *‘Không có ai vá miếng ni mới vào chiếc áo cũ ; vì nếu làm vậy, miếng ni mới sẽ chẳng rách, và đường rách trở nên xấu xí hơn. Cũng không có ai đổ rượu mới vào bình da cũ ; nếu làm vậy thì bầu nứt, rượu chảy ra, và bầu phải hư ; song ai nấy đổ rượu mới vào bầu mới, thì giữ được cả hai bề’* (Ma : 9-16, 17). Lời này, về mặt Đạo học, nói lên trạng thái hiện hữu không còn trong vòng sắc tướng, trạng thái Mỹ, Thiện và Chân đồng quy vào Ngôi Lời,

trạng thái cảnh giới nước Thiên Đàng, cảnh giới Chân Như hay cảnh giới ‘Bờ bên kia’ theo Phật giáo.

Theo người viết, Nghệ thuật trước nay, cũng như bao trường phái ‘Thẩm Mỹ học’ (esthétique) mới nhằm phô diễn cái Đẹp qua hai cái Sống của Thể xác và của Ý thức, chứ chưa mấy chú trọng diễn tả cái phần sống Vô thức, (vô thức không hiểu theo Freud), cái phần Bỉ ngã nơi con người, nơi cuộc sống và cuộc đời. Do đó, Nghệ thuật chịu theo thị hiếu, sở thích hơn là hướng dẫn nhân sinh đạt được cái Thiện nơi cuộc sống tâm linh. Xin nghe một nhà Khoa học nói về Nghệ thuật : *’Nghệ thuật là cách thức siêu việt hóa cuộc sống thuần động vật tính’* (61).

Để kết thúc phần này, xin mượn lời sau : *’Tin vào lời George Steiner, chúng ta hôm nay đang sống ngày dài nhất trong mọi ngày. Ngày đó, theo lời Steiner, là ngày thứ bảy, ngày của đoạn Cuối để lại trong ta sự đợi chờ ngày chủ nhật, ngày giải phóng tính phi nhân và sự nô lệ, cũng là ngày của hoang tưởng mà ‘thẩm mỹ học [...] sẽ không còn lý do tồn tại’* (62).

Lời Steiner (63) hơi khó hiểu.

Theo người viết, Thứ Bảy theo lịch hiện nay chính là ngày Thứ Sáu trong tuần, ngày cuối mà Thượng Đế đã hoàn thành công cuộc sáng tạo vũ trụ hiện tượng với sản phẩm sau cùng mà Ngài tạo dựng là con người. Ngày Chủ nhật là ngày Thứ Bảy trong tuần , là ngày nghỉ của Thượng Đế, ngày Thánh (ngày Sabbath của Do Thái giáo) sau 6 ngày đã tạo dựng vũ trụ hiện tượng . Như thế, ngày Chủ nhật (tức Thứ Bảy theo lịch hiện nay) là ngày Thánh, ngày an nghỉ, bình yên, rong chơi thoải mái, ngày của Tự do, thoát khỏi mọi toan tính, nghĩ suy, mưu toan cho riêng mình tức không bận rộn việc tranh đấu mưu sinh (tội Tổ Tông), thoát khỏi mọi bó buộc, thoát khỏi ‘*tính phi nhân*’ và ‘*sự nô lệ*’ tức cái thân phận

nô lệ cho dục vọng, làm mất cái hồn nhiên, thánh thiện của nhân tính, cái Thánh Linh nơi mình. . Ngày Chủ Nhật đó, trong ý của Steiner, theo người viết, giải phóng ta khỏi cảnh đời ô trọc để ta được thông dong, thanh thoát, rong chơi, bình an, tự tại. Đây là ngày Nghệ Thuật cùng cuộc sống, đời sống hoàn toàn tự do, thanh thoát, đạt được cái Toàn Chân, Toàn Thiện, Toàn Mỹ, một cảnh giới sống không còn bị ‘điều kiện hóa’ bởi ‘Nhân Duyên sanh’, bởi hiện tượng.

Đoạn ‘*cũng là ngày của hoang tưởng mà ‘thăm mỹ học’ sẽ không còn lý do tồn tại*’ cũng khá khó hiểu. Có thể hiểu hai cách khác nhau :

* Ngày Chủ Nhật đó cũng là ngày của ‘hoang tưởng’ hay ‘không tưởng’, Steiner muốn nói đến cái thời điểm mà cả nhân sinh chuyển di vào Nhất Thể, vào cảnh giới Thiên Đàng, cảnh giới Chân Như, cảnh giới Vô Vi, Vô Sở Trụ theo Phật giáo, có nghĩa là ‘cảnh giới phi hiện tượng’ thì ‘Thăm Mỹ Học’ không còn cần thiết vì cái Đẹp lúc bấy giờ cũng là cái Thiện toàn mỹ, không còn đẹp, xấu cũng như không còn Thiện, Ác nữa. Đây là cảnh giới mà Nghệ Thuật không còn lẫn lộn trong phạm trù ‘Nội dung – Hình thức’, không còn vấn đề ‘bình mới rượu cũ, bình cũ rượu mới’ mà cả hai ‘bình và rượu’ đều mới như lời Jésus, trích trên. Cái ngày đó bị xem là ‘không tưởng’ theo cái nhìn của lý trí luận lý hiện nay vì cho rằng không thể có được. Nhưng về mặt Đạo Học, về Bản Thể luận thì ngày đó tất nhiên sẽ đến do diễn tiến tiến hóa của nhân sinh theo vận hành của Lẽ Đạo (xem phần III). Đến ngày đó, Thăm Mỹ Học không còn cần thiết.

* Theo lời Steiner, ngày Chủ Nhật cũng là ngày tạo nên ‘hoang tưởng’ nơi nhiều kẻ tài tử ưa tạo nên những huyền hoặc , hư ảo (fantasmagorie), không còn tính thăm mỹ học và

‘thăm mỹ học’ theo lối đó không được thừa nhận. Có thể, Steiner muốn dùng thuật ngữ tiếng Pháp ‘*của ngày Chủ nhật*’ (du dimanche) để chỉ những công trình của những kẻ tài tử, thích mô điệu, không kinh nghiệm, không tài hoa thật sự. André Malraux đã bảo : ‘*Quả vậy, một họa sĩ của ngày Chủ nhật, sao chép sai bức họa la Joconde*’ (Certes, un peintre du dimanche copierait mal la Joconde – Dict ; Le Petit Robert). ‘Thăm mỹ học’ theo lối mô điệu tài tử đó không có ‘lý do tồn tại’ vì mang tính giả tạo, giả hình, gượng ép. do chú trọng gây nên một hiện tượng lạ , một khoái lạc, khoái cảm, một thỏa mãn óc thời trang, một thị hiếu, một kinh ngạc đặc biệt, một ‘kỳ lạ tân kỳ’ (émerveillement) nhằm gây thán phục , một cảm giác bốc đồng nào đó hoặc rùng rợn, kinh khủng hoặc lạ kỳ khác hẳn trước nay rồi mượn triết lý hoặc hiện thực của thời đại để nói lên quan điểm thăm mỹ đặc biệt, kỳ cục của mình như một số lớn phim ảnh của Hollywood. Ngày nay, ta thấy bao phim ảnh ‘động tác’ (film d’action), rùng rợn, kinh khủng (film d’horreur), những màn kịch nghệ, ca vũ trần truồng , những phim ảnh lỏa thể, của những nhân vật có chức phận, địa vị cao, được nổi tiếng, những bức họa kêu gọi tính ‘động vật’ (animalité) nơi người xem. (64). Hầu như Nghệ thuật Hậu Hiện Đại chú tâm nói lên những ‘sa đọa’ của nhân sinh hơn là nhằm làm sáng hiện cái tốt, cái đẹp, cái Thiện nơi con người và cuộc sống. Phải chăng, những Nghệ Thuật đó miêu tả và báo biểu thời Mạt pháp của nhân sinh ? ***Những ‘nghệ sĩ’ lối đó, có thể đây là những tay thợ tài ba, điêu luyện trong môn chơi của họ (artisans qualifiés), những ‘người soi’ nhưng chưa thể là những nghệ sĩ chân chính. (vrais artistes).***

Cái Đẹp phải dẫn về cái Thiện, nói thế sẽ nhiều người phản đối, nhất là trường phái chủ trương ‘Nghệ thuật vị Nghệ thuật’, nhưng, nếu không thế, cái Đẹp không còn mang tính

cách trường cửu, lâu dài mà sẽ phù du, thoáng qua, vô thường như tất cả mọi hiện tượng khác. Cái Đẹp không phải chỉ nhằm phục vụ cho một thị hiếu nhất thời, một khoái lạc, một kỳ lạ nào do tưởng tượng riêng tư mà, theo người viết, phải tạo được sự bình an, thanh thoát của tâm hồn, niềm vui hạnh phúc thánh thiện khác hẳn với cái ‘thú’ chốc lát (như thói quen bài bạc không là hạnh phúc, chẳng hạn) và kêu dậy được ý chí, tinh thần phấn đấu loại trừ tục tĩu, dơ dáy, loại trừ bạo lực, áp bức, bất công, thủ đoạn gian manh do từ Tư hữu Chiếm hữu. Ta thấy bao nhiêu quan điểm, trường phái Thẩm Mỹ học, nêu ra bao tiêu chuẩn, bao nhiêu lý thuyết nhưng nào có cùng thống nhất về cái Đẹp. mà lại, nói theo André Valenta : *‘Không phải con người bình thường giết chết cái Đẹp mà chính những kẻ có nhiệm vụ dạy dỗ cái Đẹp mới hủy phá cái Đẹp’*(65).

Ngày Chủ nhật đó, bao giờ mới đến ? Tác giả Marc Jimenez đã hỏi như vậy : *‘Mais d’ici là ?’* (Nhưng từ đây đến đó ?). Không rõ Steiner có hàm ý đưa đến vấn đề nào cao xa hoàng viễn qua lời trên không ? Người viết suy diễn là ‘Ngày Chủ nhật’ qua lời Steiner chính là thời điểm của Tự Do hoàn toàn, thời điểm cảnh sống không còn hệ lụy bởi Tội Tổ Tông, bởi ràng buộc của Không gian, Thời gian , ngày tất cả đều ‘mới’, ngày mà ‘cả bình, cả rượu’ đều ‘mới’ (lời Jésus trích trên), ngày mà ‘muôn vật đều đổi mới’, ngày mà Chân, Thiện, Mỹ đều là Nhất Thể, có nghĩa không còn phân biệt Chân, Giả, Thiện, Ác, Đẹp, Xấu nữa. Nghệ thuật lúc bây giờ chính là Tiếng Nói của Ngôi Lời. Nghệ thuật phải hướng đến ‘Ngày Chủ Nhật’ đó mới chính là Nghệ thuật đúng nghĩa. Nhưng, con người, do bị cuốn hút bởi lòng dục Tư hữu, Chiếm hữu, nghĩ đến ngày Chủ Nhật đó nhưng lại theo cái Biệt phân biệt của mình, hình dung ra bao điều hoang tưởng theo ý riêng, theo sở thích riêng của mình nên đã khiến Nghệ

Thuật chỉ phục vụ cho ý đồ riêng tư, chỉ phục vụ cho cái thói ‘ham của lạ’, không còn phản ánh được chính Tiếng lời của Thượng Đế, của Ngôi Lời.

Diễn giảng về Nghệ thuật qua từ Ngôi Lời của S. Jean và lời Jésus, bạn đọc hẳn cho người viết đã ‘bẻ ngoặt’ lời người xưa theo ý mình chứ Jean và Jésus đâu có ý nói như thế. Người viết không biết trả lời sao ; tuy nhiên, người viết nghĩ, Lễ Đạo qua lời Phật, lời Jésus bao trùm suốt mọi sắc thái nhân sinh chứ không chỉ riêng về Thần học, Triết lý, Tôn giáo hay Đạo đức, Đức lý.

E.- Logos johannique :

Khi dùng từ ‘Ngôi Lời’, phần nào, theo người viết, Jean đã chịu ảnh hưởng của Héraclite để nói đến cái Logos của nhà tư tưởng Hy Lạp này. ***Logos, thường được hiểu là cái ‘Lý tối thượng’ (rationalité suprême) chủ trì mọi biến dịch nơi cõi hiện hữu, vừa mang tính sáng tạo vừa mang tính cách giải thích, điều hướng vận hành của mọi thứ hiện hữu’.*** ‘Ngôi Lời’, theo Jean, chính là Đức Chúa Trời vừa là Thần Đạo (con đường dịch chuyển của Thần), vừa là Thiên ngôn (tiếng nói của Trời, của Thượng Đế, Ngôi Lời) để giải thích và sắp đặt mọi thứ trong thế gian. Quan điểm này phần nào giống với quan điểm của Héraclite, do đó, người ta nói đến cái ‘Logos johannique’ tức cái Logos của Jean. Cả hai Logos –Logos d’Héraclite và Logos Johannique- đều đề cập đến tính cách Lưỡng đối nghịch (les doubles hay les antagonismes bipolaires) nơi mỗi hiện thể và giữa các hiện thể với nhau : Nóng-Lạnh, Sáng-Tối, Đêm-Ngày, Tĩnh-Động, Thiện-Ác ; Cá nhân-Tập thể, Cá thể-Chủng loại, Tình thương-Thù hận,.... Theo Héraclite thì các cặp đối nghịch nói trên vừa chống đối vừa kết hợp nhau để tạo nên luân lưu, hoà điệu (harmonie) cho

sự sống thì trong cái Logos Johannique, -dựa theo Cựu Ước- những cặp đối nghịch đó không kết hợp do tương tác lẫn nhau mà chỉ được kết hợp hay giải quyết do ý chí, quyền năng và tình yêu thương của Thượng Đế.

Cái ‘Ngôi Lời’ mà Jean nói, theo nhiều người, thực ra là mệnh lệnh, lệnh truyền, lệnh phán hay điều răn, điều khuyên của Đức Chúa Trời để sắp xếp những lưỡng đối nghịch đó theo ý Ngài. Do đó, mối quan hệ giữa Thượng Đế và con người mang tính cách ‘chủ-nô’ (relation maitre-esclave) theo ý Hegel. Lời Hegel phần nào đúng nếu ta căn cứ vào Cựu Ước vì qua những sách của Moise viết, ta thấy Jéhovah Đức Chúa Trời là đấng từ bên ngoài đến với con người trong thể thái Tự Hữu, Hằng Hữu để sai bảo, truyền lệnh và làm phép lạ chỉ bảo, sai khiến hoặc trừng phạt. Moise và anh là Aron chẳng đã tuân lời và dùng phép lạ của Đức Chúa Trời để đưa dân Do Thái ra khỏi Ai Cập chứ không hành động do ý thức mình về cảnh khốn cùng của đồng hương mình.

M. Heidegger thuận theo ý kiến Hegel, lúc phân biệt hai cái Logos trên, đề cập đến mối liên hệ giữa Thượng Đế và con người, giữa hai tính chất ‘Thần thể và Nhân thể’, đã nhận xét về cái Logos Johannique như sau : *“Bởi vì cái Logos nơi Cựu Ước phiên dịch sang tiếng Hy Lạp (bản dịch của 72 người năm 283 trước Jésus) là tên gọi về cái Ngôi Lời ; và cái Ngôi Lời đó được dùng nơi đây có nghĩa rõ ràng, xác định là mệnh lệnh, quyền lệnh, đây là Thập giáo điều của Thượng Đế. Vì thế, Logos có nghĩa là truyền lệnh sứ, sứ giả truyền lệnh và chỉ thị” (66)*. Nhiều triết gia cũng đồng ý như thế, cho rằng cái Logos Johannique này xác nhận tính cách độc đoán, chuyên chế của Thượng Đế được xem là đặc điểm hàng đầu của Kinh Thánh. Theo Heidegger, mâu thuẫn giữa các cặp đối nghịch trong cái Logos của Héraclite tuy được giải quyết nhiều khi bằng bạo lực (violence) nhưng là cái bạo lực của

những con người tự do (violence d'hommes libres) chứ không phải thù bạo lực mà tên nô lệ phải gánh chịu (violence que subissent les esclaves) (67).

Thực ra, theo người viết, Jean khi đồng nhất Đức Chúa Trời với Đạo (le Verbe, la Parole) không hoàn toàn đồng quan điểm với Moïse. Phần nào, Jean thấy Cựu Ước quá khe khắt, phủ nhận ý chí Tự do của con người nên dùng từ 'Đạo' hay Ngôi Lời để vừa giảm thiểu tính cách 'hữu ngã hóa' Thượng Đế vừa nói lên diễn trình Tiến hóa của nhân sinh, theo luân lưu của Lẽ Đạo tức chương trình của Thượng Đế. Thượng Đế, theo Jean, ngoài việc sáng tạo nên vạn hữu, trở thành kẻ hướng dẫn nhân sinh hơn là kẻ dùng quyền uy để chế ngự, trấn áp, bắt buộc, đe dọa. Jean đã nói điều này : *"Vì luật pháp đã ban cho bởi Môi-Se, còn ơn và Lẽ Thật bởi Đức Chúa Jésus-Christ mà đến"* (Jean : 1-17). Vì thế, Thượng Đế, qua Jésus, là ân điển, lẽ Thật chứ không còn là quyền uy, mệnh lệnh. Chúa Jésus chỉ rao giảng Lẽ Đạo, rao giảng Tin Lành chứ không dùng quyền uy, phép lạ để mọi người phải tuân theo lời Ngài. *"Vả, Đức Chúa Trời sai con Ngài xuống thế gian, chẳng phải để đoán xét thế gian đâu, nhưng hầu cho thế gian nhờ Con ấy mà được cứu"* (Jean : 3-17).

Khi bảo *"Đạo đã trở nên xác thịt, đóng trại giữa chúng ta, đầy ân điển và lẽ thật"* (Jean 1-14) , mặc nhiên Jean cho rằng Thượng Đế không còn ở ngoài con người mà đã cư ngụ nơi phần thân xác con người qua Thánh Linh mà Ngài đã phú vào cho con người. Chính Thánh Linh sẽ giải quyết mọi mâu thuẫn, mọi đối nghịch khi con người biết tuân theo phần Thánh Linh này để tạo hoà điệu cho cuộc sống, cuộc đời chứ không vì xác thịt cùng cái Biết phân biệt tạo thêm mâu thuẫn, tội lỗi. Hơn nữa, Thánh Linh còn là đấng Yên ủi giúp con người ý thức sai trái, lỗi lầm để sám hối, ăn năn, trở lại với cái Tính Thiện nơi mình. Vậy, theo người viết, cái Logos

Johannique qua cái Đạo, cái Ngôi Lời – dù Jean chưa đề cập một cách khúc chiết, tường minh- chính là dòng vận hành, tiến hóa của nhân sinh, giải thích và giải quyết mọi sự vụ thế gian theo ân điển và lẽ thật của đấng Chí Tôn. Trong phần nói về Thánh Linh, người viết quan niệm ‘*Thánh linh chính là chương trình của Thượng Đế định ra cho dòng Tiến hóa của nhân sinh*’, chương trình đó chính là cái Logos mà Jean muốn nói. Do đó, phạm tội với Thánh Linh thì đời này hay đời sau vẫn không được tha, có nghĩa là đi ngược với cái Logos đó của Thượng Đế thì sẽ bị dòng Tiến hóa đào thải.

G.- Thượng Đế và Satan : Thiện và Ác :

Satan, tiếng Do Thái Haschatân có nghĩa là ‘thù nghịch’, là thủ lĩnh những thần phản loạn (anges rebelles), chống lại Thượng Đế. Satan được dùng chỉ ‘Tinh Ác’ (esprit du Mal). Tiếng Việt phiên âm là Sa-Tăng, chỉ Ma vương hay Quỷ vương, nói chung là Ma Quỷ, những thứ làm hại con người. ‘Ma quỷ’, tiếng Pháp là Diables, do từ tiếng Hy Lạp là ‘diabolus’ hay diaboallein có nghĩa trước tiên là ‘*phân chia*’ (diviser). Ricard Sunder, trong tác phẩm ‘*Avant le Big-Bang*’ đã mượn ý này để giải thích đoạn trong Sáng Thế Ký : ‘*loài người trở thành một bụi như chúng ta*’, cho rằng Thượng Đế đã phân thân tạo nên một thành phần đối nghịch với mình là Satan. (xem Ân dụ Cây Sự Sống). Do đó, thường có quan niệm rằng Satan cũng có mọi khả năng, quyền lực như Thượng Đế. Satan không có hình thù nào riêng biệt mà chỉ mượn qua một vật hay thú vật nào đó để làm hại người. Trong Sáng Thế Ký, Satan đã mượn qua con rắn để cám dỗ Eva hái ăn trái Tri Thức nơi Cây Sự Sống.

Theo người viết, Satan chỉ là hình ảnh ẩn dụ nói lên cái ‘Tinh ác’, đối nghịch với ‘Tinh Thiện’, cả hai đều tiềm tàng nơi con người. Như đã nói, cái gì tài bồi sự sống thì là Thiện ;

cái gì tàn phá, làm hại sự sống thì là Ác. Khi ‘sáng tạo’ nên con người, Thượng Đế đã phú cho con người ba thành phần : phần Vật chất tức tâm thân xác, phần Tâm linh tức Thánh linh và phần Trí tuệ tức cái Biết phân biệt. Satan , theo người viết, chính là cái Sống hoàn toàn vụn vào phần Vật Chất [(tức cái ‘Tôi’ gồm cái ‘Mình’ (le moi), cái ‘của tôi’ (le mien) tức cái ‘Thức Mạt Na vụn vào tâm thân phàm ngã)] và vụn vào cái Biết phân biệt chỉ chú trọng phát triển cái ‘Tôi’ [cái ‘Tự ngã’ (le Je, le Moi)], theo Phật giáo ; như thế là thiên về cái Ác. Ngược lại, nếu cái Sống của phần Vật chất và của phần trí tuệ tuân phục theo phần Tâm Linh (Thánh Linh hay cái Tâm bất nhị) thì là Thiện. Trong môi trường đồng loại (xã hội, cuộc đời) , con người thường cạnh tranh nhau, chỉ lo phục vụ cái sống vật chất và trí tuệ được dùng phát triển cái sống vật chất đó. Do cái Tội Tổ Tông (cuộc tranh đấu mưu sinh thường nhật) và do cạnh tranh sinh tồn, con người tự làm khổ mình đồng thời tạo khổ cho nhau nên xã hội, cuộc đời không mấy khi hài hòa, an lạc. Để hiểu rõ hơn, thiết nghĩ nên phân biệt thế nào là Thiện, thế nào là Ác được hiểu trước nay :

Chỉ chuộng cái ‘Tự ngã’ (le Je, le Moi)], theo Phật giáo , như thế là thiên về cái Ác. Ngược lại, nếu cái Sống của phần Vật chất và của phần trí tuệ tuân phục theo phần Tâm Linh (Thánh Linh hay cái Tâm bất nhị) thì là Thiện. Trong môi trường đồng loại (xã hội, cuộc đời) , con người thường cạnh tranh nhau, chỉ lo phục vụ cái sống vật chất và trí tuệ được dùng phát triển cái sống vật chất đó. Do cái Tội Tổ Tông (cuộc tranh đấu mưu sinh thường nhật) và do cạnh tranh sinh tồn, con người tự làm khổ mình đồng thời tạo khổ cho nhau nên xã hội, cuộc đời không mấy khi hài hòa, an lạc. Để hiểu rõ hơn, thiết nghĩ nên phân biệt thế nào là Thiện, thế nào là Ác được hiểu trước nay : « *Theo nghĩa tôn giáo, Thiện là Thượng Đế, đối tượng chính đáng của thèm muốn hay hành*

động đúng theo ý chí của Thượng Đế. Theo nghĩa sau, các nhà Thần học phân biệt ba loại Thiện : cái có ích thuộc phạm vi những phương tiện nhằm đạt được một cứu cánh tốt ; sự lương thiện tự nó đã là một cứu cánh đúng theo ham muốn ; sự khoái cảm tức sự thỏa mãn ham thích lúc sở hữu được phương tiện. Điều Thiện là sự hoàn thành hữu thể, nó chính là hữu thể mà mọi tồn tại hướng về. Nó gọi lên tính sống động của hữu thể hoặc do hữu thể hướng đến sự hoàn thiện mình hoặc hữu thể tự thông giao trực tiếp với mình. Nó lôi kéo như một giá trị sẵn sàng khuếch tán khi nó ở ngoài dạng tồn tại đang muốn săn đuổi nó ; nó cuốn hút như một sự hoàn thiện nội tại nơi dạng tồn tại mà nó luôn muốn làm cho mãn nguyện...Điều Thiện luôn luôn có tính cách tích cực, trật tự, xây dựng và tỏa sáng từ hữu thể » (68). Theo Platon, Thiện là nguyên lý đầu tiên quy kết mọi ý tưởng, mọi hành động của con người hướng về nó. « Điểm chung kết của thế giới tuệ giác là ý tưởng về điều Thiện, khó thể nhìn ra, nhưng không thể không nhìn thấy khi không kết luận rằng nó là nguyên nhân phổ quát của tất cả mọi thứ tốt và đẹp ; nó, trong thế giới hữu giác, làm nảy sinh ánh sáng và nó là chủ thể của ánh sáng, và ánh sáng, trong thế giới tuệ giác, là ban cấp chân lý và thông minh : chính nó là điều phải nhìn đến nếu muốn hành động một cách thông minh dù trong cuộc sống riêng tư hay cuộc sống công cộng » (69). Trong cuộc sống thường nhật, ta hiểu Thiện là ý nghĩ, hành động, việc làm của ta đúng theo lương tâm, theo Đạo đức, Luân lý, có nghĩa phải yêu thương người, không gây hại cho người dù về thân xác, về của cải, về danh dự mà còn an ủi, cứu giúp người thoát mọi khốn khó, nguy nan,...Nhưng cái Thiện cơ sở trên Đạo đức, Luân lý, Luật pháp có thể khác nhau và thay đổi nơi từng dân tộc, theo từng thời đại. Theo Đạo học, Triết lý, cái Thiện vốn là thứ của cải bản nhiên, hằng có nơi mỗi hiện thể, nơi mỗi

pháp. Cái Thiện đó nằm nơi Thánh Linh, nơi cái Tâm Không, cái Tánh Không của mỗi pháp theo lời Phật.

*ÁC : tiếng Pháp là Le Mal. Ác hay Tính Ác là điều ngược với Tính Thiện, điều bị Luân lý, đạo đức, luật pháp lên án. Tính Ác là một sai lầm của con người trong ý nghĩ và trong hành động..Thông thường, chúng ta gọi là ‘Ác’ những ý nghĩ và việc làm có hại cho chính mình và gây hại cho kẻ khác cùng làm phương hại đến cuộc sống chung (cuộc đời). Những giới răn trong kinh điển Phật giáo và Ki-Tô giáo, Hồi giáo : sát nhân, gian dâm, bội tín, nói dối, rượu chè, cướp của người,...nói lên những cái ‘ác’ mà con người hay vấp phạm. Theo tôn giáo và đạo đức, *« cái ác được xem là sự suy đồi, sự hủy hoại, sự sai hỏng của hữu thể. Không có tính bền bỉ, chắc thật, nó (cái ác) phơi trải mọi tàn phá gây tổn hại cho hữu thể đang phải chịu đựng nó. Nó làm suy nhược, tiêu hủy hữu thể, nó là một suy thoái của hữu thể, một thương tật của hữu thể. Điều thiện thiết lập và kết hợp, điều ác gây khó chịu và hư hỏng. Điều thiện hướng đến sự sống, điều ác dẫn về cái chết » (70).*

Có người cho rằng cái ‘Ác’ là điều không thể tránh, điều cần thiết của con người và của cả vũ trụ được xem là ‘ngẫu phát’ (contingent) , giới hạn (limité) trên diễn trình tiến hóa. Nếu không do cái ‘Ác’ thì con người và xã hội có thể sống hòa bình, an lạc nhưng không thể tiến hóa. Tính Ác, vì thế được quan niệm như vị Thần Ác (dieu du mal) hay Satan, phủ nhận sự hiện hữu của Thượng Đế hay chống lại Thượng Đế. Do tính Ác mà có đau khổ, tội lỗi. Nhưng đau khổ hiện diện khắp nơi. Ngay cả vũ trụ, cả các loài sinh vật khác cũng đau khổ như con người. Những tai nạn thiên nhiên, động đất, lũ lụt, sóng thần,...không là những cái ‘Ác’ khiến vũ trụ luôn luôn bất an, bất ổn, luôn đau khổ sao ? Và thú vật cũng tàn sát

nhau, cũng phải hệ lụy vì bao trở ngại thiên nhiên, chúng cũng có những hành động ác, cũng luôn luôn đau khổ như con người, nhưng thú vật không có trí giác để biết tránh đau khổ. Con người, ngược lại, là hữu thể lý trí nên biết đau khổ, tìm ra lý do đau khổ, tránh đau khổ và gây khổ cho nhau vì nhu cầu ‘cạnh tranh sinh tồn’, vì cái Tội Tở Tởng., vì cái Biết phân biệt.

Cái Ác còn là biểu hiện và động lực cho tự do. Thượng Đế là biểu tượng của Tự do (hành động tự tác động mình để sáng tạo nên vũ trụ hiện tượng) và trao Tự do cho con người qua hai phần Vô Thức (thánh linh) và tri thức phân biệt Thiện-Ác. Cái tự do bẩm sinh đó, trong cõi hiện hữu, do cái Biết phân biệt, luôn luôn do một động cơ, một đối tượng nào đó chi phối. Thông thường, Tự do được thể hiện bằng hai cách : trước tiên là sự tự mình quyết định, tiếp theo là sự chọn lựa giữa hai hoặc nhiều trường hợp. Tôi tự do sống theo năng khiếu, sở thích, nhu cầu của tôi (tự do quyết định). Tôi hướng cuộc sống theo một chọn lựa giữa bao trường hợp, hoàn cảnh, vấn đề đến với tôi : chọn lựa giữa thiện và ác, giữa tốt và xấu, giữa đúng và sai, giữa nên và không nên hoặc chọn lựa điều ít tai hại nhất (le moindre mal) hầu cuộc sống của tôi tốt đẹp hơn, ít đau khổ hơn. Nếu không gặp trở ngại, không bị đau khổ, hẳn tôi không cần thiết phải thể hiện cái tự do chọn lựa đó. Trở ngại càng nhiều, đau khổ càng lớn, tự do chọn lựa của tôi càng trở nên mạnh mẽ. Vì thế, đau khổ, điều ác lại là động cơ phát triển tự do của con người. Nhưng như đã nói, ‘Sống, Biết, Đau khổ’ luôn là nhân là quả cho nhau (xem ẩn dụ Cây Sự Sống) nên cái Biết, cái Tự do giúp thắng vượt được đau khổ này lại tạo ra những đau khổ mới.

*Cặp song sinh Thiện-Ác – Cái Ác làm nền cho cái Thiện : Trong cõi tại thế, mỗi người (cá thể) cũng như mỗi tập

thể lớn nhỏ trong cộng đồng nhân loại (gia đình, đảng phái, giáo hội, nghiệp đoàn, quốc gia, dân tộc) luôn luôn phải lo cho cuộc sống của phần Vật chất tức tám hình hài sắc tướng hay cơ cấu tổ chức của mình. Cái Biết phân biệt nơi con người cũng do đó nhằm phát huy mọi khả năng của con người trong việc tạo hạnh phúc cho cuộc sống, cuộc đời về mọi phương diện. Chính hai cái Sống thể xác và Ý thức đã làm phát triển cái ‘Tôi Cá nhân’ đã tạo nên cái Ác và gây đau khổ cho mình và cho nhau. Cái ‘Tội Tổ Tông’ là nguyên nhân, động lực làm phát sinh sự đối kháng thường trực giữa ‘cá nhân và tập thể’, giữa ‘cá thể và chủng loại’ (individu-espèce), giữa Tài (cuộc sống cá thể) và Mệnh (cuộc sống chung, cuộc đời) nên cái Ác hầu như luôn thắng thế cái Thiện. Không có cái Ác, hầu như ta không có điều kiện và động cơ hướng về cái Thiện. Mạnh Tử từng bảo ‘*Con người sinh ra vốn thiện*’ (nhân chi sơ tính bản thiện). J. Jacques Rousseau cũng bảo : ‘*Con người vốn thiện nhưng xã hội làm hư hỏng đi*’ (l’homme est né bon mais la société le déprave), từ đó, áp dụng vào Chính trị tạo nên những thể chế Nhân trị, Đức trị. Ngược lại, Tuân Tử lại cho rằng con người sinh ra vốn ác nên phải dùng hình phạt, dùng luật pháp để ngăn ngừa tính ác đó, từ đó xuất hiện thể chế Pháp trị. Quan niệm nào đúng, quan niệm nào sai, xin không nói nơi đây. Nhìn vào lịch sử thế giới, ta luôn thấy cái Ác xuất hiện khắp nơi nhưng chính cái Ác đó lại làm nảy sinh cái Thiện cùng khuynh hướng hướng thiện nơi con người và nơi tập thể nhân loại. Chủ nghĩa thực dân thuộc địa, chủ nghĩa đế quốc tư bản, chủ nghĩa Cộng sản gây chiến tranh, đổ nát, gây nên cạnh tranh, bóc lột, áp bức tức gây nên cái Ác nhưng đồng thời làm phát sinh những giá trị mới, tốt đẹp tức cái Thiện cho cuộc sống. Không có hai lần thế chiến, chắc không có Liên Hiệp Quốc cùng Bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền ; không có những chế độ nô lệ,

quân chủ chuyên chế, không có chủ nghĩa Quốc Xã, chủ nghĩa Cộng sản, thì ý thức Tự do, Dân chủ, không phát triển mạnh mẽ trên toàn thế giới ;...Những quan niệm ‘nhân quyền, nhân bản, nhân đạo, tự do, bình đẳng, bác ái, công bình,...’ không do từ những chế độ tàn ác kia mà nảy sinh và phát triển sao ? Do cái Ác, từ cái Ác mà cái Thiện nảy nở và phát triển. Thiện và Ác là cặp song sinh nơi con người, nơi Sự Sống của cõi hiện hữu. Nhưng cuộc chiến triển miên giữa Thiện và Ác đó, rốt cuộc lại dẫn về kết cục là cái Thiện không còn cần cái Ác làm nền. Đây là điều Nguyễn Du đã nói : Cái Tài, cái Mệnh luôn luôn đố kỵ, ghét ghen, tranh chấp nhau ‘*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*’ cuối cùng đưa dẫn về Tài và Mệnh cùng phong phú, tốt đẹp : ‘*Chữ Tài chữ Mệnh dồi dào cả hai*’. Căn cứ vào đâu để tin tưởng như thế ? Căn cứ vào Thánh Linh nơi con người và chủng loại người, nói chung. Jésus nhìn ra nguyên nhân và động cơ sinh ra cái Ác trong ‘cõi người ta’ ; đây là thói Chiếm hữu và thói giả hình của người đời. Giả hình do từ Chiếm hữu phát sinh. Chiếm hữu là dùng quyền uy, sức mạnh đi cướp của người để phục vụ cho mình. Bất công, áp bức, bóc lột, loạn ly, chiến tranh do từ đó. Cái Biết lâu nay luôn phục vụ hay được sử dụng cho mục đích chiếm hữu đó (71). Nhưng không chiếm hữu lại không có tiến bộ, văn minh, không tạo được điều kiện cho Tiến hóa. Cái rắc rối, nghịch lý của cuộc sống thế gian như thế đó. Vì Tội Tổ Tông luôn luôn tiếp diễn nên Thiện và Ác luôn luôn đồng hành cho mãi đến thời điểm cái Biết trở về với nguyên sơ Cây Sự Sống, lúc nhân loại đạt được cái Trí huệ Bát nhã, cái Biết toàn bích, viên dung, cái Biết của Thượng Đế. Lúc đó, cái Ác tiêu tan để chỉ còn cái Thiện. **Satan** là hình ảnh cái Ác luôn tiềm tại nơi con người, động lực của cuộc sống vật chất, của Tội Tổ Tông cho đến ngày trên diễn trình Tiến hóa, con người và toàn thể nhân loại đạt được một dạng hiện hữu mới không

còn tùy thuộc vào cơ sở vật chất nơi mình và Tội Tổ Tông chằm dứt. Vì thế, dù Satan quyền năng có ngang ngửa với Thượng Đế thì đến giờ phút cuối cùng vẫn không thể thắng vượt Thượng Đế. Đến thời điểm *'sau rốt'*, Satan không còn nữa, cái Ác nơi con người, nơi xã hội triệt tiêu. Cái Thiện cuối cùng chiến thắng hoàn toàn cái Ác, loại trừ cái Ác. Do đó, ta thường nghe nói *'Tà không thể thắng Chính'*, đây không phải là lời an ủi để gây tin tưởng mà là điều tất yếu trên diễn trình Tiến hóa của nhân sinh.

Chúng ta, người Việt Nam trong nước và nơi hải ngoại đang chống chế độ Cộng sản là đang chống cái Ác. Hơn mọi chế độ độc tài xưa nay, chế độ Cộng sản là chế độ độc tài tàn ác nhất vì *'Cộng sản hủy diệt cả ba cái sống (thân xác, ý thức và vô thức) cùng ba cái 'Tôi' (chủ thể, khách thể, thăng hoa) nơi con người và nơi cả tập thể dân tộc, quốc gia cùng cả chủng loại người'*. Chủ nghĩa và chế độ Cộng sản chính là kết tinh của cái Ác, của cái tính Satan nơi con người.

Satan là biểu trưng cho cái Ác nhưng cái Ác không là thứ gì từ bên ngoài đến với ta mà có sẵn nơi ta. Satan chính là hai cái Sống Thân xác và Ý thức nơi ta. Vì Sống trước tiên khởi đi từ Thân xác và cái Biết trước tiên nhằm phục vụ cho cái Sống của thân xác nên cái Ác hầu như luôn luôn đi trước cái Thiện. Cái 'Tội Tổ Tông' tức cuộc tranh đấu mưu sinh hàng ngày của mỗi người nhằm phục vụ cho cái Sống Thân xác, do đó ta luôn gây nên tội lỗi, đau khổ cho mình và cho mọi người. Mỗi cái 'lợi' mà ta thu về cho ta, phần lớn do ta chiếm đoạt những gì ngoài ta (thiên nhiên và của cải của đồng loại) để phục vụ sự Sống của ta, hành động 'chiếm hữu' đó tạo nên tội lỗi, tạo nên cái Ác. Và cái 'Sống Vô thức' nơi ta là động lực giúp ta xóa bỏ cái Ác đó, nhưng xóa bỏ được cái Ác này lại sinh ra cái Ác mới rồi cái Sống Vô Thức lại xóa bỏ cái Ác mới đó, tạo nên cái Thiện mới và cứ thế tiếp tục, cho đến

thời điểm cuối của dòng Tiến hóa, con người và loài người không còn cần đến ‘tranh đấu mưu sinh’ thì là loại bỏ hai cái Sống Thân xác và Ý thức để hoàn toàn sống phần Sống Vô thức. Đức Thích Ca khuyên ta phải đoạn diệt Vật chướng và Lý chướng, chính là đoạn diệt hai phần sống Thân xác và Ý thức thì cái Tâm bất nhị nơi ta mới hoàn toàn hiển lộ.

H.- Sự ‘Sống lại’ (Résurrection).

*‘Sống lại’ hay ‘phục sinh’, ‘tái sinh’, ‘lai sinh’ là sự việc trở lại với sự sống sau cái chết của phần thể xác. Mọi tôn giáo đều nói đến sự tồn tại sau khi chết, đến sự bất tử của linh hồn dù theo cách giải thích khác nhau. Phật giáo cho rằng khi chết đi, con người sẽ được tái sinh vào một cõi khác trong ba cõi (vô sắc giới, sắc giới, dục giới) do cái Nghiệp của kiếp sống trước. Và dạng hiện hữu mới này không cùng dạng hiện hữu như trước cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Riêng Do Thái giáo, Ki-Tô giáo và Hồi giáo nói đến sự ‘Sống lại’ của con người nguyên vẹn cả phần thể xác sau khi đã chết. Qua các bản Phúc âm, ta thấy Jésus đã làm phép lạ ‘hồi sinh’ cho bao kẻ [con gái của Jaire (Marc : V, 21, 42), con trai của góa phụ Naim (Luc, VII, 11-17), và người bạn Lazare (Jean XI)] được sống lại như lúc chưa chết. Không rõ những ‘phép lạ’ này có thực không vì khó lòng kiểm chứng bởi lịch sử. Có thể đây là những sự việc được giải thích như là quyền năng của Thượng Đế ứng vào cho Jésus để vừa ‘thần hóa’ Jésus vừa gây đức tin nơi quần chúng. Khi Jésus bảo ‘*con người sống lại*’, người viết không hiểu là ‘từng người chết sống lại’ mà là ‘*cả chúng loại sống lại*’, có nghĩa cả chúng loại đạt đến cảnh sống ‘phi hiện tượng’ để sống đời đời, không còn phải ‘chết’ như nơi vòng hiện tượng.

Riêng sự ‘Sống lại’ của Jésus vào ngày Phục sinh (Pâques) không hẳn là sự ‘sống lại’ qua tám hình hài sắc

tướng của Jésus. Sự ‘Sống lại’ của Chúa Jésus chỉ trong vòng mấy ngày để Jésus hiện ra thông báo cho các môn đồ về sự ‘sống lại’ của mình, sau đó, Jésus đi vào nước Chúa. Đức tin vào sự phục sinh của Jésus trở thành nền tảng của Đức Tin tôn giáo nơi Ki-tô giáo. Phao Lô, trong thư I gửi người Cô-Rinh-Tô, đã viết :”*Lại nếu Đấng Christ đã chẳng sống lại, thì sự giảng dạy của chúng tôi ra luống công, và đức tin anh em cũng vô ích*” (I. Cô Rinh Tô : XV : 14). Ai không tin vào sự ‘Sống lại’ của Jésus thì là không có ‘Đức Tin’ và không là một Ki-tô hữu.

***Giải thích Sự ‘Sống Lại’ của Chúa Jésus :**

Người viết có đôi nghi vấn về sự Sống Lại của Chúa Jésus. Trước tiên, nếu Chúa Sống lại với thể xác nguyên vẹn như lúc chưa chết thì tại sao lúc ‘*Marie Madeleine, Marie mẹ Gia Cơ cùng Sa-lô-Mê mua thuốc thơm đặt đi xức xác Đức Chúa Jésus*’ (Mac : 16-1), lại không thấy Chúa mà chỉ thấy ‘*một người trẻ tuổi ngồi bên hữu, mặc áo dài trắng, ...*’ (Mac : 16-5). (Tin Lành Luca và Jean nói là ‘hai người’). Người áo trắng đó là Thiên sứ. Thiên sứ đã đến ngôi nơi chỗ Chúa đã được chôn. Chính Thiên sứ nói với các người là Chúa đã sống lại và đang trên đường đến xứ Galilée. Các đàn bà này đi báo cho các môn đồ của Chúa. Trên đường đến Galilée, Chúa hiện ra nên các môn đồ tin thật là Chúa đã sống lại. Người viết nghĩ chính các Thiên sứ đã chôn cất thể xác Chúa một nơi nào đấy và đã hiện thân thành người giống hệt Chúa Jésus để mọi người tin là Chúa thực sự đã Sống lại nguyên cả thể xác như trước. Không rõ các nhà khảo cổ đã tìm ra ngôi mộ của Chúa và thấy gì nơi ngôi mộ đó ? Theo người viết, chính các Thiên sứ đã làm mọi sự việc đó chứ không phải chính Chúa Jésus phục sinh. Vì nếu Chúa Jésus phục sinh với nguyên vẹn thân xác như trước thì sao Chúa

không ở lại cùng môn đồ, tiếp tục rao giảng Tin Lành mà chỉ mấy hôm sau là ‘lên trời, ngồi bên hữu Đức Chúa Trời’ ? Thần học Ki-Tô giáo không giải thích sự việc này, chỉ xác quyết là ‘Chúa đã sống lại’ theo Đức Tin tôn giáo để xác tín lời Chúa đã nói với môn đồ : *“Song sau khi ta sống lại rồi, ta sẽ đi đến xứ Galilée trước các ngươi”* (Ma : :26-32). Đức tin ‘Chúa sống lại’ trở thành căn bản của Thần học Ki-Tô giáo cùng với các Đức Tin khác : Tin có đấng Sáng tạo, tin Mẹ Maria đồng trinh, tin Chúa Jêsus là Thượng Đế nhập thể, tin có sự sống lại..

Có thể giải thích một cách khác về Sự Sống lại của Chúa. Chúa Jêsus, ngôi thứ hai trong Ba Ngôi Thiên Chúa, thường được hiểu là trung gian giữa Thượng Đế và người, sinh ra từ Đức Mẹ đồng trinh nên được xem là Thượng Đế đã ‘nhập thể’ vào Chúa, nên mang sẵn hai tính cách : thần tính và nhân tính. Khi Chúa chết, phần nhân tính không còn hoạt động nhưng phần thần tính tách rời thể xác vẫn hoạt động theo quyền năng của Thượng Đế đã phú bẩm vào Chúa (phần Thánh Linh tách rời phần thể xác để hoà nhập vào Thánh Linh tức phần Vô Thức của Thượng Đế.). Chính phần ‘Thần tính’ này đã làm cho thể xác Chúa tiêu tan, và hiện ra dưới dạng thức Thiên sứ trong hình tướng Chúa (*Kể đó, Đức Chúa Jêsus lấy hình khác hiện ra cho hai người trong bọn môn đồ đang đi trên đường về nhà quê – Mac :16-12*) để thông báo sự ‘Sống lại’ của Chúa. Thiên sứ có đủ phép thần thông biến hóa do quyền năng của Thượng Đế phú cho nên có thể làm được mọi kỳ lạ vì *‘Đức Chúa Trời làm mọi sự được cả’* (Mac : 10-27). Giải thích thế này cũng nằm trong Đức Tin.

Không rõ có giải thích nào khác không. Người viết nghĩ rằng Sự Sống lại của Chúa là sự sống lại của phần Tâm linh, của Thánh Linh nơi Chúa, tách rời thể xác để hoà nhập vào Thánh Linh của Thượng Đế, của Đạo Thể nguyên sơ. Do đó

mà có quan niệm ‘linh hồn bất tử’. Chúa lúc sống lại hoàn toàn là Thánh Linh (không còn bị buộc ràng bởi xác thịt) nên có thể làm những điều kỳ lạ mà người thường không thể nhận ra. Phần thể xác của Chúa, không tìm thấy được, nếu không do một Thiên sứ nào hóa thân thành hình dạng Chúa, thì do chính Thánh Linh Ngài đã làm tiêu tan. Và chính Thánh Linh nơi Chúa đã ‘hóa thân’ thành người tức thành chính thân xác của Jésus để đến với môn đồ trước khi trở về với cảnh giới ‘phi hiện tượng’ của Đức Chúa Trời (sự việc cũng giống nơi Kinh điển Phật giáo bảo rằng các vị Bồ Tát, đã hóa thân thành ‘Thiện Tri Thức’ để hóa độ chúng sanh, như Bồ Tát Hộ Minh đã hóa thân thành Thái Tử Tất Đạt Đa để Thái Tử, qua thời gian tìm Đạo đã trở thành Phật Thích Ca – xin xem nơi chương ‘Những Chủ đề Phật giáo’). Cũng có thể, Thánh Linh Chúa đã sai khiến kẻ nào đó nhiều Đức Tin, bí mật đem chôn thân xác Chúa một nơi nào kín đáo nhưng không nói ra vì nói ra có thể bị giết hại.

Dù sao, sự Sống lại với nguyên vẹn thân xác trước đây vẫn là điều khó tin, khó chấp nhận vì ngoài sự Sống lại của Chúa theo các bản Phúc Âm, thì từ ngày đó đến nay hầu như không một trường hợp nào xảy ra được chứng minh qua lịch sử bởi khoa học. Chúng ta cũng biết rằng các bản Phúc Âm được viết sau ngày Chúa mất khá lâu. (72) . Không rõ có người nào trong 4 vị đó được chứng kiến lúc Chúa bị đóng đinh và mất ?. Có thể các tác giả Phúc âm đã do được ứng nghiệm bởi Đức Tin hay dựa theo các thu thập qua trí nhớ của dân gian nên nhiều sự việc khó lòng chứng minh.

***Giải thích sự ‘Sống lại’ cơ sở nơi Tiến hóa :**

Trên diễn trình Tiến hóa, như đã nói, khi cái Biết của con người tích lũy qua bao thế hệ, tiến đến trạng thái toàn bích viên dung, cái Biết phân biệt trở về với cái Biết nguyên

sơ của Cây Sự Sống, nghĩa là cái Biết của Thượng Đế thì trạng thái hiện hữu của con người và chủng loại người không như lâu nay nữa mà hoàn toàn khác. Vào thời điểm chung cục của dòng Tiến Hóa -thời điểm Oméga- Thượng Đế hoàn toàn hồi phục lại mình cùng đưa nhân sinh hồi phục lại thể tính nguyên sơ thì không còn vấn đề Thiện-Ác, để được sự Sống đời đời nơi cảnh giới Nước Thiên Đàng. Hành trình dịch chuyển của Thượng Đế, của Đạo Thể từ Alpha về Oméga tức từ ‘Một trở về trong Một’ sẽ đưa con người và nhân loại không còn lệ thuộc vào xác thân, không còn bị chi phối bởi phạm trù sinh vật lý như trước nay. Sự Sống của con người và chủng loại người lúc đó là ‘vô sở trụ’, là ‘phi hiện tượng’. Điều này, Jésus đã nói :

*Tin Lành theo Jean thuật lại lời Jésus bảo vời Ni-cô-đem như sau : *“Quả thật, ta nói cùng người, nếu một người chẳng sanh lại thì không thể thấy được Nước Đức Chúa Trời....Quả thật, ta nói cùng người, nếu một người chẳng nhờ nước và Thánh Linh mà sanh thì không vào được nước Đức Chúa Trời. Hễ chi sanh bằng xác thịt là xác thịt ; hễ chi sanh bởi Thánh Linh là thần. Gió muốn thổi đâu thì thổi, người nghe tiếng động nhưng chẳng biết gió đến từ đâu và cũng không biết đi đâu. Hễ người nào sanh bởi Thánh Linh thì cũng như vậy”* (Jean :3-3,...8). ‘Sanh bởi Thánh Linh’, qua đoạn này, người viết nghĩ là không còn bị hệ lụy bởi xác thịt, tức bởi phần vật chất nơi mình. *“ Ấy là thần linh làm cho sống, xác thịt chẳng ích chi”* (jean : 6-63). Ta từng thấy bao Thánh nhân, hiền triết, bao tu sĩ đặc đạo đã sống an nhiên, hạnh phúc vì đã từ bỏ được mọi ham muốn, mọi cám dỗ của vật chất (của cải, tiền tài, danh lợi, địa vị, tiếng tăm) để chỉ sống phần Tâm linh nơi mình nên đã đạt được Niết Bàn ngay nơi cõi thế. Phật Thích Ca đã như vậy, Lão Tử đã như vậy. Tôn sư Eckhart đã như vậy (Lão Tử và Eckhart chết lúc nào,

chôn nơi đâu, không ai biết và không tìm ra nơi an táng, hầu như đi vào một thế giới nào khác). Jésus đã về với nước Trời theo như các bản Phúc Âm. Nhưng đây là từng trường hợp cá thể, và Lão Tử, Tôn sư Eckhart và Jésus không ‘sống lại’ bằng xương bằng thịt như trước mà đi vào một thế giới nào khác. **Tiến hóa không là tiến hóa cho từng cá thể mà cho chung chủng loại.** Chủng loại người, đến thời điểm Ômêga -thời điểm Nhất Thể hồi phục- sẽ sống lại, có nghĩa giả từ phần sống xác thân nơi mình để chỉ sống với phần Thánh Linh nơi mình thôi, cái Sống đời đời. Trong đoạn trích trên, Jean bảo : *“nếu một người chẳng nhờ nước và Thánh linh mà sanh thì không vào được nước Đức Chúa Trời”*. Từ ‘nước’ được dùng nơi đây, có thể Jean chịu ảnh hưởng Héraclite qua lời sau : *“Đối với mọi linh hồn, chết là tự biến đổi thành nước ; đối với nước, chết là trở thành đất ; nhưng từ đất mà có nước, và từ nước mà có linh hồn”* (73). Tuy nhiên, Jean cũng đã nói điều đó : *“Nếu người nào khát hãy đến cùng ta mà uống. Kẻ nào tin ta thì sông nước hằng sống sẽ chảy từ trong lòng mình, y như Kinh Thánh đã chép vậy”* (Jean : 7-37, 38). **Thánh Linh –cái Tánh Không nơi Phật giáo- chính là sông nước hằng sống đó.**

*Trong đoạn nói về các người Sa-Du-Nê là những người cả quyết không có Sự Sống lại, hỏi Chúa : *“Môi-Se có nói : Nếu người nào chết mà không còn con thì em sẽ lấy vợ góa anh để nối dòng cho anh. Và trong chúng tôi có bảy anh em, người anh lấy vợ rồi chết, để vợ lại cho em. Người thứ hai, thứ ba, cho đến thứ bảy cũng vậy. Rốt lại, người đàn bà cũng chết. Vậy lúc sống lại, đàn bà đó sẽ làm vợ ai trong bảy người ? vì cả bảy đều đã lấy người làm vợ”*. Chúa Jésus đáp rằng : *“Các ngươi lầm vì không hiểu Kinh Thánh, và cũng không hiểu quyền phép Đức Chúa Trời thế nào. Vì đến khi sống lại, người ta không cưới vợ cũng không lấy chồng, song*

những kẻ sống lại là như thiên sứ trên trời vậy” (Ma : 22-34-30 ; Tin Lành Jean không ghi việc này).. Dĩ nhiên, sự việc ‘sống lại’ và ‘như thiên sứ trên trời’ không xảy ra trong cõi sống trần tục này mà chỉ vào lúc, con người và loài người trở về với Đạo Thể nguyên sơ vào cuối dòng Tiến hóa để hưởng sự Sống đời đời. Vận hành của Lẽ Đạo sẽ đưa vận hành tiến hóa của nhân sinh đến trạng thái sống đó, không còn bị chi phối bởi không gian thời gian vật lý, con người hoàn toàn sống mặt tâm linh, sự Sống không còn phải qua một thân xác, không còn phải bị buộc ràng bởi Lẽ Nhân Duyên Sanh, bởi luật Nhân Quả nữa, đây là trạng thái Thiên sứ.

*Tin Lành Jean viết : *“Vì ta từ trên trời xuống, chẳng phải để làm theo ý ta nhưng làm theo ý Đấng đã sai ta đến. Và, ý muốn của Đấng đã sai ta đến là hề sự gì Ngài đã ban cho ta, thì ta chớ làm mất, nhưng ta phải làm cho sống lại nơi ngày sau rốt”* (Jean : 6-38,39)., *“Vì bằng Cha, là Đấng sai ta, không kéo đến, thì chẳng có ai được đến cùng ta, và ta sẽ làm cho người đó sống lại nơi ngày sau rốt”* (jean : 6-44). Đấng đã sai Jésus là Đức Chúa Trời, là ‘Cha ta ở trên trời’. Điều Đức Chúa Trời đã ban cho Jésus là ‘Thánh Linh’ của Ngài. Thánh Linh đó, Jésus không được làm mất và sẽ làm sống lại nơi ngày sau rốt. ‘Ngày sau rốt’ là thời điểm Thượng Đế hồi phục nguyên sơ trạng thái ‘Tự Hữu, Hằng hữu’ của mình, đồng thời là thời điểm nhân loại được trở về lại với Đạo thể nguyên sơ. Vào thời điểm đó, con người và chủng loại không còn trong trạng thái hiện hữu qua một xác thân mà hoàn toàn hiện hữu trong Tâm linh, trong phần Thánh Linh nơi mình. Đây là giờ ‘Sống lại’, giờ ‘Sanh lại’ của loài người trong giờ ‘Muôn vật đổi mới’.

.Sự Sống Lại, hiểu theo diễn tiến của Sử dụng Năng lượng : Giờ ‘Sanh lại’ đó không tự nhiên đến mà do loài

người tích lũy mọi cái Biết qua bao thế hệ, qua từng kỷ nguyên Tiến hóa để cuối cùng đạt được cảnh sống đời đời thuận hành cùng dòng dịch chuyển của Lẽ Đạo. Điều này có thể chứng minh phần nào qua diễn trình sử dụng năng lượng nơi con người từ *Thể năng* (énergie physique, énergie musculaire), *Trí năng* (énergie intellectuelle) sang *Tâm năng* (énergie psychique) rồi *Thần năng, Linh năng*, hay '*Thánh năng, Phật năng*' (énergie angélique, énergie divine, énergie christifiée, énergie bouddhérique). (xem các phần sau). Ngày nay, tại đôi nơi, các nhà Khoa học đã sáng chế ra những 'máy móc biết tư duy' (machine pensante), những 'người máy' có thể sinh hoạt như con người, những 'bộ óc nhân tạo' (cerveau artificiel) giúp tăng trương khả năng nhận thức của con người, đưa đến tình trạng '*Cyborg*' (74). Tuy nhiên, người viết nghĩ, dù chế tạo được những thứ trên thì nguồn năng lượng không do máy móc tự tạo được cho mình như con người, vì phải cần đến điện tích (charge électrique) qua những 'pile', những 'bình điện', những transistor gắn vào. Khoa học, *Kỹ thuật, nếu chế tạo được con 'người máy' biết suy nghĩ thì cũng chỉ tạo cho con người máy đó hai cái Sống Thân xác (cấu trúc xác thân của người máy) cùng cái Sống Ý thức của người máy (những gì đã được nhà chế tạo 'chương trình hóa' vào cấu trúc của người máy) chứ không tạo được phần Sống Vô Thức tức phần Sống Tâm linh nơi người máy.*

Qua diễn tiến Tiến hóa của loài người, xét về mặt Năng lượng, ta thấy rõ rằng con người hay loài người nói chung đã giải trừ Thể năng bằng Trí năng, đang trên đà giải trừ Trí năng bằng Tâm năng và cứ thế tiến đến Thần năng, Thánh năng, Phật năng cho đến ngày hoàn toàn nhập vào với cái Linh năng của Thượng Đế. Mỗi lần sử dụng một dạng năng lượng mới nào, sinh hoạt của con người (cuộc sống) và của xã

hội (cuộc đời) mặc lấy một dạng hiện hữu khác trước, tiến bộ hơn, văn minh hơn. Trên diễn trình sử dụng Năng lượng, con người và loài người làm thay đổi Không Thời gian bên trong cùng lúc cả Không Thời gian bên ngoài, từ đó tiến đến thay đổi hình hài cấu trúc của phần Sống Thân xác cùng lúc cả phần Sống Ý thức để phần Sống Vô Thức càng lúc càng thể hiện rõ ràng, minh thị. Trên quan điểm đó, người viết chúng tôi, trong tác phẩm *‘Nhân Loại mới : từ Nhất Thể Khởi Nguyên đến Nhất Thể Hồi Phục’* đã đề cập đến tiến trình từ *‘con người động vật’* (homme animal) hiện nay tiến sang *‘con người nhân tính’* (homme humain) nay mai không xa. Các nhà Thần học, Khoa học hầu như chưa để ý đến điều này.

Tóm lại, theo người viết, qua lời Jésus, trên diễn trình Tiến hóa, *sự việc ‘người chết sống lại’ hay ‘sự sống lại’ không là ‘từng người chết được sống lại với nguyên trạng như trước khi chết’ mà là ‘cả chủng loại sống lại’, có nghĩa con người và cả chủng loại ‘hồi sinh’, ‘sanh lại’ trong một dạng tồn tại khác trước, không còn bị lệ thuộc vào phần vật chất nơi mình, chỉ sống với phần tâm linh nên được sự sống đời đời.* (Trường hợp nếu có một kẻ nào trong trạng thái hiện nay, chết đi, mà được sống lại nguyên trạng thì là trường hợp lạ thường, hi hữu, riêng lẻ).. Do cảm nhận điều này, người viết đã viết : *‘Thời gian trôi qua, lịch sử có già nhưng người trẻ lại’*. ‘Người’ nơi đây là nhân loại, là chủng loại người ; ‘trẻ lại’ là đổi mới hay đổi khác, không trong dạng tồn tại hiện nay.

Giải thích như trên có thể đưa vào ‘hoang tưởng’ vì làm thế nào và vào lúc nào, con người và chủng loại người có thể ly khai phần vật chất nơi mình để có thể sống đời đời thuần với phần Tâm linh của mình ? Làm thế nào từ *‘cảnh giới*

‘hiện tượng’ lâu nay, con người và loài người đạt được ‘cảnh giới phi hiện tượng’? Những điều này, Phật, Chúa đã nói, nhưng chúng ta chưa nhận ra thôi. Trong phần III, sẽ đề cập đến tiến trình thay đổi dạng Tồn tại hầu trả lời cho những vấn nạn này.

Chú thích :

- 1) Trịnh Xuân Thuận : ‘Le Dictionnaire amoureux du Ciel et des Etoiles’, Plon/Fayard, 2009, đoạn : ‘Dieu et la complexité de l’univers’, trang 223, 224).
- 2) ‘Que signifie l’expression ‘Et Dieu créa l’univers’ si le temps n’existait pas encore et qu’il a été créé *avec* l’univers ? L’acte de création n’a de sens que *dans* le temps ! Mais il est aussi ridicule de penser que Dieu existait avant l’univers que de se demander ce qui est arrivé ‘avant le big-bang. ‘Avant’ n’a pas de sens, puisque le temps n’avait pas encore fait son apparition’ : TXT : ‘Le Dict. amoureux..., sđd, trang 224).
- 3) ‘Pour nous, le mot ‘origine’ indique un événement qui se situe dans le temps...:Espace, matière et temps sont indissociables. Dans nos cosmologies, ils apparaissent ensemble. Si origine de l’univers il y a, c’est aussi l’origine du temps. Il n’y a donc pas ‘d’avant’ – ‘La plus belle histoire du monde’, édit. Du Seuil, Paris 1996, trang 21,22).
- 4) ‘La Science sans la religion est boiteuse ; la religion sans la science est aveugle’ – xem thêm : Trịnh Xuân Thuận : ‘Le Dict....’, sđd, từ trang 224 đến trang 234).
- 5) xin xem chú thích chương ‘Không Sắc’ nơi phần II)..
- 6) xin xem phần II, Chương ‘Không-Sắc’).
- 7) Có thể giải thích mâu thuẫn qua lời Moise như sau : ‘Quan niệm độc thần quá mới mẻ, khó lòng thuyết phục mọi người đang bị chi phối quá nặng bởi Đa thần và Nhất thần giáo cùng thuyết ‘Thần nhân đồng hình’, không riêng nơi người Do Thái mà nơi các bộ tộc vùng Cận Đông lúc bấy giờ. Và cũng cần có những nghi lễ cùng của lễ dâng cúng để thờ phụng đấng Jéhovah, nếu không sẽ khó lòng duy trì Đức Tin. Vì thế, Moise chưa thể hoàn toàn đi ngược lại mọi tập tục, thói quen của tín ngưỡng đương thời. Thêm nữa, khi viết ‘Đức Chúa Trời dựng nên loài người như hình Ngài’, từ ‘hình Ngài’ nơi đây không là hình dung, tương mạo mà nên hiểu là thể cách, thể thái, cách thể của Thượng Đế. Con người giống Thượng Đế chính ở thể thái đó chứ không phải Thượng Đế có hình dung, tương mạo như con người). .

8) Trịnh Xuân Thuận : ‘Le Dictionnaire amoureux du Ciel et des Etoiles’, Plon/Fayard, 2009, đoạn : ‘Dieu et la complexité de l’univers’, trang 223, 224).

8) xin xem phân II, Chương ‘Không-Sắc’)..

9) xin xem phân II, Chương ‘Không-Sắc’)..

10) ‘Tự Hữu, Hằng Hữu, không rõ các Kinh Thánh tiếng Anh dịch thế nào. Các bản Kinh Thánh tiếng Pháp người viết hiện có dịch khá khác nhau : ‘**Je suis : JE SUIS**’, (theo La Bible des Peuples) ; ‘**Je suis qui je serai**’. ‘**Je suis qui je suis**’ (theo La Bible, Ancien Testament, Traduction œcuménique, texte intégral, Société Biblique Française et Éditions du Cerf, Paris 1975) ; ‘**Je suis celui qui suis**’ (theo La Bible, Société biblique de Genève) ; ‘**Je me révélerai être ce que je me révélerai être**’ (theo Les Saintes Écritures).

11) Nguyễn Hiến Lê : ‘Liệt Tử - Dương Tử’, nxb Lá Bối, Saigon 1973).

12) Theo Thánh Kinh và theo M.A. Ouaknin : « *danh xưng Thượng Đế qua bốn mẫu tự YHVH không được đọc lên mà chỉ để nhìn thôi. Đọc tên đó là giới hạn Thượng Đế, là vi phạm giáo luật của Ngài : ‘Đừng gọi tên Ngài làm chơi’* »- La plus belle histoire de Dieu, sđd, trang 69).

13) Pourquoi y-a-t-il quelque chose plutôt que rien ?.

14) Theo Thánh Kinh và theo M.A. Ouaknin : « *danh xưng Thượng Đế qua bốn mẫu tự YHVH không được đọc lên mà chỉ để nhìn thôi. Đọc tên đó là giới hạn Thượng Đế, là vi phạm giáo luật của Ngài : ‘Đừng gọi tên Ngài làm chơi’* »- La plus belle histoire de Dieu, sđd, trang 69).

15) ‘Dieu, l’Infini, s’est ‘contracté’ en Lui-même pour faire une place à notre monde fini, donc à autre chose que Lui. Il fait place comme une mère ouvre une place à son enfant. C’est pourquoi on a pu parler d’un ‘Dieu matriciel’ – Xem ‘La plus belle histoire de Dieu’, sđd, trang 66).

16) Hai động từ ‘être, avoir’ và ‘to be, to have’ vừa dùng một mình vừa dùng làm ‘trợ động từ’ (verbes auxiliaires) cho các động từ khác ở thể ‘quá khứ phân từ (participe passé) để chỉ thời gian đã qua lâu hay mau và để chỉ thể bị động, thụ động (forme passive)]

17) Tạp chí ‘Science et vie’, số 988, tháng Giêng 2000, trang 35)

18) ‘J’entends par liberté au sens cosmologique le pouvoir de commencer par soi-même un état dont la causalité n’est pas subordonnée à son tour , suivant la loi de la nature, à une autre cause qui la détermine quant au temps. La liberté est dans ce sens, une idée transcendale pure’ – Trích dẫn bởi M. Heidegger trong ‘vom Wesen Der Menschlichen Freiheit : Einleitung in die philosophie’, bản dịch tiếng Pháp : ‘De l’essence de la liberté humaine, Introduction à la philosophie’, éd. Gallimard, Paris 1987, trang 32).

19) ‘La causalité se fonde sur la liberté. Le problème de la causalité est un problème de liberté, non pas l’inverse’- De l’essence de la liberté humaine, bản Pháp ngữ, sđd, trang 277)

20) ‘Car l’Origine se montre d’abord dans son Jaillissement. Mais ce qui est le plus près du Jaillissement, ce qu’il est d’abord, est ce qui en est jailli. L’Origine

a laissé cela sortir d'elle-même, et de telle façon qu'elle ne se montre plus elle-même dans cette jaillissure. Car derrière son apparaître, elle se cache, elle se retire' – M. Heidegger : 'Was Heibt Denken', bản dịch tiếng Pháp của Aloys Becker và Gérard Granel 'Qu'appelle-t-on penser ?', PUF, Paris 1959, trang 7)

21) 'Dieu parcourt le changement sans altération et se clôt en unité d'essence' – xem Œuvres de Maître Eckhart, bản dịch tiếng Pháp của Paul Petit, Gall. Paris, in lại năm 1989).

22) Xin bạn đọc xem đây là một suy luận vu vơ, chủ quan, không có một chứng cứ nào minh chứng được. Trường hợp phân nào, theo người viết, giống với trường hợp Thái tử Tất Đạt Đa đã giả từ cha mẹ, vợ con, lên rừng tìm Đạo – xin xem Phần II, Chương 'Ý nghĩa một Ra Đi'.

23) Điều này có thể ứng dụng trong tiếp xúc, tương giao giữa người và người, trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Điều này cũng có thể ứng dụng vào phạm vi chính trị của một quốc gia. Chính quyền hay Nhà nước, khi đưa ra một biện pháp, một chủ trương, một chính sách nào nên 'tự đối tượng hóa' mình thành quần chúng, có nghĩa nên 'hoán vị mình' vào vị trí, hoàn cảnh người dân để xem chủ trương, chính sách của mình có đáp ứng được nguyện vọng người dân, có gây ra hệ quả nào đối với nhân dân, từ đó cải sửa chính sách cho phù hợp với thực trạng sinh hoạt của nhân dân và đất nước.

24) 'Áo nghĩa thư', bản dịch Việt ngữ của Thạch Trung Giả, nxb An Tiêm, Sài-Gon 1972).

25) 'Toutes créatures ont leur être en Dieu et l'essence qu'elles ont, Dieu la leur donne par sa présence' – Xem Œuvres de Maître Eckhart, bản dịch Pháp ngữ của Paul Petit, Gall. Paris, in lại năm 1989).

26) 'những sự thứ nhất đã qua rồi' có nghĩa giai đoạn hay kỷ nguyên tiến hóa trước đã qua, nay mở ra kỷ nguyên mới không còn Thiện, Ác, không còn tri thức phân biệt, nghĩa là trạng thái 'huyền đồng' theo Lão Tử, không còn mâu thuẫn mà tất cả hoà hợp nhau, tất cả là một, cái thế giới 'phi tướng, phi phi tướng' của nhà Phật)

27) 'Le Jadis de l'aurore dans le futur de l'avenir', trích dẫn bởi Françoise d'Astur trong tác phẩm của Bà : 'Heidegger et la question du temps', PUF, Paris 1990, trang 116 – Xin chú ý : Theo chúng tôi, M. Heidegger dùng từ Être (Đạo Thể) để gọi cái 'uyên nguyên sinh thành vạn hữu' mà Ki-Tô giáo gọi là Thượng Đế]

28) 'La pensée est l'engagement par et pour la vérité de l'Être, cet Être dont l'histoire n'est jamais révolue, mais toujours en attente. L'histoire de l'Être supporte et détermine toute condition et situation humaine''- Lettre sur l'Hunanisme, xem 'Questions III', in lại năm 1989, Gall. Paris, trang 75).

29) xem M. Heidegger : 'Le principe de raison', bản dịch Pháp ngữ của André Préau, édts Gallimard, in lại năm 1989, trang 243)

30) Kinh Kim Cang giảng lục, sđd, trang 110, 119, 128, 129).

31) ‘Ngô dĩ hữu đãi hoạn giả, vi ngô hữu thân. Cập ngã vô thân, ngô hữu hà hoạn’ - Đạo Đức Kinh Lời dịch trên của Thu Giang Nguyễn Duy Cần, nxb Khai Trí, Saigon, 1962).

32) ‘La connaissance crée elle-même ses objets’ – Emmanuel Guillon : ‘Les Philosophies bouddhistes’, PUF, Coll. ‘Que sais-je ?’, 2^{ème} édit. Trang 66).

33) ‘Selon le Bouddhisme, le monde existe-t-il lorsqu’il n’est pas perçu par une conscience’ ? – ‘L’Infini dans la paume de la main’ – Du Big Bang à l’Éveil’, nxb Nil/Fayard, Paris 2000, trang 110 – Tác phẩm tiếng Pháp này viết chung với Bác sĩ Mathieu Ricard, một Phật tử thuần thành, từng làm ‘thông dịch viên’ cho Đức Đạt Lai Lạt Ma lần Ngài qua Pháp. Trong tác phẩm này, nhà ‘Thiên thể Vật lý Trịnh Xuân Thuận nêu những vấn đề về Khoa học và nhà Phật học Mathieu trả lời theo quan điểm Phật giáo,

34) ‘Certes, le monde qui nous entoure ne disparaîtra pas lorsque nous n’en sommes pas conscients. Toutefois, c’est une fausse question puisque, d’une part, la conscience existe et fait partie de l’interdépendance, et, d’autre part, on ne peut concevoir ou décrire ce que serait la réalité en l’absence de la conscience. S’interroger sur ce qu’elle pourrait être est voué à l’échec, car dès l’instant où la conscience se penche sur cette nature, elle fait déjà partie de l’interdépendance, du conditionnement mutuel : la réalité devient à nouveau *notre* réalité. Cette position n’est donc pas nihiliste ou idéaliste, puisqu’elle ne nie pas la réalité conventionnelle, celle que nous percevons, et elle n’est pas non plus réaliste ou matérialiste, puisqu’une réalité existant par elle-même n’a pour nous aucun sens. C’est ce que le bouddhisme appelle la Voie médiane...Ce que Naragarjuna résume dans ce verset de son ouvrage majeur, le *Traité de la Voie médiane* :

‘Être ou éternalisme,

Néant ou nihilisme :

Le Sage ne se tient donc

Ni dans l’être ni dans le néant’ :

‘L’infini dans la paume de la main’, sđd, trang 110, 111 - Người viết chưa đọc ‘Trung Quán luận’ nên không rõ bốn câu trên theo Phạm ngữ được dịch sang tiếng Hán hay tiếng Việt như thế nào. Căn cứ vào đoạn tiếng Pháp, người viết xin tạm dịch sang tiếng Việt như trên].

35) ‘Duyên sinh’ là tính cách ‘tương thuộc’ (interdépendance), liên hệ và tùy thuộc nhau mà sinh khởi nên mọi pháp,

36) ‘‘Mais une question demeure : pourquoi y-a-t-il un univers ? Pourquoi existe-t-il des lois ? Pourquoi y-a-t-il un big bang ? C’est la fameuse question de Leibniz : Pourquoi y-a-t-il quelque chose plutôt que rien ? Car le rien est plus simple et plus facile que quelque chose. De plus, à supposer que des choses doivent exister, il faut qu’on puisse rendre compte du pourquoi elles doivent exister ainsi et non autrement ? – On pourrait répondre par cette phrase célèbre de Nagarjuna : ‘Parce que tout est vacuité, tout peut être’...Selon le Bouddhisme, la vacuité n’est pas seulement la nature ultime des phénomènes

mais le potentiel qui permet à ces phénomènes de se déployer à l'infini" – L'infini dans la paume de la main, sđđ, trang 52.

37) TNH : 'Kim Cang : Grom báu chặt đứt phiền não', sđđ, trang 113 đến trang 117).

38) Xin xem Chương nói về Nghiệp, phần 'Hữu Ngã' và 'Vô Ngã').

39) 'Or, ce qu'est essentiellement la finitude de la réalité humaine, cela ne se révèle que dans la transcendance en tant que celle-ci est liberté de fonder. Ainsi donc, l'être humain prenant, comme transcendance existante, son essor en possibilités, est un être du lointain. C'est uniquement par ces lointains originels qu'il se façonne dans sa transcendance envers tout l'existant, que grandit dans l'homme la vraie proximité des choses. C'est la seule possibilité d'entendre au lointain, qui fait qu'actuellement pour la réalité humaine, pour cet être qui est un soi-même, s'éveiller la réponse d'une humaine co-présence ; et c'est dans cette réalité-interhumaine qu'il peut dépouiller le moi-même, pour se conquérir comme authentique Soi-même' – M. Heidegger Von wesen des Grundes, bản dịch Pháp ngữ 'Ce qui en fait l'être essentiel d'un fondement ou raison' của Henri Corbin trong 'Questions I et II', Gall. Paris 1990, trang 158. - Từ 'finitude' có nghĩa là 'hữu-hạn-tính' (cái hữu-hạn-tính cuộc sống con người 100 năm) nhưng về mặt triết lý và trong ý M. Heidegger, theo người viết, muốn nói là giá trị, cứu cánh hoặc sự 'hoàn thiện tốt đẹp' cái hữu-hạn-tính đó ; điều này chỉ được thể hiện khi con người biết sử dụng tính cách siêu việt nơi mình để 'tự do thiết lập' lại cái 'Chính mình' tức cái Tự thể, Tự tánh, cái bản chất mà cuộc tranh đấu mưu sinh thường nhật trong cuộc sống, cuộc đời đã khiến ta mãi miết chạy theo phần Năng (cái sống thể xác và cái sống ý thức) mà quên đi phần Sở (cái sống Tâm linh) nơi mình..

40) Không nên hiểu 'phiền não' và 'bồ đề' cũng như 'đau khổ' và 'giải thoát' như là hai vế của một đẳng thức (égalité) : 'phiền não=bồ đề' ; 'khô đau=giải thoát', mà phải hiểu là 'tiến trình' (processus) : 'Phiền não dẫn đến bồ đề', 'đau khổ đưa đến giải thoát'. Cũng thế, khi đức Phật bảo ta phải lìa bỏ cái Tự Ngã, điều này không có nghĩa phải đoạn diệt cái Tự Ngã ngay lập tức mà phải qua một tiến trình để **chuyển cái Tự Ngã sang Vô Ngã. Tiến trình đó, theo người viết là chuyển cái Tự Ngã nơi ta sang cái 'Tha Ngã' (le Moi-Toi) rồi sang 'Hợp Ngã' (le Moi-Nous), từ đó tiến đến cái 'Ngã-Vô-Ngã' (le Moi-non-Moi)**. Do hiểu như thế, nên người viết nghĩ rằng 'Phật giáo trước tiên là lý thuyết về mọi chuyển đổi' (théorie des mutations).

41) 'Le religieux n'est jamais détruit par la logique, mais toujours uniquement par le fait que le Dieu se retire' - M. Heidegger : 'Was Heist Denken' , bản dịch tiếng Pháp : 'Qu'appelle-t-penser' của Aloys Becker & Gérard Granel, PUF, Paris 1988, trang 29)

42) 'C'est ce sentiment de l'existence d'une transcendance qui, pour moi, est une des plus profondes caractéristiques de l'homme', xem : 'Trinh Xuân

Thuận : un astrophysicien' của Jacques Vaulthier, nxb Beauchesne-Fayard, Paris 1992, trang 100)

43) xem 'Đoạn Trường Tân Thanh : Tiếng Vui trong Lời Buồn' của NT & TMX, nxb Mékong Ty nạn, San José, USA, 1993).

44) 'Jamais, depuis que l'humanité existe, la question de savoir si la vie a un sens ou non n'a été plus pressante qu'en cette fin du deuxième millénaire. Ni les religions, ni les philosophies n'y ayant donné de réponse satisfaisante, les hommes se sont tournés vers la science, en particulier la physique. La vie, produit du cosmos, ne saurait, en effet, avoir de sens qu'autant que le cosmos en a un....Depuis quelque quatre-vingt ans, la physique nous a proposé deux théories absolument contradictoires de l'origine du cosmos où nous sommes. Selon la première –issue du modèle de Roberstson et de Walker, solution des équations d'Einstein- le cosmos serait issu d'un *point mathématique*, c'est-à-dire un *point de néant*, de dimensions nulles mais de densité et de température *infinies*, le *Zéro*, qui aurait contenu en puissance tout l'Univers que nous connaissons. Selon l'autre –défendue depuis les années quatre-vingt par des physiciens quantiques- , le cosmos serait issu du *Vide*, dit *quantique*, qu'on ne peut, par définition même, qu'imaginer *infini*. De ce Vide, des particules auraient spontanément jailli, sans aucune raison, par absolu hasard, en nombre suffisant pour constituer notre monde ! Naturellement, ces deux hypothèses sont absolument *métaphysiques* et ne relèvent pas de la science, qui ne peut rien en dire. Où qu'elle se tourne, la science se heurte donc au mur de la *métaphysique*, à laquelle elle croyait avoir réglé son compte. Le moment est peut-être venu de revenir à cette discipline, désormais incontournable et qui seule peut donner une réponse à la question essentielle : qu'y avait-il avant que le cosmos physique apparaisse ?' – Avant le Big-Bang, sđđ, trang bìa sau.

45) Ta thấy qua bản Việt ngữ và các bản tiếng Pháp, tiếng Anh, từ ngữ dùng có khác nhau. Trong bản Việt ngữ, dùng lúc là Ngôi Lời, lúc là Ngài, không rõ chỉ Ngôi Lời hay Đức Chúa Trời. Trong hai bản Pháp ngữ, lúc dùng 'elle' chỉ la Parole, lúc dùng 'Il' để chỉ Đức Chúa Trời. Bản của Hội Gidéons lại dùng là 'Đạo' , the word. Tuy khác nhau về từ ngữ nhưng nội dung có thể xem không mấy khác nhau. Trong đôi bản khác, Ngôi Lời được dịch là Le Verbe. Sự việc dịch khác nhau này, có lẽ do từng Giáo hội Thiên Chúa giáo, từng Giáo hội Tin Lành. Ước mong, các Giáo hội Thiên Chúa giáo cũng như Tin Lành cùng thống nhất một cách dịch giống nhau hoặc căn cứ nơi bản tiếng Araméen hay bản tiếng Hy Lạp).

46) Đoạn 'Ngài đã đến trong xứ mình, song dân mình chẳng hề nhận lấy' cũng như trong đoạn tiếng Pháp trong La Bible : 'Elle est venue chez les siens..' và trong Les Saintes Écritures : 'Il vint chez lui mais son propre peuple ne l'a pas accueilli' dễ khiến ta cho rằng 'xứ mình' và 'dân mình' là xứ Do Thái và dân Do Thái. Không hiểu có thật đúng như vậy không. Vì không rõ 'Tin Lành theo Jean' nguyên tác viết bằng tiếng gì nên người viết không dám lạm bàn. Có lẽ

dịch theo bản của Hội Gidéons đúng hơn vì với Jésus, Đạo không còn riêng của Do Thái mà cho chung loài người trên thế gian.)

47) ‘Tout système de signes pouvant servir de moyen de communication – André Lalande : Vocabulaire technique et critique de la Philosophie).

48) ‘Le langage est la faculté qu’ont les hommes de s’entendre au moyen de signes vocaux’ – André Vergez và Denis Huissman : Petit dictionnaire de la philosophie, les abc du Bac).

49) ‘Supercordes, théorie des.. : théorie qui dit que les particules élémentaires de la matière ne sont pas des points mais des vibrations de bouts de corde infinitésimalement petits (10-33 cm)’- xem : ‘Le Chaos et l’Harmonie’ của Trịnh Xuân Thuận, lib. Arthème Fayard, Paris 1998, nơi phần Glossaire (tự vựng), trang 460).

50) Michio Kaku : ‘*Hyperspace*’, bản dịch tiếng Việt ‘*Siêu Thượng Không gian*’ của Trà Nguyễn, trang 175-176 (Trà Nguyễn dịch và tự đóng thành năm quyển để biếu bạn bè chứ không bán).

51) ‘La communication a donc une vertu créatrice. Elle donne à chacun la révélation de soi dans la réciprocité avec l’autre ‘– ‘La Parole’’, PUF, Paris 1952, trang 67).

52) ‘Le langage est la maison de l’Être. Dans son abri habite l’homme. Les penseurs et les poètes sont ceux qui veillent sur cet abri. Leur veille est l’accomplissement de la révéabilité de l’Être ; en tant que par leur dire, ils portent au langage cette révéabilité et la conservent dans le langage – M.Heidegger : ‘Lettre sur l’humanisme’, trong Questions III, Gall. Paris 1966, sđd, trang 74).

53) ‘Dans la vie commune, nous nous accomodons tant bien que mal de la langue, car nous ne décrivons que des rapports supercificiels. Dès qu’il s’agit des rapports plus profonds, aussitôt une autre langue apparait, la langue poétique ‘– Trích dẫn bởi M. Heidegger trong thiên Tiểu Luận Hébel, xem Questions III, sđd).

54) ‘Tout grand poète n’est que poète qu’à partir de la dictée d’un Dict unique’

55) ‘Le sixième sens de la Petite Souris’ (Giác quan thứ sáu của Bé Tí’ –Bé Tí tên gọi ngày nhỏ trong gia đình vì thân hình tác giả nhỏ con. Tác phẩm do nxb Beaurepaires, Paris 2008. Tác phẩm là tập Hồi Ký kể lại cuộc sống truân chuyên, hiu hắt, đọa đày của tác giả từ thuở 4 tuổi, luôn bị bạc đãi, lừa phỉnh bởi bao kẻ thân quen, suốt đời chẳng có được một tình yêu chân chính như mong muốn).

56)[chú thích 57: Nguyễn Hưng Quốc : ‘Nghĩ về Thơ’ (tiểu luận), nxb Văn Nghệ, California, USA, 1989, trang 36].

57) ‘Mây Rồng’, truyện ngắn, nxb Mékong Ty nạn, San José, California, USA 1992, trang 53).

58) Nguyễn Thùy : ‘Bình Minh không trong tượng số’ (truyện) , nxb MéKong Ty nạn, San José, USA, 1992, trang 109 –

59) ‘Le regard vers le haut mesure tout l’entre-deux du ciel et de la terre. Cet entre-deux est la mesure assignée à l’habitation de l’homme’ – M. Heidegger, trích dẫn bởi Bùi Giáng trong ‘Sao gọi là không có Triết học Heidegger ?’, Sài-Gòn 1963. Tiên sĩ Trần Công Tiến gọi ‘l’entre-deux’ này là ‘nét gấp đôi’ (xem chương ‘Không - Sắc’ nơi phần II).

60) ‘Le premier enfant de la beauté humaine, divine, c’est l’art. En lui se rajeunit et se répète l’homme divin...Le second enfant de la beauté est la religion. La religion est amour de la beauté...Et sans cet amour de la beauté, sans cette religion, tout État n’est qu’un squelette décharné, sans vie ni esprit, et toute pensée ou action n’est qu’un arbre sans cime, une colonne dont le chapiteau est abattu – Holderlin, trích dẫn bởi M. Heidegger trong ‘Holderlins Hymnen’, bản dịch tiếng Pháp ‘Les Hymnes de Holderlin’, của Francois Fédier và Julien Hervier, édt. Gallimard, nrf, imprimerie Floch à Mayenne, tháng 10/1988, trang 33).

61) ‘L’art est une manière de transcender une existence purement animale’ : Trịnh Xuân Thuận – Xem ‘Trịnh Xuân Thuận : un astrophysicien’ , nxb Beauchesnes-Fayard, Paris 1992, trang 100).

62) ‘*À en croire George Steiner, nous vivons aujourd’hui le plus long jour des jours,. Ce jour, nous dit-il, c’est le samedi, le jour de l’Épilogue, qui nous laisse dans l’attente du dimanche, jour de la libération de l’inhumanité et de la servitude, jour aussi de l’utopie où ‘l’esthétique [...] n’aura plus de raison d’être*’ – trích dẫn bởi Marc Jimenez : ‘La querelle de l’art contemporain’ Folio, édt. Gallimard, 2005, trang 318, câu cuối của tác phẩm).

63) Georges Steiner (1929), nhà tư tưởng Pháp và Mỹ, chuyên về ‘Văn học đối chiếu’ (littérature comparée)

64) như trường hợp Philippe Meste (1966) thường thích thú rải đầy tinh trùng lên các bức ảnh ‘siêu mẫu’ (top models). Xin không kể thêm vì người viết không biết gì nhiều về họa, phim ảnh,...Xin xem : Marc Jimenez : ‘La Querelle de l’art contemporain’, folio/essais, Gall. Paris 2005. Trong sách này, Marc Jimenez có nói đến thứ ‘nghệ thuật đờ dáy’ (tạm dịch : art stercoraire’ chuyên dùng những chất liệu như phân (do tiếng La Tinh ‘stercorarius’ thường dùng chỉ phân, cứt, hình ảnh con bọ hung trước đống phân từ đó nó sinh ra °-, xem phần chú thích nơi sách này, trang 328)

65) ‘Ce n’est pas l’homme du commun qui a assassiné la beauté, mais ceux qui aient mission de l’instruire’ – André Valenta : La Passion de connaître, sđd, trang 493).

66) ‘Parce que Logos, dans la traduction grecque de l’Ancient Testament (les Septante), est nom donné à la parole ; et parole est pris ici dans la signification bien déterminée ordre, commandement, oi deka logoi, ce sont les dix commandements de Dieu (le Décalogue). Ainsi logos signifie Xérus Angelos, le hérault, le messager qui transmet les commandements et les ordres’ – M. Heidegger : ‘Introduction à la Métaphysique’, trích dịch bởi René Girard, trong

tác phẩm ‘Des choses cachées depuis la fondation du monde’, édts Grasset, Paris 1978, trang 377).

67) xem René Girard, sđd, trang 379).

68) ‘Au sens religieux du terme, le bien est Dieu, l’objet légitime du désir ou l’acte conforme à la volonté de Dieu. En ce dernier sens, les théologiens distinguent trois sortes de bien : l’utile, qui est de l’ordre des moyens et sert à atteindre une fin bonne ; l’honnête, qui est en lui-même une fin digne du désir ; le délectable, qui est la satisfaction du désir dans la possession de l’objet. Le bien est l’accomplissement de l’être, il est l’être vers lequel se projette toute existence. Il invoque le dynamisme de l’être, soit que celui-ci tende vers son propre perfectionnement, soit qu’il tende à se communiquer lui-même. Il attire comme une valeur prête à se diffuser, quand il est hors de l’existant qui le poursuit ; il attire encore comme une perfection immanente dans l’existant qu’il comble.... Le bien est toujours l’aspect positif, ordonné, constructif, rayonnant de l’être – ‘Les Religions’, Les dictionnaires Marabout Université 11, édtt Marabout s.a. 1974, trang 41, 42

69) ‘Au terme du monde intelligible est l’idée du Bien, difficile à voir, mais qu’on ne peut voir sans conclure qu’elle est universellement la cause de toutes les choses bonnes et belles, elle qui a engendré, dans le monde visible, la lumière et le souverain de la lumière, étant elle-même souveraine dans le monde intelligible, dispensaire de vérité et d’intelligence : c’est elle qu’il faut voir si l’on veut agir sagement, soit dans la vie privée, soit dans la vie publique’ – Platon (La République, livre VII), trích dẫn bởi Vladimir Grigorieff trong ‘Philo de base’, nxb Eyrolles in tại Đức năm 2004, trang 35).

70) ‘Le mal ne se concoit que comme une déchéance, une dégradation, un raté de l’être. Sans aucune consistance propre, il n’étale ses ravages qu’au détriment de l’être qui le supporte. Il est une défaillance de l’être, un défaut de l’être. Le bien ordonne et unit, le mal désagrège et décompose. L’un oriente vers la vie, l’autre régresse vers la mort’ – Les Religions, les dictionnaires marabout, sđd, trang 42)

71) xem ‘Ngôi Sao phương Đông, Nữ Hoàng phương Nam’ nơi phần sau.

72) Phúc âm Mathieu viết vào những năm 40-50 ; phúc âm Mac vào những năm thập niên 45-50 ; phúc âm Luca vào năm 80, phúc âm Jean vào năm 95 hay 98 sau ngày Chúa mất. Xem :.Les religions, dict Marabout, sđd, trang 170-171).

73) ‘Pour les âmes, mourir c’est se changer en eau ; pour l’eau, mourir c’est devenir terre ; mais de la terre vient l’eau, et de l’eau vient l’âme’ – Héraclite, trích dẫn bởi Vladimir Grigoriejj, Philo de base, sđd, trang 14

74) Nhà tương lai học Mạc Ngọc Pha trong tác phẩm ‘*Việt Nam Siêu Cách Mệnh*’ dịch là ‘*Người và máy cộng sinh*’ tức kết hợp cùng lúc năng lượng của người và năng lượng của máy ; người viết chưa hiểu rõ máy nên xin không đề cập.